

Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn (BNN & PTNN)
Chính Phủ Việt Nam

**NGHIÊN CỨU CHUẨN BỊ XÂY DỰNG DỰ ÁN PHỤC HỒI
VÀ QUẢN LÝ BỀN VỮNG RỪNG PHÒNG HỘ TẠI
VIỆT NAM**

BÁO CÁO CUỐI CÙNG

Khối I: Báo Cáo Chính

THÁNG 4/2010

CƠ QUAN HỢP TÁC QUỐC TẾ NHẬT BẢN (JICA)

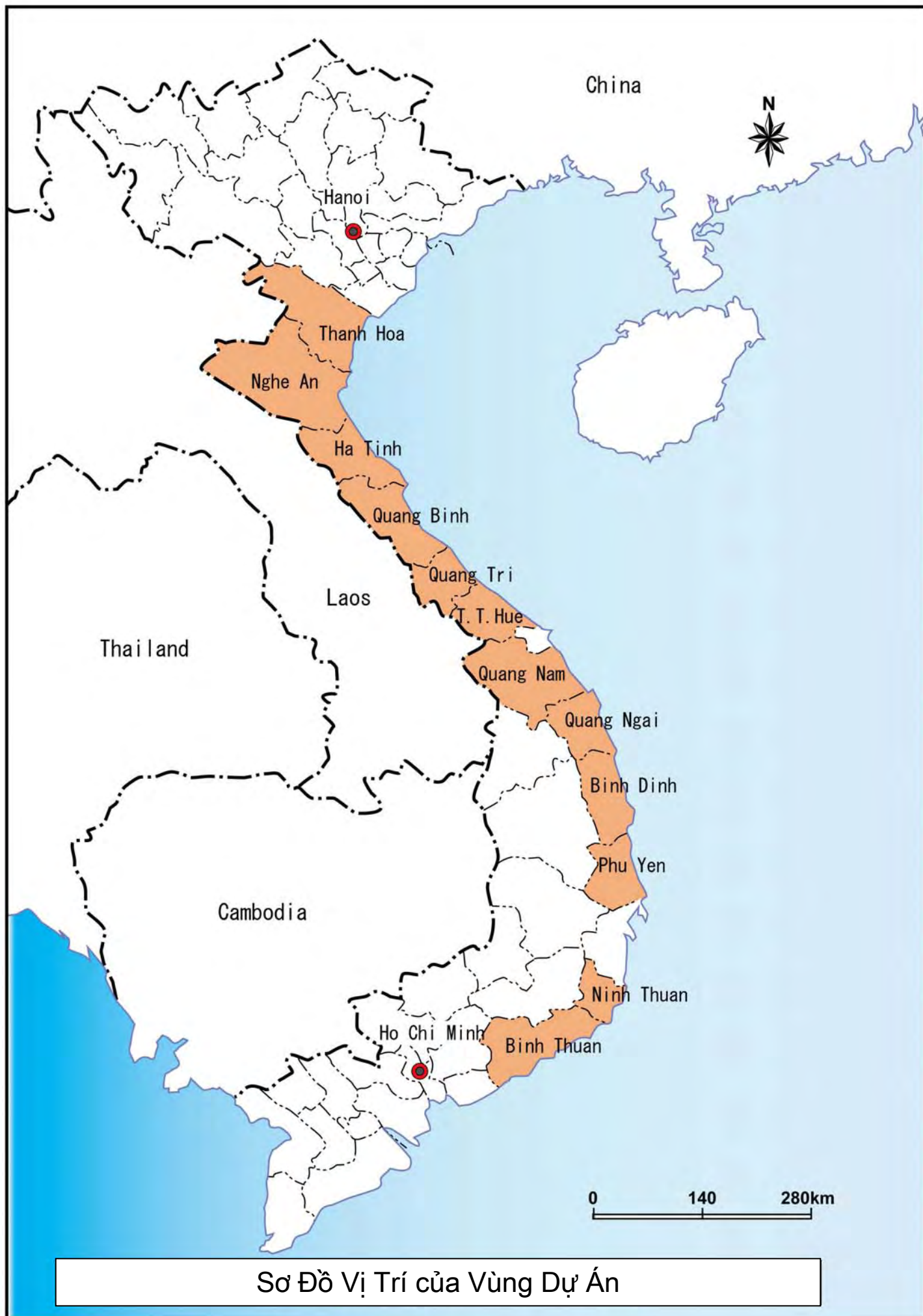
Công ty TNHH NIPPON KOEI

SA2
CR(3)
10-014

NGHIÊN CỨU CHUẨN BỊ XÂY DỰNG DỰ ÁN PHỤC HỒI VÀ
QUẢN LÝ BỀN VỮNG RỪNG PHÒNG HỘ TẠI
VIỆT NAM

BÁO CÁO CUỐI CÙNG
Khối I: Báo Cáo Chính

THÁNG 4/2010

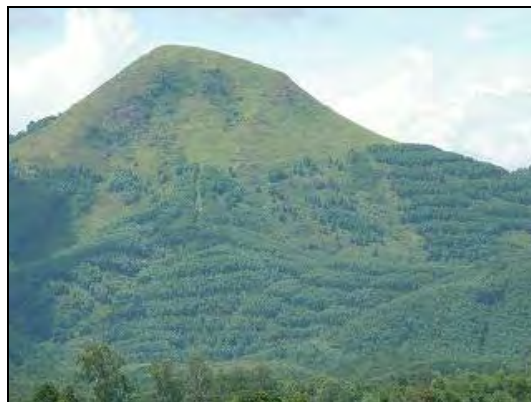


Hình Ảnh của Nghiên Cứu Chuẩn bị Xây Dựng Dự Án Phục Hồi Và Quản Lý Bền Vững Rừng Phòng Hộ Tại Việt Nam

1. Điều kiện của rừng phòng hộ ở các tỉnh mục tiêu của Dự án: RPH đầu nguồn và ven biển



Sông Hương và rừng phòng hộ ở vùng núi thượng nguồn:
tỉnh T.T.Huế



Đất rừng phòng hộ ở vùng núi thượng nguồn: Có một
rừng trồng trên sườn núi dốc: tỉnh T.T.Huế



Đất rừng phòng hộ đầu nguồn xung quanh đập thủy lợi:
tỉnh T.T.Huế



Đất rừng phòng hộ đầu nguồn (đất trống)
ở Huyện Hướng Hóa tỉnh Quảng Trị



Trồng rừng được phát triển bởi Dự án SPL3 và đánh dấu
đất (vòng tròn màu đỏ) thành lập trên ranh giới của nó:
tỉnh T.T.Huế



Đồi cát ở khu vực ven biển trên địa bàn:
tỉnh Bình Thuận

Hình Ảnh của Nghiên Cứu Chuẩn bị Xây Dựng Dự Án Phục Hồi Và Quản Lý Bền Vững Rừng Phòng Hộ Tại Việt Nam

1. Điều kiện của rừng phòng hộ ở các tỉnh mục tiêu của Dự án: RPH đầu nguồn và ven biển



Khu vực đề xuất để trồng rừng ở vùng cát ven biển:
tỉnh Quảng Bình



Rừng trồng cây phi lao (Casuarina) ở vùng cát ven biển:
tỉnh Bình Thuận



Rừng trồng cây Neem ở vùng cát ven biển:
tỉnh Ninh Thuận



Rừng trồng ở vùng cát ven biển:
tỉnh Bình Thuận



Rừng trồng cây thông nứa được đề nghị cải tiến của rừng
trồng hiện có: tỉnh Nghệ An



Vườn ươm của Ban quản lý rừng phòng hộ Le Hong
Phong ở huyện Bắc Bình tại tỉnh Bình Định

Hình Ảnh của Nghiên Cứu Chuẩn bị Xây Dựng Dự Án Phục Hồi Và Quản Lý Bền Vững Rừng Phòng Hộ Tại Việt Nam

1. Điều kiện của rừng phòng hộ ở các tỉnh mục tiêu của Dự án: RPH đầu nguồn và ven biển



Cây con của Hybrid acacia sẵn sàng để được cấy ghép trong chậu giống; tỉnh T.T. Huế



Văn phòng của Ban quản lý rừng phòng hộ: tỉnh Bình Định

2. Tình hình cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ ở tỉnh mục tiêu



Loại dòng nước như trên được đề xuất để xây dựng hệ thống thủy lợi quy mô nhỏ; tỉnh Ninh Thuận



Bê tông kênh và đập nước tưới lúa. Loại hệ thống thủy lợi như trên sẽ được xây dựng là “cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ”: tỉnh Ninh Thuận

3. Đoàn nghiên cứu JICA làm việc với các tỉnh mục tiêu



Cuộc họp khởi động với Sở NN & PTNT tỉnh T.T. Huế



Đoàn nghiên cứu JICA làm việc với các nhân viên lâm nghiệp của Sở NN & PTNT tỉnh Nghệ An

Báo cáo cuối cùng

Nghiên cứu chuẩn bị xây dựng Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ tại Việt Nam

Mục lục

Mở đầu

Thư chuyển giao

Sơ đồ vị trí của vùng Dự án

Hình ảnh của nghiên cứu

	<i>Trang</i>
PHẦN I: TỔNG KẾT CHUNG	I-1
PHẦN II: BÁO CÁO NGHIÊN CỨU	II-1-1
Chương 1 Giới thiệu.....	II-1-1
1.1 Cơ sở nghiên cứu.....	II-1-1
1.2 Mục tiêu nghiên cứu.....	II-1-1
1.3 Phạm vi nghiên cứu.....	II-1-2
1.3.1 Khu vực nghiên cứu	II-1-2
1.3.2 Phạm vi nghiên cứu	II-1-2
1.4 Bố cục chung của nghiên cứu.....	II-1-3
1.4.1 Các thành phần trong đoàn nghiên cứu	II-1-3
1.4.2 Các cơ quan địa phương.....	II-1-4
1.4.3 Chương trình làm việc của nghiên cứu	II-1-4
1.5 Cấu trúc bản đề cương báo cáo cuối cùng.....	II-1-4
Chương 2 Ngành lâm nghiệp Việt Nam.....	II-2-1
2.1 Hiện trạng rừng tại Việt Nam	II-2-1
2.1.1 Phân loại rừng	II-2-1
2.1.2 Chủ rừng.....	II-2-2
2.1.3 Tình hình biến đổi về độ che phủ rừng.....	II-2-2
2.1.4 Những đóng góp của ngành lâm nghiệp đối với nền kinh tế quốc dân	II-2-3
2.2 Quản lý rừng.....	II-2-4
2.2.1 Ở cấp trung ương.....	II-2-4
2.2.2 Quản lý rừng ở cấp địa phương.....	II-2-5
2.2.3 Nhiên cứu lâm nghiệp và khuyến lâm.....	II-2-7
2.3 Đối tác hỗ trợ ngành lâm nghiệp (FSSP).....	II-2-8
2.4 Các quy định, chính sách pháp luật, và các kế hoạch của Chính phủ về rừng.....	II-2-8
2.4.1 Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010.....	II-2-8
2.4.2 Luật Bảo vệ và phát triển rừng	II-2-10
2.4.3 Chương trình 5 triệu ha rừng (1998-2010).....	II-2-11
2.4.4 Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam (2006-2020).....	II-2-12
2.4.5 Kế hoạch hành động nhằm hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu và sự thích ứng của ngành phát triển nông thôn và nông nghiệp Việt Nam	II-2-15
2.4.6 Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam.....	II-2-16
Chương 3 Hiện trạng các tỉnh mục tiêu	II-3-1
3.1 Vị trí địa lý, địa hình và đơn vị hành chính.....	II-3-1
3.2 Điều kiện tự nhiên	II-3-2

3.2.1	Lượng mưa	II-3-2
3.2.2	Sử dụng đất.....	II-3-2
3.3	Ngành lâm nghiệp tại các tỉnh mục tiêu	II-3-3
3.3.1	Loại rừng	II-3-3
3.3.2	Phân loại rừng và sử dụng đất	II-3-3
3.3.3	Quyền sở hữu rừng.....	II-3-6
3.3.4	Sản xuất và tiếp thị các sản phẩm rừng	II-3-7
3.3.5	Suy thoái và cháy rừng.....	II-3-8
3.4	Điều kiện kinh tế xã hội	II-3-9
3.4.1	Dân số.....	II-3-9
3.4.2	Dân tộc	II-3-10
3.4.3	Điều kiện kinh tế	II-3-10
3.4.4	Tình trạng nghèo đói	II-3-12
3.4.5	Sản xuất nông nghiệp	II-3-13
3.4.6	Ngành nghề ở nông thôn	II-3-15
3.4.7	Điều kiện chợ ở nông thôn	II-3-16
3.5	Hạ tầng nông thôn	II-3-17
3.5.1	Đường giao thông.....	II-3-17
3.5.2	Cấp nước	II-3-17
3.5.3	Tưới tiêu	II-3-18
3.5.4	Cơ sở y tế.....	II-3-18
3.5.5	Giáo dục	II-3-19
3.6	Chiến lược và kế hoạch phát triển tại 12 tỉnh.....	II-3-19
3.6.1	Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế xã hội tại các tỉnh	II-3-19
3.6.2	Chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh.....	II-3-20
Chương 4	Xem xét đánh giá dự án trồng rừng SPL-3	II-4-1
4.1	Các hợp phần và mục tiêu dự án	II-4-1
4.2	Tổ chức dự án.....	II-4-2
4.3	Quy trình thực hiện của dự án SPL-3.....	II-4-3
4.4	Kết quả đạt được	II-4-4
4.4.1	Về trồng rừng	II-4-4
4.4.2	Bảo vệ rừng tự nhiên	II-4-5
4.4.3	Khoanh nuôi tái sinh có trồng làm giàu	II-4-5
4.4.4	Khoanh nuôi tái sinh không trồng làm giàu	II-4-6
4.4.5	Xây dựng hạ tầng lâm nghiệp	II-4-6
4.4.6	Xây dựng hạ tầng quy mô nhỏ để giúp phát triển sinh kế	II-4-7
4.4.7	Công tác tập huấn và khuyến nông-lâm	II-4-8
4.4.8	Phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR).....	II-4-9
4.5	Hệ thống phân chia lợi nhuận.....	II-4-11
4.5.1	Nghiên cứu về tỷ lệ phân chia lợi nhuận hợp lý của dự án SPL-3	II-4-11
4.5.2	Nguyên tắc phân chia lợi nhuận của dự án SPL-3.....	II-4-12
4.6	Những bài học rút ra từ dự án SPL-3	II-4-14
Chương 5	Những bài học rút ra từ các Dự án Lâm nghiệp tương tự	II-5-1
5.1	Tổng quan về sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế đối với ngành lâm nghiệp	II-5-1
5.2	Chính sách của những nhà tài trợ chính	II-5-2
5.2.1	Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).....	II-5-2
5.2.2	Kreditanstalt fuer Wiederaufbau (KfW).....	II-5-2
5.2.3	Ngân hàng Thế giới (WB).....	II-5-3
5.2.4	Liên Minh Châu Âu (EU).....	II-5-3
5.3	Những bài học rút ra từ các DA Lâm nghiệp tương tự.....	II-5-3
5.4	Bài học rút ra Hệ thống giám sát.....	II-5-7

Chương 6	Nghiên cứu phạm vi dự án	II-6-1
6.1	Chọn vùng dự án mục tiêu	II-6-1
6.1.1	Những khái niệm cơ bản về việc chọn vùng dự án	II-6-1
6.1.2	Các tiêu chí lựa chọn vùng mục tiêu	II-6-2
6.1.3	Đánh giá sơ bộ về vùng dự án	II-6-2
6.2	Chủ rừng	II-6-4
6.3	Nghiên cứu các hợp phần dự án	II-6-4
6.3.1	Cơ sở tiếp cận để nghiên cứu các hợp phần dự án	II-6-4
6.3.2	Tóm tắt nghiên cứu về các hợp phần dự án	II-6-5
6.4	Nghiên cứu về khâu chuẩn bị thể chế cho việc thực hiện dự án	II-6-9
6.4.1	Xem xét khâu chuẩn bị thể chế của các dự án lâm nghiệp tương tự	II-6-9
6.4.2	Xem xét các quy định của Chính phủ	II-6-13
6.4.3	Phân tích cơ cấu tổ chức của dự án đề xuất	II-6-14
6.4.4	Khả năng của những cơ quan Chính phủ như là những nhà cung cấp dịch vụ cho Dự án	II-6-15

PHẦN III: CHƯƠNG TRÌNH THỰC HIỆN

Chương 1	Vùng dự án	III-1-1
1.1	Vị trí địa lý và đơn vị hành chính	III-1-1
1.2	Điều kiện tự nhiên	III-1-1
1.2.1	Lượng mưa	III-1-1
1.2.2	Sử dụng đất hiện nay	III-1-2
1.2.3	Các loại rừng và loài cây chính	III-1-2
1.3	Tình hình kinh tế xã hội	III-1-3
1.3.1	Dân số và hộ gia đình	III-1-3
1.3.2	Lao động	III-1-4
1.3.3	Tình trạng nghèo	III-1-5
1.3.4	Các dịch vụ công	III-1-6
1.3.5	Hạ tầng nông thôn	III-1-8
1.3.6	Rừng và sinh kế	III-1-8
1.4	Các vấn đề về quản lý rừng trong vùng dự án	III-1-9
1.4.1	Nguyên nhân suy thoái rừng	III-1-9
1.4.2	Các vấn đề về quản lý/bảo vệ rừng	III-1-9
1.4.3	Những vấn đề tiềm ẩn đối với dự án phát triển rừng dựa vào cộng đồng	III-1-10
Chương 2	Cơ sở lý luận và bối cảnh thực hiện dự án	III-2-1
2.1.1	Chính sách phát triển lâm nghiệp Việt Nam	III-2-1
2.1.2	Chính sách phát triển kinh tế xã hội	III-2-2
2.1.3	Tuân thủ theo các công ước quốc tế	III-2-2
2.1.4	Tuân thủ chính sách về ODA của Chính phủ Nhật Bản	III-2-3
2.2	Cần phải có sự can thiệp của dự án	III-2-3
2.3	Cần phải có sự hỗ trợ của JICA	III-2-4
Chương 3	Dự án	III-3-1
3.1	Mục tiêu Dự án và cách tiếp cận Cơ bản	III-3-1
3.1.1	Mục tiêu chung và các mục tiêu dự án	III-3-1
3.1.2	Những cách tiếp cận và những đặc tính Dự án Cơ bản	III-3-1
3.2	Những công việc của dự án	III-3-3
3.2.1	Tổng quản về các thành phần dự án	III-3-3
3.2.2	Công việc chuẩn bị	III-3-6
3.2.3	Khảo sát và quy hoạch chi tiết	III-3-9
3.2.4	Phát triển năng lực và phổ biến thông tin	III-3-12
3.2.5	Phát triển và cải thiện rừng phòng hộ	III-3-21

3.2.6	Hỗ trợ phát triển sinh kế.....	III-3-34
3.2.7	Xây dựng hạ tầng quy mô nhỏ để phát triển sinh kế.....	III-3-39
3.2.8	PCCC rừng.....	III-3-43
3.2.9	Giám sát đánh giá.....	III-3-45
3.2.10	Dịch vụ tư vấn/ Hợp tác kỹ thuật.....	III-3-50
3.3	Chuẩn bị thể chế để thực hiện dự án.....	III-3-52
3.3.1	Cơ chế tổ chức thực hiện dự án.....	III-3-52
3.3.2	Vai trò và Trách nhiệm của các bên liên quan.....	III-3-56
3.4	Phương pháp thực hiện và mua sắm.....	III-3-58
3.5	Kế hoạch thực hiện.....	III-3-60
Chương 4	Chi phí dự án.....	III-4-1
4.1	Các điều kiện để ước tính Chi phí.....	III-4-1
4.1.1	Các điều kiện và những giả định.....	III-4-1
4.1.2	Chi phí hợp phần.....	III-4-1
4.2	Chi phí dự toán.....	III-4-2
4.3	Lịch trình chi phí hàng năm.....	III-4-3
4.4	Hợp phần tiền tệ.....	III-4-4
4.5	Kế hoạch tài chính.....	III-4-4
Chương 5	Đánh giá dự án.....	III-5-1
5.1	Phân tích kinh tế.....	III-5-1
5.1.1	Những giả định cơ bản để phân tích kinh tế dự án.....	III-5-1
5.1.2	Chi phí kinh tế của dự án.....	III-5-1
5.1.3	Lợi ích kinh tế mong đợi.....	III-5-3
5.1.4	Phân tích chi phí và lợi ích.....	III-5-3
5.1.5	Phân tích độ nhạy cảm.....	III-5-4
5.1.6	Lợi ích vô hình khác.....	III-5-4
5.2	Phân tích tài chính.....	III-5-5
5.3	Nhận xét về đánh giá môi trường và xã hội.....	III-5-6
5.3.1	Khung pháp lý của Chính phủ Việt Nam và các yêu cầu.....	III-5-6
5.3.2	Môi trường và tác động kinh tế-xã hội của Dự án.....	III-5-10
Chương 6	Các chỉ số hoạt động và hiệu quả.....	III-6-1
6.1	Khung logic.....	III-6-1
6.2	Phương tiện xác minh.....	III-6-2
Chương 7	Các đe dọa đối với dự án / Các giả định quan trọng.....	III-7-1

Danh mục bảng biểu

PHẦN II

- Biểu 3.1 Tổng quan về các chỉ tiêu chính của Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (trung hoặc dài hạn) của 12 tỉnh mục tiêu
- Biểu 6.1 So sánh các đề xuất ban đầu và kế hoạch sửa đổi của các khu vực mục tiêu thuộc các hợp phần phát triển/nâng cấp rừng
- Biểu 6.2 Kết quả đánh giá sơ bộ khu vực dự án do 12 tỉnh đề xuất
- Biểu 6.3 Danh sách các huyện và xã mục tiêu

PHẦN III

- Biểu 1.1 Danh sách các xã và diện tích mục tiêu của dự án
- Biểu 1.2 Diện tích rừng phòng hộ trong vùng các xã thâm gia vào Dự án
- Biểu 1.3 Tình trạng nhân khẩu và nghèo đói ở các xã mục tiêu
- Biểu 1.4 Thành phần dân tộc của các xã mục tiêu của 12 tỉnh
- Biểu 3.1 Số lượng công việc thuộc các hợp phần dự án của Ban QLDATEW (CPMU) và 12 tỉnh
- Biểu 3.2 Thời gian biểu bố trí chuyên gia và dự tính chi phí cho dịch vụ tư vấn dự án
- Biểu 4.1 Giải ngân hàng năm trong lịch trình của Dự án
- Biểu 4.2 Dự toán chi phí dự án cấp tỉnh
- Biểu 4.3 Kế hoạch tài chính dự án
- Biểu 5.1 Phân bổ chi phí kinh tế cho các hợp phần dự án
- Biểu 5.2 Kết quả đánh giá kinh tế của dự án
- Biểu 5.3 Phân tích kinh tế hộ gia đình theo điều kiện dự án
- Biểu 5.4 Danh mục cho xem xét môi trường
- Biểu 6.1 Khung logic dự án
- Bảng 1.1 Bản đồ vị trí của khu vực dự án
- Bảng 1.2~ Bảng 1.13 Bản đồ phân loại sử dụng đất trong rừng phòng hộ khu vực dự án đề xuất của các tỉnh
- Bảng 3.1 Cơ chế báo cáo trao đổi thông tin để giám sát việc thực hiện dự án
- Bảng 3.2 Lịch trình thực hiện của dự án

Những từ viết tắt:

NHCA	Ngân hàng phát triển Châu Á
KNTS	Khoanh nuôi tái sinh
TMNB	Trên mực nước biển
CUDDSH	Công ước về đa dạng sinh học
CCPTS	Cơ chế phát triển sạch
UBNDX	UBND xã
BĐPDATW	Ban điều phối dự án trung ương
BQLDATW	Ban quản lý dự án trung ương
SNN&PTNT	Sở NN&PT NT
ĐVTHH	Các đơn vị thực hiện cấp huyện
CLN	Cục lâm Nghiệp thuộc Bộ NN&PTNT
CKL	Cục kiểm lâm thuộc Bộ NN&PTNT
STNMT	Sở tài nguyên môi trường
UBNDH	UBND huyện
ĐGTĐMT	Đánh giá tác động môi trường
VĐTQHR	Viện điều tra quy hoạch rừng
FLITCH	Rừng để phát triển sinh kế thuộc dự án ngành khu vực Tây Nguyên
CCKL	Chi cục kiểm lâm thuộc Sở NN&PTNT
CCLN	Chi cục lâm nghiệp thuộc Sở NN&PTNT
VHKLVN	Viện khoa học lâm nghiệp Việt Nam
CCHTLN&ĐT	Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp và đối tác
TSPQN	Tổng sản phẩm quốc nội
TCLN	Tổng cục lâm nghiệp
KNK	Khí nhà kính
CPVN	Chính phủ Việt Nam
TCTK	Tổng cục thống kê
GTZ	Cơ quan hợp tác kỹ thuật Đức
HGD	Hộ gia đình
FAO	Tổ chức nông lương LHQ
JBIC	Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản
JICA	Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản
KfW	Kreditanstalt fuer Wiederaufbau (Ngân hàng tái thiết Đức)
CSTH	Các chỉ số thực hiện cơ bản
GS&ĐG	Giám sát đánh giá
BNN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn
BQLDALN	Ban quản lý các dự án lâm nghiệp
BTNMT	Bộ Tài nguyên và môi trường
BKHĐT	Bộ kế hoạch và đầu tư
CLLNQG	Chiến lược lâm nghiệp quốc gia
TTKNKNQG	Trung tâm khuyến nông khuyến ngư Quốc gia
BCĐDAQG	Ban chỉ đạo dự án quốc gia
LSNG	Các lâm sản ngoài gỗ
CTMTQG	Chương trình mục tiêu quốc gia (về biến đổi khí hậu)
VH&BD	Vận hành và bảo dưỡng
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
UBND	Ủy ban nhân dân
BQLRPH	Ban quản lý rừng phòng hộ
TTg	Thủ tướng chính phủ
UBNDT	Ủy ban nhân dân tỉnh
BCĐDAT	Ban chỉ đạo dự án tỉnh
BCĐDA	Ban chỉ đạo dự án
BQLDAT	Ban quản lý dự án tỉnh
KHPTKTXH	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội
LTQD	Lâm trường quốc doanh
SIDA	Cơ quan phát triển quốc tế Thụy điển
SPL-III	Dự án vốn vay ưu đãi III do JBIC tài trợ

UNCCD	Công ước chống sa mạc hóa của LHQ
UNFCCC	Công ước khung của LHQ về biến đổi khí hậu
ĐHLN	Đại học lâm nghiệp Việt Nam
NHTG	Ngân hàng Thế giới
CTLTTG	Chương trình lương thực Thế giới
5MHRP	Chương trình 5 triệu ha rừng

Tỷ lệ giá ngoại

Tiền tệ
US\$ 1.0 = ¥ 89.60 = 16,968 VND (tháng 12/năm 2010)
US\$ = Dolla Mỹ
¥ = Yen Nhật Bản
VND = Việt Nam Đồng
Nguồn: US \$ = ¥: Ngân Hàng Nhật Bản (tháng 12/năm 2010) US \$ = VND: “International Financial Statistics”, tháng 12 / năm 2010

Đơn Vị

km ²	Kilo mét vuông
Ha	Hectar
m ²	Mét vuông
m ³	Mét lập phương

Phần I

Chương 1 Tóm Tắt Điều Hành

**Khảo sát chuẩn bị cho “Dự án phục hồi
và quản lý bền vững rừng phòng hộ”**

Tóm tắt thực hiện Báo cáo cuối cùng

Tóm tắt đề mục trình bày

1. Khảo sát cơ bản (Kinh tế - xã hội)
2. Cấu trúc Dự thảo báo cáo cuối cùng
3. Các điều kiện hiện tại của ngành lâm nghiệp
4. Lựa chọn vùng dự án
5. Mô tả vùng dự án
6. Các mục tiêu và sự hợp lý của dự án
7. Kế hoạch dự án (Các hợp phần, sắp xếp tổ chức, phương pháp thực hiện, thời gian biểu thực hiện)
8. Chi phí dự án
9. Đánh giá dự án
10. Các chỉ tiêu thực hiện và hiệu quả

1. Bối cảnh khảo sát

1.1 Bối cảnh khảo sát gồm có

- Bộ Nông nghiệp và PTNT đã thực hiện thành công Dự án trồng rừng SPL- III từ năm 2002 đến năm 2008 bằng vốn vay của JBIC
- Bộ Nông nghiệp và PTNT đề xuất một dự án “Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ đầu nguồn” đề nghị JICA hỗ trợ vào năm 2008.
- Bộ Nông nghiệp và PTNT và JICA đồng ý triển khai nghiên cứu chuẩn bị cho dự án mới này vào tháng 3 năm 2009.
- JICA cử Đoàn nghiên cứu chuẩn bị dự án sang Việt Nam vào tháng 7/2009.

1.2 Mục đích của nghiên cứu

- Tạo thuận lợi trong việc xây dựng một kế hoạch thực hiện cho dự án “Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ” bằng cách xem xét và kiểm tra các dữ liệu liên quan cho các hợp phần của dự án đề xuất tại 12 tỉnh.

1.3 Phạm vi nghiên cứu

(1) Vùng nghiên cứu:

12 tỉnh bao gồm: i) Thanh Hóa, ii) Nghệ An, iii) Hà Tĩnh, iv) Quảng Bình, v) Quảng Trị, vi) T.T.Huế, vii) Quảng Nam, viii) Quảng Ngãi, ix) Bình Định, x) Phú Yên, xi) Ninh Thuận, và xii) Bình Thuận

(2) Thời gian thực hiện:

10 tháng (7/ 2009 – 4/2010)



2. Cấu trúc Báo cáo cuối cùng

Khối I: Phần chính của báo cáo

Phần 1: Tóm tắt thực hiện

Phần 2: Nghiên cứu

- Nghiên cứu về ngành lâm nghiệp Việt nam tại các tỉnh mục tiêu
- Xem xét dự án SPL-3 và các bài học từ dự án tương tự này
- Nghiên cứu phạm vi của dự án đề xuất

Phần 3: Chương trình thực hiện

- Các điều kiện hiện hành của vùng dự án
- Sự hợp lý của dự án
- Các hợp phần và sắp xếp tổ chức
- Chi phí dự án và đánh giá dự án

Khối 2: Các phụ lục – dữ liệu chi tiết và kết quả nghiên cứu

Khối I: Phần chính của Báo cáo

Phần 2: Công việc nghiên cứu

3. Các điều kiện hiện nay trong các tỉnh mục tiêu

3.1 Phân loại rừng trong các tỉnh mục tiêu

(Đơn vị: Ha)

Tỉnh	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng SX	Tổng diện tích đất LN	Tổng diện tích đất
1. Thanh Hóa	81,504	191,944	355,651	629,099	1,113,500
2. Nghệ An	170,004	395,146	613,032	1,178,182	1,649,900
3. Hà Tĩnh	74,641	120,390	170,546	365,557	602,600
4. Quảng Bình	125,498	174,482	321,076	621,056	806,500
5. Quảng Trị	68,790	95,794	165,542	330,126	474,400
6. T.T. Huế	88,317	88,129	131,425	307,871	506,500
7. Quảng Nam	133,772	327,711	216,300	677,783	1,043,800
8. Quảng Ngãi		130,499	165,588	296,087	515,300
9. Bình Định	33,844	155,148	131,148	320,140	604,000
10. Phú Yên	19,160	101,110	129,730	250,000	506,000
11. Ninh Thuận	42,327	115,864	40,987	199,169	335,800
12. Bình Thuận	32,485	151,117	186,410	370,012	781,000
Tổng 12 tỉnh	870,341	2,047,334	2,627,427	5,545,102	8,939,400

3.2 Sử dụng đất và độ che phủ rừng trên đất LN

(Đơn vị: Ha)

Tỉnh	Tổng diện tích đất LN	Rừng tự nhiên	Rừng trồng ¹⁾	Đất trống và đất khác	Tỷ lệ đất trống (%)
	(a = b + c + d)	(b)	(c)	(d)	(d / a)
1. Thanh Hóa	629,099	388,782	151,871	88,446	14
2. Nghệ An	1,178,182	688,941	137,253	351,988	30
3. Hà Tĩnh	365,557	210,485	112,391	42,701	12
4. Quảng Bình	621,056	457,383	95,488	68,185	11
5. Quảng Trị	330,126	135,059	87,108	107,959	33
6. T.T. Huế	307,871	203,763	103,725	383	0
7. Quảng Nam	677,783	387,063	78,484	212,236	31
8. Quảng Ngãi	296,087	105,564	143,324	47,199	16
9. Bình Định	320,140	187,188	87,505	45,447	14
10. Phú Yên	250,000	126,233	41,228	82,539	33
11. Ninh Thuận	199,169	141,201	6,159	51,809	26
12. Bình Thuận	370,012	257,351	27,183	85,478	23
Tổng 12 tỉnh	5,545,102	3,289,013	957,135	1,298,954	23
Toàn quốc	16,247,492	10,348,591	13,461,503	2,785,989	17

3.3 Xem xét dự án trồng rừng SPL-3

(1) Các hợp phần đầu tư của dự án trồng rừng SPL-3

Các hợp phần	Các nhà thầu
Trồng rừng	Lâm trường QD, Ban quản lý RPH, v.v...
Bảo vệ rừng tự nhiên	Lâm trường QD, Ban quản lý RPH, và nhóm hộ gia đình
KNSTTS	- nt -
Cơ sở hạ tầng lâm sinh (chòi canh, vườn ươm, ranh cảnh lửa, đường cấp phối, trạm bảo vệ rừng)	Ban quản lý RPH và các Công ty LN liên quan
Cơ sở hạ tầng qui mô nhỏ	- nt -
KN-KL và tập huấn	Trung tâm KN-KL, Trường ĐH, v.v...
PCCCR	Trung tâm bảo vệ rừng

(2) Các bài học từ Dự án trồng rừng SPL-3

- a. Thông tin dự án và các chính sách dự án cần được phổ biến cho Chính quyền địa phương và người dân trước khi lập kế hoạch DA
- b. Lập KH chi tiết cần thực hiện có sự tham gia.
- c. Các hoạt động Tập huấn KN-KL cũng như hỗ trợ sinh kế là cần thiết cho dự án lâm nghiệp có sự tham gia.
- d. Chi phí tiêu chuẩn của các hợp phần dự án cần được chuẩn bị trước cho Dự án và các qui định dự án nữa.
- e. Các tổ chức công có nhiều kinh nghiệm và năng lực thực hiện các hoạt động dự án, đặc biệt họ liên quan mật thiết đến phát triển rừng.
- f. Thời hạn của dự án lâm nghiệp cần ít nhất là 10 năm.
- g. Phí quản lý trần (6%) cho các nhà thầu nên xem xét lại để bảo đảm chất lượng đầu ra.
- h. Ngân sách trần cho xây dựng cơ sở hạ tầng và KN-KL cần tăng lên khi chúng cần thiết để phát triển sinh kế.

4. Lựa chọn vùng dự án

4.1 Tiêu chí lựa chọn

Các yêu cầu tối thiểu	Tỷ lệ đất trồng cao Đất ổn định giành cho phát triển LN Không trùng lặp với dự án khác Không có tranh chấp xã hội/chính trị về sử dụng đất Đất không chuyển đổi kế hoạch sử dụng Không phải đất tái định cư/yêu cầu thu hồi đất
Tiêu chí đánh giá	Năng lực chủ rừng (Ban QL RPH được ưu tiên) Đất liền khoảnh (Diện tích nên lớn hơn 100 ha.) Khuôn khổ tái trồng rừng (Không nhỏ hơn 1.500 ha.) Vùng diện tích trọng yếu (Vùng đầu nguồn rất sung yếu được ưu tiên.) Địa điểm khu vực (Khu vực nằm trong điểm chiến lược) Dễ tiếp cận (Vùng dễ tiếp cận) Mức nghèo đói (Các xã nghèo được ưu tiên)

4.2 Các vùng dự án được tính lựa chọn

Tỉnh	Rừng phòng hộ đầu nguồn (ha)			Rừng phòng hộ ven biển (ha)			Vùng Dự án SPL-3 (ha)
	Refo	ANR/Improve	Protection	Refo	ANR/Improve	Protection	
Thanh Hóa	1,270	2,300	6,600	0	0	0	0
Nghệ An	2,300	900	4,100	0	0	0	0
Hà Tĩnh	1,960	1,000	8,510	0	0	0	0
Q. Bình	1,600	800	3,000	400	800	0	0
Q. Trị	2,900	2,750	4,000	0	0	0	3,610
TT Huế	3,000	2,500	8,000	0	0	0	4,100
Q. Nam	970	3,200	7,000	0	0	0	1,550
Q. Ngãi	3,500	3,300	3,200	0	0	0	3,790
Bình Định	2,480	4,700	3,710	0	0	0	0
Phú Yên	1,500	900	4,350	0	0	0	2,620
Ninh Thuận	1,610	2,700	7,900	50	0	0	0
Bình Thuận	0	4,200	3,600	1,100	1,600	0	0
Tổng	23,090	29,250	63,970	1,550	2,400	0	15,670

Khối I: Phần báo cáo chính

Phần 3: Chương trình thực hiện

5.2 Tình trạng đói nghèo tại các xã mục tiêu

Tỉnh	Số hộ trong diện đói nghèo	
	Số hộ	%
Thanh Hóa *	2,408	18 %
Nghệ An *	9,181	18 %
Hà Tĩnh *	1,643	14 %
Q. Bình *	3,681	23 %
Q. Trĩ	3,512	28 %
TT Huế *	415	10 %
Q. Nam	6,063	26 %
Q. Ngãi	3,775	59 %
Bình Định	2,570	16 %
Phú Yên	1,114	46 %
Ninh Thuận *	2,198	24 %
Bình Thuận	1,105	9 %
Tổng vùng mục tiêu	37,666	21 %

* Dữ liệu của một số xã không có được.

6. Các mục đích và sự hợp lý của dự án

6.1 Mục tiêu và mục đích của dự án

Mục tiêu/mục đích lâu dài của dự án

- Tăng cường chức năng rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển
- Phục hồi và bảo tồn đa dạng sinh học
- Xóa đói giảm nghèo khu vực miền núi

Mục đích của dự án

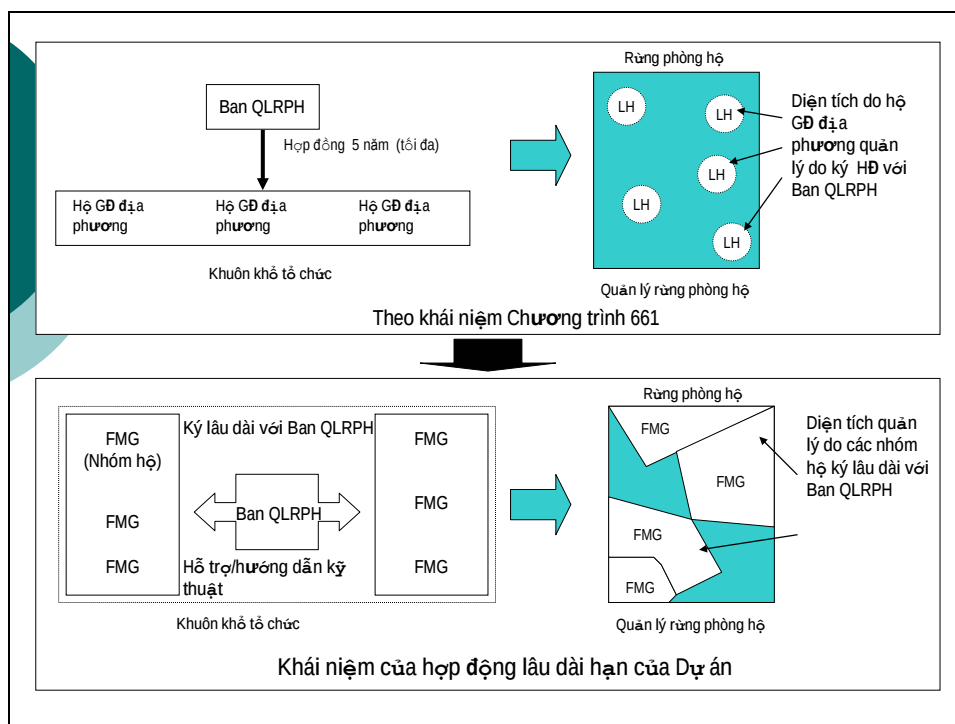
- Để phục hồi và phát triển rừng phong hộ đầu nguồn và ven biển
- Để tăng cường năng lực cho chính quyền địa phương và chủ rừng phòng hộ
- Để cải thiện sinh kế cho các xã, dân ở đó sẽ quản lý rừng phòng hộ

6.2 Sự hợp lý của dự án

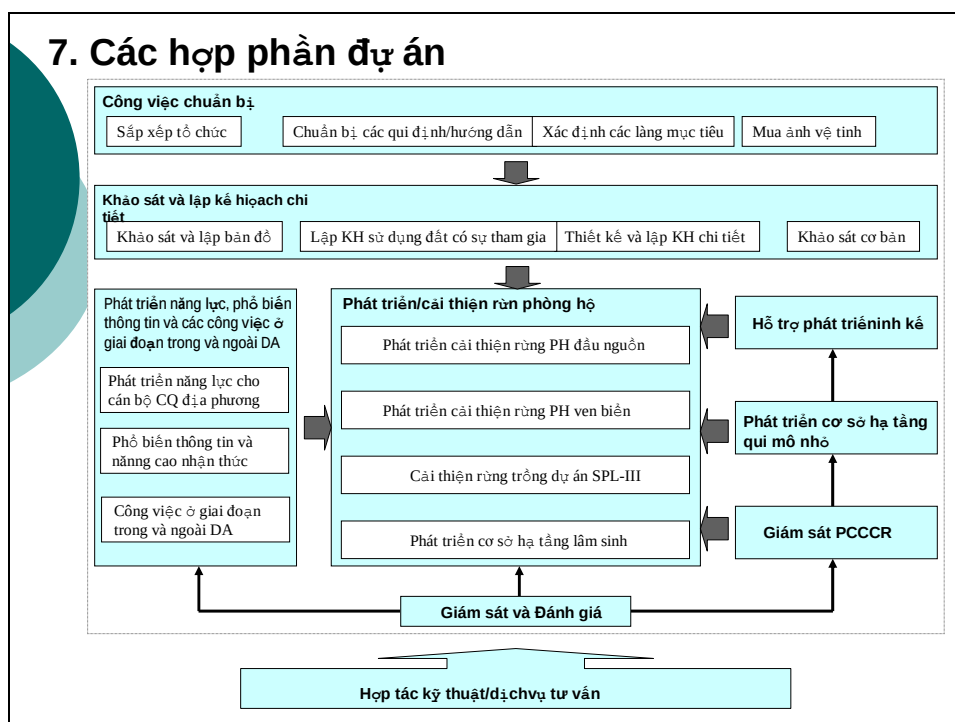
Quan điểm	Đề cương
Đóng góp cho các chính sách hiện hành	- Đóng góp vào Chiến lược phát triển LN (2006-2020) kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (2006-2010) - Thực hiện các yêu cầu tuân theo các thỏa ước quốc tế như UNFCCC, CBD, và UNFCCC.
Sự cần thiết can thiệp của dự án	- Duy trì sung lực của thành tựu phát triển và bảo vệ rừng đã đạt được của Chương trình 5 triệu ha rừng. - Tiếp tục phục hồi và phát triển để nâng cao chức năng phòng hộ và giá trị kinh tế của rừng phòng hộ
Sự cần thiết hỗ trợ của JICA	- Có bề dày kinh nghiệm hỗ trợ một số dự án lâm nghiệp - Một trong các nhà tài trợ lớn nhất cho ngành lâm nghiệp Việt Nam

6.3 Các tiếp cận cơ bản

- Tạo thuận lợi cho sự tham gia của cộng đồng vào dự án**
- Thúc đẩy các thỏa thuận dài hạn / hợp đồng về bảo vệ, quản lý và sử dụng bảo vệ rừng giữa các cộng đồng và PFMB với lợi ích phù hợp cơ chế chia sẻ lợi ích.**
- Phát triển tích hợp bao gồm hỗ trợ phát triển sinh kế**
- Xây dựng năng lực cho cán bộ chính quyền và cộng đồng địa phương**



7. Các hợp phần dự án



7.1 Các công việc chuẩn bị

Tiểu hợp phần	Công việc/các hoạt động chủ yếu
Sắp xếp tổ chức các Ban quản lý dự án	- Một (01) Ban QLDA TW và 12 Ban QLDA tỉnh được thành lập. - Triển khai dự án và việc làm của nhân viên - Thành lập 01 Ban chỉ đạo DA TW và 12 Ban chỉ đạo DA cấp tỉnh.
Hoàn thành các qui định/hướng dẫn thực hiện DA	- Các hướng dẫn thực hiện dự án cho các Ban QLDA bao hàm các chủ đề về quản lý dự án, Giám sát & Đánh giá, thanh toán và quản lý ngân quỹ, chuẩn bị cho phát triển rừng, phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn/lâm sinh, công tác quản lý rừng, phát triển cộng đồng và phát triển sinh kế, PCCCR v.v... - Phát triển các hình thức giám sát / định dạng và TOR của nhà thầu
Phát triển các định dạng và TOR	- Phát triển các hình thức giám sát thường xuyên / định dạng - Phát triển của TOR cho các nhà thầu được thuê trong việc thực hiện dự án thành phần
Mua sắm	Mua sắm thiết bị.

7.2 Khảo sát và lập kế hoạch chi tiết

Hợp phần phụ	Công việc/các hoạt động chủ yếu
Khảo sát và lập bản đồ	- Cập nhật bản đồ sử dụng đất và phân loại rừng hiện có bao phủ toàn bộ 120.260 ha bằng phân tích ảnh vệ tinh và khảo sát thực địa - Chuẩn bị ảnh – như các ảnh vệ tinh bao phủ vùng dự án 120.260 ha - Chuẩn bị Kế hoạch sử dụng đất cho 120.260 ha cùng với cộng đồng địa phương 167 xã mục tiêu - Đóng cọc mốc ranh giới rừng
Thiết kế và lập kế hoạch chi tiết	- Chuẩn bị thiết kế chi tiết cho phát triển rừng của các hợp phần phụ cho 57 Ban QLRPH. - Thiết kế chi tiết bao gồm: i) thông tin tổng hợp vùng mục tiêu, ii) danh sách các lô đất cùng với bản đồ, iii) thiết kế tiêu chuẩn, iv) đơn giá của thiết kế tiêu chuẩn, v) tổng chi phí cho các gói hợp đồng tương ứng, và vi) danh sách các làng tham gia
Khảo sát cơ bản	Khảo sát tại 167 xã mục tiêu

7.3 Phát triển năng lực, phổ biến thông tin và các công việc ở giai đoạn trong và ngoài DA

Hợp phần phụ	Công việc/các hoạt động chủ yếu
Phát triển năng lực cho cán bộ chính quyền	○ Định hướng đề cương/hướng dẫn dự án, và thời gian biểu cho 12 cán bộ Ban QLDA TW và 149 cán bộ của các Ban QLDA tỉnh ○ Phát triển năng lực cho cán bộ của 12 Ban QLDA tỉnh, 12 Sở NN&PTNT, 61 Ban QLRPH, và các huyện xã liên quan ○ Hội nghị xem xét dự án tại cấp TW, cấp tỉnh và cấp huyện
Phổ biến thông tin cho cộng đồng địa phương	○ Nâng cao nhận thức về bảo vệ rừng và định hướng dự án tại 167 xã (khái niệm, đề cương, và các thủ tục) ○ Thành lập các nhóm quản lý rừng tại 167 xã ○ Định kỳ huấn luyện và hướng dẫn để bảo vệ và quản lý rừng phòng hộ được giao tại các xã mục tiêu. ○ Hỗ trợ ký kết các thỏa thuận ghi hạn / hợp đồng về bảo vệ rừng và quản lý ○ Định kỳ huấn luyện và hướng dẫn cho cộng đồng địa phương và các nhóm về bảo vệ rừng
Các công việc ở giai đoạn trong và ngoài DA	○ Hỗ trợ ký kết các hiệp định dài hạn / hợp đồng về bảo vệ rừng và quản lý tại 167 xã (xã mới) và 35 xã (SPL-3)

7.4 Phát Triển và Cải Thiện Rừng Phòng Hộ

Hợp phần phụ	Công việc/các hoạt động chủ yếu
Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn	○ Trồng rừng/tái trồng rừng: 23.090 ha ○ Cải thiện rừng hiện có: 3.300 ha ○ KNSTTS có/không trồng lâm giầu rừng: 25.950ha ○ Bảo vệ rừng tự nhiên: 63,970 ha ○ Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh
Cải thiện rừng dự án SPL-3	○ Lâm giầu rừng: 1.000 ha ○ Phát quang và tía thưa: 10.220 ha ○ Bảo vệ rừng: 4.450 ha
Phát triển rừng phòng hộ ven biển	○ Trồng rừng/tái trồng rừng: 1.550 ha ○ Cải thiện rừng hiện có: 800 ha ○ KNSTTS có/không trồng lâm giầu rừng: 1.600 ha ○ Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh

7.5 Hỗ trợ phát triển sinh kế

Hợp phần phụ	Công việc/các hoạt động chủ yếu
Đánh giá các nhu cầu	○ Đánh giá các nhu cầu phát triển sinh kế tại 167 xã (địa điểm mới) và 35 xã của dự án SPL-3. ○ Khảo sát chi tiết các hoạt động phát sinh thu nhập cho 167 xã (địa điểm mới) và 35 xã của dự án SPL-3.
Giới thiệu và phát triển của âm mưu di sản / mô hình phát triển sinh kế	○ Hướng dẫn và phát triển các mô hình/thử nghiệm trình diễn cho các hoạt động sinh kế tiềm năng trong 167 xã (địa điểm mới) và 35 xã của dự án SPL-3. ○ Huấn luyện định kỳ cho cộng đồng địa phương của các nhà thầu tại 167 xã (xã mới) và 35 xã (SPL-3)
Hỗ trợ kỹ thuật trong phát triển sinh kế	○ Đào tạo về hoạt động sinh kế tiềm năng và quản lý quỹ tại 167 xã (xã mới) và 35 xã (SPL-3) ○ Huấn luyện định kỳ cho cộng đồng địa phương của các nhà thầu tại 167 xã (xã mới) và 35 xã (SPL-3)
Tham quan học tập	○ Liên lạc qua lĩnh vực thăm cho các hộ gia đình tham gia vào 167 xã (xã mới) và 35 xã (SPL-3)

7.6 Phát triển cơ sở hạ tầng qui mô nhỏ

Hợp phần phụ	Công việc/các hoạt động chủ yếu
Xác định các nhu cầu phát triển	○ Xác định các nhu cầu phát triển liên quan đến cơ sở hạ tầng qui mô nhỏ tại 167 xã
Thiết kế chi tiết và đấu thầu	○ Khảo sát và thiết kế chi tiết công trình cơ sở hạ tầng qui mô nhỏ tại 167 xã
Các mục tiêu hiện thị	○ Đường nông thôn: 186 km ○ Thủy lợi (đập, kênh & cống thủy lợi): 558 ha ○ Hệ thống cấp nước: 8 hệ thống
Thực hiện và bảo trì	○ Bàn giao cơ sở hạ tầng cho UBND xã liên quan ○ Hỗ trợ phát triển kế hoạch hiện và bảo trì

7.7 PCCCR

Hợp phần phụ	Công việc/các hoạt động chủ yếu
Mua sắm trang thiết bị phòng chống cháy rừng	Mua sắm và phân bổ các trang thiết bị/công cụ PCCCR, như bơm, kéo cắt cỏ, thổi gió, cửa xích, bình chứa nước di động v.v.. Cho 57 Ban QLRPH
Tập huấn cho cán bộ Ban QLDA tỉnh và Ban QLRPH	Tập huấn PCCCR bao gồm kỹ năng dập lửa cho 12 Sở NN & PTNT, 57 Ban QLRPH và 54 UBND huyện và một thị trấn cũng như các cộng đồng địa phương

7.8 Giám sát và Đánh giá

Hợp phần phụ	Công việc/các hoạt động chủ yếu
Giám sát tiến độ	Xem xét và giám sát hàng tháng, hàng Quý, nửa năm và hàng năm tại cấp TW và cấp tỉnh
Đánh giá	- Đánh giá ban đầu - Xem xét khuôn khổ DA, dữ liệu cơ bản và các liên quan đến dự án - Đánh giá giữa kỳ Đánh giá hiện trường của 400 ha tái trồng rừng và 200 ha bảo vệ rừng (KNSTTS/bảo vệ), Xác định số các nhóm quản lý rừng và số thành viên/hộ GĐ - Đánh giá cuối kỳ Mua ảnh vệ tinh độ phân giải cao mới nhất, Kiểm kê rừng cho 750 ha tái trồng rừng và 400 ha bảo vệ rừng, Phỏng vấn hộ gia đình để đánh giá các điều kiện tác động xã hội trong vùng,

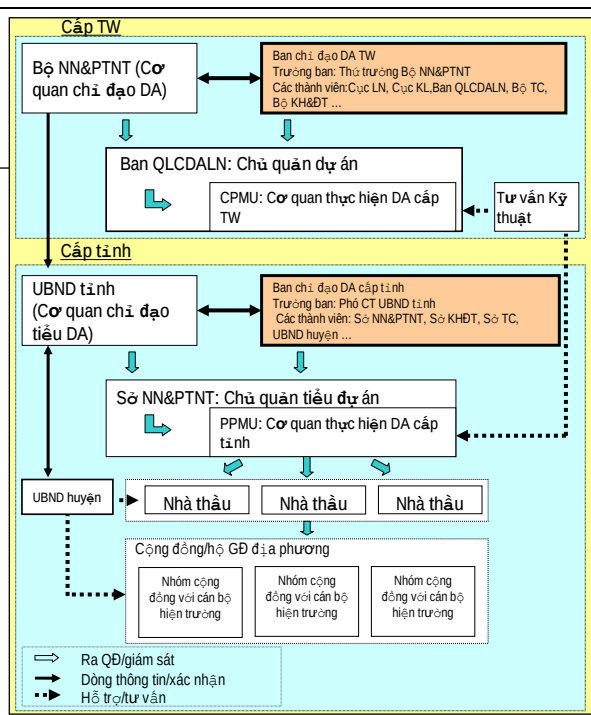
7.9 Các dịch vụ tư vấn/hợp tác kỹ thuật

Tiểu Hợp phần	Số lượng công việc chính
Tư vấn quốc tế: 147 Người - tháng	- Trưởng đoàn: 52 Người - tháng - Chuyên gia kế hoạch và giám sát LN: 65 Người - tháng - Chuyên gia phát triển cộng đồng/nông thôn: 21 Người - tháng - Chuyên gia phân tích ảnh vệ tinh/GIS: 9 Người - tháng
Chuyên gia trong nước : 253 Người - tháng	- Ch/gia quản lý và phát triển LN: 74 Người - tháng - Ch/gia tổ chức cộng đồng: 48 Người - tháng - Ch/gia phát triển sinh kế: 59 Người - tháng - Ch/gia phát triển thể chế/năng lực: 10 Người - tháng - Ch/gia phát triển LS ngoài gỗ: 33 Người - tháng - Chuyên gia GIS: 29 Người - tháng

Có thể một phần dịch vụ tư vấn sẽ được thay thế bằng một dự án hợp tác kỹ thuật, đặc biệt là công việc được lập KH trong 2 năm đầu được gọi là “công việc chuẩn bị” và “khảo sát và lập bản đồ”.

7.10 Sắp xếp tổ chức

(1) Thành lập các tổ chức



(2) Kiểm tra khả năng thành lập một CPMU phụ trợ

a. Hiệu quả:

- CPMU có thể dễ dàng liên lạc với Sở NN và PTNT và PPMUs
- Giao tiếp chặt chẽ có thể làm giảm sự giải thích sai lệch về hướng dẫn của dự án.
- Một phụ CPMU có thể hỗ trợ các Sở NN & PTNT gần đó và PPMUs một cách kịp thời

b. Nhược điểm:

- Bộ NN & PTNT sẽ phải chịu chi phí bổ sung cho hoạt động của một phụ CPMU.
- Chỉ có một nhánh không đủ để bao trùm năm tới sáu tỉnh.
- Chồng chéo trong việc đưa ra quyết định có thể diễn ra, trừ khi phân ranh giới rõ ràng trong trách nhiệm thực hiện.
- Nó có thể gây khó khăn cho Bộ NN&PTNT dãn trải cán bộ từ Hà nội vào làm việc tại Ban QLDA TW phụ trợ.
- Điều này xem ra là trái ngược với chính sách hiện hành của Chính phủ về phân cấp.

c. Kết luận:

- Dự án nên tập trung vào việc phát triển năng lực của các Sở NN và PTNT và PPMUs cùng với sự thể chế của một giám sát thường xuyên và có hệ thống của CPMU hơn là việc thành lập mới của một phụ CPMU.

(3) Vai trò và trách nhiệm

Các bên liên quan	Vai trò và trách nhiệm
Bộ NN&PTNT (Cơ quan chỉ đạo)	Chịu trách nhiệm bảo đảm hiệu lực và hiệu quả của dự án, việc triển khai dự án trôi chảy bao gồm việc bố trí vốn đối ứng cho dự án.
Ban chỉ đạo dự án TW	Thư trưởng Bộ NN&PTNT hoặc Cục trưởng Cục LN làm trưởng Ban và sẽ ra quyết định cuối cùng đối với các vấn đề quản lý chính liên quan đến thực hiện dự án.
Ban QLDA LN (Chủ quản DA)	Chịu trách nhiệm bảo đảm đầy đủ nguồn cán bộ quản lý, phê duyệt thiết kế và dự toán chi phí của các tiểu dự án, quản lý ngân quỹ đầu tư và giám sát & đánh giá dự án.
Ban QLDA TW	Chịu trách nhiệm về: i) phát triển chung và kế hoạch chi tiết hàng năm, ii) quản lý việc thực thi dự án, iii) hướng dẫn kỹ thuật và định hướng cho Ban QLDA các tỉnh, vi) điều phối cùng các cơ quan liên quan và JICA, vi) giám sát, đánh giá và làm báo cáo thực hiện dự án.
Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật	cung cấp hỗ trợ quản lý và kỹ thuật cho thực hiện dự án.
UBND tỉnh (Cơ quan chỉ đạo)	Có trách nhiệm tương tự như của Bộ NN&PTNT đối với việc thực hiện tiểu dự án tại tỉnh.
Ban chỉ đạo DA cấp tỉnh	Trưởng ban là Phó chủ tịch UBND tỉnh và có trách nhiệm ra quyết định liên quan đến tiểu dự án, phê duyệt các qui định và kế hoạch dự án cũng như giám sát tiểu dự án.
Sở NN&PTNT (Chủ quản DA cấp tỉnh)	Chịu trách nhiệm thành lập Ban QLDA tỉnh, hướng dẫn kỹ thuật cho BanQLDA tỉnh, phê duyệt các hợp đồng và giám sát kiểm tra thực hiện tại tiểu dự án, và quản lý ngân quỹ dự án tại tỉnh.
Ban QLDA tỉnh	Chịu trách nhiệm thực hiện tiểu dự án, tương tự như Ban QLDA TW nhưng ở cấp tỉnh. Cụ thể, Ban QLDA tỉnh sẽ: i) chuẩn bị kế hoạch hàng năm, ii) thiết lập và thanh quyết toán các hợp đồng, iii) thực hiện và giám sát tiểu dự án, iv) chuẩn bị và đệ trình báo cáo tiến độ, và v) điều phối với hình quyền địa phương.
UBND huyện	Với chức năng là người hỗ trợ tại hiện trường, đặc biệt là giám sát các hoạt động dự án, và phổ biến thông tin, KN-KL cho cộng đồng địa phương.
Đơn vị thực hiện	Là người thực hiện các hoạt động của tiểu dự án với các hợp đồng mà Ban QLDA tỉnh đã ký kết.
UBND xã	Hợp tác với Ban QLDA tỉnh và trong việc thực hiện tiểu dự án.
Cộng đồng địa phương	Thực hiện một phần các hoạt động phát triển rừng như là nhà thầu phụ trợ. Họ sẽ là người quản lý trong tương lai vùng dự án, và bởi vậy họ sẽ gắn bó với việc lập kế hoạch/thiết kế của dự án.

(4) Cấu trúc các Ban chỉ đạo dự án

a. Ban chỉ đạo cấp dự án TW

Thành phần	Trách nhiệm tổ chức
Trưởng Ban	Thủ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT
Thư ký	Ban QLDA TW/Ban QLCDALN
Thành viên	Các Cục v.v.: Lâm nghiệp, Kiểm lâm, Kế hoạch, Tài chính, QI xây dựng công trình, Chính sách, Ban QLCDALN

b. Ban chỉ đạo cấp dự án tỉnh

Thành phần	Trách nhiệm tổ chức
Trưởng Ban	Phó chủ tịch UBND tỉnh
Thư ký	Ban QLDA tỉnh/Sở NN&PTNT
Thành viên	GD/phóGD Sở NN&PTNT, Sở KHĐT, Sở Tài chính, phó CT UBND huyện, GD chỉ cục LN, chỉ cục KL, ...

(5) Thành phần cán bộ của Ban QLDA TW và Ban QLDA tỉnh

Loại	Số đơn vị	Ghi chú
Ban QLDA TW	1	Một (1) đơn vị sẽ được thành lập trực thuộc Ban QL các Dự án lâm nghiệp. - 1 Giám đốc - 1 Phó GD - 1 cán bộ Kế hoạch (tài chính) - 3 cán bộ kỹ thuật - 3 Kế toán - 3 cán bộ văn phòng (kể cả lái xe)
Ban QLDA tỉnh	12	Một (1) đơn vị sẽ được thành lập thuộc Sở NN&PTNT - 1 Giám đốc - 1 Phó GD - 1 cán bộ Kế hoạch (tài chính) - 5 cán bộ kỹ thuật - 2 Kế toán - 2 cán bộ văn phòng (kể cả lái xe)

7.11 Phương pháp thực hiện (1)

Các hợp phần	Đơn vị thực hiện tiềm năng/các nhà thầu	Phương pháp thực hiện
Công việc chuẩn bị - Sắp xếp tổ chức - Thành lập tổ chức	Bộ NN&PTNT, Sở NN&PTNT, Ban QLDA TW, Ban QLDA tỉnh, Tư vấn	Trực tiếp thực hiện
Khảo sát và Quy hoạch chi tiết - Rừng kiểm kê, lập bản đồ - Lựa chọn địa điểm - Có sự tham gia lập kế hoạch sử dụng đất - Quy hoạch chi tiết và thiết kế - Kinh tế xã hội cơ bản khảo sát	FIPI BQLRPH với hỗ trợ viên - N.T. - Trung tâm thiết kế NAFEC	Đấu thầu Địa phương / bổ nhiệm trực tiếp
Phát triển năng lực, phổ biến thông tin	NAFEC/PAFECs	Bổ nhiệm trực tiếp
Phát triển và cải thiện rừng phòng hộ	BQLRPH	Bổ nhiệm trực tiếp
Cải thiện sinh kế	PAFECs/Các trường Đại học	Đấu thầu Địa phương / bổ nhiệm trực tiếp

7.11 Phương thức mua sắm (2)

Các hợp phần	Tiềm năng đơn vị thực hiện / Nhà thầu	Mua sắm phương thức
Cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ, Đánh giá nhu cầu / Lựa chọn Kế hoạch, Khảo sát và thiết kế chi tiết, Xây dựng Vận hành và bảo trì	PAFECs Trung tâm thiết kế - N.T. – PPMUs Nhà thầu, UBND Xã / cộng đồng địa phương	Bổ nhiệm trực tiếp Trực tiếp thực hiện Đấu thầu Địa phương
Công tác phòng chống cháy rừng - Mua sắm các công cụ - Tập huấn	PPMUs / Các nhà cung cấp Cơ quan bảo vệ rừng	Trực tiếp thực hiện Đấu thầu địa phương/chi định thầu
Giám sát & đánh giá - Phát triển định dạng theo dõi Theo dõi tiến độ - Đánh giá giữa kỳ - Terminal đánh giá	CPMU / tư vấn dự án - N.T. - FIPI/NAFEC FIPI/NAFEC	Trực tiếp thực hiện Chỉ định thầu
Dịch vụ tư vấn	Những hãng tư vấn Quốc tế và địa phương	Đấu thầu quốc tế

7.12 Lịch trình thực hiện

Năm	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11
Dự án Giai đoạn											
1. Những công việc Chuẩn bị											
2. Khảo sát và Thiết kế chi tiết											
3. Phát triển năng lực, phổ biến thông tin, và các công việc giai đoạn trong và ngoài DA											
4. Phát triển rừng PH											
5. Hỗ trợ phát triển sinh kế											
6. Phát triển cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ											
7. PCCCR											
8. Giám sát và đánh giá											
9. TA/ Dịch vụ tư vấn											

8. Chi phí Dự án

8.1 Chi phí ước tính dự án

Những hợp phần	Nội tệ	Ngoại tệ	Tổng (tr.đồng)
1. Công việc chuẩn bị		15,432	15,432
2. Khảo sát và lập bản đồ	20,750	0	20,750
3. Phát triển năng lực, phổ biến thông tin, giai đoạn trong & ngoài	53,160	0	53,160
4. Phát triển rừng PH đầu nguồn (PF)	845,441	0	845,441
5. Cải thiện rừng trồng SPL-3	38,927	0	38,927
6. Phát triển rừng PH ven biển (PF)	61,732	0	61,732
7. Hỗ trợ sinh kế	75,127	0	75,127
8. Cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ	231,158	0	231,158
9. PCCCR	5,274	0	5,274
10. Giám sát và đánh giá	15,661	0	15,661
Chi phí trực tiếp của dự án	1,347,230	15,432	1,362,662
Quản lý dự án	113,580	0	113,580
11. Trượt Giá (6.9% p.a. for LC)	932,889	696	933,584
12 Dự phòng (5%)	119,685	806	120,491
13. Dịch vụ Tư vấn (Bao gồm dự phòng)	44,678	116,124	160,802
14. Thuế và phí	235,034	23,450	258,484
Tổng toàn bộ (Triệu đồng)	2,769,256	156,508	2,949,603

8.2 Lịch trình chi phí

Đơn vị: Tỷ VND

Năm	Chi phí trực tiếp	Chi phí VP	Trượt giá	Dự phòng	Dịch vụ tư vấn	Thuế & Phí	Tổng
Năm 1	0	2.8	0	0.1	0	0	3.0
Năm 2	15.3	11.4	1.3	0.7	10.0	12.7	52.6
Năm 3	23.3	11.4	7.5	2.1	23.6	5.3	73.3
Năm 4	188.3	11.4	68.3	13.4	23.6	28.9	333.7
Năm 5	342.2	11.4	169.7	26.2	25.0	55.7	630.1
Năm 6	386.9	11.4	251.9	32.5	21.4	68.7	774.7
Năm 7	243.5	11.4	204.0	22.9	17.1	47.7	546.6
Năm 8	104.8	11.4	114.6	11.5	14.2	23.3	279.7
Năm 9	38.8	11.4	59.7	5.5	11.6	10.0	137.0
Năm 10	18.1	11.4	41.7	3.6	14.4	6.0	95.1
Năm 11	0	8.6	14.2	1.1	0	0	23.8
Tổng	1,362.7	113.6	933.6	120.5	160.8	258.5	2,949.6

8.3 Lịch trình chi phí

Những hợp phần	Nội tệ	Ngoại tệ	Tổng (tr.đồng)
1. Công việc chuẩn bị	15,432	0	15,432
2. Khảo sát và lập bản đồ	20,750	0	20,750
3. Phát triển năng lực, phổ biến thông tin, giai đoạn trong & ngoài	53,160	0	53,160
4. Phát triển rừng PH đầu nguồn (PF)	845,441	0	845,441
5. Cải thiện rừng trồng SPL-3	38,927	0	38,927
6. Phát triển rừng PH ven biển (PF)	61,732	0	61,732
7. Hỗ trợ sinh kế	75,127	0	75,127
8. Cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ	231,158	0	231,158
9. PCCCR	5,274	0	5,274
10. Giám sát và đánh giá	15,661	0	15,661
Chi phí trực tiếp của dự án	1,362,662	0	1,362,662
Quản lý dự án	0	113,580	113,580
11. Trượt Giá (6.9% p.a. for LC)	849,336	84,248	933,584
12. Dự phòng (5%)	110,600	9,891	120,491
13. Dịch vụ Tư vấn (Bao gồm dự phòng)	160,802	0	160,802
14. Thuế và phí	0	258,484	258,484
Tổng toàn bộ (Triệu đồng)	2,483,400	466,204	2,949,603

9. Đánh giá Dự án

1. Dự kiến Lợi ích dự án (tích lũy lợi ích)
 - Được hưởng lợi từ cây thu hoạch : 15.799 tỷ đồng
 - Được hưởng lợi từ AR-CDM: 646,8 tỷ đồng
 - Được hưởng lợi từ REDD: 4.422 tỷ đồng
 - Lợi ích từ SX gia tăng 0,9 tỷ đồng
 - Được hưởng lợi từ các khoản tiết kiệm 316,4 tỷ đồng
2. Phân tích lợi nhuận chi phí
 - NPV (@ 10 % Discount rate): 478 tỷ đồng
 - EIRR: 13.3 %
3. Tác động đến Kinh tế hộ (một hộ gia đình)
 - Hộ tham gia trồng 2 ha rừng : 11.4-13.2 triệu đ/năm thu nhập bổ sung cho 25 năm
 - Hộ tham gia bảo vệ 20 ha rừng: 11.4-22.6 triệu đ/năm thu nhập bổ sung cho 25 năm

10. Chỉ số hoạt động và hiệu quả

10.1 Các chỉ số hoạt động

Đối với Mục tiêu chung của Dự án:

- a. Tỷ lệ rừng Nhóm IV rừng phòng hộ năm 2040
- b. Tăng mức thu nhập của các cộng đồng địa phương vào năm 2030

Đối với Mục đích dự án:

- a. Độ che phủ rừng trong vùng dự án vào năm 2020
- b. Nâng cao chất lượng của thảm thực vật /độ che phủ rừng vào năm 2020
- c. Tỷ lệ vụ cháy rừng
- d. Diện tích rừng phòng hộ dưới sự đồng quản lý với các nhóm quản lý rừng (FMGs)
- e. Số nhóm quản lý rừng (FMGs)
- f. Tăng mức thu nhập của các thành viên nhóm quản lý rừng vào năm 2020

10.2 Các chỉ số hiệu lực

- a. Ban hành các quy định và thông tư
- b. Cập nhật bản đồ sử dụng đất và phân loại rừng
- c. 61 kế hoạch chi tiết của 57 Ban QLRPH liên quan
- d. Số cán bộ chính phủ được đào tạo
- e. Số thành viên cộng đồng tổ chức thành nhóm quản lý rừng
- f. Diện tích trồng rừng / tái trồng rừng
- g. Diện tích rừng trồng hiện có được cải thiện
- h. Diện tích KNSTTS có/không trồng làm giàu rừng
- i. Rừng tự nhiên được bảo vệ
- j. Số lượng các mô hình phát triển sinh kế / lựa chọn giới thiệu
- K. Số hộ dân địa phương đã tham gia đào tạo
- l. Số cơ sở hạ tầng quy mô nhỏ phát triển
- m. Số cán bộ và hộ gia đình tham gia tập huấn về PCC cháy rừng

***Chân thành cảm ơn
sự chú ý lắng nghe của quý vị !***

Phần II

Chương 1 Giới thiệu chung

1.1 Cơ sở nghiên cứu

Trong khoảng thời gian kể từ 1945 đến 1990 diện tích rừng tại Việt Nam đã bị suy giảm rất nhiều từ 43% xuống còn 23% do nạn chặt phá rừng bừa bãi. Đây đang là một mối đe dọa lớn cho nền kinh tế, môi trường và cuộc sống của người dân. Để giải quyết vấn đề này, Chính phủ Việt Nam (GOV) đã tiến hành thực hiện hai chương trình tái trồng rừng trên quy mô cả nước đó là i) Chương trình 327 được tiến hành từ năm 1993 đến năm 2000 và ii) Chương trình 661 hay còn được gọi là “Chương trình trồng mới 5 triệu hecta rừng (5MHRP)” được tiến hành từ năm 1998 đến 2010 nhằm làm tăng diện tích rừng và cải thiện điều kiện sống của cộng đồng địa phương. Nhờ những nỗ lực đó mà độ che phủ rừng đã tăng lên đáng kể và phục hồi được khoảng 39% diện tích hay 12,7 triệu hecta đất tính đến năm 2006. Mặc dù diện tích rừng đã tăng lên, nhưng chất lượng rừng vẫn chưa đạt được như mục tiêu đưa ra. Nếu rừng vẫn còn bị suy thoái do thay đổi việc sử dụng đất, khai thác gỗ trái phép và tập tục đốt nương làm rẫy thì vẫn cần phải tăng cường các công tác trồng rừng, bảo tồn và quản lý rừng bền vững cùng với công tác giao đất giao rừng đặc biệt là đối với các khu vực vùng sâu miền núi nơi mà đồng bào dân tộc thiểu số sống chủ yếu nhờ vào rừng.

Để tăng cường các chức năng của rừng mà cuối cùng là nhằm đóng góp vào quá trình xóa đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường, năm 2007, Chính phủ Việt Nam đã xây dựng “Chiến lược phát triển rừng Việt Nam (2006-2020)”. Chương trình này đưa ra các định hướng phát triển dài hạn cho ngành lâm nghiệp và thúc đẩy quá trình thực hiện 3 chương trình phát triển đó là i) Chương trình Phát triển và quản lý rừng bền vững, ii) Chương trình phát triển dịch vụ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ rừng, iii) Chương trình thương mại và chế biến các sản phẩm từ rừng để tạo ra các bên có liên quan trong ngành có thể cùng nhau phân đấu nỗ lực thực hiện được các mục tiêu quản lý rừng bền vững.

Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) là thành viên của các Đối tác hỗ trợ ngành lâm nghiệp (FSSP) đã và đang rất tích cực trong việc hỗ trợ GOV trong việc thực hiện các dự án có nguồn vốn vay ODA của Nhật Bản về trồng rừng và chống suy thoái rừng như các dự án Cải thiện mức sống và phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn III/hợp phần trồng rừng (cũng được gọi là hợp phần trồng rừng /SPLIII) và Dự án trồng rừng trên khu vực đất cát ven biển khu vực Nam trung bộ. Dự án thứ nhất đã tiến hành trồng được hơn 20.000 ha chủ yếu là rừng phòng hộ và đã tập huấn về quản lý rừng cho khoảng 8.000 người, trong khi đó thì Dự án thứ hai cũng đã tiến hành trồng được trên 3.000 ha rừng ven biển làm rừng phòng hộ chắn gió và cát. Trong khi đó còn có nhiều nhà đầu tư và cơ quan phát triển khác nữa cũng đang hỗ trợ GOV trong công tác trồng và bảo vệ rừng phòng hộ, JICA tập trung chủ yếu vào rừng phòng hộ và đến nay đã có được nhiều kết quả to lớn.

GOV đánh giá rất cao những kết quả mà JICA đã đạt được trong thời gian qua đặc biệt là với Hợp phần trồng rừng hay SPLIII và tiếp tục mong muốn nhận được sự hỗ trợ của tổ chức này trong việc phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ. Theo tinh thần đó, vào tháng 1 năm 2008, GOV đã chính thức yêu cầu phía JICA thực hiện việc khảo sát làm cơ sở chuẩn bị cho việc thực hiện dự án bảo vệ và phát triển rừng mới có tên “Dự án Phục hồi và Quản lý rừng bền vững Rừng phòng hộ”. Đáp lại yêu cầu đó từ phía Chính phủ Việt Nam, JICA đã gửi đoàn công tác của mình tới Việt Nam vào tháng 3 năm 2009. Qua nhiều buổi thảo luận, GOV và đoàn công tác của JICA đã thống nhất được về phạm vi công việc và bố trí thực hiện công tác khảo sát vào 9 tháng 4 năm 2009. Vào tháng 6, 2009, một đoàn nghiên cứu (sau đây gọi là “Đoàn nghiên cứu”) đã được thành lập và bắt đầu công việc của mình.

1.2 Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu hàng đầu của nghiên cứu là tiến hành tính toán xây dựng dự án đề xuất bằng việc thu thập, phân tích các thông tin và số liệu liên quan và kiểm tra các hợp phần dự án đề xuất tại 12 tỉnh.

1.3 Phạm vi nghiên cứu

1.3.1 Khu vực nghiên cứu

Việc nghiên cứu được tiến hành tại 12 tỉnh sau đây: i) Thanh Hoa, ii) Nghệ An, iii) Hà Tĩnh, iv) Quảng Bình, v) Quảng Trị, vi) T.T.Hue, vii) Quảng Nam, viii) Quảng Ngãi, ix) Bình Định, x) Phú Yên, xi) Ninh Thuận, and xii) Bình Thuận. Bản đồ thể hiện vị trí khu vực nghiên cứu được trình bày trong bản đồ vị trí.

1.3.2 Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện các hoạt động sau:

TOR 1: Kiểm tra tính cần thiết và cơ sở của dự án đề xuất:

- Phân tích đánh giá các chính sách cơ bản và các quy định liên quan của ngành lâm nghiệp tại Việt Nam;
- Phân tích đánh giá các kết quả, vấn đề và bài học từ các dự án trong ngành tại Việt Nam, và;
- Đánh giá các thông lệ và bảo học quý giá từ hợp phần SPL-III.

TOR 2: Đánh giá hiện trạng và các vấn đề của ngành lâm nghiệp tại các tỉnh đề xuất và lựa chọn khu vực mục tiêu:

- Đánh giá hiện trạng và các vấn đề của ngành lâm nghiệp tại các tỉnh và khu vực mục tiêu ;
- Đề xuất các tiêu chí để lựa chọn khu vực mục tiêu; và
- Tiến hành điều tra nghiên cứu về kinh tế xã hội tại các xã lựa chọn của các tỉnh mục tiêu.

TOR 3: Đề xuất kế hoạch thực hiện dự án:

- Kiểm tra và đề xuất các hợp phần dự án;
- Kiểm tra các dự toán cho dự án tại các tỉnh mục tiêu;
- Đề xuất chương trình thực hiện dự án;
- Nghiên cứu phương pháp và cách thức thực hiện dự án; và
- Xây dựng báo cáo khả thi theo mẫu tiêu chuẩn được quy định tại Nghị định 48 và “hướng dẫn thực hiện dự án” tham khảo cho các tỉnh mục tiêu.

TOR 4: Kiểm tra các thể chế quy định cho việc duy trì, vận hành và thực hiện dự án.

- Trách nhiệm và vai trò nghiên cứu của mỗi bên trong các chính sách lâm nghiệp;
- Phân tích các vấn đề trong các khâu chuẩn bị về thể chế cho việc duy trì, vận hành và thực hiện dự án của hợp phần trồng rừng /SPL-III và các dự án của các đơn vị đầu tư khác và đề xuất kế hoạch phát triển;

- Xây dựng kế hoạch thực hiện dự án bao gồm khâu bố trí tài chính, kỹ thuật và tổ chức và vận hành cho dự án.

TOR 5: Nghiên cứu hệ thống giám sát và đánh giá dự án:

- Phân tích các vấn đề trong hệ thống giám sát đánh giá dự án của hợp phần SPL-III và của các dự án từ các nhà đầu tư khác đồng thời đề xuất bản kế hoạch cải tạo nâng cấp bao gồm có hướng dẫn thực hiện;
- Đánh giá định lượng và định tính các số liệu thể hiện các chỉ số giám sát tại mỗi tỉnh mục tiêu; và
- Xây dựng cơ sở và mục tiêu cho việc giám sát dự án.

TOR 6: Đánh giá các tác động môi trường, xã hội:

- Đánh giá các tác động môi trường của khu vực dự án mục tiêu và xây dựng bảng đối chiếu kiểm tra các tác động môi trường theo đúng hướng dẫn của “Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản cho việc xác định các tác động môi trường và xã hội (tháng 4 năm 2002)”,
- Đề xuất hệ thống giám sát bao gồm có mẫu giám sát tác động môi trường;
- Xác định xem ở gần hoặc ngay trong khu vực dự án mục tiêu có thuộc khu vực vườn quốc gia và/hoặc các khu vực được bảo vệ khác không;
- Nghiên cứu các loài được các tỉnh mục tiêu lựa chọn có xem xét đến hệ sinh thái của khu vực dự án mục tiêu cũng như mục đích của việc trồng rừng;
- Xem xét các nguy cơ về ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm do nhiễm các hóa chất từ các nguồn phân bón hoặc/và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp từ các chương trình dự án và đề xuất các giải pháp xử lý nếu cần thiết; và
- Nghiên cứu hiện trạng mức sống và sinh kế của cộng đồng địa phương, phân tích các vấn đề khó khăn mà cộng đồng địa phương gặp phải trong các hoạt động bảo vệ rừng; đưa ra các giải pháp đề xuất cho trường hợp người hưởng lợi của dự án là đồng bào dân tộc thiểu số và các hộ nghèo.

1.4 Bố cục chung của nghiên cứu

1.4.1 Các thành phần trong đoàn nghiên cứu

Đoàn nghiên cứu bao gồm các chuyên gia sau đây:

Các thành phần trong Đoàn nghiên cứu

Chức vụ	Tên
Trưởng đoàn/Chuyên gia Quản lý và Quy hoạch rừng (1)	Yoji Mizuguchi
Đồng trưởng đoàn/Chuyên gia Lâm sinh	Hiromi Yasu
Chuyên gia Quản lý và quy hoạch rừng (2)/thể chế	Akihiko Sasaki
Chuyên gia về Cơ sở hạ tầng nông thôn	Shigeki Yamaoka
Chuyên gia phát triển nông thôn	Michiko Ebato
Chuyên gia đánh giá dự án/marketing	Magdalena Lukowska
Chuyên gia nghiên cứu môi trường - xã hội	Junko Fujiwara
Điều phối viên	Yukiko Watanabe

Đoàn nghiên cứu đã sử dụng thêm 12 cán bộ và 2 nhà thầu phụ tại địa phương cùng thực hiện nghiên cứu.

1.4.2 Các cơ quan địa phương

Ở cấp trung ương có Cục hợp tác quốc tế và Ban quản lý Dự án Lâm nghiệp, MARD; ở cấp tỉnh có các Sở NN & PTNT của các tỉnh mục tiêu, đặc biệt các Chi cục kiểm lâm ở các tỉnh cũng đã tích cực tham gia hợp tác với Đoàn nghiên cứu.

1.4.3 Chương trình làm việc của nghiên cứu

Chương trình nghiên cứu được tiến hành theo kế hoạch sau đây:

Kế hoạch công tác

Giai đoạn công tác	Thời gian	Kết quả chính
1. Công tác chuẩn bị tại Nhật Bản	Tháng 6- 2009	Chuẩn bị tài liệu ban đầu
2. Công tác điều tra tại điểm lần 1 ở VN	28 tháng 6 – 3 tháng 10, 2009	Báo cáo giữa kỳ Dự thảo báo cáo cuối cùng
3. Công việc tiến hành tại Nhật Bản	Tháng 10, 2009	Dự thảo báo cáo cuối cùng
4. Công tác điều tra tại điểm lần 2 tại VN	Tháng 10, 2009	Trình bày dự thảo báo cáo cuối cùng
5. Tiến hành công việc tiếp theo tại Nhật Bản	Tháng 11, 2009	Bản báo cáo cuối cùng

1.5 Cấu trúc bản đề cương báo cáo cuối cùng

Bản đề cương Báo cáo cuối cùng này (DFR) gồm hai phần, Phần I: Phần nội dung chính của báo cáo và Phần II: Các phụ lục. Báo cáo chính mô tả quá trình thực hiện và kết quả của công tác khảo sát chuẩn bị và phần các Phụ lục bao gồm thông tin bổ sung cho các nội dung được đề cập đến trong phần I.

Phần báo cáo chính bao gồm có ba (3) phần, Phần I: tóm tắt nội dung chính, Phần II: Báo cáo nghiên cứu và Phần III: Chương trình thực hiện.

Phần I trình bày tóm tắt các nội dung của phần 2 (Báo cáo nghiên cứu) và phần 3 (Chương trình thực hiện)

Phần II sẽ trình bày kết quả nghiên cứu được thực hiện trong quá trình công tác khảo sát thực địa lần thứ nhất. Nghiên cứu bao gồm các nội dung xem xét, đánh giá ngành lâm nghiệp Việt Nam, hiện trạng các tỉnh mục tiêu, hợp phần trồng rừng SPL-3 và các dự án lâm nghiệp tương tự, và đồng thời nghiên cứu khung pháp chế và các hợp phần dự án để cho việc thực hiện dự án sau này được thuận tiện và hiệu quả.

Phần III trình bày bản kế hoạch thực hiện dự án sửa đổi. Chương trình thực hiện bao gồm các nội dung: cơ sở pháp lý cho việc thực hiện dự án, tóm tắt các mục tiêu và chiến lược dự án, mô tả vùng dự án, thuyết minh các hoạt động và các hợp phần dự án, khung thể chế cho việc thực hiện dự án, phương pháp mua sắm và thực hiện dự án, lịch trình thực hiện, dự toán chi phí dự án, đánh giá dự án, các tiêu chí về hiệu quả và vận hành đề xuất và các rủi ro của dự án.

Báo cáo nghiên cứu khả thi (FS) của dự án cũng sẽ được đính kèm theo Phần III của báo cáo. Báo cáo khả thi đã được chuẩn bị theo quyết định số 48/2008/QĐ-TT của Thủ tướng Chính phủ ban hành các

quy định hướng dẫn thực hiện báo cáo nghiên cứu khả thi cho các dự án sử dụng vốn vay ODA thuộc 5 nhóm ngân hàng.

Chương 2 Ngành lâm nghiệp Việt Nam

2.1 Hiện trạng rừng tại Việt Nam

Theo ước tính thì có khoảng 25 triệu người dân Việt Nam sống ở hoặc gần khu vực rừng và có cuộc sống phụ thuộc vào các nguồn thu từ rừng. Lâm nghiệp không chỉ tạo ra các sản phẩm từ rừng như các loại hàng hóa và dịch vụ đóng góp cho nền kinh tế quốc dân, mà nó còn có một vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường chẳng hạn như bảo vệ các khu vực đầu nguồn và ven biển, bảo vệ nước và đất và hạn chế hiện tượng biến đổi khí hậu, đồng thời góp phần vào việc bảo vệ an ninh quốc gia, phát triển sinh kế và xóa đói giảm nghèo cho người dân khu vực nông thôn và miền núi.¹

Độ che phủ của rừng Việt Nam đã bị suy giảm cho đến năm 1990 và sau đó đã tăng lên chủ yếu là nhờ vào nỗ lực của Chính phủ trong công tác trồng và bảo vệ rừng. Mặc dù diện tích rừng đã tăng lên, tuy nhiên chất lượng rừng vẫn còn nhiều hạn chế và không đạt được mức độ cần thiết. Diện tích rừng bình quân đầu người của Việt Nam hiện tại ở vào khoảng 0,15 ha/người, đây là một tỷ lệ rất thấp so với mức độ trung bình của các nước thuộc khu vực Đông Nam Á (0,37 ha/người) và toàn thế giới (0,63 ha/người)¹

2.1.1 Phân loại rừng

Theo Quyết định số 1267/QĐ-BNN-KL của Thủ tướng Chính phủ ra ngày 05/05/2009, tính đến cuối năm 2008 thì diện tích rừng của Việt Nam là 13,1 triệu ha, bao gồm có 10,3 triệu ha rừng tự nhiên (78,9%) và 2,8 triệu ha rừng trồng (21,1%). Tỷ lệ độ che phủ rừng toàn quốc là 38,7%.

Rừng được phân làm 3 loại: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Năm 2008, Việt Nam có 2,1 triệu ha rừng đặc dụng (15,7%), 4,7 triệu ha rừng phòng hộ (36,1%) và 6,2 triệu ha rừng sản xuất (47,3%). Rừng đặc dụng được chia thành (a) rừng quốc gia, (b) khu bảo tồn thiên nhiên và khu bảo tồn hệ động thực vật, (c) khu di tích danh lam thắng cảnh văn hóa lịch sử. Rừng phòng hộ được xem là có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ đầu nguồn và đất, chống sạt lở và giảm thiên tai. Vai trò chính của rừng sản xuất là cung cấp gỗ và các lâm sản ngoài gỗ (NTFPs) và góp phần bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng theo loại rừng tại Việt Nam 2008 (Đơn vị: '000 ha)

	Tổng	Phân loại rừng			Rừng khác
		Rừng đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
Tổng diện tích rừng	13.117	2.062	4.739	6.199	119
A. Rừng tự nhiên	10.349	1.985	4.168	4.170	26
1. Rừng gỗ	8.221	1.542	3.297	3.366	16
2. Rừng tre, nứa	641	61	184	393	3
3. Rừng hỗn giao	687	128	233	324	3
4. Rừng ngập mặn	60	14	41	4	0
5. Rừng núi đá	739	240	412	84	4
B. Rừng trồng	2.770	77	571	2.029	93
1. Trồng có trữ lượng	1.305	47	324	919	16
2. Trồng không có trữ lượng	1.155	26	210	879	40
3. Tre nứa	90		6	83	0
4. Cây đặc sản	207	3	24	147	33
5. Cây ngập mặn, phèn chua	13	1	7	1	4

Nguồn: Quyết định của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT số 1267/QĐ-BNN-KL ngày 05/5/2009

2.1.2 Chủ rừng

Các chính sách giao rừng và đất rừng đã được thực hiện từ năm 1963 và đã được củng cố sau khi ban hành Luật Đất đai 1993 và Nghị định số 2.CP về giao đất rừng. Luật Đất đai sửa đổi năm 2003 xác định quyền của người sử dụng đất được phép thực hiện các giao dịch dân sự như sử dụng, chuyển nhượng, cho thuê và thế chấp. Luật đất đai sửa đổi cũng có quy định các hộ gia đình và cá nhân được giao rừng sản xuất và rừng phòng hộ với diện tích được giao là 30ha trong thời hạn tối đa là 50 năm để ổn định sản xuất.

Hiện trạng diện tích rừng theo chủ rừng được trình bày dưới đây. Ban quản lý rừng phòng hộ và rừng đặc dụng được giao với diện tích rừng lớn nhất (39%), tiếp theo đó là các hộ gia đình (24%). Các doanh nghiệp nhà nước, đặc biệt là các Lâm trường quốc doanh (SFEs) vẫn còn quản lý nhiều diện tích rừng (16%). Khoảng 19% rừng vẫn chưa được giao hiện đang tạm thời do Ủy ban nhân dân xã (CPC) quản lý.

Diện tích theo Chủ rừng (Đơn vị: '000 ha)

	Tổng	Doanh nghiệp nhà nước	Ban quản lý rừng	Các tổ chức kinh tế khác	Các hộ gia đình	Cộng đồng	Các tổ chức khác	Các đơn vị vũ trang	CPC
Tổng	13.117 (100%)	2.105 (16%)	4.399 (39%)	86 (1%)	3.150 (24%)	141 (1%)	460 (4%)	241 (2%)	2.537 (19%)
Rừng tự nhiên	10.349 (100%)	1.635 (16%)	3.900 (38%)	24 (0%)	1.903 (18%)	112 (1%)	415 (4%)	196 (2%)	2.163 (21%)
Rừng trồng	2.770 (100%)	471 (17%)	499 (18%)	61 (2%)	1.248 (45%)	28 (1%)	45 (2%)	44 (2%)	375 (14%)

Nguồn: Quyết định của Bộ NN & PTNT số 1267/QĐ-BNN-KL ngày 5/05/2009

Tiến độ của việc thực chính sách giao đất rừng còn chậm. Một trong những nguyên nhân làm chậm tiến độ đó là việc chuyển giao trách nhiệm thực hiện chính sách giao đất rừng từ Bộ NN & PTNT cho Bộ Tài nguyên và Môi trường (MONRE) còn chậm. Một trong những trở ngại nữa trong việc thực hiện chính sách giao đất rừng là do sự e ngại do dự của cộng đồng trong việc nhận đất rừng do chính sách giao đất rừng còn có nhiều điều kiện khắt khe chẳng hạn như việc quy định chỉ được sản xuất một số loại cây trồng nhất định.

2.1.3 Tình hình biến đổi độ che phủ rừng

Việt nam có 14,3 triệu ha rừng tự nhiên tính đến năm 1943 tương đương với 43,2% diện tích đất cả nước. Diện tích rừng đã bị suy giảm đáng kể đặc biệt là trong giai đoạn từ 1976 – 1990. Trong giai đoạn này, có khoảng 98.000 ha chủ yếu được cho các tổ chức nhà nước giao khoán để khai thác gỗ. Ngoài ra còn có các nguyên nhân chặt phá rừng khác nữa bao gồm:

- Việc chuyển đổi đất rừng thành đất canh tác theo chính sách của Chính phủ nhằm tăng sản xuất lương thực;
- Sự tàn phá của hai cuộc chiến tranh 1945-1954 và 1961-1975
- Cháy rừng
- Khai thác gỗ trái phép của các cá nhân và đơn vị¹

¹ ditto

Tình hình biến đổi độ che phủ rừng tại Việt Nam (Đơn vị: '000 ha)

	1943	1976	1980	1985	1990	1995	2000	2004	2008
Tổng diện tích rừng	14.300	11.169	10.608	9.892	9.176	9.302	10.916	12.307	13.117
Rừng tự nhiên		11.077	10.016	9.308	8.431	8.253	9.444	10.088	10.349
Rừng trồng		93	422	583	745	1.048	1.471	2.219	2.770
Độ che phủ rừng (%)	43,2%	33,7%	32,0%	29,9%	27,7%	28,1%	33,0%	37,2%	39,6%

Nguồn: Phục hồi rừng Việt Nam: Lịch sử, thực tế và tương lai (2006) Quyết định của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT số 1267/QĐ-BNN-KL ngày 05/5/2009

Kể từ năm 1990, diện tích rừng đã được tăng lên chủ yếu là do kết quả của những nỗ lực của Chính phủ trong công tác trồng rừng mà cụ thể là hai chương trình trồng rừng tiêu biểu đó là chương trình 327 và chương trình 661. Trong khoảng thời gian từ 1990 và 2008, diện tích rừng tự nhiên đã tăng lên được 1.918 nghìn ha qua các chương trình phục hồi rừng, trong khi đó thì rừng trồng tăng lên được 2.025 nghìn ha. Mặc dù diện tích rừng được tăng lên, tuy nhiên chất lượng rừng tự nhiên sau phục hồi vẫn còn thấp: người ta ước tính rằng diện tích rừng tự nhiên có chất lượng thấp với trữ lượng rừng dưới 80m³/ha chiếm tới 80% diện tích rừng tự nhiên. Tương tự như vậy, rừng trồng không có trữ lượng chiếm đến khoảng 42% tổng diện tích rừng trồng năm 2008.

2.1.4 Những đóng góp của ngành lâm nghiệp đối với nền kinh tế quốc dân

(1) GDP của ngành lâm nghiệp

Theo các số liệu thống kê, GDP của ngành lâm nghiệp chỉ chiếm có hơn 1% tổng GDP cả nước. Chúng ta có thể nhận thấy rằng con số 1% chưa đánh giá đúng giá trị của ngành bởi vì nó chỉ mới tính đến giá trị các hoạt động sản xuất chính theo kế hoạch mà không tính đến giá trị các lâm sản được khai thác, chế biến và mua bán của người dân. Đặc biệt là giá trị của ngành công nghiệp chế biến lâm sản vẫn chưa được tính đến. Nhiều tác động hết sức quan trọng và có ý nghĩa của rừng như chức năng bảo vệ môi trường vùng đầu nguồn, ven biển và khu vực đô thị, các giá trị bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn các nguồn gen và giá trị du lịch sinh thái...vvv. đã không được tính đến trong đóng góp GDP của ngành lâm nghiệp. Điều này dẫn đến việc hiểu thiếu, hiểu không đúng về hiệu quả của ngành lâm nghiệp - một ngành quản lý gần một nửa diện tích đất cả nước và là có đến 25 triệu dân đang sinh sống.². Từ đó nó sẽ làm ảnh hưởng đến việc phát triển và đầu tư cho ngành này³.

Tổng sản lượng của ngành lâm nghiệp trong giai đoạn từ 2000-2008 được trình bày dưới đây. Trong các vùng thì vùng Trung du và miền núi phía bắc đạt sản lượng lớn nhất tiếp theo là Miền Bắc trung bộ và Miền trung trung bộ là nơi có các tỉnh mục tiêu của dự án.

Tổng sản lượng của Ngành lâm nghiệp theo giá năm 1994

ĐV: Tỷ đồng

Vùng /Năm	2000	2004	2005	2006	2007	2008
Tổng	5.901,6	6.242,4	6.315,6	6.408,4	6.603,1	6.752,0
Đồng bằng sông hồng	345,7	348,4	326,7	339,7	348,4	355,4
Trung du và Miền núi phía bắc	2.394,2	2.426,4	2.440,6	2.469,4	2.542,8	2.611,6
Bắc trung bộ và Trung trung bộ	1.591,5	1.768,4	1.797,2	1.828,0	1.883,4	1.916,0
Cao nguyên trung phần	404,5	456,2	450,9	437,1	449,9	459,7
Đông Nam bộ	283,1	310,2	313,7	334,6	357,8	367,5
ĐBSCL	882,6	972,7	986,5	999,6	1.020,8	1.041,8

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2008, con số năm 2008 chỉ là con số ước tính

(2) Sản xuất lâm sản

Việt Nam là một nước sản xuất gỗ và lâm sản, nhưng đồng thời cũng là một trong những nước nhập khẩu gỗ lớn nhất thế giới và đang trở thành một nước xuất khẩu các sản phẩm gỗ ra thế giới. Sản xuất gỗ trong nước từ rừng trồng và rừng tự nhiên đã và đang tăng lên khoảng 50% trong giai đoạn từ năm 2000- 2008 và đạt 3,6 triệu m³ vào năm 2008. Khu vực Trung du và miền núi phía bắc và khu vực Bắc trung bộ và Trung trung bộ đã sản xuất được lần lượt là 33% và 30% tổng sản lượng sản xuất được của cả nước.

Sản xuất gỗ theo vùng

ĐV: nghìn m³

Vùng /năm	2000	2004	2005	2006	2007	2008
Tổng	2.375,6	2.627,8	2.996,4	3.128,5	3.461,8	3.562,3
Đồng bằng sông Hồng	148,1	116,4	157,0	163,5	178,8	186,1
Trung du và Miền núi phía bắc	719,5	786,5	996,7	1.063,6	1.185,8	1.184,9
Bắc trung bộ và Trung trung bộ	558,9	752,4	833,2	870,8	991,1	1.057,2
Cao nguyên trung phần	372,8	324,1	309,3	328,7	352,5	373,6
Đông Nam bộ	114,0	79,3	90,4	100,9	127,4	128,4
ĐBSCL	462,3	569,1	609,8	601,0	626,2	632,1

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2008, con số năm 2008 chỉ là con số ước tính

Việc nhập khẩu gỗ phục vụ công nghiệp nội thất đã tăng lên nhanh hơn tốc độ sản xuất gỗ trong nước. Lượng gỗ sản xuất được trong nước chỉ chiếm 20% tổng nhu cầu gỗ của các cơ sở chế biến gỗ trong nước. Vào 2005, nhập khẩu gỗ (tương đương gỗ tròn) đã đạt khoảng 2,4 triệu m³. Tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và các sản phẩm từ gỗ ước đạt khoảng 2,8 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm 2007.²

Với tốc độ gia tăng dân số và sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, chúng ta có thể dễ dàng dự báo được nhu cầu về lượng gỗ và lâm sản sẽ tăng lên liên tục. Chiến lược Phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020 đưa ra các dự báo về nhu cầu gỗ và lâm sản được trình bày trong bảng dưới đây và mục tiêu đạt 20-24 triệu m³/năm sản lượng gỗ khai thác được trong nước bao gồm 10 triệu m³/năm gỗ cỡ lớn đến năm 2020. Chính vì thế cần phải không ngừng phấn đấu nỗ lực mở rộng việc trồng cũng như việc cải tạo rừng tự nhiên thì mới đáp ứng được nhu cầu trong tương lai.

Dự báo nhu cầu lâm sản

	Unit	2003	2005	2010	2015	2020
Gỗ: Tiêu thụ trong nước và xuất khẩu	1.000 m³	7.420	10.063	14.004	18.620	22.160
1. Loại gỗ lớn dùng cho công nghiệp và xây dựng dân dụng	1.000 m ³	4.561	5.373	8.030	10.266	11.993
2. Loại gỗ nhỏ sử dụng ván và gỗ dăm	1.000 m ³	1.649	2.032	2.464	2.922	1.682
3. Loại gỗ nhỏ dùng cho sản xuất bột giấy	1.000 m ³	1.150	2.568	3.388	5.271	8.283

Nguồn: Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam 2006-2020, MARD

2.2 Quản lý rừng

2.2.1 Ở cấp trung ương

Theo Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 3/01/2008 của Chính phủ, Bộ NN & PTNT (MARD) chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về nông nghiệp, lâm nghiệp, sản xuất muối, thủy lợi và phát triển nông thôn cả nước. Trách nhiệm của MARD đối với lâm nghiệp bao gồm:

- a) Tiến hành công tác kiểm tra theo định kỳ, điều tra, phân loại rừng, thực hiện công tác thống kê số liệu về diện tích và trữ lượng rừng, vẽ bản đồ rừng và đất lâm nghiệp trên diện tích cả nước.
- b) Quy hoạch và lập kế hoạch bảo vệ rừng, phát triển và sử dụng dài hạn trong phạm vi cả nước để trình Chính phủ phê duyệt.
- c) Trình Chính phủ trữ lượng gỗ được phép khai thác và tiêu thụ hàng năm trong phạm vi cả nước từ rừng tự nhiên. Đánh giá tổng hợp tài liệu về thiết kế và khai thác rừng tự nhiên và quyết định mở cửa rừng khai thác cho các tỉnh thành.
- d) Đề xuất với Chính phủ việc lập các rừng quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu bảo vệ cấp quốc gia hoặc tại những địa điểm chung tiếp giáp của nhiều tỉnh, vườn giống quốc gia và giao cho các cơ quan của MARD, của các ngành có liên quan khác hoặc cho UBND các tỉnh (PPC) quản lý, bảo vệ và phát triển.
- e) Xây dựng các văn bản dưới luật để trình Chính phủ và ban hành các chính sách, chế tài, quy định, thủ tục, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật về công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng và đất rừng trên phạm vi cả nước.
- f) Tổ chức, phối hợp cùng với Thanh tra nhà nước thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý nhà nước ở tất cả các cấp. Kiểm tra việc thi hành các chính sách pháp luật về rừng của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao rừng và đất lâm nghiệp.
- g) Giải quyết các tranh chấp phát sinh liên quan đến rừng, phối hợp cùng với Tổng cục địa chính giải quyết các tranh chấp về đất rừng giữa các chủ rừng ở các tỉnh khác nhau; thực hiện công tác khen thưởng kịp thời những tổ chức, hộ gia đình và các cá nhân có những thành tựu xuất sắc.

Có hai cơ quan trực thuộc MARD có nhiệm vụ quản lý rừng: Cục Lâm nghiệp (DOF) và Cục kiểm lâm (DOFP). Cục lâm nghiệp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phát triển lâm nghiệp trên phạm vi cả nước chủ yếu tập trung vào việc phát triển rừng, quản lý rừng, sử dụng rừng và công tác giống cây rừng. Mặt khác, DOFP có thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý và bảo vệ rừng, đảm bảo thực hiện pháp luật về phát triển và bảo vệ rừng.

Bên cạnh DOF và DOFP còn có Cục Chế biến, Thương mại Nông Lâm Thủy sản và nghề Muối trực thuộc MARD chịu trách nhiệm quản lý ngành chế biến lâm sản. Viện Điều tra Quy hoạch Rừng (FIPI) tổ chức thực hiện và quản lý đồng bộ công tác điều tra và quy hoạch rừng nhằm hỗ trợ nhà nước quản lý và các chiến lược phát triển rừng.

Hiện tại MARD đang có kế hoạch thành lập Tổng cục Lâm nghiệp (GFO) nhằm tăng cường và bổ trí sắp xếp tổ chức tốt hơn cho các cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp trực thuộc MARD. Theo kế hoạch đó thì GFO sẽ trực thuộc MARD và thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lâm nghiệp và các dịch vụ công liên quan đến lâm nghiệp. Ở cấp huyện, tại tỉnh Thái Nguyên với sự giúp đỡ của GTZ căn cứ theo quyết định số 1134/QĐ-TTg ngày 21/08/2008 của Thủ tướng Chính phủ đã tiến hành thí điểm một dự án kết hợp tất cả các cơ quan quản lý lâm nghiệp hiện có thành một là Phòng Lâm nghiệp huyện.

2.2.2 Quản lý rừng ở cấp địa phương

(1) Ở cấp tỉnh

Ở cấp tỉnh, có hai cơ quan quản lý rừng trực thuộc UBND tỉnh (PPC). Chi cục Lâm nghiệp (FsD) thuộc Sở NN & PTNT (DARD) như là một cơ quan chuyên môn hỗ trợ Giám đốc sở NN & PTNT về

các hoạt động lâm nghiệp. Chi cục Kiểm lâm (FPsD) đã nhập vào DARD năm 2008 có vai trò tham mưu cho các tỉnh về bảo vệ rừng và thi hành pháp luật về phát triển và bảo vệ rừng.

Sở NN&PTNT nằm dưới sự hướng dẫn, quản lý của UBND tỉnh về tổ chức và nhân sự và công tác DARD cũng chịu sự hướng dẫn chỉ đạo của MARD về công tác nghiệp vụ.. Theo Thông tư số 94/2001/TT-BNN-TCCB ngày 21/9/2001 của Bộ NN&PTNT, DARD có các chức năng và nhiệm vụ như sau:

- Tổ chức khảo sát và phân loại diện tích và trữ lượng các loại rừng; lập, xác định và phân chia ranh giới của các loại rừng và đất lâm nghiệp của các tỉnh theo sự hướng dẫn của MARD.
- Giúp các PPC xây dựng kế hoạch ngắn hạn, trung, dài hạn về phát triển và sử dụng rừng và đất lâm nghiệp của các địa phương để trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Xem xét đánh giá và trình PPC quyết định hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền thành lập các khu vực rừng đặc dụng và rừng phòng hộ của tỉnh theo các quy định hiện hành của Chính phủ.
- Hướng dẫn các DPC lập kế hoạch quản lý, sử dụng và phát triển rừng trình các cơ quan có thẩm quyền; tổng hợp các kế hoạch và quy hoạch của DPC trình PPC phê duyệt; và hướng dẫn, tổ chức thực hiện các kế hoạch đó khi được PPC phê chuẩn.
- Tổ chức hội đồng đánh giá và tổng kết các thiết kế khai thác rừng tự nhiên của các chủ rừng để trình PPC phê duyệt và báo cáo lên MARD; khi nhận được phê chuẩn của MARD cho phép khai thác rừng thì phải giúp PPC cấp phép khai thác rừng tự nhiên cho các chủ rừng; và giúp PPC xây dựng kế hoạch phát triển và quản lý các hoạt động chế biến lâm sản trong tỉnh.
- Xây dựng và trình PPC hoặc ban hành các văn bản theo phạm vi quyền hạn của mình và hướng dẫn DPC và CPC, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong tỉnh thực hiện các chính sách, chế tài và các quy định của Chính phủ về quản lý, sử dụng và phát triển rừng.
- Quản lý chỉ đạo công tác giống cây (khâu chọn và quản lý giống) trong công tác khuyến lâm của tỉnh.
- Hàng năm tiến hành kiểm tra việc thực hiện các thủ tục và quy định khai thác gỗ, lâm sản và sử dụng rừng.
- Tổ chức và điều hành việc thực hiện các dự án rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và công tác phát triển nông thôn miền núi.

(2) Ở cấp huyện

Ở cấp huyện, Phòng Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trực thuộc sự chỉ đạo của UBND huyện (DPC) có 1 hoặc 2 cán bộ lâm nghiệp chịu trách nhiệm giám sát các hoạt động lâm nghiệp. Ở những huyện có rừng, đã thành lập đơn vị kiểm lâm rừng thuộc FPsD và các Trạm kiểm lâm

(3) Ở cấp xã

Ở mỗi xã, mỗi cán bộ UBND xã (CPC) phải chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn. Luật Bảo vệ và Phát triển rừng quy định các xã có rừng phải có cán bộ lâm nghiệp. Tuy nhiên cho đến nay thì hầu hết các xã đều không có cán bộ lâm nghiệp do hạn hẹp về ngân sách. Ở những nơi có đơn vị kiểm lâm hoạt động thì họ có một cán bộ kiểm lâm

làm việc cho một xã. Ở một số xã thành lập Ban lâm nghiệp xã do Chủ tịch UBND xã làm trưởng ban và chịu sự hướng dẫn của Trạm kiểm lâm

(4) Ban quản lý Rừng phòng hộ

Các Ban quản lý Rừng phòng hộ (PFMBs) có vai trò quan trọng trong công tác bảo vệ và quản lý rừng phòng hộ là các cơ quan dịch vụ công thuộc DARD hoặc DPC. Theo Nghị định số 23/2006ND-CP ngày 3/03/2006 về việc thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng thì phải thành lập các Ban quản lý rừng phòng hộ- PFMBs đối với loại rừng phòng hộ đầu nguồn có diện tích lớn hơn 5.000 ha hoặc đối với những loại rừng phòng hộ có tầm quan trọng đặc biệt cho dù diện tích nhỏ hơn 5.000 ha. Nghị định số 200/2004/ND-CP ra ngày 3/12/2004 cũng quy định các PFMB có thể hoạt động như là các cơ quan dịch vụ công có thu lợi nhuận.

2.2.3 Nghiên cứu lâm nghiệp và khuyến lâm

(1) Nghiên cứu lâm nghiệp

Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam (FSIV) là tổ chức nghiên cứu lâm nghiệp chính và thuộc sự chỉ đạo trực tiếp của MARD. Viện được thành lập từ ba viện nghiên cứu là: Viện Nghiên cứu Lâm nghiệp, Viện công nghiệp rừng và Viện Kinh tế Lâm nghiệp. Viện có các chức năng và nhiệm vụ:

- 1) Tổ chức thực hiện nghiên cứu khoa học công nghệ về lâm sinh, công nghiệp rừng, kinh tế rừng, tổ chức và quản lý lâm nghiệp, đáp ứng các yêu cầu phát triển ngành, phát triển khoa học rừng nhiệt đới Việt Nam;
- 2) Xây dựng và thực hiện các chương trình kỹ thuật và khoa học, kinh tế xã hội rừng và xây dựng cơ chế quản lý kinh tế, quy trình kỹ thuật và các tiêu chuẩn kinh tế kỹ thuật;
- 3) Đào tạo huấn luyện các nghiên cứu viên trong các lĩnh vực khoa học rừng; bồi dưỡng và nâng cao kiến thức khoa học cho các nhà khoa học, kỹ thuật viên và cán bộ quản lý ngành lâm nghiệp;
- 4) Thực hiện các chương trình hợp tác quốc tế; và
- 5) Cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư lâm nghiệp.

FSIV có văn phòng chính tại Hà Nội với 7 phòng nghiên cứu và 3 trung tâm nghiên cứu. Phân Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam khu vực phía nam và 8 trung tâm được bố trí theo các vùng miền cả nước là các đơn vị có chức năng nghiên cứu và sản xuất thí nghiệm tại các vùng sinh thái rừng chính, nhằm áp dụng các kết quả nghiên cứu của Viện cho từng vùng cụ thể.

(2) Khuyến lâm

Ở cấp trung ương, Trung tâm Khuyến Nông – khuyến ngư quốc gia (NAFEC) là một tổ chức có vai trò cung cấp dịch vụ trực thuộc MARD và có phòng khuyến lâm. NAFEC xây dựng chính sách, kế hoạch các chương trình và dự án khuyến nông khuyến lâm dài hạn, 5 năm và hàng năm. Chức năng chính của NAFEC bao gồm phổ biến, tuyên truyền thông tin, đào tạo kỹ thuật, chuyển giao công nghệ nông nghiệp và hỗ trợ nông dân cả nước trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, chăn nuôi và công nghiệp nông thôn.

Ở cấp tỉnh và cấp huyện, công tác khuyến nông khuyến lâm là một trong những nhiệm vụ của các trung tâm khuyến nông tỉnh và huyện. Cả nước có 2.700 cán bộ khuyến nông cấp tỉnh, 4.600 cán bộ khuyến nông cấp huyện và 10.600 cán bộ khuyến nông cấp xã. Ngoài ra còn có 15.800 cán bộ khuyến nông làm việc tại các thôn bản. Tuy nhiên, số lượng cán bộ khuyến lâm chỉ chiếm khoảng 10% trong

số cán bộ nói trên. Ở một số tỉnh, Cán bộ kiểm lâm cũng tham gia vào một số các hoạt động khuyến lâm. Ngoài hệ thống khuyến lâm chính ra thì các ban quản lý rừng phòng hộ, các lâm trường quốc doanh và các công ty lâm nghiệp cũng cung cấp các dịch vụ khuyến lâm tập trung vào kỹ thuật lâm nghiệp là chủ yếu.

2.3 Đối tác hỗ trợ ngành lâm nghiệp (FSSP)

Các nhà tài trợ và Chính phủ Việt Nam đã thỏa thuận thành lập Chương trình hỗ trợ cho chương trình 5 triệu ha rừng tại Hội nghị nhóm tư vấn được tổ chức tại Paris vào tháng 12 năm 1998. Căn cứ vào thỏa thuận đó, Chương trình Hỗ trợ ngành lâm nghiệp và các Đối tác (FSSP&P) đã được thành lập ngày 12 tháng 11 năm 2001 theo bản Ghi nhớ chung (MOA) được ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và 19 đối tác quốc tế. Vào tháng 6/2006, các bên đã thống nhất để các đối tác định hướng lại các thể chế của mình sao cho nó có thể hỗ trợ Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam 2006-2020 một cách hiệu quả hơn. Bên đối tác cũng đã thay đổi tên thành Đối tác hỗ trợ ngành lâm nghiệp (FSSP hay Đối tác lâm nghiệp). Hiện tại các thành viên ký kết đã lên tới con số 25 trong đó có JICA

Mục tiêu chính của Đối tác là nhằm tối đa hóa tính hiệu quả và năng lực sử dụng các nguồn lực của ngành, bao gồm các nguồn lực của Chính phủ và của các nhà tài trợ thông qua việc làm cho các chương trình và chính sách được thống nhất tốt hơn nữa trong bối cảnh cùng thực hiện các mục tiêu vì ngành lâm nghiệp. Phía đối tác cũng sẽ tích cực hơn nữa trong việc vận động khuyến khích thêm sự tham gia của khu vực tư nhân cả trong nước lẫn nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để thúc đẩy hoàn thành các mục tiêu của ngành.

Nhiệm vụ chính của bên đối tác:

- 1) Tăng cường chia sẻ thông tin và đối thoại về chính sách liên quan đến các vấn đề cốt lõi của ngành, tập trung thực hiện được Chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp Việt Nam, và
- 2) Tăng cường phối hợp huy động các nguồn lực và tiến hành các hoạt động để thực hiện Chiến lược đó.

2.4 Các quy định, chính sách pháp luật và các kế hoạch của Chính phủ về rừng

2.4.1 Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010

Kế hoạch Phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010 đưa ra định hướng và nhiệm vụ kế hoạch 5 năm (2006-2010) căn cứ theo kết quả và đánh giá việc thực hiện kế hoạch 5 năm trước đó (2001-2005).

Cả nước vẫn duy trì được đà tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định trong 5 năm trước đó (2001-2005). Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình năm trong suốt giai đoạn ước đạt 7,5%, đạt được mục tiêu đề ra của kế hoạch 5 năm 2001-2005. Trong các ngành nông lâm ngư nghiệp, tăng trưởng giá trị sản xuất (5,5%) trong giai đoạn 5 năm (2001-2005) cao hơn mức kế hoạch đặt ra là 4,8%. Điều đặc biệt hơn nữa là giá trị sản xuất nông nghiệp đã tăng lên 4,2%, lâm nghiệp tăng 1,3%, ngư nghiệp tăng 12,2%. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng GDP trung bình năm (3,8%) trong ngành này lại thấp hơn so với giá trị sản xuất (5,5%) do chi phí sản xuất cao hơn.

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trong lâm nghiệp đạt thấp so với các ngành khác chủ yếu là do việc Chính phủ chỉ tập trung vào trồng và bảo tồn rừng tự nhiên trong giai đoạn 2001-2005. Mặc dù đóng góp cho nền kinh tế quốc dân trong giai đoạn này nhỏ, nhưng độ che phủ rừng đã được tăng lên

từ 33,7% năm 2000 lên 37,4% năm 2005 (mục tiêu: 38-39%). Đồng thời cũng dần có sự chuyển dịch về quản lý và phát triển rừng từ các tổ chức của nhà nước sang cho các khu vực kinh tế khác.

Đã có sự chuyển đổi trong cơ cấu lao động cùng với sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế dần sang công nghiệp hóa hiện đại hóa. Tỷ lệ của ngành công nghiệp và xây dựng trong cơ cấu kinh tế và lao động năm 2005 tăng lên lần lượt là khoảng 41% và 17,9%, trong khi đó thì tỷ lệ của ngành nông, lâm ngư nghiệp lần lượt giảm xuống 20,9% và 56,8% trong cơ cấu kinh tế đó.

Các chỉ số kinh tế được lựa chọn

Các chỉ số	1995	1996-2000	2001-05	2006-10 (mục tiêu)
1. Tốc độ tăng trưởng (GDP)	-	6,9	7,5	-
Trong đó				
Nông, lâm, ngư nghiệp	-	4,4	3,8	-
Công nghiệp và xây dựng	-	10,6	10,2	-
Ngành dịch vụ	-	5,7	7,0	-
2. Tốc độ tăng trưởng giá trị sx				
Nông, lâm, ngư nghiệp	-	5,8	5,5	-
Công nghiệp	-	13,9	15,9	-
Ngành dịch vụ	-	6,8	7,6	-
Các chỉ số	1995	2000	2005	2010 (mục tiêu)
3. Cơ cấu kinh tế (GDP)	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó				
Nông, lâm, ngư nghiệp	27,2	24,5	20,9	15-16
Công nghiệp và xây dựng	28,8	36,7	41,0	43-44
Ngành dịch vụ	44,0	38,8	38,1	40-41
4. Cơ cấu lao động	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó				
Nông, lâm, ngư nghiệp	71,1	68,2	56,8	50,0
Công nghiệp và xây dựng	11,4	12,1	17,9	-
Ngành dịch vụ	17,5	19,7	25,3	-

Nguồn: Kế hoạch PT kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010, BKH&ĐT (tháng 3/2006)

Kế hoạch 5 năm (2006-2010) đã đưa ra được các định hướng phát triển cho ngành lâm nghiệp như sau:

- Cơ bản cải cách ngành lâm nghiệp gắn kết mạnh mẽ hơn giữa chức năng bảo vệ và chức năng kinh tế.
- Giảm số diện tích rừng do các cơ quan tổ chức nhà nước quản lý,
- Trồng rừng để làm tăng độ che phủ của rừng lên (43%) và xây dựng các vùng cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy giấy và các xí nghiệp chế biến gỗ, chế biến gỗ thành mặt hàng xuất khẩu, giúp người làm rừng kiếm được lợi nhuận từ việc bảo vệ và phát triển rừng,
- Tổ chức kiểm tra, kiểm định chất lượng sản phẩm để bảo vệ người tiêu dùng và bảo đảm uy tín cho các lâm sản và nông sản xuất khẩu của Việt Nam,
- Phát triển Chương trình Trồng 5 tr ha rừng (5MHRP) theo định hướng trồng rừng đa dụng cả về gỗ và bảo vệ môi trường sinh thái, và
- Hoàn thành việc giao đất giao rừng cho người dân và các ngành kinh tế khác.

2.4.2 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng

Luật Bảo vệ và Phát triển rừng sửa đổi được Quốc hội thông qua tháng 11 năm 2004 quy định khung pháp lý chung cho việc chuyển đổi hướng về một ngành lâm nghiệp dựa vào xã hội và cộng đồng nhiều hơn. Lần đầu tiên luật công nhận quyền sử dụng rừng cũng như là quyền sở hữu rừng trồng cho các hộ gia đình, cộng đồng và các ngành khác. Luật quy định khung pháp lý cho phép sử dụng nhiều diện tích rừng phòng hộ tại khu vực miền núi cho nhiều mục đích khác nhau và quyền khai thác tại các khu vực này những quy định này có thể dẫn đến một hệ thống quản lý mới cho phép kết hợp việc bảo vệ với sản xuất.

Về vấn đề bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng phòng hộ, các quy định sau đây được áp dụng đối với dự án đề xuất:

- a) Nhà nước phải giao rừng phòng hộ cho các ban quản lý rừng phòng hộ (PFMB), các tổ chức kinh tế, các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, các hộ gia đình và cá nhân địa phương (Điều 24).
- b) Rừng phòng hộ đầu nguồn tập trung có diện tích từ 5.000 ha trở lên hoặc dưới 5.000 ha nhưng có chức năng phòng hộ quan trọng hoặc là rừng bảo vệ ven biển quan trọng thì phải có Ban quản lý (Điều 46).
- c) Cho phép khai thác lâm sản dưới đây: (Điều 47):
 - Cây chết và cây có bệnh của rừng phòng hộ tự nhiên
 - Cây sống trong khu vực có mật độ cao hơn mật độ quy định trong các quy định về quản lý rừng, trừ các loại cây quý hiếm và cây có nguy cơ tuyệt chủng.
 - Các lâm sản ngoài gỗ (NTFP) từ rừng phòng hộ tự nhiên trừ các loại cây quý hiếm và cây có nguy cơ tuyệt chủng.
 - Rừng phòng hộ trồng theo quy định quản lý rừng.
- d) Các Ban quản lý rừng phòng hộ có quyền giao rừng cho (các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng thôn bản và các tổ chức) theo hợp đồng giao khoán.

Nghị định số 23/2006/ND-CP ra ngày 3/3/2006 đưa ra các quy định về việc bảo vệ phát triển và sử dụng rừng. Trong đó Nghị định 23 này quy định về cách thức tổ chức việc quản lý rừng phòng hộ như sau:

- a) Phải thành lập PFMB để quản lý:
 - Rừng phòng hộ đầu nguồn có diện tích 5.000 ha trở lên
 - Rừng phòng hộ đầu nguồn có diện tích dưới 5.000 ha nhưng có chức năng phòng hộ quan trọng chẳng hạn như ngăn gió, chắn cát; rừng phòng hộ ngăn sóng hoặc chống xâm thực của biển cũng như là rừng tập trung và rừng nằm khu vực của nhiều khu vực.
- b) Rừng phòng hộ khác ngoài những loại như ở mục a phải được PPC giao hoặc cho các tổ chức khác thuê hoặc phải được DPC giao cho các hộ gia đình, cá nhân hoặc cộng đồng thôn bản.

- c) Rừng phòng hộ mà chưa được giao hoặc cho thuê theo quy hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt thì sẽ được PPC giao cho CPC. CPC phải xây dựng kế hoạch chương trình bảo vệ và kế hoạch giao, cho thuê rừng để trình DPC để đưa rừng vào sử dụng.

2.4.3 Chương trình 5 triệu ha rừng (1998-2010)

Chương trình 5 triệu ha rừng (5MHRP) đã được tiến hành từ năm 1998 nhằm đạt được 3 mục tiêu chính như sau:

- a) Đẩy nhanh việc trồng rừng; phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ rừng hiện có cũng như rừng mới; tăng cường chức năng phòng hộ của rừng và bảo vệ môi trường; và tăng độ che phủ rừng lên 43% trên diện tích cả nước;
- b) Tạo ra nhiều khu vực nguyên liệu mới cần thiết cho việc phát triển ngành công nghiệp chế biến lâm sản;
- c) Tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương và đóng góp vào quá trình xóa đói giảm nghèo; phát triển sản xuất và tạo điều kiện bảo đảm sinh kế cho người dân, đồng thời đảm bảo quốc phòng và an ninh quốc gia.

Mục tiêu cụ thể của chương trình 5MHRP đến năm 2010 là thành lập được:

- a) Khoảng 2,0 triệu ha rừng đặc dụng và rừng phòng hộ trong đó có 1,0 triệu ha rừng trồng mới và 1,0 triệu ha rừng phục hồi,
- b) Khoảng 2,0 triệu ha rừng sản xuất mới, và
- c) Khoảng 1,0 triệu ha cây công nghiệp và cây ăn quả.

Chương trình 5 triệu ha rừng đã và đang được thực hiện chủ yếu qua các BQL được thành lập ở cấp tỉnh và cấp huyện. Các BQL này đã xây dựng được kế hoạch và thiết kế chi tiết, đồng thời đã tiến hành giao khoán các hoạt động dự án cho các Lâm trường quốc doanh, các ban QLRPH, các công ty lâm nghiệp, cộng đồng và cá nhân. Vào cuối năm 2008, Chương trình 5 triệu ha rừng đã thực hiện giao khoán bảo vệ được 2,95 triệu ha rừng, 1,14 triệu ha rừng KNTS, 1,93 triệu ha trồng rừng và 0,11 triệu ha trồng cây ăn quả và cây công nghiệp. Độ che phủ rừng cũng đã tăng từ 33,2% năm 1999 lên tới 38,7% năm 2008. Kết quả trồng rừng thu được từ chương trình 5 triệu ha được trình bày trong bảng dưới đây:

Mục tiêu và kết quả đạt được của chương trình 5MHRP

(đơn vị: '000 ha)

	Mục tiêu ban đầu (1998-2010)	Kết quả (1998-2006)	Mục tiêu được điều chỉnh (2007-2010)	Kết quả (2007-2008)	Kết quả (1998-2008)
3. Trồng rừng	3.000 ha	1.485 ha	1.000 ha	444 ha	1.929 ha
3.1 Rừng đặc dụng/rừng phòng hộ	1.000 ha	705 ha	250 ha	79 ha	784 ha
3.2 Rừng sản xuất	2.000 ha	780 ha	750 ha	365 ha	1.145 ha

Nguồn: Báo cáo phát triển ngành lâm nghiệp 2006, MARD (30/01/2007)
Quyết định của Thủ tướng số.100/2007/QĐ-TTg ngày 6/07/2007,
Số liệu do Cục Lâm nghiệp (DOF), MARD cung cấp tháng 8, 2009

Chi phí cho mỗi hợp đồng được xác định theo thiết kế chi tiết. Tuy nhiên Chính phủ quy định mức giá trần cho từng hoạt động. Quyết định số 210/2006/QĐ-TTg ra ngày 12/09/2006 của Thủ tướng Chính phủ chỉ rõ các nguyên tắc về đầu tư nhà nước giai đoạn 2007-2010. Quyết định này cũng quy định mức giá trần cho các hoạt động theo chương trình 5MHRP cao hơn so với quy định trước đó: 5 triệu đồng cho mỗi ha trồng mới trên đất rừng đặc dụng và đất rừng phòng hộ, 2 triệu đồng mỗi ha trồng mới trên đất rừng sản xuất, 1 triệu đồng mỗi ha tái tạo tự nhiên có hỗ trợ (ANR) và 100.000 đồng/ha cho một năm bảo vệ rừng hiện có. Mức giá trần tính cho việc trồng rừng trên đất rừng đặc dụng và rừng phòng hộ đã được tăng lên thêm khoảng 6 triệu đồng/ha và 10 triệu đồng/ha theo các Quyết định số 100/2007/QĐ-TTg ngày 6/07/2007 và quyết định số 164/2008/QĐ-TTg ngày 11/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ để giúp người dân và ban quản lý rừng giải quyết những khó khăn trong công tác trồng rừng.

2.4.4 Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam (2006-2020)

Vào ngày 5 tháng 2 năm 2007, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam 2006-2020 (Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg). Chiến lược này đưa ra các định hướng phát triển dài hạn ngành lâm nghiệp với quan điểm mới nhằm đáp ứng những yêu cầu về đổi mới, hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển bền vững.

Những mục tiêu chung của chiến lược đến năm 2020:

- (a) Thành lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 16,24 triệu ha đất quy hoạch lâm nghiệp;
- (b) Tăng tỷ lệ độ che phủ rừng lên 42-43% vào 2010 và 47% vào 2020;
- (c) Đảm bảo có sự tham gia nhiều hơn của các ngành kinh tế và các tổ chức xã hội trong phát triển rừng;
- (d) Tăng cường hơn nữa sự đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường;
- (e) Giảm đói nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân khu vực nông thôn miền núi; và
- (f) Góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng.

Các mục tiêu cụ thể của NFS được trình bày dưới đây:

Các mục tiêu cụ thể của NFS

Các mục tiêu cụ thể	Mục tiêu đến 2020
1. Mục tiêu kinh tế: Quản lý tốt rừng tự nhiên hiện có; mở rộng việc trồng rừng và tăng năng suất rừng trồng; tăng cường khuyến nông khuyến lâm; sử dụng hiệu quả hơn nữa đất trồng đồi trọc vào phát triển rừng; chế biến gỗ và các lâm sản ngoài gỗ phải có tính cạnh tranh và bền vững hơn đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.	◆ Tăng trưởng sản xuất rừng tăng 4-5%/năm , ◆ Duy trì được 2,3-2,4 triệu ha rừng trồng công nghiệp và 4 triệu ha rừng tự nhiên ◆ Trồng 200 triệu cây/năm, ◆ Sản xuất 20 triệu m³ gỗ/năm bao gồm 10 triệu m³/năm loại gỗ lớn, ◆ Xuất khẩu 4 tỷ USD lâm sản bao gồm 3,2 tỷ USD là các sản phẩm từ gỗ và 0,8 tỷ USD là các lâm sản ngoài gỗ, ◆ Cải thiện các dịch vụ môi trường rừng (CDM, du lịch sinh thái, chống sói mòn, bảo vệ đầu nguồn...) tăng khoảng 9 tỷ USD ◆ Chứng nhận 30% diện tích rừng sản xuất được thuộc loại được quản lý bền vững.

Các mục tiêu cụ thể	Mục tiêu đến 2020
2. Mục tiêu xã hội: Cải thiện sinh kế cho người dân sống nhờ vào rừng thông qua cơ chế xã hội hóa và đa dạng hóa các hoạt động rừng. Tạo ra nhiều công ăn việc làm, nâng cao năng lực và trình độ cho người dân, đặc biệt là dân tộc thiểu số, hộ nghèo và phụ nữ vùng sâu vùng xa để sao cho từng bước họ có đời sống ổn định, góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo đảm an ninh quốc phòng.	♦ Tạo ra 2 triệu việc làm, ♦ Tăng thu nhập và góp phần xóa đói giảm nghèo ♦ Giao khoán hoàn toàn đất rừng/rừng cho các chủ rừng đến 2010, và ♦ Tăng cường đào tạo nghề lên 50% mà trọng tâm là hướng vào đối tượng người dân tộc, hộ nghèo và phụ nữ vùng sâu vùng xa.
3. Mục tiêu môi trường: đảm bảo công tác bảo vệ rừng, bảo vệ thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học để góp phần hiệu quả vào việc bảo vệ khu vực đầu nguồn, khu vực ven biển và đô thị, giảm thiểu thiên tai, chống sạt lở và bảo vệ các nguồn nước trong khi đó tạo thêm thu nhập từ các dịch vụ môi trường rừng (phí môi trường, C02, du lịch sinh thái...)	♦ Tăng độ che phủ rừng lên 43% vào năm 2010, chú ý tới chất lượng rừng, ♦ Quản lý và sử dụng hiệu quả 5,7 triệu ha rừng phòng hộ và 2,3 triệu ha rừng đặc dụng ♦ Giảm thiểu vi phạm rừng; và ♦ Xây dựng cơ chế thanh toán cho các dịch vụ môi trường rừng bắt đầu từ đầu năm 2006 để tái đầu tư vào công tác bảo vệ và quản lý rừng.

Định hướng quy hoạch rừng cho 3 loại rừng(triệu ha)

Loại đất	2004	2010	2020
Tổng diện tích quy hoạch lâm nghiệp	16,2	16,2	16,2
1. Rừng quốc gia:	<u>12,3</u>	<u>14,0</u>	<u>14,3</u>
a. Rừng phòng hộ	5,9	5,7	5,7
b. Rừng đặc dụng	1,9	2,3	2,3
c. Rừng sản xuất	4,5	6,0	6,3
2. Diện tích rừng sản xuất khác	-		<u>1,9</u>
3. Diện tích đất không có rừng	<u>3,9</u>	<u>2,2</u>	0
Độ che phủ rừng %	36,7%	43%	48%

Có 3 chương trình phát triển thuộc Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp đó là (a) Chương trình phát triển và quản lý rừng bền vững, (b) Chương trình phát triển các dịch vụ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ rừng, và (c) Chương trình thương mại và chế biến lâm sản.

NFS đưa ra các định hướng và giải pháp cho việc tổ chức thực hiện phù hợp với dự án đề xuất như sau:

(1) Định hướng phát triển chung

- Đối với rừng phòng hộ đầu nguồn, cần phải tập trung vào các dự án đầu tư phát triển để bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ ở khu vực miền núi phía bắc, Bắc Trung bộ, khu vực Miền Trung và Cao nguyên Trung phần
- Đối với công tác chắn thủy triều, chống xâm thực, chắn gió, cát, cần tập trung vào các dự án phát triển bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng ngập mặn ở Miền Bắc, Bắc Trung bộ, Trung Trung bộ, và ĐBSCL, và củng cố tăng cường phát triển hệ thống rừng chắn sóng, cát tại khu vực Trung Trung bộ.
- Đến năm 2010, tất cả diện tích rừng và đất rừng về cơ bản phải được giao khoán cho các chủ rừng thuộc các thành phần kinh tế khác nhau: tổ chức nhà nước (PFMB) sẽ quản lý 70% rừng phòng hộ quan trọng cấp quốc gia và có quy mô lớn. Số còn lại 30% rừng phòng hộ sẽ do các doanh nghiệp tư nhân, cộng đồng, hợp tác xã, hộ gia đình và các cá nhân quản lý theo quy định của Luật Phát triển và Bảo vệ rừng.

- 4) Trình độ của người dân phải được cải thiện từ việc chỉ bảo vệ cây rừng sang việc bảo vệ các hệ sinh thái liên tục cũng như là bảo đảm được cách phục hồi và năng lực sử dụng rừng tối ưu. Việc bảo vệ và bảo tồn rừng phải dựa trên nguyên tắc phát triển, tạo điều kiện cho chủ rừng và người dân địa phương tham gia vào các hoạt động phát triển và bảo vệ rừng có thu nhập hợp pháp từ các hoạt động liên quan đến rừng.
- 5) Việc bảo vệ và bảo tồn rừng là trách nhiệm trực tiếp của các chủ rừng cùng với cộng đồng địa phương và sự hỗ trợ hiệu quả của các cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp và chính quyền địa phương.
- 6) Tăng cường việc trồng và sử dụng các loại lâm sản ngoài gỗ -NTFP, tập trung trọng tâm vào những loại có thể mạnh như tre, nứa, mây, cây dược liệu, thực phẩm và khuyến khích chăn nuôi động vật rừng.

(2) Định hướng phát triển rừng theo vùng

- 1) Khu vực Bắc Trung bộ (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế):
 - ◆ Tập trung thành lập và củng cố rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển, chắn sóng và cát, chống sạt lở đất ven biển.
 - ◆ Tăng cường phương thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng, đặc biệt là đối với rừng phòng hộ đầu nguồn và tại khu vực chắn cát và cải tạo đất bạc màu.
- 2) Khu vực Nam Trung bộ (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận):
 - ◆ Tăng cường hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn đặc biệt là tại các khu vực miền núi có độ dốc lớn nơi không còn rừng và tăng cường việc trồng rừng bảo vệ ngăn cát và gió và để chống sạt lở đất ven biển.
 - ◆ Tăng cường việc bảo vệ rừng hiện có và trồng rừng mới ở các khu vực đất khô cằn hạn như tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận để cải thiện nguồn nước và đất canh tác.

(3) Các giải pháp thực hiện

- 1) Xây dựng và từng bước thực hiện cơ chế thu phí dịch vụ môi trường do ngành lâm nghiệp tạo ra và cung cấp cho xã hội chẳng hạn như bảo vệ đầu nguồn cho các nhà máy thủy điện, thủy lợi, bảo vệ môi trường thành phố và vùng ven biển, du lịch sinh thái và giải trí ngoài trời.
- 2) Thành lập các dự án trồng rừng CDM nhỏ để tạo thu nhập cho người nghèo
- 3) Tăng ngân sách nhà nước phân bổ cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, cho công tác nghiên cứu khoa học, khuyến lâm, đào tạo nhân lực, phát triển hệ thống quản lý rừng hiện đại, và đầu tư thích đáng cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp và nông nghiệp.
- 4) Đối với những loại rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, phân bổ ngân sách nhà nước hàng năm cho các chi phí quản lý cho ban quản lý và chi phí hoạt động cho các nhóm bảo vệ rừng của thôn bản và của xã.

- 5) Tăng cường việc giao khoán bảo vệ rừng phòng hộ bằng việc thúc đẩy việc thu lợi trực tiếp từ rừng và các nguồn thu nhập khác bao gồm việc chi trả cho các dịch vụ môi trường. Đầu tư cho việc phát triển nông lâm ngư nghiệp và các loại lâm sản ngoài gỗ (thành lập và trồng tập trung dưới diện tích tán rừng) để thay thế cơ chế hợp đồng hiện tại sử dụng tiền từ ngân sách nhà nước.
- 6) Cấp giống cây trồng, phân bón cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng thôn bản đặc biệt là các hộ gia đình nghèo để thành lập các lâm trường sản xuất nhỏ. Nguồn hỗ trợ này có thể được xem như là khoản tiền của nhà nước chi trả cho những lợi ích đối với môi trường mà những khu vực rừng này mang lại cho xã hội.

2.4.5 Kế hoạch hành động nhằm hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu và sự thích ứng của ngành phát triển nông thôn và nông nghiệp Việt Nam.

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nhiều nhất của hiện tượng biến đổi khí hậu như hạn hán, mực nước biển dâng, nhiệt độ cao, mưa lũ vvv. Hiện tượng biến đổi khí hậu xảy ra không chỉ do sự tăng lên về các khí thải gây hiệu ứng nhà kính từ các quốc gia công nghiệp mà còn là do việc tàn phá rừng và quản lý rừng không bền vững. Việc quản lý rừng bền vững là một công cụ hữu hiệu trong việc hạn chế và thích nghi với tình trạng biến đổi khí hậu.

Chính phủ Việt Nam đã tích cực tiến hành các biện pháp nhằm hạn chế và thích ứng với hiện tượng biến đổi khí hậu bằng việc ký vào nghị định thư Kyoto theo Công ước Khung về biến đổi khí hậu của LHQ (UNFCCC). Tháng 12 năm 2008, Thủ tướng Chính phủ đã phê chuẩn Chương trình Mục tiêu Quốc gia (NTP) để ứng phó với hiện tượng biến đổi khí hậu (theo quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 2/12/2008). Mục tiêu của NTP là:

- (a) Đánh giá những tác động của biến đổi khí hậu đối với ngành và các khu vực trong những thời kỳ nhất định;
- (b) Xây dựng các kế hoạch hành động khả thi ngắn và dài hạn để ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu để đảm bảo phát triển bền vững của Việt Nam.
- (c) Tận dụng mọi cơ hội phát triển hướng tới một nền kinh tế có lượng khí thải cacbon thấp; và
- (d) Cùng với cộng đồng quốc tế nỗ lực hạn chế biến đổi khí hậu.

NTP yêu cầu các bộ phải tự xây dựng kế hoạch hành động của mình để ứng phó với hiện tượng biến đổi khí hậu đến năm 2010 và thực hiện các kế hoạch hành động đó vào năm 2015. Nguồn ngân sách cho việc thực hiện các hoạt động của NTP sẽ được lấy từ các nguồn vốn trong và ngoài nước. NTP xác định những nhiệm vụ của MARD là (i) đề xuất những giải pháp phát triển rừng phòng hộ (rừng đầu nguồn và rừng ven biển) theo tình hình của hiện tượng biến đổi khí hậu; (ii) đề xuất các dự án phát triển kinh tế xã hội tại các khu vực đất khô; và (iii) lồng ghép các vấn đề biến đổi khí hậu vào xây dựng các giải pháp đảm bảo an ninh nguồn nước, hệ thống đê biển và hồ chứa nước.

Đáp lại yêu cầu của NTP và nhận ra vai trò quan trọng của ngành lâm nghiệp trong công tác hạn chế và thích ứng với hiện tượng biến đổi khí hậu, DOF đã xây dựng cho mình một kế hoạch hành động về hạn chế và thích nghi với biến đổi khí hậu cho ngành phát triển nông thôn và nông nghiệp, phối hợp với các phòng ban khác của MARD, các bộ ngành và các cấp chính quyền cơ sở có liên quan khác. Trọng tâm của kế hoạch là:

- Phát triển và bảo tồn bền vững hệ thống rừng tự nhiên;

- Thành lập và quản lý bền vững hệ thống rừng phòng hộ ven biển bao gồm rừng ngập mặn; phát triển và thực hiện thí điểm các dự án về cơ chế phát triển sạch trong ngành lâm nghiệp;
- Tăng cường các sáng kiến quản lý đất rừng bền vững và hướng tới người nghèo;
- Kết hợp các vấn đề thực hiện Công ước Rio của LHQ bao gồm Công ước Khung về biến đổi khí hậu của LHQ (UNFCCC), Công ước về Đa dạng Sinh học (CBD) và Công ước chống Sa mạc hóa của LHQ (UNCCD)

2.4.6 Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Định hướng Chiến lược về Phát triển bền vững Việt Nam (còn được gọi là Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam) theo quyết định số 53/2004/QĐ-TTg ngày 17/8/2004. Chương trình này nhằm mục tiêu phát triển bền vững đất nước trên cơ sở phối hợp hài hòa và chặt chẽ giữa phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường. Đó là một chiến lược khung bao gồm có các định hướng rộng lớn làm cơ sở pháp lý cho các Bộ, Ngành, các địa phương và các tổ chức cá nhân thực hiện và đồng thời khẳng định cam kết của Việt Nam với cộng đồng Quốc tế.

Chương trình nghị sự 21 bao gồm có 5 phần:

Phần 1: Phát triển bền vững, con đường phía trước của Việt nam

Phần 2: Các khu vực kinh tế ưu tiên cho phát triển bền vững

Phần 3: Khu vực ưu tiên cho phát triển bền vững

Phần 4: Khu vực ưu tiên trong sử dụng các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường và phòng chống ô nhiễm để phát triển bền vững

Phần 5: Tổ chức thực hiện chương trình phát triển bền vững

Trong phần 4 của chương trình 21 xác định rõ rằng việc thực hiện các giải pháp hạn chế biến đổi khí hậu, hạn chế những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai là hoạt động ưu tiên liên quan đến UNFCCC. Trong đó còn đề cập đến các hoạt động ưu tiên sau nhằm ngăn chặn tình trạng suy thoái đất, sử dụng các nguồn đất bền vững và hiệu quả và phát triển bảo vệ rừng.

- (i) Tiếp tục đẩy mạnh công tác giao đất giao rừng cho các hộ gia đình và cộng đồng
- (ii) Xây dựng, ban hành và thực hiện các chính sách thu hút đầu tư vào phát triển và bảo vệ rừng
- (iii) Bảo vệ và phát triển các nguồn rừng có sự tham gia tích cực của cộng đồng
- (iv) Hỗ trợ người dân trồng và bảo vệ rừng sử dụng đất rừng được giao
- (v) Khuyến khích phát triển sinh kế thông qua việc quản lý và sử dụng rừng bền vững dựa vào cộng đồng.

Chương 3 Hiện trạng các tỉnh mục tiêu

3.1 Vị trí địa lý, địa hình và các đơn vị hành chính

Toàn bộ 12 tỉnh mục tiêu có tổng diện tích là 89.394 km², chiếm 27,0% tổng diện tích đất đai của Việt Nam. Các tỉnh mục tiêu có vị trí nằm giữa 10°35' - 20°00' vĩ độ bắc và 103°55' - 109°30' kinh độ đông và thuộc khu vực ven biển, được phân chia thành các khu vực là: Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Đông Nam.

Vị trí địa lý và diện tích của 12 tỉnh mục tiêu

Tỉnh	Vị trí địa lý (vĩ độ – kinh độ)	Diện tích (km ²)
1. Thanh Hóa	N. 19°20' - 19°40', E. 104°20' - 106°00'	11.135
2. Nghệ An	N. 18°35' - 20°00', E. 103°55' - 105°50'	16.499
3. Hà Tĩnh	N. 17°55' - 18°50', E. 105°05' - 106°25'	6.026
4. Quảng Bình	N. 16°55' - 18°05', E. 105°40' - 107°00'	8.065
5. Quảng Trị	N. 16°20' - 17°10', E. 106°30' - 107°25'	4.744
6. T.T. Huế	N. 16°00' - 16°45', E. 107°00' - 108°15'	5.065
7. Quảng Nam	N. 14°55' - 16°15', E. 107°10' - 108°45'	10.438
8. Quảng Ngãi	N. 14°35' - 15°25', E. 108°15' - 109°05'	5.153
9. Bình Định	N. 13°30' - 14°45', E. 108°35' - 109°20'	6.040
10. Phú Yên	N. 12°40' - 13°45', E. 108°40' - 109°30'	5.061
11. Ninh Thuận	N. 11°20' - 12°10', E. 108°35' - 109°15'	3.358
12. Bình Thuận	N. 10°35' - 11°35', E. 107°25' - 108°55'	7.810
Tổng	N. 10°35' - 20°00', E. 103°55' - 109°30'	89.394

Nguồn: Bản đồ hành chính Việt Nam, Niên giám thống kê Việt Nam 2008

Các tỉnh mục tiêu nằm trải dài từ đồng bằng ven biển đến khu vực miền núi có nhiều đồi dốc. Các đỉnh cao nhất của các tỉnh mục tiêu nhìn chung nằm dọc theo đường biên giới tiếp giáp với các tỉnh của khu vực Tây nguyên.

Các tỉnh mục tiêu có 133 huyện, 12 thành phố và 8 thị xã và 3.375 xã được trình bày trong bản dưới đây:

Số đơn vị hành chính của 12 tỉnh

Tỉnh	Huyện	Thành phố	Thị xã	Xã
1. Thanh Hóa	24	1	2	586
2. Nghệ An	17	1	2	436
3. Hà Tĩnh	10	1	1	238
4. Quảng Bình	6	1		141
5. Quảng Trị	8		2	118
6. T.T. Huế	8	1		119
7. Quảng Nam	16	2		210
8. Quảng Ngãi	13	1		166
9. Bình Định	10	1		129
10. Phú Yên	8	1		91
11. Ninh Thuận	5	1		45
12. Bình Thuận	8	1	1	96
Tổng	133	12	8	2.375

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2008

- 5) Tăng cường việc giao khoán bảo vệ rừng phòng hộ bằng việc thúc đẩy việc thu lợi trực tiếp từ rừng và các nguồn thu nhập khác bao gồm việc chi trả cho các dịch vụ môi trường. Đầu tư cho việc phát triển nông lâm ngư nghiệp và các loại lâm sản ngoài gỗ (thành lập và trồng tập trung dưới diện tích tán rừng) để thay thế cơ chế hợp đồng hiện tại sử dụng tiền từ ngân sách nhà nước.
- 6) Cấp giống cây trồng, phân bón cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng thôn bản đặc biệt là các hộ gia đình nghèo để thành lập các lâm trường sản xuất nhỏ. Nguồn hỗ trợ này có thể được xem như là khoản tiền của nhà nước chi trả cho những lợi ích đối với môi trường mà những khu vực rừng này mang lại cho xã hội.

2.4.5 Kế hoạch hành động nhằm hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu và sự thích ứng của ngành phát triển nông thôn và nông nghiệp Việt Nam.

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nhiều nhất của hiện tượng biến đổi khí hậu như hạn hán, mực nước biển dâng, nhiệt độ cao, mưa lũ vvv. Hiện tượng biến đổi khí hậu xảy ra không chỉ do sự tăng lên về các khí thải gây hiệu ứng nhà kính từ các quốc gia công nghiệp mà còn là do việc tàn phá rừng và quản lý rừng không bền vững. Việc quản lý rừng bền vững là một công cụ hữu hiệu trong việc hạn chế và thích nghi với tình trạng biến đổi khí hậu.

Chính phủ Việt Nam đã tích cực tiến hành các biện pháp nhằm hạn chế và thích ứng với hiện tượng biến đổi khí hậu bằng việc ký vào nghị định thư Kyoto theo Công ước Khung về biến đổi khí hậu của LHQ (UNFCCC). Tháng 12 năm 2008, Thủ tướng Chính phủ đã phê chuẩn Chương trình Mục tiêu Quốc gia (NTP) để ứng phó với hiện tượng biến đổi khí hậu (theo quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 2/12/2008). Mục tiêu của NTP là:

- (a) Đánh giá những tác động của biến đổi khí hậu đối với ngành và các khu vực trong những thời kỳ nhất định;
- (b) Xây dựng các kế hoạch hành động khả thi ngắn và dài hạn để ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu để đảm bảo phát triển bền vững của Việt Nam.
- (c) Tận dụng mọi cơ hội phát triển hướng tới một nền kinh tế có lượng khí thải cacbon thấp; và
- (d) Cùng với cộng đồng quốc tế nỗ lực hạn chế biến đổi khí hậu.

NTP yêu cầu các bộ phải tự xây dựng kế hoạch hành động của mình để ứng phó với hiện tượng biến đổi khí hậu đến năm 2010 và thực hiện các kế hoạch hành động đó vào năm 2015. Nguồn ngân sách cho việc thực hiện các hoạt động của NTP sẽ được lấy từ các nguồn vốn trong và ngoài nước. NTP xác định những nhiệm vụ của MARD là (i) đề xuất những giải pháp phát triển rừng phòng hộ (rừng đầu nguồn và rừng ven biển) theo tình hình của hiện tượng biến đổi khí hậu; (ii) đề xuất các dự án phát triển kinh tế xã hội tại các khu vực đất khô; và (iii) lồng ghép các vấn đề biến đổi khí hậu vào xây dựng các giải pháp đảm bảo an ninh nguồn nước, hệ thống đê biển và hồ chứa nước.

Đáp lại yêu cầu của NTP và nhận ra vai trò quan trọng của ngành lâm nghiệp trong công tác hạn chế và thích ứng với hiện tượng biến đổi khí hậu, DOF đã xây dựng cho mình một kế hoạch hành động về hạn chế và thích nghi với biến đổi khí hậu cho ngành phát triển nông thôn và nông nghiệp, phối hợp với các phòng ban khác của MARD, các bộ ngành và các cấp chính quyền cơ sở có liên quan khác. Trọng tâm của kế hoạch là:

- Phát triển và bảo tồn bền vững hệ thống rừng tự nhiên;

- Thành lập và quản lý bền vững hệ thống rừng phòng hộ ven biển bao gồm rừng ngập mặn; phát triển và thực hiện thí điểm các dự án về cơ chế phát triển sạch trong ngành lâm nghiệp;
- Tăng cường các sáng kiến quản lý đất rừng bền vững và hướng tới người nghèo;
- Kết hợp các vấn đề thực hiện Công ước Rio của LHQ bao gồm Công ước Khung về biến đổi khí hậu của LHQ (UNFCCC), Công ước về Đa dạng Sinh học (CBD) và Công ước chống Sa mạc hóa của LHQ (UNCCD)

2.4.6 Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Định hướng Chiến lược về Phát triển bền vững Việt Nam (còn được gọi là Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam) theo quyết định số 53/2004/QĐ-TTg ngày 17/8/2004. Chương trình này nhằm mục tiêu phát triển bền vững đất nước trên cơ sở phối hợp hài hòa và chặt chẽ giữa phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường. Đó là một chiến lược khung bao gồm có các định hướng rộng lớn làm cơ sở pháp lý cho các Bộ, Ngành, các địa phương và các tổ chức cá nhân thực hiện và đồng thời khẳng định cam kết của Việt Nam với cộng đồng Quốc tế.

Chương trình nghị sự 21 bao gồm có 5 phần:

Phần 1: Phát triển bền vững, con đường phía trước của Việt nam

Phần 2: Các khu vực kinh tế ưu tiên cho phát triển bền vững

Phần 3: Khu vực ưu tiên cho phát triển bền vững

Phần 4: Khu vực ưu tiên trong sử dụng các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường và phòng chống ô nhiễm để phát triển bền vững

Phần 5: Tổ chức thực hiện chương trình phát triển bền vững

Trong phần 4 của chương trình 21 xác định rõ rằng việc thực hiện các giải pháp hạn chế biến đổi khí hậu, hạn chế những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai là hoạt động ưu tiên liên quan đến UNFCCC. Trong đó còn đề cập đến các hoạt động ưu tiên sau nhằm ngăn chặn tình trạng suy thoái đất, sử dụng các nguồn đất bền vững và hiệu quả và phát triển bảo vệ rừng.

- (i) Tiếp tục đẩy mạnh công tác giao đất giao rừng cho các hộ gia đình và cộng đồng
- (ii) Xây dựng, ban hành và thực hiện các chính sách thu hút đầu tư vào phát triển và bảo vệ rừng
- (iii) Bảo vệ và phát triển các nguồn rừng có sự tham gia tích cực của cộng đồng
- (iv) Hỗ trợ người dân trồng và bảo vệ rừng sử dụng đất rừng được giao
- (v) Khuyến khích phát triển sinh kế thông qua việc quản lý và sử dụng rừng bền vững dựa vào cộng đồng.

3.2 Điều kiện tự nhiên

3.2.1 Lượng mưa

Bảng dưới đây thể hiện lượng mưa hàng tháng tại các tỉnh mục tiêu. Tất cả các tỉnh trừ Thanh Hóa đều có lượng mưa cao nhất vào tháng 10 và tháng 11, và thấp nhất vào tháng 6 và tháng 7. Tại Thanh Hóa lượng mưa đo được cao nhất vào tháng 8 và thấp nhất vào tháng 2.

Lượng mưa hàng tháng đo được tại Trạm Khí tượng thủy văn của các tỉnh mục tiêu (mm/tháng)

Tỉnh	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng
1. Thanh Hóa #	3	21	25	68	196	205	189	313	221	332	12	9	1.595
2. Nghệ An	90	23	57	65	141	107	110	205	300	694	119	40	1.952
3. Hà Tĩnh	101	47	52	77	173	44	29	154	373	1.109	140	176	2.476
4. Quảng Bình	53	18	36	14	165	45	12	66	698	682	353	97	2.240
5. Quảng Trị	38	49	15	33	142	28	56	41	423	999	394	174	2.392
6. T.T. Huế	118	85	80	74	195	24	26	63	479	1.524	608	510	3.786
7. Quảng Nam #	7	225	207	35	150	18	47	225	301	891	1.196	153	3.455
8. Quảng Ngãi #	197	1	102	48	132	48	41	244	107	797	1.328	78	3.123
9. Bình Định	258	26	35	23	80	23	27	76	425	520	851	251	2.596
10. Phú Yên	48	7	82	46	162	14	13	130	101	678	1.428	29	2.789
11. Ninh Thuận	N.A.												
12. Bình Thuận	0	0	0	4	266	164	170	231	201	114	176	2	1.328
Bình quân	83	46	63	44	164	65	65	159	330	758	605	138	2.521

Nguồn: DARDs của 12 tỉnh, #: số liệu năm 2007. các số liệu khác là của năm 2008.

3.2.2 Sử dụng đất

Sử dụng đất đai hiện nay của các tỉnh mục tiêu được tổng kết trong bảng dưới đây. Trong tổng diện tích đất đai của 12 tỉnh mục tiêu, thì đất lâm nghiệp chiếm 62%, tiếp theo là đất nông nghiệp (17%). Các loại đất khác bao gồm đất thổ cư, đất công nghiệp, văn phòng và cơ sở của chính phủ, mặt nước..vvv. Vì đất lâm nghiệp chiếm hơn 50% diện tích đất đai ở hầu hết các tỉnh, nên việc sử dụng và quản lý đất là vấn đề then chốt trong phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh.

Sử dụng đất tại 12 tỉnh mục tiêu

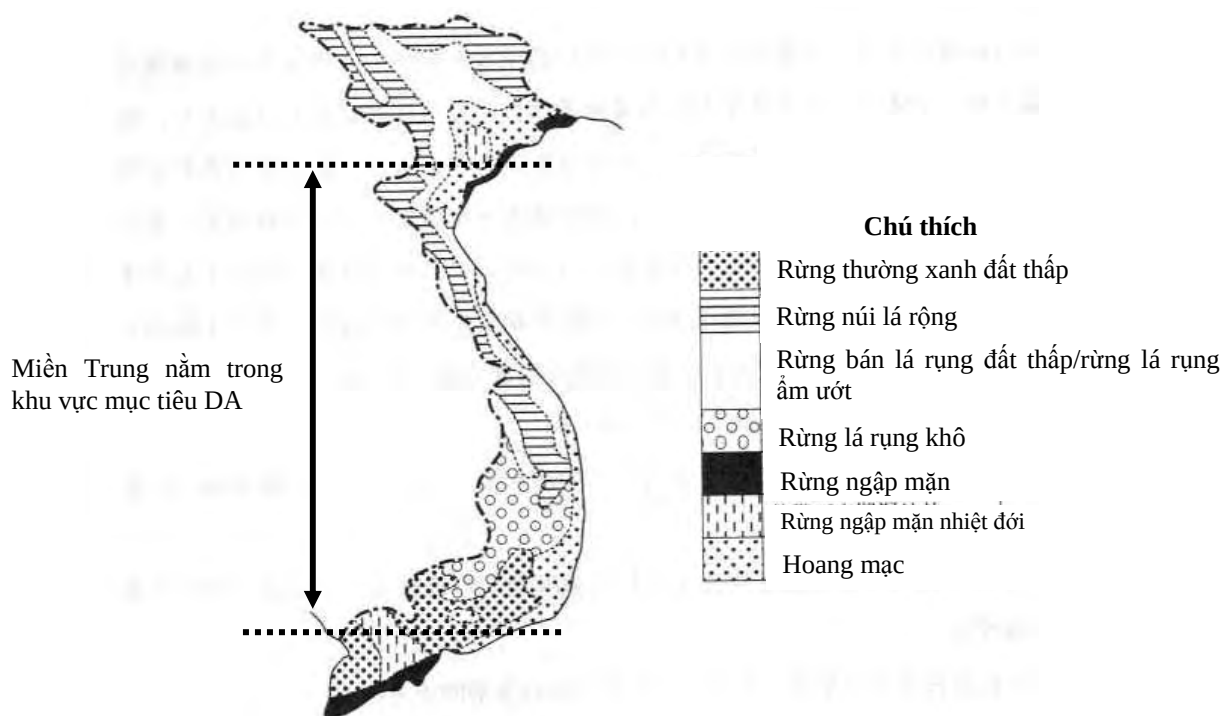
Tỉnh	Đất lâm nghiệp	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất khác	Tổng
1. Thanh Hóa	629.099	246.200	238.201	1.113.500
2. Nghệ An	1.178.182	251.700	220.018	1.649.900
3. Hà Tĩnh	365.577	116.700	120.323	602.600
4. Quảng Bình	621.056	68.600	116.844	806.500
5. Quảng Trị	330.126	75.000	69.274	474.400
6. T.T. Huế	307.871	53.900	144.729	506.500
7. Quảng Nam	677.783	111.900	254.117	1.043.800
8. Quảng Ngãi	296.087	123.700	95.513	515.300
9. Bình Định	320.140	136.400	147.460	604.000
10. Phú Yên	250.000	122.300	133.800	506.100
11. Ninh Thuận	199.169	70.000	66.631	335.800
12. Bình Thuận	370.012	284.000	226.788	781.000
Tổng %	5.545.102 62 %	1.560.600 17 %	1.833.698 21 %	8.939.400 100 %

Nguồn: Quyết định của UB ND tỉnh về kết quả điều tra khảo sát quy hoạch sử dụng đất, 2007
Niên giám thống kê Việt Nam, 2008

3.3 Ngành lâm nghiệp tại các tỉnh mục tiêu

3.3.1 Loại rừng

Các tỉnh mục tiêu nằm trải dài từ Bắc tới Nam ở độ cao từ 0 -2700m so với mặt nước biển(ASL). Do có đặc điểm đa dạng về khí hậu và địa hình, khu vực miền trung có rất nhiều loài thực vật. Rừng tại 12 tỉnh này được chia làm 5 loại chính: (i) Rừng lá rộng núi đá, (ii) rừng nửa rụng lá đất thấp/rừng lá ẩm ướt, (iii) hoang mạc, (iv) rừng rụng lá khô hạn, (v) rừng thường xanh đất thấp.



Nguồn: FAO – Unesco, bản đồ các loại đất TG– Volume IX

Phân bố các loại rừng ở Việt Nam

Khu vực phía đông của các tỉnh này chủ yếu là những khu đất thấp bằng phẳng là nơi mà trước đây có nhiều rừng rụng lá nhất và hiện nay là những cánh đồng trồng lúa. Việc trồng cây thông hoặc cây keo đã rất phổ biến trên khu vực đồi ít dốc gần vùng đất thấp. Những thảm thực vật sa mạc nơi có những loại cây bản địa nhỏ chủ yếu là thuộc khu vực đất cát gần bờ biển. Việc trồng cây phi lao cũng đã được phát triển trên vùng đất cát để làm rừng chắn gió và cát chống sạt lở và xâm thực của biển. Khu vực phía tây của các tỉnh này chủ yếu là rừng lá rộng núi đá. Loại rừng này phân bố không đều trên các núi dốc cao hoặc trên đỉnh núi đá.

Các loại đất chính ở những tỉnh này bao gồm có: Đất cát biển, đất mặn, đất phèn, đất sárm, đất Ferralsols và đất phong hóa Leptosols. Trong số những loại đất này thì đất cát biển là chủ yếu sau đó là đất Ferralsol và đất phèn

3.3.2 Phân loại rừng và sử dụng đất

Theo các quyết định và nghị định của Chính phủ: i) Nghị quyết của QH về quy hoạch sử dụng đất cho giai đoạn 2005-2010, ii) Quyết định của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất cùng giai đoạn và iii) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 186, Bộ NN&PTNT đã hướng dẫn UBND các tỉnh và thành phố thực hiện điều tra phân loại rừng để lấy số liệu về quy hoạch sử dụng đất bao gồm có ba loại rừng. Vào cuối năm 2007 tất cả các tỉnh đã đệ trình các số liệu điều tra sử dụng đất mới nhất cho Bộ và Bộ

đã tổng hợp báo cáo trình Thủ tướng về tổng diện tích đất lâm nghiệp cả nước (số 3122/BC-BNN-LN ngày 20/10/2008). Tổng diện tích đất lâm nghiệp của cả nước là 16.247.492 ha trong đó diện tích đất rừng đặc dụng là 2.199.342 ha (13,5%), 5.552.327 ha đất rừng phòng hộ (34,2%) và 8.495.823 ha đất rừng sản xuất (52,3%).

Như chúng ta thấy ở bảng dưới đây, tổng diện tích đất rừng của 12 tỉnh mục tiêu là 5.545.102ha chiếm 34% tổng diện tích đất rừng của cả nước (16.247.492 ha), trong khi đó tổng diện tích đất (8.939.400 ha) chiếm 27% diện tích đất cả nước (33.114.600 ha). Tỷ lệ đất rừng của các tỉnh mục tiêu chiếm 62% tổng diện tích đất, cao hơn tỷ lệ của cả nước (49%).

Diện tích đất rừng của 12 tỉnh

Tỉnh	Tổng diện tích đất rừng (a)	Tổng diện tích đất (b)	Tỷ lệ đất rừng (b/a)
Tổng 12 tỉnh (c)	5.545.102	8.939.400	62 %
Diện tích cả nước (d)	16.247.492	33.114.600	49 %
(c / d)	34 %	27%	

Nguồn: Quyết định của UBND tỉnh năm 2007 về quy hoạch 3 loại rừng

Bảng tiếp theo cho thấy diện tích đất rừng được chia theo các tỉnh. Tỉnh Nghệ An có diện tích đất rừng lớn nhất (1.178.182 ha) trong 12 tỉnh mục tiêu, lớn gấp khoảng 2-5 lần diện tích đất rừng của các tỉnh còn lại. Diện tích đất rừng phòng hộ là 2.047.334 ha chiếm 37% tổng diện tích đất rừng phòng hộ cả nước (5.552.327 ha).

Diện tích rừng theo loại rừng tại 12 tỉnh

(ĐV: ha)

Tỉnh	Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Tổng diện tích đất rừng	Tổng diện tích đất
1. Thanh Hóa	81.504	191.944	355.651	629.099	1.113.500
2. Nghệ An	170.004	395.146	613.032	1.178.182	1.649.900
3. Hà Tĩnh	74.641	120.390	170.546	365.557	602.600
4. Quảng Bình	125.498	174.482	321.076	621.056	806.500
5. Quảng Trị	68.790	95.794	165.542	330.126	474.400
6. T.T. Huế	88.317	88.129	131.425	307.871	506.500
7. Quảng Nam	133.772	327.711	216.300	677.783	1.043.800
8. Quảng Ngãi		130.499	165.588	296.087	515.300
9. Bình Định	33.844	155.148	131.148	320.140	604.000
10. Phú Yên	19.160	101.110	129.730	250.000	506.000
11. Ninh Thuận	42.327	115.864	40.987	199.169	335.800
12. Bình Thuận	32.485	151.117	186.410	370.012	781.000
Tổng diện tích của 12 tỉnh	870.341	2.047.334	2.627.427	5.545.102	8.939.400
Diện tích cả nước	2.199.342	5.552.327	8.495.823	16.247.492	33.114.600

Nguồn: quyết định của UBND tỉnh năm 2007 về quy hoạch 3 loại rừng

Việc sử dụng đất rừng được phân làm 3 loại: rừng tự nhiên, rừng trồng và đất trống. Số liệu trình bày trong bảng dưới đây cho thấy diện tích của 3 loại rừng tại mỗi tỉnh. Tỷ lệ diện tích đất trống là 23% trên tổng diện tích đất rừng, cao hơn tỷ lệ bình quân cả nước(17%). Điều đó cho thấy sự cần thiết phải phục hồi lại rừng bằng việc trồng rừng và cải tạo lại rừng cho 12 tỉnh này là cao hơn các khu vực khác trong cả nước.

Sử dụng đất rừng tại 12 tỉnh

Đv: ha

Tỉnh	Tổng diện tích đất rừng (a = b + c + d)	Đất có rừng tự nhiên (b)	Đất có rừng trồng (c)	Đất trống và đất khác (d)	Tỷ lệ đất trồng (%) (d / a)
1. Thanh Hóa	629.099	388.782	151.871	88.446	14
2. Nghệ An	1.178.182	688.941	137.253	351.988	30
3. Hà Tĩnh	365.557	210.485	112.391	42.701	12
4. Quảng Bình	621.056	457.383	95.488	68.185	11
5. Quảng Trị	330.126	135.059	87.108	107.959	33
6. T.T. Huế	307.871	203.763	103.725	383	N.A.
7. Quảng Nam	677.783	387.063	78.484	212.236	31
8. Quảng Ngãi	296.087	105.564	143.324	47.199	16
9. Bình Định	320.140	187.188	87.505	45.447	14
10. Phú Yên	250.000	126.233	41.228	82.539	33
11. Ninh Thuận	199.169	141.201	6.159	51.809	26
12. Bình Thuận	370.012	257.351	27.183	85.478	23
Tổng diện tích 12 tỉnh	5.545.102	3.289.013	957.135	1.298.954	23
Diện tích cả nước	16.247.492	10.348.591	13.461.503	2.785.989	17

Nguồn: (1) Quyết định số 1267/QĐ-BNN-KL, ngày 04/05/2009 của Bộ NN & PTNT

(2) Quyết định của UBND tỉnh năm 2007 về công tác quy hoạch 3 loại rừng

Theo hướng dẫn của Bộ NN&PTNT, diện tích đất trống đồi núi trọc được phân thành ba (3) loại: loại đồng cỏ (loại “Ia”), đất có bụi cây (loại “Ib”) và khu vực đất rừng khoanh nuôi rải rác (loại “Ic”) Quyết định số 134/QĐ-BLN-KH của Bộ NN & PTNT ra ngày 04/04/1991 có tên là “Quy chế kỹ thuật thành lập rừng phòng hộ đầu nguồn” quy định việc trồng rừng phải tập trung vào những khu vực đất trống thuộc loại “Ia” và “Ib”, công tác KNTS (ANR) có/không trồng làm giàu phải được tập trung vào khu vực thuộc loại “Ib” và “Ic”. Bảng dưới đây sẽ cho chúng ta thấy diện tích đất trống thuộc rừng phòng hộ tại các tỉnh mục tiêu. Mặc dù hiện tại vẫn còn thiếu một số số liệu nhưng hầu hết số liệu các tỉnh cho thấy các tỉnh có từ 18000 – 66000 ha đất trống thuộc rừng phòng hộ của tỉnh. Cá biệt Tỉnh Nghệ An có tới 135 000 ha đất trống gấp 4-6 lần so với các tỉnh khác. Nhìn chung, vùng đất trống chủ yếu tập trung ở các khu vực đồi núi phía tây của các tỉnh.

Diện tích đất trống đồi núi trọc thuộc rừng phòng hộ của 12 tỉnh

Đv: ha

Tỉnh	Diện tích đất trống thuộc đất rừng phòng hộ				
	Ia	Ib	Ic	Khác	Tổng
1. Thanh Hóa	12.979	11.678	15.814	N.A.	40.701
2. Nghệ An	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.	135.066
3. Hà Tĩnh	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.	17.955
4. Quảng Bình	651	5.162	11.959	989	18.760
5. Quảng Trị	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.	33.893
6. T.T. Huế	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.
7. Quảng Nam	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.
8. Quảng Ngãi	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.	32.827
9. Bình Định	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.	23.127
10. Phú Yên	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.	35.140
11. Ninh Thuận	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.	31.706
12. Bình Thuận	N.A.	N.A.	N.A.	N.A.	32.245

Nguồn: (1) Quyết định của UBND tỉnh năm 2007 và 2008 về công tác điều tra khảo sát 3 loại rừng
N.A.: số liệu đang được cập nhật.

3.3.3 Quyền sở hữu rừng

Cục kiểm lâm đã lấy số liệu mới nhất về diện tích đất rừng của các chủ rừng tại 61 tỉnh thành cả nước vào năm 2008. Các số liệu của 12 tỉnh mục tiêu được tập hợp ở bảng dưới đây

Đất rừng của 12 tỉnh theo chủ rừng (Đơn vị: ha)

Tỉnh	Tổng đất rừng	Doanh nghiệp NN	BQL	Các tổ chức KT khác	Các hộ
1. Thanh Hóa	629.099	14.744	156.644		348.495
2. Nghệ An	1.178.182	141.079	568.460	84	377.561
3. Hà Tĩnh	365.557	97.063	179.133		33.426
4. Quảng Bình	621.056	142.915	241.332		100.688
5. Quảng Trị	330.126	77.780	68.523		18.303
6. T.T. Huế	307.871	24.279	168.885	1.045	55.569
7. Quảng Nam	677.783	11.156	135.785	1.044	46.392
8. Quảng Ngãi	296.087	25.480	118.393	725	107.958
9. Bình Định	320.140	68.027	108.839	12.037	22.021
10. Phú Yên	250.000		129.272		52.733
11. Ninh Thuận	199.169	56.489	109.148		
12. Bình Thuận	370.012	48.027	302.878	1.017	27
12 tỉnh	5.545.102 (100%)	707.038 (13%)	2.287.292 (41%)	15.952 (0.3%)	1.193.171 (22%)

(tiếp)

Tỉnh	Cộng đồng	Các tổ chức khác	Lực lượng vũ trang	PPC/CPC (chưa giao cho chủ rừng)
1. Thanh Hóa		272	37.949	40.994
2. Nghệ An		590	2.361	88.048
3. Hà Tĩnh	3.797		342	51.817
4. Quảng Bình	3.418	444	4.359	127.901
5. Quảng Trị	11.043		4.201	150.277
6. T.T. Huế	16.032		6.405	35.658
7. Quảng Nam	5.329	107	1.189	476.782
8. Quảng Ngãi	1.053	1.226	297	40.956
9. Bình Định		4	1.317	107.895
10. Phú Yên		5.971	629	61.396
11. Ninh Thuận				33.532
12. Bình Thuận	1.982		13.825	2.256
12 tỉnh	42.653 (1%)	8.613 (0.2%)	72.873 (1%)	1.217.510 (22%)

Ghi chú: 1) LTQD là một trong những doanh nghiệp nhà nước có nhiều diện tích rừng.

2) Các tổ chức kinh tế khác bao gồm các đơn vị tư nhân tham gia vào các ngành sản xuất lâm nghiệp như các công ty sản xuất giấy, công ty chế biến gỗ...vv.

3) Cộng đồng có nghĩa là các nhóm hộ gia đình hoặc thôn bản sống gần khu vực rừng và có khả năng quản lý rừng.

4) Các tổ chức khác là bộ đội biên phòng và các tổ chức khác có cơ sở ở vùng nông thôn.

Nguồn: Cục Kiểm Lâm, MARD. 2008.

Các BQL rừng phòng hộ và rừng đặc dụng có diện tích rừng lớn nhất (41%) cả nước. Khoảng 1,2 triệu ha rừng được giao cho các hộ gia đình có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay còn gọi là sổ đỏ. Các doanh nghiệp nhà nước vẫn chiếm một diện tích rừng đáng kể tại 12 tỉnh mục tiêu. Trong khi đó vẫn còn 1,2 triệu ha rừng chưa được giao và hiện đang thuộc quyền quản lý của UBND huyện hoặc UBND tỉnh.

3.3.4 Sản xuất và tiếp thị các sản phẩm rừng

(1) Sản xuất gỗ

Do những lợi thế về vị trí địa lý, khu vực miền trung đang dẫn đầu cả nước về sản xuất các sản phẩm từ gỗ để xuất khẩu. Lâm sản chủ yếu được sản xuất thuộc đất rừng sản xuất. Các loại gỗ nhỏ và ván dăm từ các loại keo là sản phẩm công nghiệp chính của các tỉnh mục tiêu. Ở nhiều vùng nông thôn, việc ký hợp đồng với các công ty tư nhân như các nhà máy chế biến sản xuất ở trung tâm tỉnh đang rất phổ biến. Chu kỳ vòng quay của cây Keo và cây bạch đàn trung bình là từ 7-10 năm. Sau khi khai thác gỗ, cộng đồng tại địa phương lại trồng lại cây mới vào cùng ô trước đó.

Các số liệu về tình sản xuất gỗ tại 12 tỉnh mục tiêu kể từ năm 2000 được trình bày trong bảng dưới đây: Tổng sản lượng sản xuất gỗ của 12 tỉnh mục tiêu đã tăng đều.

Sản xuất gỗ tại 12 tỉnh (ĐV: m³)

Tỉnh	2000	2004	2005	2006	2007	2008
1. Thanh Hóa	38.400	33.100	33.700	46.100	45.800	51.600
2. Nghệ An	93.800	92.100	93.500	92.700	98.900	100.200
3. Hà Tĩnh	28.500	44.000	47.500	49.200	73.100	62.300
4. Quảng Bình	30.800	39.600	37.300	34.800	43.500	43.200
5. Quảng Trị	13.400	34.300	44.600	48.400	54.200	65.500
6. T.T. Huế	31.100	49.100	54.200	58.100	64.600	65.400
7. Quảng Nam	69.100	91.700	128.700	141.200	156.000	206.300
8. Quảng Ngãi	57.900	150.600	151.400	150.200	180.600	180.400
9. Bình Định	78.400	125.200	127.300	138.800	152.100	161.800
10. Phú Yên	13.200	11.100	11.700	13.600	18.500	21.500
11. Ninh Thuận	6.100	500	3.300	3.900	2.100	3.900
12. Bình Thuận	39.900	26.300	36.700	37.100	38.400	35.700
Tổng 12 tỉnh (% trên tổng cả nước)	501.600 (21 %)	697.600 (27 %)	769.900 (26 %)	814.100 (26 %)	927.800 (27%)	997.800 (28 %)
Tổng cả nước	2.375.600	2.627.800	2.996.400	3.128.500	3.461.800	3.562.300

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2008

(2) Tiếp thị các sản phẩm gỗ

Việt Nam là nước xuất khẩu gỗ dăm (chip) lớn thứ tư trên trong năm 2008, với một khối lượng ước tính khoảng hai triệu tấn được vận chuyển, chủ yếu sang Nhật Bản và Trung Quốc. Năm 2002, cả nước chỉ xuất khẩu 150.000 tấn gỗ dăm và là một nhà cung cấp vào thời điểm đó. Sự quan tâm của nông hộ trồng cây đã góp phần vào sự gia tăng nhanh chóng cho khâu cung cấp. Cho đến đầu năm 2000, sản xuất các loại cây trồng, vật nuôi tạo ra lợi nhuận hơn từ gỗ. Điều này một phần là kết quả chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp. Nó đã thay đổi khi xuất khẩu gỗ chip cất cánh trong năm 2002-2003. Nhiều nông dân đang trồng cây thu lợi nhuận được coi là rất tốt so với nhiều loại cây trồng khác. Số lượng các nhà máy woodchip đã bùng nổ tại Việt Nam từ chỉ có 15 nhà máy trong năm 2003 đến hiện tại là 50 nhà máy chip gỗ dọc theo bờ biển dài 3.500 km. Các nhà máy chip thông thường có công suất hàng năm giữa 50.000 và 150.000 tấn, nhưng nhiều nhà máy trong số đó gần đây đã chạy với tốc độ giảm do thiếu gỗ.¹

Không giống như SX chip gỗ, Việt Nam chủ yếu dựa vào nhập khẩu ván tấm nhỏ, MDF (mật độ trung fibreboard), và gỗ dán để điền vào thiếu hụt nguồn cung trong nước. Trong khi đó Việt Nam là một trong những nhà xuất khẩu đồ nội thất lớn nhất của Mỹ và Châu Âu. Nhưng ngành công nghiệp cũng đã dựa vào nhập khẩu nguyên liệu gỗ có giấy chứng nhận. Do tầm quan trọng ngày càng tăng của

¹ EWorldWire (<http://www.eworldwire.com/pressreleases/19500>)

ngành công nghiệp rừng ở Việt Nam, Nhà nước đang mở rộng các nguồn tài nguyên gỗ trong nước để ít phụ thuộc vào nhập khẩu gỗ nguyên liệu trong tương lai.

Thị trường gỗ dăm, gỗ tròn nhỏ trong 12 tỉnh được ổn định và đã được mở rộng gần đây theo thông tin từ Sở NN và PTNT. Tại Bình Định và Phú Yên, nhà máy giấy tại các thành phố thủ phủ của tỉnh thực hiện các thỏa thuận với nông dân ở nông thôn để bán gỗ keo trực tiếp đến các nhà máy. Ngoài các thị trường gỗ tròn và gỗ vụn, nông dân địa phương cũng được bán cây gỗ nhỏ, cành nhánh của Acacia như là một nhiên liệu gỗ trong thị trường địa phương.

(3) Lâm sản ngoài gỗ (NTFP)

Các lâm sản ngoài gỗ (NTFP) cũng được sản xuất và bán ra thị trường địa phương. Mặc dù chưa có số liệu cho biết chính xác mức sản xuất và tiêu thụ NTFP, nhưng các loại lâm sản ngoài gỗ như mây, măng tre, nấm và các loại dược liệu cũng khá là phổ biến và được bán ở các chợ địa phương ở trung tâm huyện, xã.

3.3.5 Suy thoái và cháy rừng

Quyết định số 1267/QĐ-BNN-KL ngày 05/05/2009 của Bộ NN PTNT xác định những nguyên nhân chính dẫn đến suy thoái rừng cả nước là các nguyên nhân: (i) khai thác trái phép, (ii) Cháy rừng, (iii) sâu bệnh. Trong khi đó theo kết quả phỏng vấn với Chi cục kiểm lâm của các tỉnh mục tiêu thì các nguyên nhân chính tàn phá rừng tại các khu vực đầu nguồn và vùng ven biển là: (i) chặt cây lấy củi đốt, (ii) chặt rừng để lấy đất canh tác, (iii) khai thác quá mức và không có quy hoạch các loại gỗ giá trị cao. Cùng với những nguyên nhân đó, cháy rừng cũng là một trong những mối đe dọa chính đối với rừng tự nhiên và rừng trồng tại các tỉnh. Nguy cơ cháy rừng cao nhất vào mùa khô khi có gió Lào.

Các con số thống kê cho thấy kể từ năm 2001 – 2008 đã xảy ra 1.711 vụ cháy rừng tại 12 tỉnh mục tiêu và đã làm thiệt hại 6.904 ha rừng tự nhiên và rừng trồng. Trung bình mỗi năm có khoảng 214 vụ cháy rừng và thiệt hại 863 ha rừng. Từ bảng thống kê của các tỉnh cho thấy, số vụ cháy rừng và diện tích bị thiệt hại là khác nhau theo điều kiện của từng địa phương. Ở Ninh Thuận, T.T.Huế và Bình Thuận, số vụ cháy rừng xảy ra thường xuyên hơn các tỉnh khác và trung bình có khoảng từ 33-44 vụ cháy mỗi năm. Xét về diện tích bị thiệt hại thì tỉnh Quảng Trị bị thiệt hại nhiều nhất, tiếp theo là Ninh Thuận, Bình Thuận. Trong khi đó thì Quảng Nam, Quảng Ngãi và Phú Yên ít xảy ra cháy rừng hơn.

Số liệu về cháy rừng tại 12 tỉnh

Tỉnh		Số vụ Cháy rừng	DT rừng bị cháy (ha)			
			Tổng	Rừng trồng	Tự nhiên	Đất trồng
1. Thanh Hoa	Tổng (2001-2008)	107	711	596	27	88
	Trung bình năm	13	89	74	3	11
2. Nghe An	Tổng (2001-2008)	109	272	201		72
	Trung bình năm	14	34	24		10
3. Ha Tinh	Tổng (2001-2008)	109	289	263	26	
	Trung bình năm	14	36	33	3	
4. Quang Binh	Tổng (2001-2008)	110	398	507	14	35
	Trung bình năm	14	50	63	2	4
5. Quang Tri	Tổng (2001-2008)	81	1.010	1.010		
	Trung bình năm	10	126	126		
6. T.T. Hue	Tổng (2001-2008)	263	709	709		
	Trung bình năm	33	89	89		
7. Quang Nam	Tổng (2001-2008)	51	316	286	30	
	Trung bình năm	6	40	36	4	
8. Quang Ngai	Tổng (2001-2008)	89	464	463	1	
	Trung bình năm	11	58	58	0	

Tỉnh		Số vụ Cháy rừng	DT rừng bị cháy (ha)			
			Tổng	Rừng trồng	Tự nhiên	Đất trồng
9. Bình Định	Tổng (2001-2008)	143	583	580	3	
	Trung bình năm	18	73	72	0	
10. Phú Yên	Tổng (2001-2008)	60	544	310	234	
	Trung bình năm	8	68	39	29	
11. Ninh Thuận	Tổng (2001-2008)	284	881	449	432	
	Trung bình năm	36	110	56	54	
12. Bình Thuận	Tổng (2001-2008)	305	727	6	721	
	Trung bình năm	44	91	1	90	
Tổng 12 tỉnh	Tổng (2001-2008)	1.711	6.904	5.381	1.487	195
	Trung bình năm	214	863	673	186	24

Nguồn: Cục Kiểm lâm, MARD (<http://www.kiemlam.org.vn/>)

Khoảng 66% các vụ cháy rừng xảy ra ở các khu vực rừng trồng trong khi với rừng tự nhiên là 41% và sau đó là ở rừng hoang mạc và rừng bụi cây. Nhìn chung, những loại rừng non có tán rừng hở hoặc tại khu vực rừng khoanh nuôi tái sinh được phân là loại “IIa” và “IIb” trong các loại thực vật ở Việt Nam là rất dễ bị cháy.

3.4 Điều kiện kinh tế xã hội

3.4.1 Dân số

Tổng dân số của 12 tỉnh mục tiêu năm 2008 ước tính có khoảng 17,8 triệu người. Hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An là hai địa phương có dân số đông nhất với con số lần lượt là 3,7 và 3,1 triệu người (con số ước tính năm 2008). Tốc độ tăng dân số trung bình năm (2005-2008) là 0,8% ở vùng dự án thấp hơn mức trung bình của cả nước 1,2%. Các tỉnh Nghệ An, Phú Yên, Ninh Thuận và Bình Thuận là các tỉnh có tốc độ gia tăng dân số cao nhất trong các tỉnh mục tiêu. Trong khi đó các tỉnh Thanh Hóa và Hà Tĩnh có tốc độ gia tăng dân số trung bình năm thấp nhất với 0,4%.

Tỷ lệ dân số nông thôn của các tỉnh mục tiêu cao hơn tỷ lệ bình quân cả nước với 71,9%. Trung bình tại các tỉnh mục tiêu có khoảng 81,5% dân số sống ở khu vực nông thôn. Trong các tỉnh này thì Thanh Hóa là tỉnh có dân số sống ở vùng nông thôn nhiều nhất chiếm 90,0% tiếp theo là Nghệ An 87,7% và Hà Tĩnh 86,9%.

Dân số, dân số nông thôn và tốc độ gia tăng dân số trung bình năm của các tỉnh mục tiêu

(ĐV: nghìn người)

Năm	2000	2004	2005	2006	2007	2008	Dân số nông thôn (2008) %	tốc độ gia tăng dân số trung bình năm (2005-2008)
Thanh Hóa	3.494	3.647	3.671	3.682	3.697	3.713	90,0%	0,4%
Nghệ An	2.887	3.003	3.039	3.064	3.101	3.131	87,7%	1,0%
Hà Tĩnh	1.275	1.287	1.299	1.289	1.294	1.307	86,9%	0,4%
Quảng Bình	802	832	839	846	853	858	85,5%	0,8%
Quảng Trị	581	616	622	625	630	636	75,4%	0,8%
T.T. Huế	1.064	1.120	1.134	1.138	1.145	1.151	68,2%	0,7%
Quảng Nam	1.389	1.452	1.463	1.474	1.484	1.492	82,5%	0,7%
Quảng Ngãi	1.200	1.259	1.269	1.281	1.292	1.303	85,3%	0,8%
Bình Định	1.481	1.545	1.557	1.567	1.579	1.593	73,4%	0,8%
Phú Yên	801	849	861	871	880	886	79,7%	1,1%
Ninh Thuận	515	555	562	569	577	583	67,7%	1,3%
Bình Thuận	1.066	1.136	1.151	1.163	1.175	1.189	60,0%	1,1%
Tổng các tỉnh mục tiêu	16.554	17.300	17.467	17.569	17.706	17.840	81,5%	0,8%

Năm	2000	2004	2005	2006	2007	2008	Dân số nông thôn (2008) %	tốc độ gia tăng dân số trung bình năm (2005-2008)
Tổng cả nước	77.635	82.032	83.106	84.137	85.172	86.211	71,9%	1,2%

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam (2008)

3.4.2 Dân tộc

Việt Nam là một quốc gia có nhiều dân tộc thiểu số. Cả nước có 54 dân tộc anh em cùng sinh sống¹. Ở các tỉnh mục tiêu, dân số các hộ² khu vực nông thôn chủ yếu là người dân tộc Kinh trung bình chiếm 90,4% tổng dân số. Số còn lại là các dân tộc thiểu số khác bao gồm Thái, Mường, Chăm.

Phân bố dân tộc trong các hộ gia đình nông thôn của 12 tỉnh mục tiêu (% chủ hộ)

Tỉnh	Kinh	Thái	Mường	Chăm	Dân tộc khác
Thanh Hóa	83,4	6,11	9,63	-	0,85
Nghệ An	86,3	9,89	0,01	-	3,84
Hà Tĩnh	99,9	-	0,03	-	0,04
Quảng Bình	97,9	-	-	-	2,08
Quảng Trị	89,1	-	-	-	10,90
T.T. Huế	94,7	0,01	0,01	-	5,33
Quảng Nam	92,9	0,03	0,02	-	7,03
Quảng Ngãi	86,2	0,01	0,01	-	13,79
Bình Định	97,6	0,01	0,01	0,30	2,09
Phú Yên	94,2	0,02	0,01	2,59	3,20
Ninh Thuận	72,0	-	0,01	13,34	14,70
Bình Thuận	90,9	0,03	0,04	3,52	5,51
Tổng các tỉnh mục tiêu	90,4	2,01	0,98	4,94	1,65
Tổng cả nước	85,1	2,01	1,81	0,18	10,93

Nguồn: GSO (2007). Kết quả điều tra dân số thuộc khu vực nông, lâm, ngư nghiệp khu vực nông thôn năm 2006.

3.4.3 Điều kiện kinh tế

Tại các tỉnh mục tiêu, người dân phụ thuộc nhiều vào nông, lâm, ngư nghiệp để kiếm kế sinh nhai mặc dù mức độ phụ thuộc đó đang ngày càng được giảm dần. Trong khi đó, trong giai đoạn 2005-2007, ngành công nghiệp và XD và dịch vụ ngày càng trở nên quan trọng. Tuy nhiên, trong tất cả các tỉnh mục tiêu, đóng góp cho GDP của các ngành khác vẫn tăng đều. Ở tỉnh T.T. Huế, ngành dịch vụ là ngành kinh tế chính của tỉnh; ở tỉnh này tỷ lệ các ngành nông, lâm, ngư nghiệp là ít nhất chỉ chiếm có 19,9% năm 2007.

Cơ cấu kinh tế của các tỉnh mục tiêu (% GDP theo ngành)

Tỉnh	Nông, lâm, ngư nghiệp			Công nghiệp & XD			Dịch vụ		
	2005	2006	2007	2005	2006	2007	2005	2006	2007
Thanh Hóa	32,3	30,4	28,3	34,6	35,1	36,9	33,1	34,5	34,8
Nghệ An	34,4	33,1	31,0	29,3	30,3	32,0	36,3	36,6	37,0
Hà Tĩnh	43,1	40,3	38,6	25,6	26,7	27,3	31,3	33,0	34,1
Quảng Bình	29,7	27,9	25,8	32,1	33,6	35,3	38,2	38,5	38,9
Quảng Trị	35,9	34,7	32,1	25,6	27,7	30,9	38,5	37,6	37,0
T.T. Huế	21,6	20,2	19,9	34,8	35,9	36,2	43,6	43,9	43,9
Quảng Nam	31,0	29,0	26,1	34,0	35,5	37,9	35,0	35,5	36,0
Quảng Ngãi	30,2	31,9	29,9	39,2	32,9	36,0	30,6	35,2	34,1
Bình Định	38,4	36,0	34,2	26,7	28,7	31,8	34,9	35,3	34,0

Tỉnh	Nông, lâm, ngư nghiệp			Công nghiệp & XD			Dịch vụ		
	2005	2006	2007	2005	2006	2007	2005	2006	2007
Phú Yên	36,3	34,6	32,1	29,3	30,7	32,3	34,1	34,7	35,6
Ninh Thuận	40,9	43,8	44,6	20,4	19,0	19,5	38,7	37,2	35,9
Bình Thuận	30,4	27,5	25,6	32,7	33,7	33,7	36,9	38,7	40,7
Tổng các tỉnh mục tiêu	33,7	32,5	30,7	30,4	30,8	32,5	35,9	36,7	36,8

Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế xã hội 63 tỉnh thành. NXB thống kê (2009).

Mặc dù GDP của các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đang tăng lên, nhưng ngành nông, lâm, ngư nghiệp vẫn đóng vai trò chính trong việc tạo ra công ăn việc làm và thu nhập cho các hộ ở các tỉnh mục tiêu. Năm 2007, ngành nông nghiệp mang lại 63,6% công ăn việc làm cho các tỉnh mục tiêu. Đặc biệt là với tỉnh phía bắc là Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình có tỷ lệ lao động cao. Ở khu vực phía nam, 74,9% dân số của tỉnh Phú Yên tham gia vào ngành nông, lâm, ngư nghiệp. Tuy nhiên, dân số tham gia trong ngành này đang giảm xuống với tỷ lệ giảm là 2% trong giai đoạn 2005-2007 trong khi đó số dân tham gia vào ngành xây dựng và công nghiệp tăng lên hàng năm khoảng 15% và ngành dịch vụ là 16% trong cùng giai đoạn trên.

Dân số sử dụng trong ngành nông nghiệp và tốc độ tăng trưởng việc làm trung bình năm theo ngành (2005-2007) (Đv: nghìn người)

Tỉnh	Tổng dân số có việc làm			% dân số có việc làm theo nông, lâm, ngư nghiệp			Tốc độ tăng trưởng bình quân năm số dân có việc làm theo ngành (2005-2007)		
	2005	2006	2007	2005	2006	2007	Nông, lâm, ngư nghiệp	Xây dựng và CN	Dịch vụ
Thanh Hóa	1.902	1.953	1.994	78,3%	74,8%	72,0%	-2%	15%	18%
Nghệ An	1.506	1.549	1.692	79,0%	70,4%	68,2%	-1%	32%	32%
Hà Tĩnh	639	619	625	80,1%	70,1%	69,6%	-7%	34%	19%
Quảng Bình	411	416	421	71,0%	69,8%	68,7%	0%	0%	9%
Quảng Trị	282	289	318	64,1%	62,1%	59,8%	3%	28%	7%
T.T. Huế	513	517	521	42,2%	39,7%	39,7%	-2%	3%	3%
Quảng Nam	747	760	778	71,3%	69,8%	67,4%	-1%	8%	9%
Quảng Ngãi	645	687	705	77,4%	61,5%	60,3%	-7%	27%	56%
Bình Định	796	809	822	69,0%	67,4%	66,3%	0%	4%	9%
Phú Yên	418	479	483	84,8%	75,0%	74,9%	1%	2%	2%
Ninh Thuận	262	279	282	62,3%	53,2%	52,8%	-4%	17%	17%
Bình Thuận	539	557	575	65,9%	64,8%	63,6%	1%	7%	7%
Tổng các tỉnh mục tiêu	10.662	10.920	11.222	70,4%	64,9%	63,6%	-2%	15%	16%
Tổng cả nước	42.527	43.339	44.172	-	-	-	-	-	-

Nguồn: GSO (2009). Số liệu thống kê kinh tế xã hội 63 tỉnh thành

Các tỉnh mục tiêu đạt mức thu nhập bình quân đầu người tháng là 470.000VND đạt 74% mức bình quân cả nước (636.000VND)(GSO 2008). Trung bình thì nông, lâm, ngư nghiệp đóng góp 27,9% trong tổng thu nhập của người dân, trong khi đó, thu nhập từ lương chỉ đóng góp được là 32,2%. Các tỉnh mục tiêu trừ tỉnh T.T.Huế và Ninh Thuận ra, còn thì các tỉnh khác nông nghiệp tạo ra được 30% thu nhập theo đầu người. Khoảng cách giữa thành thị và nông thôn đang trở nên rõ ràng. Mức thu nhập bình quân theo đầu người của cả nước khu vực thành thị đạt 1.058.000VND trong khi đó thì mức thu nhập này ở khu vực nông thôn chỉ được 506.000VND¹.

Thu nhập bình quân đầu người tháng năm 2006 theo mức giá hiện hành theo nguồn thu nhập và theo tỉnh (Đv: Nghìn VND)

	Tổng	Lương	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	Ngành khác
Thanh Hóa	395	31,4%	33,7%	13,9%	20,8%
Nghệ An	413	25,4%	32,2%	16,5%	25,9%

	Tổng	Lương	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	Ngành khác
Hà Tĩnh	400	18,3%	32,0%	22,3%	27,5%
Quảng Bình	420	32,1%	29,5%	13,6%	24,8%
Quảng Trị	436	29,1%	30,7%	24,5%	15,6%
T.T. Huế	517	34,2%	17,4%	30,4%	18,0%
Quảng Nam	459	39,9%	26,4%	19,2%	14,6%
Quảng Ngãi	455	36,7%	25,1%	24,0%	14,3%
Bình Định	553	34,0%	24,2%	30,6%	11,0%
Phú Yên	523	34,4%	32,1%	21,8%	11,7%
Ninh Thuận	491	36,0%	18,3%	31,6%	14,1%
Bình Thuận	577	31,5%	35,7%	22,7%	9,9%
Tổng các tỉnh mục tiêu	470	32,2%	27,9%	23,0%	16,7%
Tổng cả nước	636	34,3%	24,8%	22,8%	18,1%

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam (2008)

Căn cứ vào số liệu ở trên, chúng ta có thể thấy rõ là ở các tỉnh mục tiêu, các ngành nông, lâm, ngư nghiệp vẫn còn là một ngành kinh tế chính tạo ra công ăn việc làm và ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đang được tăng lên. Hơn thế nữa, tình trạng thu nhập thấp ở khu vực nông thôn, mà phần lớn dân số tham gia vào các hoạt động nông lâm ngư nghiệp có thể cho thấy rằng năng suất của ngành còn hạn chế. Hay nói cách khác, nếu muốn cho dân số khu vực nông thôn, chiếm phần đông dân số của các tỉnh mục tiêu, được có đời sống khá lên thì cần phải cải thiện năng suất và lợi nhuận cho ngành.

3.4.4 Tình trạng nghèo đói

Việt Nam có đà tăng trưởng kinh tế nhanh căn cứ theo kế hoạch đặt ra trong SEDP (2001-2010) và gần như đã hoàn thành hầu hết các chỉ tiêu trong Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Mặc dù tỷ lệ nghèo đã được cải thiện đáng kể, nhưng vẫn còn tồn tại sự bất bình đẳng trong phân phối của cải vật chất trong xã hội được thể hiện thông qua 0,42% hệ số GINI bình quân cả nước. Tỷ lệ nghèo khu vực nông thôn vẫn còn cao (18,0%), trong khi đó tỷ lệ nghèo khu vực thành thị là 7,7% năm 2006 căn cứ theo chuẩn nghèo mới của Chính phủ¹. Theo chương trình SEDP (2005-2010), công tác thu hẹp khoảng cách nghèo giữa thành thị và nông thôn được xem là nhiệm vụ cấp bách cần phải thực hiện. Tỷ lệ nghèo của các tỉnh mục tiêu là 21,6%, cao hơn mức bình quân cả nước. Trong các tỉnh mục tiêu thì tỉnh có tỷ lệ nghèo cao nhất là tỉnh Hà Tĩnh (30,8%), tiếp theo là Quảng Trị (27,6%), Thanh Hóa (26,6%), và Nghệ An (25,20%) năm 2007.

Tỷ lệ nghèo căn cứ theo chuẩn nghèo mới của chính phủ 2006-2010²

Tỉnh	2006	2007
Thanh Hóa	27,5	26,6
Nghệ An	26,0	25,2
Hà Tĩnh	31,5	30,8
Quảng Bình	26,5	26,0
Quảng Trị	28,5	27,6
T.T. Huế	16,4	15,6
Quảng Nam	22,8	22,1
Quảng Ngãi	22,5	21,7
Bình Định	16,0	15,4
Phú Yên	18,5	17,8
Ninh Thuận	22,3	21,2
Bình Thuận	11,0	10,5
Bình quân các tỉnh mục tiêu	22,5	21,6
Bình quân cả nước	15,5	14,8

² ibid

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam (2008)

Theo nhiệm vụ đặt ra trong chương trình SEDP 2006-2010, Chính phủ Việt Nam đã tiến hành các chương trình nhằm cải thiện sinh kế cho các hộ nghèo. Các chương trình 135 và 134 đã và đang được thực hiện để cải thiện sinh kế cho người nghèo. Những chương trình này có các nội dung hành động cụ thể như tín dụng, miễn chi phí chăm sóc y tế và giáo dục cũng như đào tạo kỹ thuật và các dịch vụ khuyến nông, lâm, ngư để nâng cao năng suất. Ở những khu vực có các tỉnh mục tiêu, nhiều hộ nghèo đã được hưởng lợi từ các chương trình đó. Trong khắp các khu vực, việc miễn chi phí chăm sóc y tế đã mang lại lợi ích cho gần 80% số hộ nghèo với khu vực Nam trung bộ có tỷ lệ số hộ nghèo được hưởng lợi cao nhất là 87,5%. Sự hỗ trợ về khuyến nông, lâm, ngư đã thực hiện được cho 23,1% số hộ của khu vực Bắc trung bộ trong khi đó, khu vực đông nam là 9,4%. Điều này có thể đã phản ánh đặc điểm riêng về nhu cầu sinh kế của người nghèo ở từng địa phương. Nói cách khác, nó cho thấy là số hộ hưởng lợi mà càng cao, thì nhu cầu về các chương trình hành động càng nhiều.

% số hộ được hưởng lợi từ dự án.chính sách của chương trình 135, 134 năm 2006 (Đv: %)

	Theo vùng dự án			Theo vị trí của các hộ		Cả nước
	Bắc Trung Bộ	Nam Trung bộ	Đông Nam	Nông thôn	Thành thị	
Tín dụng cho người nghèo	45,0	30,3	47,4	40,6	39,3	39,5
Miễn chi phí chăm sóc y tế	80,7	87,5	74,1	76,7	81,5	80,9
Miễn chi phí giáo dục	51,8	45,9	42,7	40,9	50,6	49,5
Đào tạo nghề cho người nghèo	5,9	3,9	4,2	2,9	4,2	4,1
Phân đất nông nghiệp cho dân tộc thiểu số	4,4	6,7	3,9	1,8	4,2	3,9
Khuyến nông, lâm, ngư	23,1	17,8	9,4	6,8	19,8	18,3
Đất và nhà ở cho người nghèo	8,3	12,5	8,6	7,9	11,2	10,8
Nước sạch cho người nghèo	7,6	11,7	8,7	5,7	10,1	9,6

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát về mức sống của hộ gia đình năm 2006

3.4.5 Sản xuất nông nghiệp

Ở tất cả 12 tỉnh mục tiêu thì cây lúa là cây trồng chính của người dân. Tổng diện tích sản xuất lúa trong các tỉnh này là 1.139.600 ha năm 2007 với sản lượng đạt 4,8 tấn/ha

Diện tích trồng và sản lượng lúa

Tỉnh	Diện tích trồng lúa (nghìn ha)				Sản lượng (ton/ha)			
	2004	2005	2006	2007	2004	2005	2006	2007
Thanh Hóa	254,6	252,2	254,3	254,4	5,2	4,9	5,5	5,3
Nghệ An	182,5	180,2	182,2	181,2	4,8	4,6	5,0	4,7
Hà Tĩnh	102,2	98,5	101,8	100,9	4,8	4,6	4,7	3,6
Quảng Bình	48,3	48,2	49,1	50,0	4,7	4,6	4,7	4,3
Quảng Trị	46,6	44,9	45,9	46,3	4,6	4,5	4,7	4,6
T.T. Huế	51,3	50,5	50,3	50,3	4,8	4,7	5,0	5,2
Quảng Nam	86,4	84,4	83,6	84,1	4,4	4,4	4,6	4,7
Quảng Ngãi	75,2	74,3	75,1	74,0	4,8	4,9	5,0	5,2
Bình Định	125,4	111,7	121,0	112,0	4,6	4,7	5,0	5,2
Phú Yên	59,5	58,3	57,9	56,6	5,5	5,4	5,4	5,7
Ninh Thuận	33,9	17,0	34,2	33,4	4,7	4,7	5,0	5,2
Bình Thuận	88,2	81,5	96,4	96,4	3,9	4,1	3,7	4,5
Các tỉnh mục tiêu (Tổng diện tích/ sản lượng bình quân)	1.154,1	1.101,7	1.151,8	1.139,6	4,7	4,7	4,9	4,8

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam (2008)

Diện tích sản xuất ngô của các tỉnh mục tiêu là 207.200ha với sản lượng bình quân là 3,8 tấn/ha năm 2007. Sản lượng ngô đạt tương đối cao tại tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định trong khi đó thì Quảng Trị chỉ đạt sản lượng là 2,1 tấn/ha.

Diện tích trồng và sản lượng ngô

Tỉnh	Diện tích trồng (nghìn ha)				(sản lượng tạ/ ha)			
	2004	2005	2006	2007	2004	2005	2006	2007
Thanh Hóa	63,7	65,3	63,8	59,4	38,6	37,4	36,5	39,5
Nghệ An	60,3	64,4	67,1	59,6	36,0	33,9	34,6	34,7
Hà Tĩnh	9,1	11,1	7,8	8,6	31,4	29,5	24,4	28,4
Quảng Bình	3,9	4,1	4,7	4,8	42,1	36,1	40,2	39,4
Quảng Trị	2,6	2,9	3,0	3,2	20,0	20,0	20,7	20,6
T.T. Huế	1,4	1,8	1,8	1,7	30,0	28,3	40,0	38,2
Quảng Nam	10,7	10,5	11,6	11,7	40,1	41,7	41,6	43,8
Quảng Ngãi	9,5	9,8	10,2	10,6	44,5	47,6	49,2	49,9
Bình Định	7,2	7,6	7,8	7,8	39,7	44,2	47,1	49,7
Phú Yên	5,8	6,2	6,9	5,8	18,8	20,6	23,5	26,6
Ninh Thuận	12,3	13,3	13,5	14,2	22,5	27,6	28,7	29,1
Bình Thuận	19,1	22,6	19,8	19,8	46,0	41,2	51,1	52,9
Các tỉnh mục tiêu (Tổng diện tích/ sản lượng bình quân)	205,6	219,6	218,0	207,2	34,1	34,0	36,5	37,7

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam (2008)

Sản xuất mía và lạc của 12 tỉnh mục tiêu được tổng kết trong bảng dưới đây. Tổng diện tích trồng mía là 101.000 ha và tổng sản lượng là 5.268,6 tấn. Tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An là hai tỉnh có diện tích sản xuất mía đường chính của khu vực mục tiêu. Diện tích đất trồng lạc là 110.000ha và sản lượng lạc đạt 200.700 tấn. Ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Phú Yên đều có diện tích đất trồng lạc lớn.

Sản xuất mía đường và lạc (2007)

Tỉnh	Diện tích trồng (nghìn ha)		Sản lượng (Nghìn tấn)	
	Mía đường	Lạc	Mía đường	Lạc
Thanh Hóa	32,9	16,8	1.865,7	29,4
Nghệ An	30,3	24,4	1.485,7	53
Hà Tĩnh	0,3	20,5	14,6	36,9
Quảng Bình	0,1	5,6	1,6	8,3
Quảng Trị	0,0	5,6	0,6	9,9
T.T. Huế	0,3	4,7	8,8	9,6
Quảng Nam	1,1	10,6	46,5	16,9
Quảng Ngãi	7,3	5,7	390,9	11,1
Bình Định	3,5	8,1	185,9	18,7
Phú Yên	20,3	0,9	1.051,4	0,9
Ninh Thuận	1,6	0,4	68,8	0,3
Bình Thuận	3,3	6,7	148,1	5,7
Tổng các tỉnh mục tiêu	101,0	110,0	5.268,6	200,7

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam (2008)

Kết quả khảo sát thực hiện do Đoàn nghiên cứu thực hiện đã cho thấy rằng tại các tỉnh mục tiêu còn có những loại cây trồng khác như cao su, hạt điều, hồ tiêu và dừa. Số liệu thống kê về tình hình sản xuất các loại cây này được tổng hợp ở bảng dưới đây. Số liệu của các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận và Bình Thuận không sử dụng được. Tuy nhiên các số liệu về sản xuất hoa quả tại các tỉnh này được cho trong số liệu trước khi xử lý.

Số liệu về sản xuất của những loại cây trồng khác của 12 tỉnh mục tiêu (2007)

Tỉnh	Diện tích trồng(ha)						Sản lượng (tons)					
	Chè	Cà phê	Cao su	Hạt điều	Hồ tiêu	Dừa	Chè	Cà phê	Cao su	Hạt điều	Hồ tiêu	Dừa
Thanh Hóa	-	-	7.397	-	-	-	-	-	3.552	-	-	-
Nghệ An	-	1.980	4.664	-	-	-	-	1.718	2.162	-	-	-
Hà Tĩnh	-	-	4.926	-	-	-	-	-	322	-	-	-
Quảng Bình	-	-	9.378	-	-	-	-	-	3.862	-	-	-
Quảng Trị	-	-	13.713	-	2.135	-	-	-	8.227	-	1.743,3	-
T.T. Huế	19	915	7.885	-	-	-	72	325	1.034	-	-	-
Quảng Nam	507	-	3.178	1.397	228	212	821	-	186	2.345	-	3.675
Quảng Ngãi	-	-	1.895	3.491	-	2.697	-	-	325	1.509	-	13.726
Bình Định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phú Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ninh Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bình Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng	526	2.895	53.036	4.888	2.363	2.909	893	2.043	19.670	3.854	1.948,3	17.401

Nguồn: Kết quả khảo sát thực tế , JICA Survey Team (7, 2009)

Những loại cây trồng nói trên được sản xuất phục vụ mục đích thương mại ngoại trừ các loại cây lương thực thiết yếu. Các số liệu cho thấy chênh lệch về giá bán tại ruộng và giá bán trên thị trường của lúa nước, khoai lang và cao su là không nhiều. Trong khi đó, giá bán trên thị trường của các loại rau xanh và chè có cao hơn so với giá bán tại ruộng là hơn 20%.

Giá bán trung bình tại ruộng và mức độ tăng giá bán trên thị trường của các loại nông sản chính tại 4 tỉnh mục tiêu phía bắc (2006-2008)

Loại cây	Giá bán tại ruộng(a)	Giá thị trường (b)	Mức độ tăng giá(b/a)
Lúa miền xuôi	7.542	8.202	109%
Lúa nương	3.500	3.938	113%
Ngô	3.554	3.965	112%
Sắn	2.677	3.102	116%
Khoai lang	4.633	5.011	108%
Đỗ	7.556	8.678	115%
Rau	3.567	4.333	121%
Chè	15.875	19.803	125%
Cao su	5.122	5.478	107%
Hoa quả	9.883	11.500	116%

Nguồn: Kết quả khảo sát thực tế , Đoàn nghiên cứu JICA (7, 2009)

3.4.6 Ngành nghề ở nông thôn

Các cơ sở chế biến nông, lâm ngư nghiệp nhìn chung được phân bố trong khắp các tỉnh mục tiêu. Tại tỉnh Bình Định và Quảng Bình, lần lượt có 28% và 14% số xã trong tỉnh có các cơ sở sản xuất hàng thủ công. Cơ sở chế biến lâm sản có mặt ở 77% số xã của các tỉnh mục tiêu. Tỉnh Quảng Bình là tỉnh có tỷ lệ số xã có cơ sở chế biến lâm sản lớn nhất.

Tổng hợp số liệu về số hộ tham gia các ngành ở 12 tỉnh

Tỉnh	Nông		Lâm		Ngư nghiệp/thủy sản	
	% xã có cơ sở chế biến	Số lượng cơ sở chế biến/xã	% xã có cơ sở chế biến	Số lượng cơ sở chế biến/xã	% xã có cơ sở chế biến	Số lượng cơ sở chế biến/xã
Thanh Hóa	92,8	44,3	78,9	20,5	8,7	3,0
Nghệ An	79,1	24,1	75,4	15,2	6,4	3,9
Hà Tĩnh	88,4	19,1	75,9	11,9	7,9	2,9

Tỉnh	Nông		Lâm		Ngư nghiệp/thủy sản	
	% xã có cơ sở chế biến	Số lượng cơ sở chế biến/xã	% xã có cơ sở chế biến	Số lượng cơ sở chế biến/xã	% xã có cơ sở chế biến	Số lượng cơ sở chế biến/xã
Quảng Bình	94,3	23,0	92,2	39,1	18,4	5,6
Quảng Trị	91,5	14,0	77,1	7,5	10,2	2,9
T.T. Huế	81,8	18,5	71,1	17,9	11,6	6,9
Quảng Nam	92,7	23,4	77,9	7,9	13,7	1,0
Quảng Ngãi	85,8	23,8	77,2	6,9	17,3	4,5
Bình Định	96,9	54,3	78,9	18,4	23,4	3,6
Phú Yên	94,5	27,2	82,4	8,1	20,9	3,0
Ninh Thuận	80,9	9,2	63,8	6,7	14,9	7,4
Bình Thuận	81,4	10,8	68,0	5,9	30,9	2,4
Tổng 12 tỉnh	88,3	24,3	76,6	13,8	15,4	3,9

Nguồn: GSO (2007). Kết quả điều tra Nông lâm ngư nghiệp khu vực nông thôn 2006

Ở các vùng nông thôn, làm nghề có thể là một cách để kiếm thêm thu nhập trong lúc nông nhàn hoặc để bổ sung thêm nguồn thu nhập cho gia đình. Tại vùng dự án, tỉnh Hà Tĩnh là tỉnh có số hộ gia đình tham gia làm nghề nhiều nhất chiếm đến 7,7% số xã trong tỉnh. Trong khi đó thì tỉnh Bình Dương là tỉnh có tỷ lệ số xã có nghề thủ công nhiều nhất.

% Xã có nghề thủ công và số hộ thường xuyên tham gia làm nghề của 12 tỉnh

Tỉnh	% xã có nghề thủ công	Số hộ thường xuyên tham gia
Thanh Hóa	7,7	18.197
Nghệ An	7,6	5.306
Hà Tĩnh	5,4	2.228
Quảng Bình	13,5	8.335
Quảng Trị	3,4	390
T.T. Huế	9,1	1.345
Quảng Nam	8,33	2.043
Quảng Ngãi	1,9	686
Bình Định	28,1	13.252
Phú Yên	5,5	974
Ninh Thuận	2,1	139
Bình Thuận	12,4	997
Tổng các tỉnh mục tiêu	8,8	53.892

Nguồn: GSO (2007). Kết quả điều tra Nông lâm ngư nghiệp khu vực nông thôn.

3.4.7 Điều kiện chợ ở nông thôn

Các số liệu hiện có về vấn đề tiếp cận chợ giúp chúng ta có thể hình dung được tình hình ở các địa phương ở một mức độ nào đó. Tại các tỉnh mục tiêu, có 65,3% số xã có chợ cao hơn tỷ lệ bình quân cả nước, trong khi đó 56,2% số xã có chợ kiên cố và bán kiên cố. Trong các tỉnh mục tiêu, tỉnh Bình Định và Phú Yên có nhiều xã có chợ hơn, trong khi đó tỉnh Quảng Trị có số xã có chợ thấp nhất. Mặc dù các dữ liệu không có thông tin về vấn đề cơ sở vật chất của chợ nhưng chúng ta có thể hiểu được rằng phải có đến 45,7% số xã nông thôn gặp nhiều khó khăn về vấn đề chợ.

Số xã có chợ, chợ kiên cố và bán kiên cố

Tỉnh	Xã có chợ			Xã có chợ kiên cố và bán kiên cố	
	Số xã	%	Số chợ trong các xã	Số xã	%
Thanh Hóa	337	57,7	381	209	54,9
Nghệ An	275	63,2	323	144	44,9
Hà Tĩnh	160	66,4	180	99	55,0
Quảng Bình	102	72,3	129	61	47,3

Tỉnh	Xã có chợ			Xã có chợ kiên cố và bán kiên cố	
	Số xã	%	Số chợ trong các xã	Số xã	%
Quảng Trị	42	35,6	52	30	57,7
T.T. Huế	64	69,4	138	76	55,1
Quảng Nam	97	47,6	121	93	76,9
Quảng Ngãi	95	58,6	139	75	54,0
Bình Định	105	82,0	181	99	54,7
Phú Yên	75	82,4	134	80	59,7
Ninh Thuận	35	74,5	81	53	65,4
Bình Thuận	72	74,2	111	54	48,9
Tổng các tỉnh mục tiêu	1.459	65,3	1.970	1,073	56,2
Tổng cả nước	5.336	58,8	6.917	3,684	53,3

Nguồn: GSO (2007). Kết quả điều tra Nông lâm ngư nghiệp khu vực nông thôn 006.

3.5 Hạ tầng nông thôn

3.5.1 Đường giao thông

Đường giao thông tại các tỉnh mục tiêu được phân làm các loại đường là đường quốc lộ do cấp trung ương quản lý, đường tỉnh lộ, đường tuyến huyện và đường tuyến xã. Theo niên giám thống kê năm 2007, điều kiện các tuyến đường do cấp huyện và xã quản lý đều kém hơn so với đường của cấp tỉnh và cấp trung ương. Mặc dù các tuyến đường cấp tỉnh và trung ương quản lý hiện có đều được rải nhựa lần lượt là 96% và 73%, thì chỉ có 35% các tuyến đường của cấp huyện được rải nhựa và điều này gây rất nhiều khó khăn cản trở cho việc đi lại của người dân địa phương đặc biệt là vào mùa mưa.

Điều kiện đường giao thông tại Việt Nam trong đó có cả các tỉnh mục tiêu (Đv: km)

	Tổng	Tuyến đường trung ương		Đường của tỉnh, thành phố QL		Đường của huyện, xã quản lý	
Rải nhựa hoặc bê tông	66.010	12.768	(94 %)	22.086	(70 %)	31.156	(27 %)
Rải đá	10.231	275	(2 %)	865	(3 %)	9.091	(8 %)
đường đắp	36.150	392	(3 %)	5.034	(16 %)	30.724	(27 %)
Đường đất	47.698	119	(1 %)	3.590	(11 %)	43.989	(38 %)
Tổng	160.089	13.554	(100 %)	31.575	(100 %)	114.960	(100 %)

Nguồn: Niên giám thống kê, 2007

3.5.2 Cấp nước

Theo kết quả điều tra về tình trạng nghèo đói được JBIC thực hiện vào năm 2008 cho thấy giữa các vùng miền có một khoảng cách về cơ hội sử dụng nước sạch rất rõ ràng. Dân cư ở khu vực đông nam bao gồm tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận có tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch nhiều hơn các tỉnh Bắc trung bộ và Nam Trung bộ. Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch tại 3 khu vực này lần lượt là 93,9%, 76,6% và 83,9%.

Việc sử dụng nước sạch tại khu vực nông thôn thấp hơn so với khu vực thành thị. Trong khi có tới 92,2% dân số của khu vực thành thị được sử dụng nước sạch tại khu vực Bắc Trung bộ nhưng chỉ có 74,5% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch. Bên cạnh đó, các nguồn nước ở khu vực nông thôn là có hạn và dễ bị ảnh hưởng do sự thay đổi điều kiện khí hậu và môi trường thiên nhiên. Mặc dù vậy thì người dân vẫn tìm cách để được sử dụng nước sạch. Hầu hết họ phải sử dụng nước ao, sông, suối.

Sự dụng nước sạch

Khu vực	Tổng	Thành thị	Nông thôn
Bắc Trung Bộ: (Thanh Hoa, Nghe An, Hà Tĩnh, Quang Bình, Quang Trị, Thừa Thiên Huế)	76,6 %	92,2 %	74,5 %
Nam Trung Bộ: (Quang Nam, Quang Ngãi, Bình Định, Phú Yên)	83,9 %	92,0 %	80,7 %
Đông Nam: (Ninh Thuận, Bình Thuận)	93,9 %	98,3 %	89,8 %

Nguồn: tình trạng nghèo đói Việt Nam, JBIC Feb.2008

3.5.3 Tưới tiêu

Tổng chiều dài của kênh tưới tiêu tại 12 tỉnh mục tiêu là 34.141km. Trong 34.141 km ấy thì có 11.733km kênh mương được làm bằng bê tông hoặc các loại vật liệu khác. Tỷ lệ tưới tiêu của kênh mương là 34% tại 12 tỉnh mục tiêu và tỷ lệ này của khu vực Bắc Trung bộ là cao (40,4%). Ở các tỉnh này, tổng cộng có 3.094 trạm bơm phục vụ công tác tưới tiêu cho nông, lâm và sản xuất ngư nghiệp trong xã. Số trạm bơm tập trung chủ yếu ở khu vực Bắc Trung Bộ.

Cơ sở vật chất của hệ thống thủy lợi

Khu vực	Tỉnh	Chiều dài kênh tưới tiêu của xã hoặc của HTX quản lý (km)	Chiều dài kênh tưới tiêu kín	Số trạm bơm
Bắc Trung Bộ	Thanh Hóa	7.347,5	3.093,0 (42 %)	756
	Nghe An	6.413,0	3.009,0 (47 %)	596
	Hà Tĩnh	3.758,6	1.342,3 (36 %)	375
	Quảng Bình	1.528,3	676,7 (44 %)	223
	Quảng Trị	1.667,0	373,3 (22 %)	155
	T.T. Huế	1.512,5	480,9 (32 %)	355
Nam Trung Bộ	Quảng Nam	1.214,8	362,3 (30 %)	184
	Quảng Ngãi	4.506,5	1.660,7 (37 %)	111
	Bình Định	2.557,6	156,2 (6 %)	198
	Phú Yên	1.666,2	272,5 (16 %)	96
Đông Nam	Ninh Thuận	677,3	248,3 (37 %)	20
	Bình Thuận	1.292,0	98,4 (8 %)	25
Tổng		34.141,3	11.733,6 (34 %)	3.094

3.5.4 Cơ sở y tế

Trong các tỉnh mục tiêu, có 2.692 cơ sở dịch vụ khám chữa bệnh với 13.376 giường bệnh. Số giường bệnh hiện có của mỗi cơ sở khám chữa bệnh trung bình là 5,0. Trung bình mỗi xã có 1,1 cơ sở dịch vụ khám chữa bệnh. Đại bộ phận dân cư sống ở khu vực nông thôn của các tỉnh mục tiêu không có điều kiện tiếp cận các dịch vụ y tế.

Số cơ sở y tế hiện có trong các xã của 12 tỉnh (2007)

	C.S khám chữa bệnh của xã	Số giường bệnh	Số giường bệnh/trung tâm y tế	Số xã	Số TT y tế/xã
Thanh Hóa	636	3.770	5,9	587	1,1
Nghe An	477	2.580	5,4	437	1,1
Hà Tĩnh	263	1.410	5,4	238	1,1
Quảng Bình	159	724	4,6	141	1,1
Quảng Trị	140	674	4,8	118	1,2
T.T. Huế	152	535	3,5	119	1,3
Quảng Nam	237	1.185	5,0	206	1,2
Quảng Ngãi	178	537	3,0	162	1,1

	C.S khám chữa bệnh của xã	Số giường bệnh	Số giường bệnh/trung tâm y tế	Số xã	Số TT y tế/xã
Bình Định	160	606	3,8	129	1,2
Phú Yên	108	365	3,4	91	1,2
Ninh Thuận	65	390	6,0	47	1,4
Bình Thuận	117	600	5,1	96	1,2
Tổng các tỉnh mục tiêu	2.692	13.376	5,0	2.371	1,1

Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế xã hội 63 tỉnh thành (2009).

3.5.5 Giáo dục

Trong 12 tỉnh mục tiêu thì có 3.423.000 trường tiểu học và 2.378.000 trường cấp 2. Tổng số học sinh trung bình mỗi lớp học của trường tiểu học là 25,4 học sinh, với tỷ lệ giáo viên học sinh trung bình là 19 học sinh có 1 giáo viên. Số học sinh trong một lớp học và tỷ lệ giáo viên- học sinh của trường cấp 2 lần lượt là 35,7 học sinh/lớp học và 18,3 học sinh/giáo viên. Với chính sách khuyến khích bậc học phổ thông cơ sở của chính phủ thì số học sinh trong lớp học có thể sẽ tăng lên và tỷ lệ số học sinh/giáo viên cũng sẽ tăng lên. Mặc dù các số liệu không cung cấp thông tin về sự phân bố về mặt địa lý của các trường cấp 1 và cấp 2, nhưng có thể có sự khác nhau về số lượng trường tiểu học và trường cấp hai. Ở những tỉnh có dân số nông thôn nhiều hơn thì số lượng trẻ em không được đi học sẽ cao hơn khu vực thành thị

Tổng quan về các trường tiểu học và cấp 2 tại các tỉnh mục tiêu năm 2007

	Trường tiểu học					Trường PTCS				
	Số trường (1000)	Số phòng học	Số giáo viên	Số HS/Lớp	Số HS/giáo viên	Số trường (1000)	Số phòng học	Số giáo viên	Số HS/Lớp	Số HS/giáo viên
Thanh Hóa	729	10.707	14.284	23,3	17,5:1	650	7.958	16.118	19,5	9,6:1
Nghệ An	565	9.936	14.415	24,3	16,7:1	438	7.199	14.266	36,9	18,6:1
Hà Tĩnh	309	4.122	5.359	26,5	20,4:1	195	3.282	6.771	37,0	17,9:1
Quảng Bình	209	2.930	3.871	25,3	19,1:1	146	2.099	4.134	36,3	18,4:1
Quảng Trị	159	2.521	3.658	23,6	16,2:1	106	1.595	3.427	35,9	16,7:1
T.T. Huế	235	3.633	4.809	29,1	22,0:1	103	2.477	4.753	37,9	19,8:1
Quảng Nam	268	4.920	6.275	24,6	19,3:1	192	3.221	6.046	21,2	11,3:1
Quảng Ngãi	234	3.898	4.918	26,1	20,7:1	153	2.765	5.019	38,3	21,1:1
Bình Định	242	4.704	5.852	28,1	22,6:1	128	3.108	5.256	41,7	24,6:1
Phú Yên	159	3.228	4.623	25,1	17,5:1	99	1.883	4.005	34,9	16,4:1
Ninh Thuận	140	2.287	2.726	25,7	21,6:1	51	1.113	2.018	38,3	21,1:1
Bình Thuận	274	4.084	5.259	27,8	21,6:1	117	2.475	4.651	38,7	20,6:1
Tổng các tỉnh mục tiêu	3.523	56.970	76.049	25,4	19,0:1	2,378	39.175	76.464	35,7	18,3:1

Nguồn: Số liệu thống kê kinh tế xã hội 63 tỉnh thành (2009).

3.6 Chiến lược và kế hoạch phát triển của 12 tỉnh

3.6.1 Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế xã hội của các tỉnh

Các mục tiêu được đưa ra trong chương trình SEDP (2006-2010) đã được biến thành kế hoạch phát triển cho tỉnh phù hợp với điều kiện riêng của các tỉnh. Đoàn nghiên cứu đã xem xét phân tích các tài liệu liên quan đến kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 11 trong số 12 tỉnh mục tiêu của khu vực dự án. Các kết quả phân tích đánh giá đó được trình bày trong biểu 3-1.

Qua tổng kết các tài liệu liên quan cho thấy các tỉnh Nghệ An, T.T.Huế đã có kế hoạch phát triển dài hạn đến năm 2020. Các tỉnh Thanh Hóa và Quảng Bình đang trong giai đoạn triển khai dự án chuẩn bị cho giai đoạn trước mắt 2011 – 2015. Những nội dung phát triển của các tỉnh qua kiểm tra cho thấy phù hợp với chương trình tổng thể SEDP: 1) tập trung vào phát triển công nghiệp; 2) giảm tỷ lệ nghèo; 3) bảo đảm môi trường bền vững. Độ che phủ rừng cũng đã được chọn làm mục tiêu phấn đấu trong chiến dịch thực hiện bền vững môi trường. Con số mục tiêu cần đạt được trong giai đoạn 2006-2010 là 45% và 55% trong khi đó mục tiêu đến năm 2020 là 60%. Bảng dưới đây sẽ trình bày hiện trạng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và mục tiêu về độ che phủ rừng đến năm 2010 của 12 tỉnh.

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu về độ che phủ rừng đưa ra trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh

Tỉnh	Thời hạn kế hoạch	Độ che phủ rừng đến năm 2020
Thanh Hóa	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội(2011-2015)	không xác định
Nghe An	Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Nghệ An đến năm 2020	53% (2010)/ 60% (2020).
Ha Tĩnh	Kế hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn 2006-2010	55%
Quang Bình	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (2011-2015)	Không có
Quang Trị		Không có tài liệu
T. T. Hue	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội đến 2020	55% (2010)/ 60% (2020)
Quang Nam	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (2006-2010)	45%
Quang Ngãi	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm (2006-2010)	45%
Bình Định	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm (2006 – 2010)	44%+
Phu Yên	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm (2006-2010)	45%
Ninh Thuận	Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Ninh Thuận (2006 – 2010)	52%
Bình Thuận	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (2006-2010)	52%

Nguồn: Kết quả thu thập dữ liệu, JICA SAPROF Team (tháng 7/ 2009).

3.6.2 Chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp tỉnh

Bộ NN&PTNT đã chỉ đạo các Sở NN ở các tỉnh xây dựng chiến lược phát triển lâm nghiệp theo quyết định số 147/QĐ-BNN-LN ra ngày 19/04/2004 về việc xây dựng chiến lược phát triển lâm nghiệp của các tỉnh. Mỗi sở NN phải xây dựng được chiến lược phát triển lâm nghiệp cho tỉnh mình giai đoạn 2006-2010 trong đó xác định rõ hướng dẫn thực hiện chính sách và nhiệm vụ của ngành lâm nghiệp cho giai đoạn 5 năm tiếp theo (2006-2010) dựa trên những kết quả đạt được của kế hoạch 5 năm trước đó (2001-2005) và triển vọng phát triển kinh tế xã hội trong tỉnh đến năm 2010.

Đoàn nghiên cứu đã thu thập và đánh giá chiến lược phát triển của các tỉnh Quảng Trị, Bình Định và Phú Yên trong quá trình điều tra thực địa. Các tỉnh còn lại chưa xây dựng xong hoặc Sở NN không cung cấp nên đoàn không có số liệu đánh giá về các chiến lược đó.

Những đường hướng phát triển chung của các tỉnh thông qua chiến lược phát triển của mình:

- (i) Bảo vệ rừng tự nhiên sử dụng công nghệ kỹ thuật phù hợp với sự tham gia của cộng đồng địa phương;

- (ii) Đẩy nhanh quá trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc để cải thiện môi trường ven biển và khu vực đầu nguồn đảm bảo nguồn nước và tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp;
- (iii) Phát triển công nghệ lâm nghiệp và lâm sinh đặc biệt là để tạo các loại giống có chất lượng cao, trồng và sử dụng các loại gỗ có giá trị cao;
- (iv) Góp phần xóa đói giảm nghèo và đảm bảo an ninh quốc gia đặc biệt là tập trung bảo vệ rừng và bảo vệ rừng gần khu vực biên giới quốc gia.

Sau đây là bảng tổng hợp các mục tiêu cơ học chính và định hướng cơ bản trong chiến lược của các tỉnh. Các chiến lược xác định được các mục tiêu cơ học về phát triển rừng và bảo vệ rừng tự nhiên cũng như nâng cao năng lực của các bên liên quan và việc xóa đói giảm nghèo tại khu vực nông thôn thông qua kế hoạch phát triển lâm nghiệp.

Nội dung chính	Các mục tiêu và phương hướng chính
Quy hoạch sử dụng đất	<u>Quảng Trị:</u> Quy hoạch sử dụng đất của tỉnh <u>Bình Định:</u> Quy hoạch sử dụng đất Phát triển du lịch sinh thái và tăng độ che phủ của cây xanh cho khu vực công nghiệp và khu vực dân cư. Diện tích cây xanh tiêu chuẩn: trung bình 10 – 12 m²/người và 10-20 % tổng diện tích khu công nghiệp
Độ che phủ rừng	<u>Quảng Trị:</u> Tăng lên 43 – 44 % năm 2010 và 50 % vào năm 2020 <u>Bình Định:</u> Tăng lên 44 % năm 2010 và 49 % vào năm 2020 Tiến hành trồng rừng 5.000 – 6.000 ha/năm (cả rừng phòng hộ và rừng sản xuất) <u>Phu Yên:</u> Tăng lên 45 % năm 2010
Rừng phòng hộ	<u>Quảng Trị:</u> Tập trung trồng rừng tại 3 khu vực đầu nguồn của tỉnh và vùng ven biển. <u>Phú Yên:</u> Đạt mức tăng trung bình năm về rừng tự nhiên là 1,0 – 1,5 m³/ ha/năm thông qua ANR
Rừng đặc dụng	<u>Quảng Trị:</u> Bảo đảm bảo vệ được 4 khu vực bảo tồn thiên nhiên <u>Phú Yên:</u> Đạt mức tăng trung bình năm về rừng tự nhiên là 1,0 – 1,5 m³/ ha/năm thông qua ANR
Rừng sản xuất	<u>Quảng Trị:</u> Áp dụng công nghệ tiên tiến phát triển rừng phòng hộ để thu được giá trị kinh tế cao <u>Phú Yên:</u> Đạt mức tăng trung bình năm rừng trồng là 10,0 – 15,0 m³/ ha/năm

Nội dung chính	Các mục tiêu và phương hướng chính
Khái Thác Rừng	Quảng Trị: Cấm khai thác gỗ từ rừng tự nhiên tới khi trữ lượng gỗ đạt 90-120m³/ha năm 2010 và 120-150m³/ha vào năm 2020 Đạt tốc độ tăng trưởng trồng rừng là 15 - 20 m³/ha/năm bằng việc áp dụng công nghệ lâm sinh phù hợp. Khai thác gỗ từ rừng trồng đạt 100.000 – 150.000m³/năm trong toàn tỉnh. Thu hoạch nhựa bạch đàn đạt 4.000 – 5.000 tấn/năm vào năm 2010 và 8.000 tấn/năm vào năm 2015 Khai thác mây, tre 7.000 – 8.000 tấn/năm Bình Định: Khai thác gỗ trung bình đạt 253.000 m³/năm trong giai đoạn 2006 – 2010 và 481.000 m³/năm trong giai đoạn 2011-2020 Phú Yên: Khai thác rừng tự nhiên Khai thác gỗ lớn đạt 4.000 m³/năm Khai thác gỗ nhỏ đạt trung bình 660 m³/năm Khai thác mây trung bình đạt 110 tấn/năm Khai thác “Dầu chai” trung bình đạt 50 tấn/năm Khai thác rừng trồng Khai thác đạt 120.000 m³/năm đến năm 2010 và 400.000 m³/năm từ 2011 đến 2020
Sản lượng lâm sản	Quảng Trị: Đạt sản lượng tương đương với 70 tỷ đồng/năm vào 2010 - Gỗ khai thác từ rừng trồng : 60 tỷ đồng - Lâm sản ngoài gỗ : 10 tỷ đồng Bình Định: Đạt chỉ tiêu phát triển kinh tế ngành lâm nghiệp với tốc độ tăng trưởng là 5,2%/năm Phú Yên: Đạt chỉ tiêu tăng trưởng ngành lâm nghiệp với tốc độ tăng trưởng đạt 4 - 5 %/năm Đạt chỉ tiêu đóng góp của ngành cho GDP đạt 2,5 – 3,0 % tổng GDP trong tỉnh
Giảm nghèo	Quảng Trị: Thực hiện giao khoán bảo vệ rừng, ANR và trồng rừng cho từ 10.000 đến 20.000 người Sử dụng từ 2.500 đến 3.000 người làm việc trong các nhà máy giấy trong tỉnh. Bình Định: Giao khoán cho 5.000 đến 7.000 người. Đào tạo huấn luyện cho 50 % cán bộ lâm nghiệp trong tỉnh. Phu Yen: Tạo cơ hội cho 20.000 người được nhận giao khoán công việc
Đào tạo nhân lực	Quảng Trị: Tăng số người có bằng M.Sc và Ph.D. lên 7% tổng số cán bộ lâm nghiệp vào 2010. Đào tạo từ 60 – 80 cán bộ nông lâm. Các cán bộ thuộc dân tộc thiểu số và miền núi được ưu tiên. Tiến hành huấn luyện kỹ thuật lâm sinh cho người dân địa phương.

Chương 4: Xem xét đánh giá dự án trồng rừng SPL-3

4.1 Các hợp phần và mục tiêu của dự án

Dự án trồng rừng SPL-3 được thực hiện từ năm 2002 đến năm 2008. Dự án này là một phần nằm trong Chương trình trồng 5 triệu ha rừng. Vì thế các mục tiêu và nguyên tắc của dự án được thực hiện theo chương trình này, cụ thể là:

Mục tiêu

- (1) Trồng, duy trì và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn để tăng độ che phủ rừng chống sạt lở đất, điều tiết nước, cải thiện môi trường và phòng chống thiên tai (hạn hán lũ lụt).
- (2) Cải thiện sinh kế cho người dân thuộc khu vực đầu nguồn bằng cách tạo ra công ăn việc làm và cơ hội tạo thu nhập thông qua các hoạt động của dự án.
- (3) Nâng cao năng lực cho chính quyền và cộng đồng địa phương trong công tác lập kế hoạch, thực hiện và quản lý trồng rừng và bảo vệ rừng.

Nguyên tắc thực hiện

- (1) Người dân chính là những người đóng vai trò quan trọng cho việc thành lập, bảo vệ và tái sinh rừng và họ được hưởng các lợi ích từ các hoạt động liên quan đến rừng.
- (2) Điều kiện kinh tế xã hội của người dân phải được nâng lên bằng việc áp dụng hệ thống nông lâm bền vững đa mục tiêu, khai thác các lâm sản ngoài gỗ và trồng cây nông nghiệp dưới tán rừng.

Ban đầu dự án bao gồm các hợp phần phát triển lâm nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp. Sau đó dự án thêm vào một số hợp phần đảm bảo quản lý và bảo vệ rừng bền vững của người dân địa phương tức là việc xây dựng hạ tầng quy mô nhỏ, công tác khuyến nông-lâm và tập huấn và công tác phòng chống cháy rừng. Các nội dung chính trong các hợp phần của dự án được tóm tắt trong bảng dưới đây:

Các hợp phần đầu tư thuộc dự án SPL-3

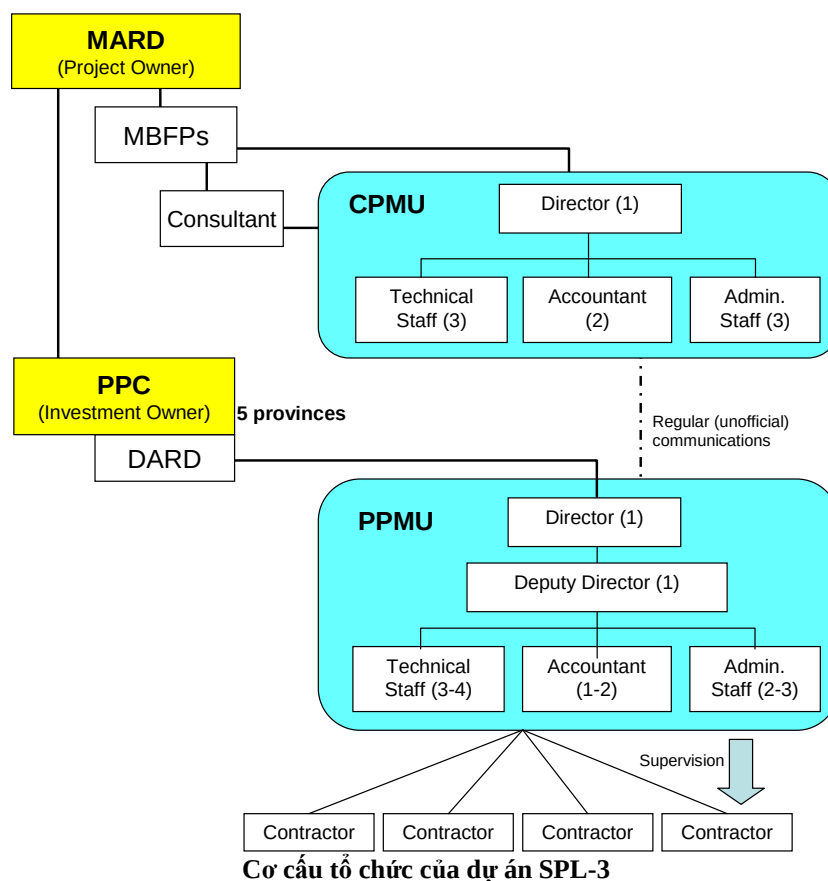
Tên hợp phần	Nhà thầu	Nội dung
Phát triển rừng		
Trồng rừng	Các lâm trường quốc doanh (SFEs), BQLRPH và các công ty khác	Thành lập rừng phòng hộ mới trên khu vực đất cần. Dự án cấp vốn để sản xuất giống, các hoạt động trồng rừng vào năm đầu và chăm sóc vào năm thứ 2, 4. Nhà thầu thuê cho các hộ gia đình hoặc các nhóm hộ thuê lại các hoạt động trồng và chăm sóc rừng.
Bảo vệ rừng tự nhiên	- do - Và các nhóm hộ gia đình có tài khoản ngân hàng	Hoạt động chính là tuần tra rừng tự nhiên để ngăn chặn việc khai thác gỗ trái phép và phòng chống cháy rừng tại các khu vực rừng tự nhiên và rừng trồng. Dự án cấp vốn tối đa là 5 năm. Nhà thầu cho các hộ gia đình thuê lại các hoạt động bảo vệ rừng.
KNTS (ANR) có và không có trồng lâm giàu	- do -	Tăng độ che phủ rừng cho các khu vực rừng trồng và rừng tự nhiên bị suy thoái hiện tại bằng việc áp dụng kỹ thuật KNTS hoặc trồng bổ sung.

Tên hợp phần	Nhà thầu	Nội dung
Xây dựng hạ tầng lâm nghiệp		
Chòi canh lửa rừng	BQLRPH và các công ty liên quan đến lâm nghiệp	Xây dựng chòi canh lửa rừng tại các vị trí chiến lược
Vườn ươm	- do -	Xây dựng vườn ươm cây để chuẩn bị và cung ứng giống cho phát triển rừng
Băng cản lửa	- do -	Xây dựng đường băng cản lửa rừng. Đường băng cản lửa còn được sử dụng làm đường giao thông tạm để vận chuyển cây giống.
Đường giao thông	- do -	Xây dựng đường giao thông mới hoặc nâng cấp đường giao thông hiện có để vận chuyển cây giống và các nông/lâm sản
Trạm bảo vệ rừng	- do -	Xây dựng các văn phòng hiện trường nhỏ để bảo vệ rừng tại những điểm chiến lược
Các hợp phần bổ sung		
Xây dựng hạ tầng nhỏ	- do -	Xây dựng và nâng cấp hệ thống thủy lợi nhỏ, đường, cầu giao thông để hỗ trợ phát triển sinh kế cho người dân địa phương.
Tập huấn và khuyến nông-lâm	Trung tâm khuyến nông, các trường ĐH, vvv	Các hoạt động bao gồm việc bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ và cộng đồng địa phương về duy trì và bảo vệ rừng và hỗ trợ kỹ thuật cung cấp vật tư cho người dân địa phương để phát triển nông nghiệp/nông lâm kết hợp hỗ trợ cải thiện sinh kế cho họ.
Phòng chống cháy rừng	Trung tâm bảo vệ rừng	Mua sắm các thiết bị chữa cháy rừng và tập huấn phòng chống cháy rừng

4.2 Tổ chức dự án

Bộ NN & PTNT là chủ đầu tư và chịu trách nhiệm (a) xây dựng các quy chế và chính sách thực hiện dự án, (b) thẩm định tiểu dự án của các tỉnh và (c) hướng dẫn giám sát việc thực hiện dự án. BQL dự án trung ương (CPMU) được thành lập từ BQL các dự án Lâm nghiệp (MBFP) để thực hiện nhiệm vụ do Bộ giao.

UBND 5 tỉnh đã làm chủ đầu tư dự án và chịu trách nhiệm chung về thực hiện tiểu dự án. Ở cấp tỉnh, BQL dự án tỉnh (PPMU) được thành lập từ Sở NN&PTNT để thực hiện tiểu dự án. Sơ đồ tổ chức thực hiện dự án được trình bày dưới đây:



4.3 Quy trình thực hiện của dự án SPL-3

Việc thực hiện dự án được bắt đầu với việc lập kế hoạch cho tiểu dự án ở cấp tỉnh do BQL dự án cấp tỉnh thực hiện. Vụ kế hoạch và các phòng ban có liên quan khác thuộc Bộ NN&PTNT đã thẩm định bản kế hoạch và đã phê duyệt mục tiêu đầu tư của từng hợp phần và chi phí của các tiểu dự án. Sau khi được Bộ duyệt, UBND các tỉnh đã chính thức phê chuẩn dự án và sau đó là các BQL dự án cấp tỉnh thuê các trung tâm tư vấn của Sở NN&PTNT thực hiện hiện các khâu xây dựng thiết kế chi tiết cho các hoạt động đầu tư. UBND các tỉnh có thẩm quyền phê duyệt thiết kế chi tiết, dự toán chi phí và các nhà thầu tham gia các hoạt động đầu tư cho các tiểu dự án.

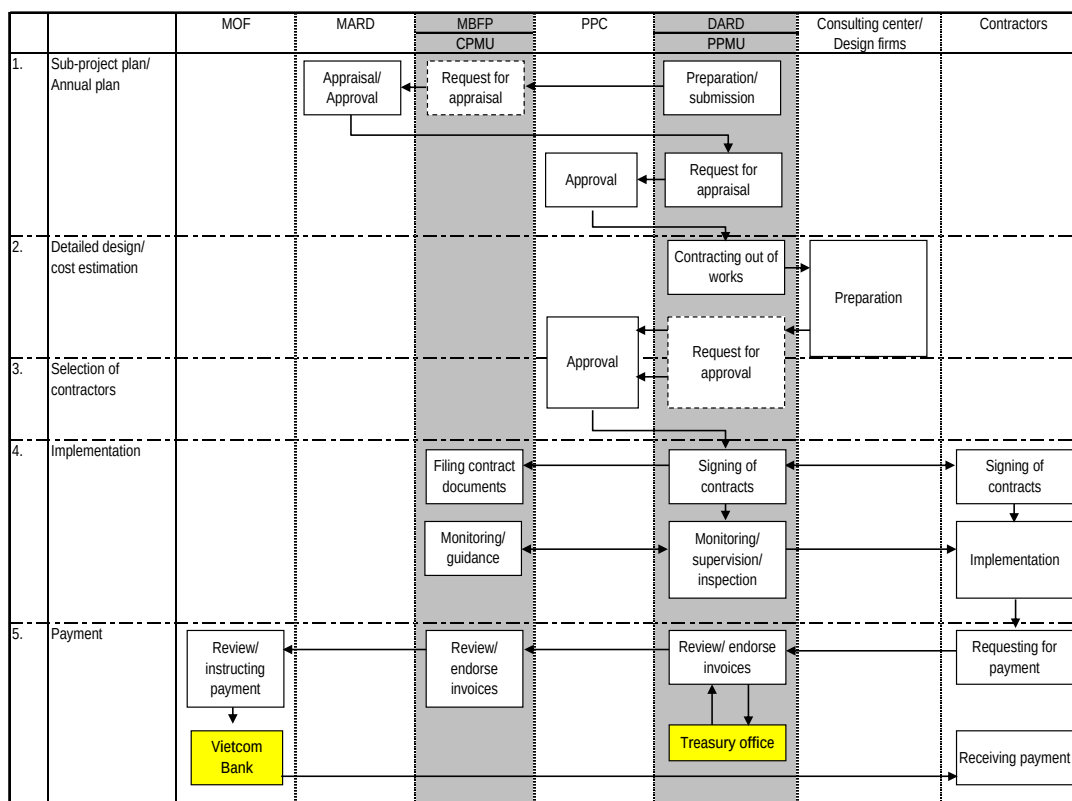
Các nhà thầu thực hiện các hoạt động đầu tư được lựa chọn không qua phương thức đấu thầu tuy nhiên thông qua hình thức phê chuẩn của UBND các tỉnh vì chỉ có một số ít các nhà có khả năng thực hiện các hoạt động liên quan đến lâm nghiệp và các hoạt động khuyến lâm và các nhà thầu địa phương có lợi thế trong việc thực hiện những hoạt động dự án đó một cách hiệu quả nhất.

Giám đốc BQL dự án cấp tỉnh được UBND tỉnh ủy quyền ký hợp đồng với các nhà thầu. Các BQL dự án tỉnh chịu trách nhiệm giám sát tiến độ và chất lượng thực hiện của các nhà thầu. Sau khi ký hợp đồng, các BQL dự án tỉnh phải gửi hồ sơ về cho BQL DA trung ương sau đó BQLDA trung ương sẽ gửi hồ sơ lên Bộ Tài chính và danh sách các hợp đồng và hồ sơ hợp đồng sau đó phải được gửi cho JBIC.

Về vấn đề thanh toán, chủ đầu tư (UBND các tỉnh) chỉ thanh toán trước tối đa là 50% giá trị hợp đồng cho các nhà thầu. Khoản tiền ứng trước đó được hoàn lại vào từng đợt thanh toán theo tiến độ thực hiện theo đúng tỷ lệ của số tiền ứng trước. Số tiền thanh toán theo tiến độ và thanh toán cuối cùng được thực hiện căn cứ theo kết quả kiểm tra xác minh phần việc hoàn thành của BQL dự án tỉnh.

Những đề xuất thanh toán được BQL dự án tỉnh duyệt được kho bạc nhà nước cấp tỉnh kiểm tra lại trước khi gửi lên BQL DA trung ương để thực hiện việc thanh toán. Sau đó Bộ Tài chính hướng dẫn Vietcom Bank thanh toán cho các nhà thầu sau khi đã xem xét kỹ hồ sơ xin thanh toán.

Quy trình thực hiện dự án được minh họa dưới đây:



Quy trình thực hiện dự án SPL-3

4.4 Kết quả đạt được

4.4.1 Về trồng rừng

Công tác trồng rừng được thiết kế tập trung trồng các loại cây chính cùng với các loài cây phụ đúng theo các quy định của Bộ NN&PTNT. Những loài cây chính được sử dụng là (a) cây họ dầu *Dipterocarpus alatus*, (b) *Hopea odorata*, (c) cây *Pinus caribaea* và cây *Pinus merkusii* là những loại cây bản địa ở khu vực dự án và/hoặc ở các nước Đông Nam Á. Những loài cây phụ là nhóm *Acacia* spp. Những cây chính được sẽ tạo thành tán rừng khép kín sau khi trồng từ 20 -25 năm trong khi đó những loài cây phụ sẽ được tỉa thưa hoặc khai thác trước khi những cây gỗ chính hình thành tán rừng phía trên.

Các hợp đồng trồng rừng được thực hiện trong 4 năm bắt đầu bằng việc trồng cây giống trong năm đầu tiên sau đó tiến hành chăm sóc 3 năm tiếp theo. Việc trồng rừng được bắt đầu vào năm 2002 tại T.T.Huế và năm 2003 tại các tỉnh còn lại. Tổng diện tích trồng rừng theo kiểm tra của các BQLDA tỉnh là 20.432 ha. Hơn 90% diện tích đó được trồng trong 3 năm từ 2003 đến 2005; trồng được khoảng 6.400ha 1 năm trong 5 tỉnh hay mỗi tỉnh trồng được 1.250ha 1 năm.

Kết quả thực hiện và điều tra trồng rừng (Đv: ha)

	Quảng Trị	T.T. Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Phú Yên	Tổng
1. Mục tiêu theo kế hoạch	4,500	4,233	2,723	5,036	4,287	20,779
2. Kết quả đạt được theo kiểm tra của các PPMU	4,485	4,097	2,716	4,847	4,287	20,432
3. Kết quả điều tra rừng (2008)	4,452	4,083	2,709	4,788	4,221	20,253
4. Chênh lệch so với kế hoạch (3-2)	-33	-14	-7	-59	-66	-179

Nguồn: Kết quả điều tra rừng, PPMU của 5 tỉnh

Việc điều tra rừng của dự án được thực hiện vào năm 2008 bởi các trung tâm tư vấn của tỉnh hoặc FIPI tại TP Huế để đánh giá số lượng và chất lượng rừng. Các kết quả điều tra cho thấy diện tích rừng trồng thấp hơn (tổng cộng 5 tỉnh có 179ha) so với diện tích báo cáo của các BQL dự án tỉnh. Số diện tích bị giảm đó hầu hết là do bị cháy rừng và một số cây bị chết do điều kiện khắc nghiệt của thời tiết tại khu vực này. Theo báo cáo thì ở một vài địa phương diện tích rừng còn bị người dân địa phương xâm lấn sau khi họ kết thúc hợp đồng. BQLDA tỉnh/Sở NN&PTNT các tỉnh đề nghị với UBND tỉnh cho trồng lại diện tích bị mất vào năm 2009 sử dụng nguồn vốn của chương trình 661.

4.4.2 Bảo vệ rừng tự nhiên

Tiểu hợp phần này hỗ trợ các hoạt động bảo vệ rừng tự nhiên và tham gia vào công tác xây dựng bảng thông tin, các hoạt động tuần tra và bồi dưỡng cho người dân địa phương. Thời hạn thực hiện hợp đồng tối đa là 5 năm.

Kết quả điều tra bảo vệ rừng tự nhiên (Đv: ha)

	Quang Trị	T.T. Hue	Quang Nam	Quang Ngãi	Phu Yen	Total
1. Mục tiêu theo kế hoạch	3,000	5,500	2,175	6,445	1,837	18,957
2. Kết quả theo báo cáo của các PPMU	3,000	5,503	2,175	5,568	1,837	18,083
3. Kết quả điều tra rừng (2008)	3,000	5,438	2,158	5,611	1,837	18,045
4. Chênh lệch (3-2)	-	-65	-17	+43	-	-38

Nguồn: Kết quả điều tra rừng của các BQLDA 5 tỉnh

Kết quả điều tra rừng cho thấy diện tích được điều tra nhỏ hơn so với báo cáo của các BQLDA tỉnh ở T.T.Huế và Quảng Nam. Nguyên nhân theo báo cáo là do dự xâm lấn của người dân địa phương sau khi họ kết thúc hợp đồng. Tại Quảng Nam, người dân trồng cây Acacia mangium sau khi chặt cây rừng. Cả hai tỉnh này đều yêu cầu phải có chủ rừng mới để hướng dẫn người dân địa phương giữ cây rừng đã trồng (tại Quảng Nam) hoặc trồng lại trên những diện tích đã bị xâm lấn.

4.4.3 Khoanh nuôi tái sinh có trồng làm giàu

Tiểu hợp phần này được triển khai tại các khu vực rừng tự nhiên nghèo nàn và không chỉ tham gia vào công tác nhân rộng các loài cây có tính bản địa tự nhiên mà còn tiến hành trồng làm giàu rừng với các loài cây bản địa trong năm đầu và chăm sóc bảo vệ 3 năm tiếp theo cộng thêm 2 năm bảo vệ nữa (tổng cộng là 6 năm). Tiểu hợp phần này đã được triển khai tại các tỉnh Quảng Trị, Quảng Nam và Phú Yên. Kết quả điều tra rừng được thể hiện ở bảng dưới đây:

Kết quả điều tra công tác KNTS có trồng làm giàu (Đv: ha)

	Quang Trị	T.T. Hue	Quang Nam	Quang Ngai	Phu Yen	Total
1. Mục tiêu theo kế hoạch	100	-	444	-	1,196	1,740
2. Kết quả theo báo cáo của các PPMU	100	-	444	-	1,196	1,740
3. Kết quả điều tra rừng (2008)	100	-	444	-	1,193	1,737
4. Chênh lệch (3-2)	-	-	-	-	-3	-3

Nguồn: Kết quả điều tra rừng của các BQLDA 5 tỉnh

4.4.4 Khoanh nuôi tái sinh không trồng làm giàu

Tiểu hợp phần này cũng được triển khai tại các khu vực rừng tự nhiên nghèo nàn theo thời hạn hợp đồng 4 năm. Bao gồm các hoạt động như làm cỏ, nhổ bụi cây, làm đường băng cản lửa, bảo vệ, vvv để bổ sung thêm các loại cây bản địa tự nhiên. Tiểu hợp phần này đã được triển khai tại các tỉnh Quảng Ngãi từ năm 2004 đến 2007 và tỉnh Quảng Trị từ năm 2005 đến 2008.

Các kết quả đạt được theo báo cáo của các BQLDA tỉnh cũng như các kết quả điều tra rừng được trình bày trong bảng dưới đây. Qua điều tra rừng cho thấy số vụ cháy rừng xảy ra vào năm 2007 sau khi kết thúc hợp đồng đã làm thiệt hại mất 36 ha diện tích rừng. BQLDA tỉnh đã đề nghị UBND tỉnh cho thành lập lại rừng sử dụng nguồn vốn của chương trình 661.

Các kết quả điều tra về KNTS không trồng làm giàu (Đv: ha)

	Quang Trị	T.T. Hue	Quang Nam	Quang Ngai	Phu Yen	Total
1. Mục tiêu theo kế hoạch	1,820	-	-	878	-	2,698
2. Kết quả theo báo cáo của các PPMU	1,820	-	-	322	-	2,142
3. Kết quả điều tra rừng (2008)	1,820	-	-	286	-	2,106
4. Chênh lệch (3-2)	-	-	-	-36	-	-36

Nguồn: Kết quả điều tra rừng của BQLDA 5 tỉnh

4.4.5 Xây dựng hạ tầng lâm nghiệp

Dự án đã tiến hành xây dựng hạ tầng lâm nghiệp bao gồm việc làm các chòi canh lửa rừng, xây dựng vườn ươm, làm đường băng cản lửa, làm đường giao thông, và xây dựng các trạm bảo vệ rừng. Trong quá trình thực hiện dự án công tác xây dựng hạ tầng luôn được tiến hành liên tục đảm bảo tiến độ. Bên cạnh việc xây dựng cơ sở hạ tầng, công tác bảo dưỡng và nâng cấp hệ thống đường lâm nghiệp và các đường băng cản lửa cũng đã được thực hiện theo yêu cầu. Số lượng hạ tầng lâm nghiệp đã thực hiện được trình bày ở bảng dưới đây:

Kết quả công tác xây dựng hạ tầng lâm nghiệp tính theo tỉnh

Type of Infrastructure		Quang Tri		T.T. Hue		Quang Nam		Quang Ngai		Phu Yen		Total	
		Q'ty	%	Q'ty	%	Q'ty	%	Q'ty	%	Q'ty	%	Q'ty	%
Forest watch tower (unit: no.)	Contracted	4		7				7		4		22	
	Accomplishment	4	100%	7	100%			7	100%	4	100%	22	100%
Nurseries (unit: no.)	Contracted			4		4				2		10	
	Accomplishment			4	100%	4	100%			2	100%	10	100%
Fire breakline (unit: km)	Contracted	177.0		53.7		56.0		59.7		49.8		396.2	
	Accomplishment	167.5	95%	53.7	100%	22.1	39%	59.7	100%	46.8	94%	349.8	88%
Access road (unit: km)	Contracted	27.9		35.4		26.5		41.7		23.6		155.2	
	Accomplishment	27.9	100%	35.4	100%	24.7	93%	40.6	97%	23.4	99%	152.0	98%
Forest guard stations (unit: no.)	Contracted	2		5		7		1		2		17	
	Accomplishment	2	100%	5	100%	6	86%	1	100%	2	100%	16	94%

4.4.6 Xây dựng hạ tầng quy mô nhỏ để giúp phát triển sinh kế

Việc xây dựng đường giao thông nông thôn và hệ thống thủy lợi nhỏ được bổ sung vào năm 2006 làm một hợp phần mới của dự án để hỗ trợ phát triển sinh kế cho người dân địa phương. Các BQLDA 5 tỉnh tiến hành thực hiện hợp phần này vào cuối năm 2006 và hoàn thành vào tháng 10 năm 2008.

(1) Đường giao thông nông thôn

Có hai loại đường giao thông nông thôn được xây dựng theo dự án đó là đường xi măng và đường đất. Chỉ làm đường đất ở tỉnh Quảng Ngãi trong khi đó 4 tỉnh còn lại làm đường xi măng hết. Các kết quả đạt được của 5 tỉnh được trình bày dưới đây. Trong 5 tỉnh thì chỉ có Quảng Ngãi là xây được 1 cây cầu. Đó là một cây cầu 12 mét được xây dựng cùng với đường giao thông nông thôn.

Đường giao thông nông thôn được xây dựng theo dự án

Province	Contracted Quantity (km)				Accomplishment (km)				
	2006	2007	2008	Total (a)	2006	2007	2008	Total (b)	(b/a)
Quang Tri		3.7	0.7	4.4		3.7	0.7	4.4	100%
T.T. Hue		10.2		10.2		8.1	2.0	10.1	99%
Quang Nam		8.8	2.8	11.7		8.8	2.8	11.7	100%
Quang Ngai		12.9	1.2	14.1		8.8	5.3	14.1	100%
Phu Yen		2.9	0.9	3.8		2.8	0.9	3.7	97%
Total		38.6	5.6	44.2		32.3	11.7	44.0	100%

(2) Hệ thống thủy lợi quy mô nhỏ

Hệ thống thủy lợi quy mô nhỏ bao gồm có đập và/hoặc kênh tưới. Có 3 loại hợp đồng thực hiện theo hợp phần này: (a) chỉ thực hiện công tác xây dựng/cải tạo đập, (b) xây dựng/cải tạo đập kết hợp với kênh và (c) chỉ thực hiện công tác xây dựng/cải tạo kênh.

Các kết quả đạt được trong công tác xây dựng đập và kênh tưới được thể hiện dưới bảng sau::

Xây dựng đập của dự án

Province	Contracted Quantity (no.)				Accomplishment (no.)				
	2006	2007	2008	Total (a)	2006	2007	2008	Total (b)	(b/a)
Quang Tri									
T.T. Hue									
Quang Nam									
Quang Ngai		6		6			6	6	100%
Phu Yen		3	1	4		3	1	4	100%
Total		9	1	10		3	7	10	100%

Xây dựng kênh tưới của dự án

Province	Contracted Quantity (km)				Accomplishment (km)				
	2006	2007	2008	Total (a)	2006	2007	2008	Total (b)	(b/a)
Quang Tri		1.45		1.45		1.41		1.41	97%
T.T. Hue		0.47		0.47		0.47		0.47	100%
Quang Nam									
Quang Ngai			5.96	5.96			5.96	5.96	100%
Phu Yen	0.79		0.84	1.63		0.69	0.53	1.22	75%
			0.67	0.67			0.96	0.96	143%
Total	0.79	1.92	7.47	10.19		2.57	7.45	10.02	98%

Note: The canals in the shaded columns (5.96 km in Quang Ngai and 0.96 km in Phu Yen) was constructed with check dam.

4.4.7 Công tác tập huấn và khuyến nông-lâm

(1) Các hoạt động giai đoạn đầu

Hợp phần tập huấn và khuyến nông-lâm là hợp phần bổ sung của dự án. Hợp phần này được thực hiện theo hai giai đoạn: giai đoạn đầu các hoạt động được tiến hành là việc tổ chức các hội thảo để (a) giới thiệu về các mục tiêu và kết quả sẽ đạt được của dự án trồng rừng JBIC, (b) trình bày kế hoạch quản lý rừng đề xuất sau giai đoạn đầu tư dự án, (c) thảo luận chương trình tập huấn và khuyến nông-lâm cho các xã và người dân địa phương liên quan về các hoạt động xây dựng năng lực và phát triển sinh kế cho giai đoạn tiếp theo. Số lần hội thảo được tổ chức và thành viên tham gia được trình bày ở bảng dưới đây:

Số lần hội thảo được tổ chức và số người tham dự (giai đoạn 1)

Level	Province & District		Commune		Village		Total	
Province	Workshop	Number of Participants	Workshop	Number of Participants	Workshop	Number of Participants	Workshop	Number of Participants
Quang Tri	1	35	20	800	40	2,000	61	2,835
T.T. Hue	1	30	6	240	18	720	25	990
Quang Nam	1	40	6	270	18	900	25	1,210
Quang Ngai	1	45	6	270	19	855	26	1,170
Phu Yen	1	40	4	160	14	630	19	830
Total	5	190	42	1,740	109	5,105	156	7,035

(2) Các hoạt động giai đoạn 2

Chương trình tập huấn và các hoạt động khuyến nông-lâm cho giai đoạn 2 được các BQLDA tỉnh chuẩn bị với sự trợ giúp của tư vấn căn cứ theo các kết quả thảo luận và các đề xuất đưa ra trong các hội thảo giai đoạn 1. Tất cả các tỉnh đã thực hiện hợp đồng với thời hạn dài hơn dự kiến. Các hoạt động của giai đoạn 2 được triển khai vào cuối năm 2007 tại tỉnh Phú Yên. 4 tỉnh còn lại bắt đầu thực hiện vào quý hai năm 2008.

Cũng giống như giai đoạn 1, các hội thảo về quản lý và bảo vệ rừng được thực hiện tại 4 tỉnh với sự tham gia của lãnh đạo các xã/thôn bản. Các chủ rừng JBIC mới như các BQLRPH và các công ty lâm nghiệp cũng tham dự hội thảo vào thảo luận về cách thức thực hiện kế hoạch quản lý rừng sau giai đoạn đầu tư của dự án. Tỉnh Quảng Ngãi không tổ chức hội thảo vì họ đã hoàn thành tất cả các thảo luận vào giai đoạn 1.

Số lần hội thảo được tổ chức và số người tham dự (giai đoạn 2)

Province	Commune / Village level	
	Workshop	Number of Participants
Quang Tri	7	210
T.T. Hue	6	240
Quang Nam	7	350
Quang Ngai		
Phu Yen	4	120
Total	24	920

Tất cả 5 tỉnh thực hiện công tác tập huấn và diễn tập kỹ thuật tại các xã dự án. Các chương trình tập huấn và các buổi diễn tập được thực hiện khác nhau tùy theo nhu cầu của người dân ở mỗi tỉnh.

Các hoạt động khuyến nông-lâm giai đoạn 2 tại 5 tỉnh

Tỉnh	Nội dung tập huấn và diễn tập	
Quảng Trị	♦ Trồng và chăm sóc cây Keo ♦ Trồng và chăm sóc tre	♦ Trồng cỏ khô sản xuất ♦ Trồng ngô và giống lạc mới
T.T. Huế	♦ Trồng và chăm sóc cây Keo ♦ Trồng mây ♦ Chăm sóc rừng trồng và bảo vệ rừng tự nhiên	♦ Nuôi cá nước ngọt ♦ Trồng sầu riêng và bưởi Thanh Trà
Quảng Nam	♦ Trồng cỏ khô sản xuất ♦ Trồng ngô và giống lạc mới ♦ Nuôi giống bò cái tạo	♦ Nuôi các loại cá đặc sản nước ngọt ♦ Nuôi cá nước ngọt
Quảng Ngãi	♦ Trồng và chăm sóc cây Keo, cây cọ	
Phú Yên	♦ Trồng và chăm sóc cây Keo	♦ Trồng giống lúa cải tạo

4.4.8 Phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR)

Cháy rừng thường xảy ra ở 5 tỉnh, cháy rừng lan ra từ những thảm thực vật đã bị người dân địa phương chặt và do người dân dùng chất nổ khai thác. Chính vì thế dự án đã bổ sung thêm hợp phần này. Hợp phần này tập trung vào các hoạt động tập huấn PCCC rừng và mua sắm phương tiện và dụng cụ phục vụ công tác phòng chống cháy rừng.

Các khóa tập huấn được triển khai từ cuối năm 2007 đến 2008 theo hợp đồng ký với Trung tâm Bảo vệ rừng Việt Nam. Thành phần tham gia tập huấn bao gồm cán bộ của Sở NN & PTNT, các BQLDA tỉnh, Cục kiểm lâm, các thành viên của UB chỉ đạo bảo vệ và PCCC rừng, đại diện UBND các huyện, xã và thôn bản thuộc dự án, các nhà thầu của dự án, lực lượng PCCC rừng cấp xã và đại diện MTTQ Việt Nam và Đoàn TN.

Số khóa tập huấn PCCCR và số người tham gia

Phương tiện	Quảng Trị	T.T. Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Phú Yên
Thời gian	11/2007	04/2008	09/2007	10/2007	06-07/2008
Cấp tỉnh	1 (40)	1	1 (60)		1 (35)
Cấp huyện	3 (150)	3 (195)	3 (150)		3 (126)
Cấp xã/thôn bản				6 (240)	

Con số trong ngoặc () là số người tham gia.

Các giảng viên đến từ Trung tâm Bảo vệ rừng Việt Nam giới thiệu về các quy định và quy tắc về PCCC rừng với các học viên, trình bày các bài giảng lý thuyết về cháy rừng và các biện pháp PCCC rừng, hướng dẫn học viên thiết kế các kế hoạch PCCC rừng cấp xã. Buổi thảo luận và trao đổi kinh nghiệm được các học viên thực hiện rất tích cực. Khóa học cũng đã tổ chức tập huấn thực tế và thực hiện các buổi diễn tập PCCC rừng tại tất cả 5 tỉnh trong buổi diễn tập có sử dụng các trang thiết bị PCCC, phát lệnh chữa cháy rừng, huy động lực lượng PCCCR và phối hợp trong công tác PCCC rừng.

Tất cả các tỉnh đều mua trang thiết bị PCCCR và phân cho các BQLRPH (chủ rừng JBIC mới), ban chỉ đạo PCCC rừng ở cấp huyện và cấp xã, Sở NN&PTNT. Số lượng các trang thiết bị PCCC rừng được mua sắm được thể hiện ở bảng dưới đây:

Các trang thiết bị PCCCR được mua sắm ở mỗi tỉnh

Trang thiết bị	Quảng Trị	T.T. Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Phú Yên
1. Bơm	1		1	1	1
2. Mất cắt thực bì	4	10	3	9	6
3. Bình thổi gió	4	10	3	9	6
4. Cưa xích	4	10	4	6	5
5. Bàn đập lửa	100	56	100	200	
6. Dao phát quang	100		105		105
7. Bình đựng nước cầm tay	1	2	2	2	2
8. GPS	3	2	3	3	1
9. Lao	4	5	3	10	3
10. Ống nhôm	4	4	3	14	3
11. Áo và giày bảo hộ	50	80	50	120	60
12. Bình đập lửa cầm tay			30	50	167
13. Máy ảnh KTS			1	1	2
14. Thuyền			1		
15. Lều trại	3	3	2		2
16. Xe đốn 4x4	1	1	1	1	1

4.5 Hệ thống phân chia lợi nhuận

4.5.1 Nghiên cứu về tỷ lệ phân chia lợi nhuận của dự án SPL-3

(1) Cơ sở nghiên cứu

Dự án đã được thực hiện trong thời gian 10 năm khi mà ngành lâm nghiệp Việt Nam đã đạt được bước chuyển đổi chiến lược từ ngành lâm nghiệp do nhà nước quản lý sang ngành lâm nghiệp có sự tham gia của người dân. Các chính sách lâm nghiệp của Chính phủ đầu năm 2000 đã xác định rõ việc giao khoán rừng và đất rừng cho các hộ, cá nhân và cộng đồng thôn bản, cùng với các chính sách khác cho phép các chủ rừng được chủ động sử dụng đất rừng được giao sao cho có hiệu quả nhất. Luật Bảo vệ và phát triển rừng 2004 cũng đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho người dân và BQL RPH được thực hiện bảo vệ và quản lý rừng phòng hộ dài hạn.

Có một khuynh hướng là người dân địa phương không muốn tham gia vào công việc bảo vệ và quản lý rừng nếu không có lợi ích về kinh tế đang trở thành sự thật hết sức phổ biến trong ngành lâm nghiệp. Trong khi đó thì các quy định của dự án¹ yêu cầu phải xây dựng được các quy chế phù hợp về vấn đề phân chia lợi nhuận giữa nhà nước và các chủ rừng mới trong tương lai và các nhà thầu. Hơn thế nữa, khung phân chia lợi nhuận của các dự án/chương trình lâm nghiệp² đã được sửa đổi vào năm 2005 và theo đó nó cho phép mỗi tỉnh được phép tự xác định tỷ lệ phân chia hợp lý các lợi nhuận từ rừng giữa Nhà nước và chủ rừng/nhà thầu. Vì thế tư vấn của dự án SPL-3 đã nghiên cứu một tỷ lệ phân chia hợp lý để phân chia lợi nhuận từ rừng phòng hộ của dự án.

Tư vấn đã tiến hành nghiên cứu thực địa tại 5 tỉnh từ bắt đầu từ tháng 7 đến tháng 9, 2005 và đã thu thập dữ liệu về tốc độ sinh trưởng của nhiều loài cây, giá bán các loại lâm sản tại cửa rừng, chi phí quản lý dự án ở các cấp tỉnh, huyện và xã và chi phí khai thác, tỉa thưa cây rừng từ BQLDA tỉnh và các công ty /doanh nghiệp lâm nghiệp. Tư vấn cũng đã tham quan thực tế tại các khu vực dự án lựa chọn để khảo sát các điều kiện thực tế và tính toán số lượng tăng lên trung bình năm (MAI) và trừ lượng gỗ rừng.

(2) Phương pháp

Nghiên cứu tính toán theo hai hình thức phân chia lợi ích:

- a) Tỷ lệ được tính theo tỷ lệ đầu tư của từng bên (Nhà nước và các chủ rừng) cho việc thiết lập, bảo vệ và quản lý rừng vào một thời điểm cụ thể.
- b) Tỷ lệ cần thiết để Nhà nước có khả năng thu hồi 100% vốn đầu tư ban đầu của nhà nước.

Những tỷ lệ phân chia đó được tính toán theo phân tích các yếu tố chi phí-lợi nhuận của 3-4 mô hình trồng rừng mỗi mô hình cho một tỉnh. Nghiên cứu đã giả định là Nhà nước (bao gồm tỉnh, huyện và xã) và cộng đồng (chủ rừng tương lai: BQLRPH và người dân địa phương) cùng đầu tư vào dự án. Mức kinh phí phát triển, bảo vệ và quản lý rừng được tính trong thời gian là 40 năm với mức giá tính vào thời điểm năm 2005. Cả chi phí nhân công và chi phí tiền mặt cho các hoạt động thiết lập, bảo vệ và quản lý rừng trồng cũng đã được tính toán theo các thông lệ quản lý dự án. Đối với lợi nhuận từ rừng, gỗ nhiên liệu, gỗ dăm và gỗ tròn từ các phân loài, gỗ tròn từ các loài cây chính và nhựa cây từ những loài cây chính cũng đã được tính toán.

(3) Kết quả

Nghiên cứu đưa ra hai tỷ lệ tính toán phân chia lợi nhuận cho mỗi tỉnh và được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng so sánh hai tỷ lệ phân chia lợi nhuận khác nhau (tính trung bình)

Tỉnh	Theo tỷ lệ tổng vốn đầu tư		Theo khả năng thu hồi 100% vốn đầu tư ban đầu của nhà nước	
	Cộng đồng	Nhà nước	Cộng đồng	Nhà nước
Quảng Trị	69%	31%	64%	36%
T.T. Huế	66%	34%	71%	29%
Quảng Nam	68%	32%	48%	52%
Quảng Ngãi	65%	35%	75%	25%
Phú Yên	68%	32%	68%	32%

Nguồn: Phân tích yếu tố chi phí và lợi nhuận xác định tỷ lệ phân chia lợi nhuận hợp lý của dự án JBIC (12, 2005)

Các tỷ lệ phân chia của 5 tỉnh có khác nhau vì lượng vốn đầu tư ban đầu của nhà nước, tốc độ sinh trưởng cây, loài cây vvv tại mỗi tỉnh là khác nhau. Cụ thể, tỷ lệ phân chia tính cho cộng đồng tại Quảng Nam căn cứ theo 100% khả năng thu hồi vốn đầu tư ban đầu của nhà nước nhỏ hơn so với các tỉnh khác vì tốc độ sinh trưởng cây trồng thấp do tốc độ sinh trưởng vào thời điểm nghiên cứu kém. Trong khi đó tỷ lệ phân chia cho cộng đồng tại T.T.Huế và Quảng Ngãi được tính cao hơn do tốc độ sinh trưởng cây tại hai tỉnh này tốt hơn.

Nghiên cứu cho rằng mỗi tỉnh phải so sánh tỷ lệ phân chia lợi nhuận cho cộng đồng theo hai trường hợp và chọn lấy 1 có tỷ lệ phân chia cao hơn cho cộng đồng (để nền màu vàng) vì nếu không thì họ sẽ cho là không công bằng nếu tỷ lệ phân chia lợi nhuận cho họ thấp hơn so với phần đầu tư của họ. Do đó nghiên cứu xin đề xuất mức tỷ lệ phân chia lợi nhuận giữa cộng đồng và nhà nước trung bình phải là 70%:30%.

4.5.2 Nguyên tắc phân chia lợi nhuận của dự án SPL-3

(1) Quy chế dự thảo

Sau khi hoàn thành việc phân tích các yếu tố về chi phí-lợi nhuận, tư vấn đã đề xuất BQLDA TW ban hành quy chế về phân chia lợi nhuận cho dự án JBIC vì dự án khó áp dụng theo Quyết định số 178 của Thủ tướng Chính phủ. Nhưng BQLDATW đã quyết định chờ cho quyết định 178 được sửa đổi mà DOF sau đó đã áp dụng từ năm 2006. Người ta mong muốn các quy định sửa đổi mới đó sẽ đơn giản hơn và có cơ chế phân chia lợi nhuận linh hoạt hơn có thể cho phép UBND tỉnh có quyền quyết định chi tiết về mức phân chia lợi nhuận.

Đến tháng 3/2008 khi tư vấn biết được rằng DOF đã không áp dụng quyết định sửa đổi 178 nữa. Theo DOF nếu cần mỗi dự án phải có quy chế phân chia lợi nhuận riêng và yêu cầu DOF xem xét phê duyệt. Tháng 7/2008 JBIC cũng đã yêu cầu BQLDATW xây dựng cơ chế phân chia lợi nhuận cho dự án quản lý rừng bền vững.

Trước yêu cầu đó của phía JBIC, tư vấn cũng đã hỗ trợ BQLDATW soạn thảo quy chế. Để soạn thảo quy chế đó, BQLDATW và DOF đã tiến hành thảo luận nhiều lần. Và vào tháng 9/2008 các bên đã tiến hành tổ chức một hội thảo với sự tham gia của đại diện các BQLDA tỉnh, JBIC, Bộ kế hoạch đầu tư, Bộ Tài chính và các ban ngành của Bộ NN&PTNT. Sau hội thảo, tư vấn và BQLDATW tiến hành sửa đổi bổ sung tổng hợp các ý kiến đóng góp từ các bên tham gia hội thảo để xây dựng bản quy chế dự thảo.

Các tỷ lệ phân chia lợi nhuận được đưa ra trong bản dự thảo quy chế được trình bày ở bảng dưới đây. Nhiều tỷ lệ đã được đưa ra và yêu cầu UBND tỉnh phải căn cứ vào tình hình thực tế để xác định được tỷ lệ phân chia cụ thể. Kết quả phân tích chi phí-lợi nhuận (70%:30%) được sử dụng để tính tỷ lệ lợi nhuận từ các phân loài ở khu vực trung bình. Còn đối với những chủ rừng và nhà thầu có rừng ở khu

vực khó khăn và những loài cây chính được áp dụng một mức phân chia cao hơn vì họ phải đầu tư nhiều hơn cho công tác quản lý và bảo vệ rừng.

Tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo quy chế dự thảo

Khu vực		Loài		Khu vực trung bình		Khu vực khó khăn	
A. Khi giao rừng				Chủ rừng	UBND xã/huyện	Chủ rừng	UBND xã/huyện
Trồng mới	Phân loài			65-75%	25-35%	80-90%	10-20%
	Loài cây chính			80-90%	10-20%	90-95%	5-10%
Rừng tự nhiên/tái sinh	Tất cả các loài			70-80%	20-30%	80-90%	10-20%
B. Khi khoán cho BQLRPH				Nhà thầu	BQLRPH	Nhà thầu	BQLRPH
Trồng mới	Phân loài			65-75%	25-35%	80-90%	10-20%
	Loài cây chính			80-90%	10-20%	90-95%	5-10%
Rừng tự nhiên/tái sinh	Tất cả các loài			70-80%	20-30%	80-90%	10-20%

Chú ý: Chỉ áp dụng được đối với các loại gỗ khai thác từ rừng được dự án đầu tư. Các chủ rừng và nhà thầu có thể hưởng 100% các sản phẩm do tia thưa, lâm sản ngoài gỗ, cây chết và cây rừng do họ đầu tư.

(2) Quy chế cuối cùng

Quyết định số 108/2008/QĐ-BNN của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành quy chế phân chia lợi nhuận áp dụng cho dự án đã được phê duyệt vào ngày 11/11/2008. Mức phân chia trong quy chế dự thảo đã được sửa đổi mang lại nhiều lợi ích hơn cho các chủ rừng và nhà thầu. Về nguyên tắc, các tỷ lệ tuân thủ quy định trong quyết định của Thủ tướng số 178/2001/QĐ-TTg.

Mức phân chia lợi nhuận theo quyết định 108/2008/QĐ-BNN (11/11/2008) của Bộ NN&PTNT

Khu vực		Điều kiện loài/rừng		Tỷ lệ phân chia	
A. Khi giao rừng				Chủ rừng	Xã
Trồng mới	Phân loài			100%	-
	Loài cây chính			90-95%	5-10%
Rừng tự nhiên/tái sinh	Tất cả các loài			85-90%	10-15%
B. Khi khoán cho các chủ rừng (PFMB)				Nhà thầu	BQLRPH
Trồng mới	Phân loài			100	-
	Loài chính			80-90%	10-20%
Rừng tự nhiên/tái sinh	Đối với rừng nghèo kiệt			95%	5%
	Đối với rừng tái sinh sau khi canh tác theo phương thức đốt nương làm rẫy hoặc sau khi khai thác gỗ đường kính dưới 20cm			75-85%	15-25%
	Đối với rừng có trữ lượng trung bình hoặc giàu trữ lượng trên 100m ³ /ha: (kể từ khi được khoán cho tới khi khai thác)			2%/năm đối với gỗ khai thác	Còn lại

Chú ý: Chỉ áp dụng được đối với các loại gỗ khai thác từ rừng được dự án đầu tư. Các chủ rừng và nhà thầu có thể hưởng 100% các sản phẩm do tia thưa, lâm sản ngoài gỗ, cây chết và cây rừng do họ đầu tư.

Mức phân chia lợi nhuận nói trên được áp dụng cho giá trị các sản phẩm gỗ sau thuế và chi phí khai thác và vận chuyển sản phẩm đến địa điểm bán. Quyết định của Bộ NN yêu cầu UBND 5 tỉnh phải xác định mức phân chia cụ thể căn cứ theo các quy định trên và dựa vào điều kiện thực tế tại địa phương mình.

Ngoài các tỷ lệ phân chia lợi nhuận đó ra, Bộ NN còn có các quy định sau:

- 1) UBND tỉnh phải thu hồi một phần vốn đầu tư dự án và sử dụng cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển tại địa phương mình;
- 2) Các chủ rừng và nhà thầu phải tuân thủ quy định về khai thác gỗ và các lâm sản khác theo quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 07/07/2005 của Bộ NN&PTNT;
- 3) UBND tỉnh phải ban hành quy định quản lý và sử dụng số tiền chung chuyển vào ngân sách xã, bao gồm cả các giá trị xây dựng quỹ phát triển và bảo vệ rừng ở cấp huyện và cấp xã ;
- 4) Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân là chủ rừng được khuyến khích đầu tư vốn trồng rừng phòng hộ sau chu kỳ đầu và khai thác sử dụng các lâm sản theo luật và các quy định hiện hành.

4.6 Những bài học rút ra từ dự án SPL-3

Việc thực hiện dự án SPL-3 đã bị chậm trễ do có những thay đổi về mục tiêu và phạm vi dự án và do có sự vội vàng trong phê duyệt dự án từ phía Chính phủ và JBIC. Vì thế nó đã để lại rất nhiều bài học kinh nghiệm đặc biệt là về quy trình thực hiện và vấn đề nâng cao ý nghĩa về quyền sở hữu dự án cho người dân địa phương. Bảng tổng kết dưới đây sẽ trình bày những bài học kinh nghiệm rút ra từ dự án đó:

Vấn đề tồn tại	Đề xuất
[Cách thức tiếp cận cho người dân]	
1. Người dân địa phương không có thông tin về dự án và không tham gia vào giai đoạn lập kế hoạch DA. Họ chỉ tham gia vào DA với tư cách là người lao động ở giai đoạn đầu của DA.	♦ Phổ biến thông tin về DA và các chính sách DA sẽ được thực hiện cho chính quyền và người dân địa phương trước khi thực hiện quy hoạch chi tiết trên thực địa. Bằng việc làm đó, Chính quyền và người dân địa phương có liên quan có thể nắm bắt và hiểu được tầm quan trọng của công tác phát triển và bảo vệ rừng, những lợi ích từ DA mà họ nhận được cũng như trách nhiệm của họ trong công tác phát triển và bảo vệ rừng. Điều này có thể làm cho kết hoạch chi tiết của từng vị trí được tốt hơn và giúp làm cho việc thực hiện DA được dễ dàng hơn với sự tham gia tích cực của người dân địa phương
2. Khâu lập và thiết kế các hợp phần phát triển rừng chỉ tiết được thực hiện gấp rút tại tất cả các tỉnh, chỉ còn 4 năm cho giai đoạn thực hiện DA bắt đầu năm 2002. Vì thế, thiết kế chi tiết chỉ được thực hiện trong một thời gian ngắn không có đủ sự tham gia của người dân địa phương. Điều này khiến cho chính quyền và người dân địa phương không thể hiểu hết được DA, người dân vẫn tiếp tục sử dụng khu vực DA để canh tác, điều này làm cho khu vực dự án bị thay đổi và thiếu sự sở hữu của người dân mãi đến năm 2006-2007 mới có chương trình khuyến lâm và tập huấn nông lâm nghiệp.	♦ Việc lập kế hoạch chi tiết phát triển LN cần phải được thực hiện với sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương ngay giai đoạn đầu thực hiện dự án.
[Hỗ trợ phát triển sinh kế]	
3. Chính quyền và người dân địa phương đánh giá cao việc xây dựng cơ sở hạ tầng nhỏ và tập huấn khuyến lâm để tạo thu nhập cho người dân mà dự án thực hiện. Các hoạt động thu hút sự chú ý của họ vào dự án và giúp họ dễ dàng hiểu được tầm quan trọng của DA và công tác quản lý và bảo vệ rừng bền vững	♦ Các DA lâm nghiệp có sự tham gia của người dân phải có các hoạt động khuyến lâm và tập huấn, xây dựng cơ sở hạ tầng nhỏ để giúp phát triển sinh kế cho người tham gia.

Vấn đề tồn tại	Đề xuất
[Chỉ tiêu chi phí cho các hoạt động tập huấn và khuyến lâm]	
4. Công tác thực hiện các hoạt động tập huấn và khuyến lâm và khảo sát điều tra rừng bị trì hoãn quá nhiều lần do các PPMU gặp khó khăn trong việc dự toán chi phí các hoạt động và phải được sự phê chuẩn của PPC về hoạch toán. Vấn đề ở đây là thiếu các tiêu chuẩn chi phí chính thức cho các hoạt động này.	♦ Chỉ tiêu chi phí cho các hoạt động tập huấn và khuyến lâm và công tác khảo sát điều tra rừng phải được đưa vào trong các quy định hoặc cẩm nang hướng dẫn của DA.
[Người thực hiện/quản lý các hoạt động DA]	
5. Dự án đã sử dụng các tổ chức công vào việc thực hiện các hoạt động của DA như PFMB, trung tâm kiểm lâm, trung tâm khuyến nông, trung tâm tư vấn, các trường đại học...những tổ chức này đều được chỉ định chứ không thông qua khâu đấu thầu. Cách thức chọn lựa các tổ chức này là phù hợp vì họ có đủ năng lực và kinh nghiệm thực hiện các hoạt động đó. Mặt khác, khu vực tư nhân rất hạn chế về năng lực thực hiện phát triển lâm nghiệp, tập huấn khuyến nông, khuyến lâm, và tập huấn phòng chống cháy rừng được thực hiện theo dự án. Mặc dù khu vực tư nhân có năng lực kỹ thuật xây dựng cơ sở hạ tầng, nhưng cơ sở hạ tầng theo dự án có quy mô rất nhỏ và nằm ở vùng sâu, vùng xa vì thế về mặt tài chính, nó không thể đủ hấp dẫn được các doanh nghiệp tư nhân.	♦ Các tổ chức công mới là đơn vị phù hợp cho việc thực hiện và quản lý các hoạt động phát triển rừng của dự án chứ không phải là các doanh nghiệp tư nhân.
[Thời hạn thực hiện dự án]	
6. Thông thường phải mất ít nhất là 2 năm để tiến hành công tác lập kế hoạch chi tiết của một dự án con trong một địa phương nhất định bao gồm việc giao khoán công việc, các hoạt động chuẩn bị về mặt xã hội (như phổ biến thông tin cho người dân địa phương và tổ chức cộng đồng), quy hoạch sử dụng đất và lên kế hoạch các hoạt động phát triển sinh kế. Mặt khác, một hợp đồng trồng rừng trên đất rừng phòng hộ cần phải có thời gian chăm sóc dài hơn do những loài cây chính phát triển chậm và dễ bị ảnh hưởng, nói là 4 năm. Nó khiến cho thời hạn của hợp đồng trồng rừng phải là 5 năm, dài hơn hợp đồng theo dự án là 1 năm. Giả sử tổng diện tích quy hoạch trồng rừng phải được trồng trong 3 năm, thì cần có 7 năm để hoàn thành hợp đồng trồng rừng. Hơn nữa, trước khi kết thúc dự án cần phải có 1 năm để thực hiện khảo sát điều tra rừng và chuyển giao các kết quả dự án cho chủ rừng mới.	♦ Thời hạn thực hiện dự án lâm nghiệp loại này phải cần ít nhất 10 năm
[Chi phí quản lý của nhà thầu]	
7. Chi phí quản lý của các hợp đồng theo dự án chỉ có 6% tổng chi phí hợp đồng, theo quy định của chương trình 661. Nhiều nhà thầu cho rằng mức phí đó là thấp. Điều đó có thể hiểu được rằng các nhà thầu đã phải chi ra nhiều kinh phí cho công tác quản lý vì các vùng dự án được bố trí rải rác ở các khu vực vùng sâu vùng xa, miền núi nơi đi lại khó khăn. Hơn thế nữa, các nhà thầu phải hỗ trợ kỹ thuật cho người dân địa phương cho việc trồng và chăm sóc để đạt được chất lượng cao.	♦ Mức giá trần tính cho các chi phí quản lý của nhà thầu phải được tăng lên để cải thiện chất lượng đầu ra và tránh gánh nặng tài chính cho các nhà thầu.
[Mức ngân sách trần cho cơ sở hạ tầng và khuyến lâm]	
8. Mức ngân sách trần cho xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp và các hoạt động khuyến lâm được quy định là 6% và 2% tổng tổng ngân sách cho dự án theo quy định của chương trình 661. Không có mức ngân sách trần cho cơ sở hạ tầng nông thôn như đường nông thôn, các ông	♦ Mức ngân sách trần cho xây dựng cơ sở hạ tầng và khuyến lâm phải được tăng lên. Trong dự án, việc giải ngân vốn cho các hợp phần phát triển lâm nghiệp, cơ sở hạ tầng lâm nghiệp, cơ sở hạ tầng nông thôn và tập

Vấn đề tồn tại	Đề xuất
trình thủy lợi vì những cơ sở hạ tầng đó sẽ được xây dựng bởi các dự án/chương trình khác theo quy định của chương trình 661.	huấn, khuyến lâm lần lượt là 65%, 10%, 9%, và 2% tổng mức giải ngân cho dự án.
[Quyền hạn của PPC và DARD]	
9. Dự án trao cho PPC một số quyền quyết định nhất định như quyền phê duyệt chi tiêu đầu tư cho các hoạt động và hoạch toán chi phí của từng hợp đồng bởi vì PPC là chủ đầu tư của DA và trực tiếp chịu trách nhiệm cho việc thực hiện DA đó. CPMU/MARD chịu trách nhiệm quy hoạch tổng thể dự án, quản lý, giám sát và hỗ trợ các tỉnh trong việc thực hiện dự án. Đây là cách thực làm việc hợp lý đặc biệt là để tránh tình trạng thủ tục rườm rà, quan liêu trong việc xin phê duyệt từ MARD. Tuy nhiên hiện tượng chậm trễ trong việc phê duyệt của PPC đã làm cản trở việc thực hiện các hoạt động DA vì vậy mà các PPMU đôi lúc đã phải yêu cầu CPMU gửi thư khiếu nại lên MARD yêu cầu PPC phải tiến hành phê duyệt nhanh hơn.	♦ Đối với các dự án trong tương lai, PPC cần có được càng nhiều quyền từ MARD càng tốt giống như những quyền mà họ có với dự án SPL-3. PPC cũng nên trao quyền cho DARD trong việc phê duyệt thiết kế và dự toán kinh phí hợp đồng để tạo điều kiện cho việc thực hiện dự án được tốt hơn.

Chương 5 Những bài học rút ra từ các Dự án lâm nghiệp tương tự

5.1 Tổng quan về những hỗ trợ của cộng đồng quốc tế đối với Ngành lâm nghiệp

Kể từ đầu thời kỳ đổi mới những năm 1990, ngành lâm nghiệp Việt Nam đã nhận được sự giúp đỡ hết sức quý báu từ các nhà tài trợ quốc tế. Nguồn viện trợ đầu tiên đến từ Chính phủ Thụy Điển thông qua Cơ quan Phát triển Quốc tế Thủy Điện (SIDA), từ Chính phủ Đức thông qua Cơ quan Hợp tác Kỹ thuật Đức (GTZ) và Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW), từ Chính phủ Nhật Bản thông qua Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA), Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức Nông Lương của LHQ (FAO), Chương trình Lương thực Thế giới (WFP), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và các nguồn tài trợ khác. Sự hỗ trợ quý báu đó của cộng đồng những nhà tài trợ quốc tế đã góp phần to lớn trong những thành tựu đã đạt được trong công tác trồng, sử dụng, bảo vệ, bảo tồn và công nghiệp rừng cũng như việc chuyển đổi sang cơ chế lâm nghiệp của cộng đồng/xã hội. Sau đây là bảng liệt kê danh sách những dự án lâm nghiệp có nguồn vốn ODA đã và đang được thực hiện tại Việt Nam.

Các dự án Lâm nghiệp sử dụng vốn ODA tại Việt Nam

Dự án	Tổng kinh phí (triệu US\$)	Vùng dự án (tỉnh)	Khu vực trồng rừng	Thời gian thực hiện DA
I. Dự án tài trợ				
1. PAM 4304	33,0	20 tỉnh		1992-1998
2. SFDP	EUR 10,3	Son La và Lai Châu	-	1993-2004
2. MRDP	18,1	Phủ Thọ, Yên Bái and Lào Cai		1996-2002
3. KfW1	5,7	Lang Son, Bắc Giang	15.593 ha	1995-2000
4. PAM 5322	18,4	14 provinces		1997-2002
5. KfW2	9,3		21.000 ha	1997-2002
6. KfW3	6,0	Bắc Giang, Quảng Ninh, Lạng Sơn	17.175 ha	1999-2005
7. KfW3 giai đoạn 2	3,0	Bắc Giang, Quảng Ninh, Lạng Sơn	9.390 ha	2002-2008
8. PACSA	11,5	Quảng Nam, Phú Yên	3.670ha	2001-2005
9. KfW4	9,4	Thanh Hóa, Nghệ An	*10.500 ha	2002-2008
10. KfW6	112,3	Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên	*22.700 ha	2005-2013
11. KfW3 giai đoạn 3	4,0	Bắc Giang, Quảng Ninh, Lạng Sơn	*7.000 ha	2007-2013
II. Dự án sử dụng vốn vay				
1. ADB 1	24,5	Thanh Hóa, Quảng Trị, Phú Yên and Gia Lai	12.226 ha (6.332 ha)	1997-2005
2. WB 1	22,0	Thanh Hóa, Quảng Trị, Lâm Đồng, Kon Tum, Bình Phước		1998-2006
3. WB 2	56,0	Tra Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau	5.790 ha (4.662 ha)	2000-2007
4. JBIC	16,5	Quảng Trị, T.T. Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên	22.724 ha	2002-2008
5. WB 3	67,1	T.T. Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định	*66.000 ha	2005-2011
6. KfW7	17,2	Hòa Bình, Sơn La	*3.000ha	2006-2014-
7. ADB 2	91,3	Kn Tum, Gia Lai, Phú Yên, Dak Lak, Dak Nong, Lâm Đồng	*41.858 ha (*6.850 ha)	2007-2014

Nguồn: BQLCDA Lâm Nghiệp tại Hà Nội

Ghi chú: Các con số gạch chân là những mục tiêu/khối lượng hoàn thành công tác trồng rừng phòng hộ. Con số còn lại là các chỉ tiêu đối với rừng phòng hộ. Con số có dấu “*” là những mục tiêu.

PAM: Dự án do Chương trình nông lương TG tài trợ

SFDP:	DA phát triển lâm nghiệp xã hội (do Đức tài trợ)
MRDP:	Chương trình phát triển NT miền núi (do Thụy Điển tài trợ)
KfW:	DA trồng rừng KfW (do NH tái thiết Đức tài trợ)
PACSA:	DA trồng rừng khu vực đất cát ven biển
ADB1:	DA ngành lâm nghiệp
WB1:	DA phát triển NT và bảo vệ rừng
WB2:	DA phát triển và bảo vệ đất ngập mặn ven biển
JBIC:	DA cải thiện mức sống và phát triển hạ tầng nông thôn III (Vốn vay dự án khu vực III)/ khu vực trồng rừng
WB3:	DA phát triển ngành LN tại 4 tỉnh
ADB3:	DA Rừng để phát triển sinh kế khu vực Cao Nguyên Trung phần

Sự hỗ trợ của các nhà tài trợ gần đây tập trung vào khu vực quản lý rừng bền vững; các dịch vụ môi trường và bảo tồn, bảo vệ rừng; thương mại và chế biến lâm sản; nghiên cứu, giáo dục đào tạo và khuyến lâm; và củng cố tăng cường chính sách, tổ chức, giám sát, tài chính và quy hoạch ngành LN. Đồng thời cũng có nhiều nhà tài trợ cho các dự án phát triển nông thôn, phát triển sinh kế và các nội dung khác có mối liên hệ gián tiếp với LN.

Trong giai đoạn giữa 2001 và 2008, nguồn viện trợ tài chính từ cộng đồng quốc tế cho ngành LN đã bị giảm sút. Năm 2008, quỹ đầu tư phát triển của ngân sách trung ương và cấp tỉnh cho ngành LN là khoảng 2.331 tỷ đồng. Trong đó 281 tỷ đồng hay 12,1% là đầu tư ODA cho các DA quốc tế¹. Các nhà chuyên môn dự báo là xét về lâu dài thì nguồn viện trợ cần thiết đó của các nhà tài trợ sẽ không được duy trì nữa khi Việt Nam gia nhập nhóm các nước có thu nhập trung bình (GDP theo đầu người hơn 1000 USD). Mặc dù chính sách của Chính phủ có bao gồm việc thúc đẩy đầu tư từ khu vực tư nhân vào LN, thì nguồn vốn đầu tư từ khu vực tư nhân đó cũng chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng vốn đầu tư

5.2 Chính sách của các nhà tài trợ chính

Các nhà tài trợ có một số đặc điểm chung trong chính sách về ngành LN chẳng hạn như đặt trọng tâm vào xóa đói giảm nghèo, và thúc đẩy các tiềm lực kinh tế rừng bằng việc áp dụng các phương pháp tiên tiến để lập kế hoạch quản lý rừng bền vững và hiệu quả hơn và khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương. Chiến lược và chính sách của các nhà tài trợ đã ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành. Sau đây chúng tôi sẽ trình bày tóm tắt một số chính sách LN hiện hành của các nhà tài trợ.

5.2.1 Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)

Các chính sách của ADB phản ánh 3 nguyên tắc chính cho công tác bảo vệ, sản xuất và tham gia dựa trên cơ chế quản lý rừng hiệu quả và bền vững. Dựa trên những nguyên tắc này, nguồn hỗ trợ của ADB tập trung vào các hoạt động sau: (i) quy hoạch quản lý khoa học và bền vững; (ii) tăng cường chức năng bảo vệ rừng, cụ thể là bảo vệ đất và nguồn nước, và khai thác bền vững rừng trồng và rừng tự nhiên; (iii) khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương vào các hoạt động phát triển rừng. ADB cũng coi việc quản lý các nguồn tài nguyên bền vững là trọng tâm với mục tiêu là xóa đói giảm nghèo và bảo đảm tăng trưởng kinh tế bền vững. ADB cũng đã có những chính sách LN mới căn cứ vào việc đánh giá và điều chỉnh lại các chính sách LN trước của ADB ban hành tháng 3 năm 1995 và dựa vào những đánh giá nhận xét từ các đối tác khác.

5.2.2 Kreditanstalt fuer Wiederaufbau (KfW)

Quản lý và bảo vệ bền vững các nguồn tài nguyên là một trong 3 ưu tiên trong quan hệ hợp tác phát triển giữa Việt Nam và Đức. Hợp tác tài chính Đức được thực hiện bởi KfW thực hiện theo các ưu tiên này thông qua việc hỗ trợ các dự án mô hình về quản lý và trồng rừng cho các tỉnh có điều kiện kinh tế khó khăn ở miền Bắc và Trung Việt Nam.

Kể từ năm 1995, các dự án KfW đã chủ yếu tập trung vào công tác tạo thu nhập cho các hộ nông dân thông qua việc phát triển rừng sản xuất trên đất trống đồi núi trọc với mục tiêu bảo vệ đất và bảo tồn nước. Trong những năm qua, KfW đã chuyển trọng tâm từ việc trồng các loại cây phát triển nhanh sang trồng các loại cây bản địa và trồng rừng tự nhiên. Vì KfW đang trong vị trí cung cấp tài trợ cho đến KfW6, nên có mục tiêu là thiết kế và kiểm tra các biện pháp và cơ chế tiên tiến cho công tác trồng rừng và quản lý rừng bền vững thông qua công cụ hỗ trợ tài chính.

Cách tiếp cận trong các DA lâm nghiệp của KfW dựa vào dự tham gia của các cơ quan có liên quan, tăng cường các doanh nghiệp tư nhân, giám sát chặt chẽ chất lượng (theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế) và tập trung vào phát triển sinh kế cho người dân nông thôn. Người dân địa phương được khuyến khích tham gia trực tiếp vào quy hoạch sử dụng đất và nếu ai muốn trồng rừng thì được giao đất rừng để thực hiện. Trong những năm đầu DA, nông dân được hỗ trợ một số phương tiện (giống cây...), hỗ trợ vốn, dịch vụ khuyến lâm và tập huấn. Họ được bồi dưỡng một khoản tiền theo kết quả thực hiện và họ có thể rút tiền tại ngân hàng địa phương (VBARD). Đó là một mô hình độc đáo để thúc đẩy sự tham gia của nông dân và tạo cơ hội sử dụng các dịch vụ ngân hàng. Vì thế các dự án của KfW không chỉ góp phần vào quản lý nguồn tài nguyên mà còn góp phần phát triển sinh kế cho người dân nông thôn.

5.2.3 Ngân hàng Thế giới (WB)

Do khủng hoảng rừng toàn cầu nên WB đã phải đánh giá và xem xét lại chính sách và chiến lược của mình vào tháng 10 năm 2002. Chiến lược này có 3 mục tiêu quan trọng chính như sau:

- Sử dụng các tiềm năng rừng nhằm xóa đói giảm nghèo,
- Phát triển ngành LN theo cách thức phát triển kinh tế bền vững,
- Bảo vệ các giá trị rừng toàn cầu.

Theo đó các chính sách LN của WB dựa vào mục tiêu xóa đói giảm nghèo với điều kiện là không được làm ảnh hưởng tiêu cực đến các giá trị môi trường. Để đạt được mục tiêu này, WB nhằm vào việc áp dụng các cách tiếp cận tiên tiến đảm bảo bảo vệ rừng phòng hộ và quản lý bền vững rừng sản xuất.

5.2.4 Liên minh Châu Âu (EU)

Ngoài DA về phát triển LN xã hội và bảo tồn thiên nhiên (SFNC) tại Nghệ An, EC đã và đang hỗ trợ việc thực hiện nhiều dự án phát triển nông nghiệp miền núi với LN là một hợp phần chính. Kết hợp giữa xóa đói giảm nghèo và quản lý rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học là mục tiêu mà EC luôn luôn theo đuổi.

5.3 Những bài học rút ra từ các dự án lâm nghiệp tương tự

Đối tác và chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp (FSSP) đã tiến hành một nghiên cứu với tựa đề “Phạm vi và các lựa chọn hài hòa hóa các thủ tục đầu tư và khung thực hiện dự án trong ngành lâm nghiệp” năm 2003-2004. Nghiên cứu đã phân tích 5 dự án lâm nghiệp đang được thực hiện sử dụng vốn ODA có quy mô lớn đó là các dự án: Dự án ngành lâm nghiệp (ADB), Dự án phát triển nông thôn Sơn La-Lai Châu (EU), Chương trình trồng rừng nằm trong dự án KfW1-3 (KfW), Dự án trồng rừng SPL-3 (JBIC), và Dự án phát triển nông thôn và lâm nghiệp (NH thể giới). Những điểm mạnh, điểm yếu và các giải pháp khắc phục các nhược điểm đó được nghiên cứu phân tích là những bài học quan trọng để xây dựng dự án. Một số phân tích của nghiên cứu mà tư vấn cho là rất phù hợp cần được áp dụng cho dự án đề xuất được trình bày trong bảng dưới đây:

Vấn đề tồn tại	Giải pháp
[Thiết kế, xây dựng và thẩm định dự án]	
1. Chậm trễ trong khâu xây dựng/thiết kế và thẩm định/phê duyệt, đặc biệt là với dự án có mức đầu tư lớn (các dự án WB và ADB thường mất 3-5 năm để xây dựng và phê duyệt) có thể làm lỡ đã thực hiện dự án. Những hoạt động thiết kế dự án cứng nhắc và các mô hình thực hiện không linh hoạt với các định mức kinh phí và các khoản dự toán kinh phí chi tiết có thể sớm bị lỗi thời trong bối cảnh Việt Nam thay đổi liên tục. Trong một số trường hợp, các dự án đã phải xây dựng lại (WB) hoặc phải thay đổi khá nhiều (EC).	♦ Phải phối hợp tốt hơn nữa trong quy trình thẩm định dự án giữa nhà tài trợ và Chính phủ để rút ngắn thời gian xây dựng dự án. Cần phải có sự linh động để sao cho các bên thực hiện dự án có thể thích nghi kịp với sự thay đổi môi trường dự án. Việc thiết kế dự án cần phải bao gồm các mục tiêu, mục đích và phương pháp tiếp cận và hiệu quả chứ không chỉ đi vào chi tiết các hoạt động và dự toán chi phí dự án.
2. Chưa có sự phối hợp trong quy trình thẩm định giữa nhà tài trợ và Chính phủ: Giữa bên tư vấn và bên đối tác chưa có sự phối hợp hiệu quả trong khâu xây dựng và thẩm định dự án. Trong khi nhóm tư vấn chịu trách nhiệm chuẩn bị báo cáo đề nộp cho nhà tài trợ, thì bên đối tác lại phải chuẩn bị báo cáo tiền khả thi để đệ trình chính phủ. Sự phối hợp không tốt giữa hai quá trình này đã làm cho các bên không thống nhất và có cách hiểu khác nhau nên kết quả là làm cho quy trình thẩm định phê duyệt bị chậm lại hoặc gây ra các vấn đề không tốt trong quá trình thực hiện dự án sau này.	♦ Báo cáo xây dựng dự án để nộp cho nhà tài trợ cũng như báo cáo tiền khả thi nộp chính phủ phải là công việc của cả hai bên, bên tư vấn và bên đối tác. Những hướng dẫn của ADB và MPI về quy trình xây dựng và thực hiện dự án cần phải được áp dụng trong quy trình này.
3. Đánh giá thể chế chưa mang tính thực tế: vấn đề không có các dịch vụ khuyến nông-lâm thuộc khu vực tư nhân độc lập, các công ty thiết kế hoặc dịch vụ lâm nghiệp, v.v là những đặc điểm chung trong môi trường thể chế của các dự án lâm nghiệp. Tuy nhiên, trong hầu hết các dự án, nhà thiết kế đã không xem xét kỹ xem những đơn vị dịch vụ và thể chế nào có thẩm quyền và năng lực thực hiện cho dự án, mà đã để phần việc này thực hiện trong năm đầu tiên thực hiện dự án nên nó đã làm chậm trễ tiến độ thực hiện dự án.	♦ Việc phân tích tính khả dụng và năng lực của các tổ chức, dịch vụ phải được nhóm thiết kế thực hiện coi như là một hợp phần lồng ghép trong khâu xây dựng dự án. Ở đây các chính sách của nhà tài trợ về sự tham gia của khu vực tư nhân cần phải được điều chỉnh lại cho phù hợp với thực tế của Việt Nam nơi mà các tổ chức dịch vụ tư nhân chuyên nghiệp vẫn đang còn chưa nhiều và một số các tổ chức hiện có thì không mấy quan tâm đến các dự án vốn ODA có tính phức tạp.
[Quyền sở hữu của người hưởng lợi]	
4. Hồ sơ thiết kế chủ yếu là do những nhà thiết kế dự án (nhà tài trợ và Chính phủ) xây dựng trong một thời gian khá ngắn ngủi trong khi họ có khả năng xác định trước được các hoạt động, dự toán ngân sách và lịch trình thực hiện thì họ lại không phản ánh đúng các ưu tiên của người dân địa phương. Và kết quả là người hưởng lợi thường chỉ thấy hứng thú với một số hoạt động chứ không phải toàn bộ đầu tư của dự án và không muốn đóng góp sức và của vào các hoạt động dự án ít hấp dẫn đối với họ.	♦ Cả Chính phủ và nhà tài trợ không nên đưa ra các mục tiêu chi tiết trước. Vì lý do đó, các nhà tài trợ và Chính phủ nên đưa ra mục tiêu và ngân sách tổng thể để người hưởng lợi có thể cụ thể hóa và ưu tiên trong quá trình lập kế hoạch thực hiện; (iv) sự đóng góp của người hưởng lợi phải do cộng đồng địa phương quyết định trong điều kiện hoạch định và dự toán ngân sách vận hành theo từng năm được điều chỉnh theo địa kiện của địa phương. ♦ Chính phủ và các nhà tài trợ cần phối hợp xây dựng các hướng dẫn phù hợp về quy trình khả thi đơn giản nhất cho sự tham gia của cộng đồng trong quá trình mua sắm và thực hiện của các dự án phát triển nông thôn và lâm nghiệp.

Vấn đề tồn tại	Giải pháp
5 Việc thiết kế dự án linh hoạt và theo người hưởng lợi nhiều hơn là cần thiết. Việc cộng đồng tham gia vào quản lý ngân sách và ra quyết định là yếu tố cốt lõi để sử dụng vốn hiệu quả và sẽ giúp làm tăng dự đóng góp của người hưởng lợi một cách bền vững theo kinh nghiệm chẳng hạn trong việc xây dựng đường giao thông thôn bản hoặc xây kênh mương:	♦ Sự đóng góp của người hưởng lợi phải do cộng đồng địa phương quyết định trong điều kiện việc hoạch định và dự toán ngân sách vận hành từng năm được điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện địa phương.
[Mua sắm và ký hợp đồng]	
6 Trong quá trình thực hiện dự án WB1, WB đã quan tâm sát sao quy trình mua sắm chung trên cả nước, do đó mà các đơn vị thuộc Chính phủ hoặc các công ty nhà nước là cơ quan thực hiện dự án đã không được làm nhà thầu phụ vì WB chú trọng nhiều hơn vào việc sử dụng các dịch vụ từ khu vực tư nhân. Một thời gian ngắn để thay đổi được cho phép và một số dự án WB đã mua sắm các dịch vụ của các tổ chức hoặc một công ty nhà nước mà không có năng lực trong lĩnh vực tư nhân và điều này đã phải tốn nhiều thời giờ để làm rõ. Tương tự như vậy, có nhiều dự án đã phải chịu thiệt hại trong việc sử dụng các dịch vụ kỹ thuật trong các lĩnh vực kỹ thuật, hoặc các dịch vụ khuyến nông-lâm do khu vực tư nhân thiếu năng lực vào thời điểm đó.	♦ Giống giải pháp số 3. ♦ Thực hiện việc mua sắm trực tiếp đối với các hoạt động cụ thể chẳng hạn như các hoạt động thiết kế lâm sinh, tập huấn, khuyến lâm và xây dựng hạ tầng, quy hoạch vi mô, vvv. (Chú ý: vấn đề này không xảy ra đối với dự án SPL-3 vì hướng dẫn thực hiện dự án đã xác định những tổ chức công đó được phép làm nhà thầu thực hiện các hợp phần dự án)
7. UBND tỉnh phê duyệt thiết kế và dự toán kinh phí của hầu hết các dự án lâm nghiệp và việc phê duyệt đó thường tốn rất nhiều thời gian.	♦ UBND tỉnh cần phải trao quyền phê duyệt thiết kế và dự toán kinh phí cho các phòng ban chuyên ngành liên quan đến các hợp phần hoặc tiêu hợp phần của dự án.
[Mục tiêu, nhiệm vụ và khung thời gian]	
8. Một số dự án được thiết kế với quá nhiều mục tiêu mà không xác định rõ các mục tiêu ưu tiên. Nhìn chung thì nhà thiết kế dự án nên theo một phương pháp tiếp cận đơn giản và rõ ràng với các mục tiêu và mục đích có tính thực tế.	♦ Có thể xác định rõ nhiều mục tiêu chính như giảm nghèo hoặc bảo tồn rừng tuy nhiên cần xác định được thứ tự ưu tiên cho các mục tiêu đó.
9. Tương tự như vậy cần phải đánh giá kỹ khung thời gian của dự án. Thông thường phải mất ít nhất 2 năm để xây dựng đầu tư dự án cho một địa phương cụ thể do có nhiều hoạt động tốn nhiều thời gian như phương pháp tiếp cận cộng đồng, quy hoạch sử dụng đất và giao đất. Chỉ có 3-4 năm còn lại để thực hiện dự án, thời gian đó là không đủ để có thể thấy được tác động hoàn toàn của các hoạt động dự án lâm nghiệp, thậm chí ngay cả với dự án thông thường có thời gian 5-6 năm. Khung thời gian này là không đủ đặc biệt là đối với đầu tư lâm nghiệp phải cần ít nhất là 8-15 năm mới thấy được các kết quả đầu tiên của dự án.	♦ Trừ phi thời hạn dự án có thể kéo dài ít nhất là 8 năm, thì cần phải thực hiện các công tác điều tra rừng, quy hoạch sử dụng đất và giao đất trước khi triển khai giai đoạn thực hiện dự án sử dụng ngân sách chính phủ hoặc ngân sách của nhà tài trợ cho giai đoạn chuẩn bị để tránh trường hợp chậm trễ trong quá trình thực hiện dự án. ♦ Nhà tài trợ cần phải tính toán xem xét thời hạn dự án là 8-10 năm (giống như đã được áp dụng trong dự án trồng rừng KFW) và các thiết kế dự án cần tính trước đến việc giảm khoản đầu tư dự án hoặc lấy vốn đối ứng để thực hiện trong 3-5 năm cuối nhằm đảm bảo cho việc chuyển đổi sang giai đoạn hậu dự án được thuận tiện.
10. Một số dự án đã xây dựng các chính sách mới trong khi đồng thời thực hiện đầu tư đã cho thấy nó rất khó khăn và tốn nhiều thời gian.	♦ Nếu cần có các chính sách mới thì cần một dự án riêng để hỗ trợ kỹ thuật xây dựng các chính sách đó, và chỉ tiến hành dự án đầu tư khi đã xây dựng được chính sách đó và đã được phê duyệt để có thể áp dụng một cách rộng rãi.

Vấn đề tồn tại	Giải pháp
11. Những dự án được thiết kế với nhiều hợp phần và nhiều hoạt động đã gây ra nhiều phức tạp do năng lực quản lý của địa phương là có hạn.	◆ Thiết kế dự án cần phải tập trung vào các hoạt động cốt lõi hơn là chỉ giải quyết những hoạt động và tác động rất khả thi mà cùng với những quy trình quá phức tạp cho hoạt động mua sắm và giải ngân, chúng hoàn toàn làm quá tải cho năng lực quản lý dự án.
[Nâng cao năng lực]	
12. Cần nhiều thời gian và công sức để phát triển năng lực quản lý dự án cho các cán bộ dự án và các cơ quan thực thi đặc biệt là cộng đồng liên quan ở cấp xã và cấp thôn bản theo yêu cầu trong phương pháp tiếp cận có sự tham gia của nhiều đối tượng. Nhiều dự án đã không phân đủ các nguồn lực cho hợp phần này hoặc chỉ dự toán mức ngân sách thấp cho hợp phần này. Ví dụ, hầu hết các dự án đã xây dựng các khóa tập huấn cán bộ chỉ kéo dài trong 2-3 ngày cho các hoạt động dự án rất quan trọng (Giám sát & Đánh giá, quản lý tài chính, lập kế hoạch công tác, chính sách bảo vệ môi trường, vvv) nó quá ngắn không thể làm hiểu hết được các vấn đề này. Dự án rất ít tổ chức các khóa tập huấn hoặc hội thảo ở tất cả các cấp để nâng cao kiến thức và đúc kết kinh nghiệm cần thiết cho cán bộ quản lý dự án.	◆ Nhà tài trợ và Chính phủ cần phải kết hợp xây dựng các hướng dẫn đơn giản thực hiện công tác quản lý dự án, các công trình dân dụng nhỏ, sự tham gia của cộng đồng, chính sách môi trường và công tác tập huấn, khuyến lâm. ◆ Các khóa tập huấn cho cán bộ dự án cần phải được thực hiện trước khi triển khai các hoạt động dự án. ◆ Những tài liệu để học tập trong tập huấn phải dễ hiểu và phù hợp với năng lực của cán bộ địa phương và trình độ của người hưởng lợi.
[Sổ tay thực hiện dự án]	
13. Tất cả các dự án ODA có quy mô lớn trong ngành lâm nghiệp đã xác định quy trình vận hành tiêu chuẩn của mình (SOP) trong cuốn sổ được gọi là “Sổ tay thực hiện dự án (PIM)” mà ngoài các dự án mà trong quá trình thực hiện dự án rất cần thiết. Trong khi các PIM của các dự án cấp vốn KfW từ năm 1995/96 được xây dựng khác rõ ràng và thực tế, thì ADB1 (dự án ngành lâm nghiệp) như dự án vốn vay ODA đầu tiên về lâm nghiệp đã phải mất hơn 3 năm (1998 – 2001) để hoàn thiện được bộ tài liệu này, bởi thực tế là có nhiều thủ tục và đầu tư cần phải được làm rõ ràng.	◆ Tư vấn và bên đối tác nên tiến hành xây dựng sổ tay thực hiện dự án trong giai đoạn thiết kế để nhà tài trợ và Chính phủ phê chuẩn. Nội dung của sổ tay phải có các hướng dẫn có đánh giá thẩm định của các cơ quan có thẩm quyền để sao cho tài liệu này có giá trị thực hiện ngay sau khi thỏa thuận dự được ký kết. Đồng thời sau này khi thực hiện PIM phải có quy định cho phép phân cấp quản lý và có sự gia của người hưởng lợi và vì thế không được quy định tất các điều khoản chi tiết ở cấp trung ương mà nên xác định rõ trách nhiệm của các cấp cơ sở và người hưởng lợi và phải có những hướng dẫn thực hiện cụ thể phù hợp để thực hiện.
[Quản lý tài chính]	
14 Sự cần thiết phải xây dựng kế hoạch ngân sách chi tiết không chỉ đối với Chính phủ mà còn với cả vốn vay ODA đúng theo các quy định của Chính phủ (theo ND 52) là một trong những thách thức trong vấn đề quản lý tài chính đặc biệt là đối với các dự án lâm nghiệp thường phải thực hiện nhiều khoản đầu tư nhỏ không thể xác định được một cách chính xác. Ngân sách được phân bổ theo các hợp phần dự án và các khoản ngân sách như trình bày trong báo cáo tiền khả thi và trong các tài liệu dự án. Đối với ngân sách chung, Nhà nước phê chuẩn báo cáo tiền khả thi, nhưng lại giao quyền thẩm định và phê duyệt báo cáo khả thi cho bộ chủ quản. Theo quy định của Nghị định 52, phải xây dựng nghiên cứu khả thi cho từng hoạt động đầu tư phù hợp với dự	◆ Bộ NN&PTNT phải báo cáo Chính phủ về các vấn đề liên quan đến việc xây dựng kế hoạch ngân sách tổng thể đối với các dự án phát triển nông thôn và lâm nghiệp và yêu cầu phải có cơ chế cụ thể rõ ràng cho việc xây dựng ngân sách tổng thể được thực hiện một cách đơn giản. ◆ Các cơ quan chủ quản cần phải ban hành một khung tiêu chuẩn kỹ thuật và định mức kinh phí áp dụng cho những khoản đầu tư khác nhau liên quan đến ngành lâm nghiệp và phải cho phép UBND các tỉnh có quyền quyết định và phê duyệt kinh phí đầu tư thực tế theo chính sách của tỉnh.

Vấn đề tồn tại	Giải pháp
án hạ tầng (đây là những cơ sở pháp lý cho việc ra đời của Nghị định 52), nhưng không phải áp dụng cho dự án lâm nghiệp. Tuy nhiên, chỉ khi nào đáp ứng được những yêu cầu này thì Kho bạc nhà nước mới xác nhận báo cáo dự toán kinh phí mà nhà tài trợ yêu cầu phải có để tiến hành giải ngân. Vì thế vấn đề quản lý tài chính hiện nay đang rất công kênh và là chức năng khó khăn của các cơ quan chủ quản.	
[Quản lý dự án]	
15. Trong hầu hết các dự án lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT là nhà đầu tư vì thế toàn bộ các hồ sơ liên quan đều phải được gửi về để Bộ phê duyệt sau khi đã có sự thẩm định của những phòng ban chức năng thuộc Bộ. Điều này đã làm cho việc thực hiện dự án bị chậm trễ nhiều. <i>(Trong dự án JBIC, chính quyền các tỉnh là nhà đầu tư và chịu trách nhiệm thực hiện dự án trực tiếp. Bộ NN chỉ phụ trách các hoạt động dự án tổng thể, thực hiện theo dõi, giám sát và hỗ trợ các tỉnh thực hiện dự án.)</i>	♦ Mô hình giao vai trò nhà đầu tư các hợp phần dự án cấp tỉnh cho chính quyền các tỉnh được thực hiện trong dự án JBIC được xem là mô hình tổ chức thực hiện dự án lâm nghiệp phù hợp nhất. Bộ nên giao quyền phê duyệt cho các tỉnh trong quá trình thực hiện dự án.

5.4 Bài học rút ra từ hệ thống giám sát

Hệ thống giám sát mạnh sẽ góp phần vào làm cho DA được hiệu quả. Phải xác định được các chỉ số giám sát và xác định rõ vào giai đoạn đầu của DA với sự tham gia của các bên chủ chốt. Có một xu hướng chung là các DA xác định quá nhiều chỉ số, xác định các chỉ số quá chung chung hoặc không có nguồn dữ liệu để xem. Tuy nhiên, tính đơn giản và tính rõ ràng minh bạch là nhân tố chính để xác định tốt các chỉ số, nếu không thì hệ thống giám sát sẽ không phát huy tác dụng và không thể duy trì được lâu.

Hệ thống giám sát – một cách thức thu thập dữ liệu cho các chỉ số giám sát – cũng phải đơn giản và có tính thực tế. Hệ thống giám sát chỉ có thể thể hiện được vai trò chức năng của mình khi nó thường xuyên được cung cấp dữ liệu. Cần phải xem xét việc đánh giá và nghiên cứu cơ sở và các phương pháp thu thập dữ liệu khác bao gồm việc sử dụng các dữ liệu hiện có từ đó phân bổ được ngân sách và các nguồn lực và có bao gồm trong kế hoạch công tác.

Đoàn nghiên cứu đánh giá hệ thống giám sát của dự án lâm nghiệp được chọn lựa căn cứ vào các tài liệu dự án sẵn có. Kết quả đánh giá được trình bày ở bảng dưới đây cho thấy các dự án hoặc là không xác định được các chỉ số giám sát một cách rõ ràng hoặc là sử dụng nhiều nguồn lực để xây dựng một hệ thống giám sát phức tạp. Như đã nói trước, “Một hệ thống giám sát phải là gì” vẫn chưa được cụ thể hóa ở mức độ DA là do:

Các vấn đề tồn tại trong hệ thống giám sát của các DA lâm nghiệp được lựa chọn

Tên DA	Các vấn đề trong hệ thống giám sát
DA trồng rừng JICA – SPL III <u>Thời gian:</u> 8/2004 -12/2008 <u>Địa điểm:</u> 53 xã ở 5 tỉnh <u>Hợp phần:</u> Phát triển rừng phòng hộ, hạ tầng lâm nghiệp, hạ tầng nhỏ, tập huấn nông nghiệp, phòng cháy rừng. <u>Tổng vốn đầu tư:</u> VND 232 tỷ.	Không xác định trước các chỉ số giám sát Báo cáo căn cứ vào quyết định số 803/2007/QĐ-BKH về việc ban hành Cơ chế báo cáo thực hiện các DA và Chương trình ODA. Mẫu báo cáo có thể phù hợp cho việc giám sát cơ chế giải ngân và quản lý hợp đồng.
ADB2 - DA rừng để phát triển sinh kế cho khu vực Cao Nguyên Trung phần (FLITCH) <u>Thời gian:</u> 6/2006 – 12/2014 <u>Địa điểm:</u> 60 xã tại 6 tỉnh <u>Các hợp phần:</u> quản lý rừng, phát triển sinh kế, phát triển năng lực, quản lý DA <u>Tổng vốn đầu tư:</u> USD 91 triệu.	Thay đổi đáng kể về kinh tế xã hội, nguồn rừng, đất trong khoảng thời gian giữa giai đoạn nghiên cứu khả thi và giai đoạn đầu DA. Cần có Cẩm nang hướng dẫn thực hiện DA (còn thiếu phần mềm kế toán và các vấn đề thu mua là nguyên nhân của sự chậm trễ). Hệ thống M&E sơ bộ và mức giải ngân thấp được chỉ ra trong thẩm định FLITCH Thiếu tư vấn M&E quốc gia. Cần kết hợp với FOMIS. Cán bộ DA cần phải được tập huấn về thực hiện và quản lý DA.
WB 1– DA Phát triển nông thôn và Bảo vệ rừng <u>Thời gian:</u> 2/1998 -6/2006 <u>Hợp phần:</u> Quản lý khu vực phòng hộ, phát triển vùng đệm, quản lý DA và xây dựng thể chế <u>Tổng vốn đầu tư:</u> USD 21.5 triệu vốn vay và USD 5 triệu viện trợ	<u>Thiết kế hệ thống M&E:</u> trong giai đoạn lập DA, việc thiết kế hệ thống M&E dự án đã được chú ý. DA bao gồm 9 tháng công cho một chuyên gia về M&E hỗ trợ BQL dự án chuẩn bị và lập một hệ thống M&E dựa trên các chỉ số thực hiện chính (KPI) được nhận diện trong giai đoạn thẩm định DA. Ngoài ra dự án còn cấp ngân sách thêm cho 65 tháng công để ký hợp đồng với một tổ kiểm toán và giám sát địa phương (MAT) để đưa ra các đánh giá và phân tích độc lập về DA và các hoạt động TA và tất cả các vấn đề thực hiện tính theo năm. Tiến độ được đánh giá theo KPI. Công tác M&E tổng quan theo định kỳ được PMU thực hiện. <u>Công tác thực hiện M&E:</u> chuyên gia M&E quốc tế bắt đầu công tác vào cuối năm 1999, chuyên gia đã tiến hành đánh giá các chỉ số M&E, xây dựng dữ liệu cơ sở và đảm nhận công tác đào tạo nhân sự. Tuy nhiên, hệ thống M&E đầu tiên còn quá phức tạp và vì thế đã phải chỉnh sửa lại rất nhiều để đơn giản hóa, tiếp sau đó là tiến hành hội thảo và đào tạo. Hệ thống M&E được xây dựng và sẵn sàng thử nghiệm ở cấp địa phương vào đầu năm 2001. Và vào đầu năm 2002, một hệ thống M&E có đầy đủ chức năng đã được đưa vào sử dụng. <u>Sử dụng hệ thống M&E:</u> Việc xây dựng hệ thống mới chỉ là công việc của bước đầu tiên; việc duy trì nó bằng cách cung cấp dữ liệu vào liên tục mới là một nhiệm vụ khó khăn. Trong năm cuối cùng thực hiện DA, hệ thống M&E không còn hoạt động nữa do thiếu dữ liệu đầu vào từ cấp cơ sở và do không sao lưu được TA. Do có sức ép lớn từ ban giám sát IDA nên hệ thống M&E này đã được khôi phục lại và tiếp tục hoạt động trước ngày hết hạn hợp đồng vay vốn.
GOV – Chương trình 5 triệu ha rừng/chương trình 661 <u>Thời gian:</u> 1998 - 2010 <u>Mục tiêu chính:</u> tăng diện tích rừng trồng mới và phục hồi diện tích rừng tự nhiên bị suy thoái; giao đất, giao rừng cho người dân	Hệ thống M&E lâm nghiệp chỉ tập trung vào kết quả đầu tư công và không tập trung vào các tác động đến kinh tế, xã hội và môi trường của DA Hệ thống M&E tác động của DA là cần thiết không chỉ cho dự án trong việc đánh giá tiến độ mà còn đối với các bên có quyền lợi liên quan trong việc hiểu được là liệu kết quả đạt được có thực sự có được những tác động mong muốn không.
GOV – Chương trình quản lý rừng cộng đồng thí điểm <u>Thời gian:</u> 2006-2007 <u>Địa điểm:</u> 40 xã	Các chỉ dẫn M&E cho việc thực hiện Kế hoạch quản lý rừng cộng đồng thôn bản (số 1703/CV – DALNCD, 14-11-2007, DoF) là quá phức tạp không thể thực hiện được.

Chương 6: Nghiên cứu phạm vi dự án

6.1 Chọn vùng dự án mục tiêu

6.1.1 Những khái niệm cơ bản về việc chọn vùng dự án mục tiêu

Trước khi tiến hành chọn vùng dự án tại các tỉnh mục tiêu, Đoàn nghiên cứu đã xây dựng các nguyên tắc cơ bản và những yêu cầu tối thiểu sau đây cho việc chọn lựa vùng mục tiêu.

Những nguyên tắc cơ bản trong lựa chọn địa điểm

- a. Vùng dự án hiện tại đang là vùng được xếp vào vùng rừng phòng hộ và sẽ không bao giờ bị chuyển đổi thành khu vực/vùng phát triển công/nông nghiệp sau này.
- b. Vùng dự án phải có diện tích đủ lớn và phải liền kề để đảm bảo được chức năng của rừng phòng hộ bảo vệ đầu nguồn hoặc chắn cát/gió khi thành lập được một tán rừng
- c. Vùng dự án không được vượt quá khả năng của chủ rừng (tức là các PFMB) và cộng đồng địa phương là những đối tượng sẽ phát triển và quản lý vùng dự án trong giai đoạn thực hiện dự án.
- d. Vùng dự án phải có vị trí chiến lược với vị trí chức năng của một rừng phòng hộ.
- e. Gần khu vực dự án phải có làng bản/cộng đồng người sinh sống và có thể tham gia vào các hoạt động của dự án như tham gia vào trồng hoặc tái trồng rừng, tái tạo thiên nhiên có hỗ trợ, và bảo vệ rừng tự nhiên trong rừng phòng hộ
- f. Tổng diện tích vùng dự án tại một tỉnh phải được xác định trên cơ sở năng lực của các nhà thầu phát triển lâm nghiệp, phát triển hạ tầng sau này và các hợp phần phát triển năng lực trong các tin đó.

Yêu cầu tối thiểu đối vùng được lựa chọn

- Khu vực đề xuất phải có diện tích rừng phòng hộ lớn và liền kề
- Chủ rừng tại khu vực đề xuất phải có đủ năng lực phát triển và quản lý khu vực đó.
- Khu vực đề xuất phải phù hợp cho việc trồng rừng xét về điều kiện tự nhiên chẳng hạn như lượng mưa, điều kiện đất đai thổ nhưỡng
- Khu vực đề xuất không phải là khu vực dự án thuộc các dự án tương tự khác
- Không được có các xung đột xã hội và/hoặc xung đột chính trị về việc sử dụng đất tại khu vực đề xuất.
- Không được có kế hoạch phát triển công nghiệp và sẽ không có nguy cơ bị chuyển mục đích sử dụng đất tại khu vực đó.
- Không phải giải phóng mặt bằng/tái định cư do việc triển khai dự án trên khu vực đề xuất.

Các nguyên tắc cơ bản và các yêu cầu tối thiểu nêu trên đã được chúng tôi thảo luận và làm rõ với MARD và các DARD của các tỉnh mục tiêu ngay từ giai đoạn đầu của nghiên cứu. Mỗi DARD đã tiến hành chọn ra các khu vực thực hiện dự án theo đúng các yêu cầu và lập một danh sách về các khu vực đó. Những khu vực mục tiêu được các DARD đề xuất được trình bày trong bảng 6-1 và được tóm tắt như sau:

Vùng dự án mục tiêu do các DARD của 12 tỉnh đề xuất

Tên tỉnh	Vùng dự án mục tiêu cho cải thiện/phát triển <1			Số huyện Liên quan	Số xã Liên quan
	Rừng phòng hộ đầu nguồn	Rừng phòng hộ ven biển	Khu vực SPL-3		
1. Thanh Hóa	32.700	800	0	10	50
2. Nghệ An	71.650	0	0	10	57
3. Hà Tĩnh	19.608	678	0	5	64
4. Quảng Bình	3.500	2.100	0	5	33
5. Quảng Trị	9.800	0	4.485	6	23
6. T.T. Huế	14.100	700	4.135	5	16
7. Quảng Nam	13.170	0	1.550	6	21
8. Quảng Ngãi	12.430	0	4.787	4	20
9. Bình Định	19.069	0	0	5	11
10. Phú Yên	16.370	0	4.221	3	4
11. Ninh Thuận	13.504	50	0	4	8
12. Bình Thuận	7.800	2.700	0	3	8
Tổng	233.701	7.028	19.178	66	315

Ghi chú: <1Diện tích mục tiêu là tổng các mục tiêu của các hoạt động phát triển rừng tương ứng như trồng, bảo vệ rừng tự nhiên và ANR.

Nguồn: các DARD của 12 tỉnh

Những mục tiêu đề xuất của các DARD có vẻ như vượt quá khả năng của các tỉnh; mục tiêu và phạm vi của 12 tỉnh cần phải được xem xét và điều chỉnh lại có tính đến năng lực của nhà thầu và cộng đồng địa phương tại các tỉnh mục tiêu.

6.1.2 Các tiêu chí lựa chọn vùng mục tiêu

Để ưu tiên và điều chỉnh các vùng mục tiêu do các DARD đề xuất theo các nguyên tắc cơ bản trình bày trong mục 6.1.1, Đoàn nghiên cứu đã đặt ra các tiêu chí lựa chọn sau đây:

Tiêu chí đánh giá khu vực thực hiện dự án mục tiêu

Tiêu chí	Quan điểm lựa chọn
1. Loại chủ rừng (năng lực của chủ rừng)	Khu vực thuộc quản lý của PFMB thì được ưu tiên hơn là khu vực thuộc quản lý của CPC/thôn bản. Nhìn chung, PFMB có năng lực hơn là CPC/thôn bản về vấn đề quản lý rừng.
2. Sự liên kết về mặt địa lý	Khu vực dự án phải có vị trí địa lý liên kết nhau với diện tích lớn hơn 100ha.
3. Diện tích tái trồng rừng theo một chủ rừng	Tổng diện tích của dự án tái trồng rừng không được lớn hơn 1.500ha cho một chủ rừng. Kinh nghiệm của dự án SPL-3 và chương trình 661 cho thấy mục tiêu trồng rừng tối đa phù hợp nhất là 500ha/năm hay 1.500 ha trong 3 năm.
4. Tầm quan trọng của rừng phòng hộ	Phải có các công trình quan trọng (như đập, hồ chứa nước, hệ thống cấp nước) được bảo vệ trong khu vực rừng phòng hộ có thuộc vùng dự án. Khu vực được xếp là khu vực đầu nguồn rất xung yếu thì được ưu tiên
5. Vị trí của khu vực thực hiện dự án	Khu vực dự án đó phải nằm tại vị trí chiến lược cho việc phát triển chức năng của rừng phòng hộ.
6. Điều kiện giao thông của khu vực dự án	Điều kiện giao thông đi lại khu vực dự án phải thuận lợi cho cộng đồng địa phương để họ có thể thể quản lý khu vực dự án
7. Tỷ lệ đói nghèo của xã liên quan dự án	Tỷ lệ nghèo của xã càng cao thì xã đó càng được ưu tiên

Nguồn: Nghiên cứu sơ bộ của JICA (2009)

6.1.3 Đánh giá sơ bộ về vùng dự án

Biểu 6-2 thể hiện kết quả đánh giá sơ bộ vùng mục tiêu được tóm tắt như sau:

Kết quả đánh giá khu vực mục tiêu thực hiện dự án

Tỉnh	Kết quả đánh giá
1. Thanh Hóa	Khu vực đề xuất nằm phân tán rải rác không liên kết và đó là những khu vực hiện đang được các CPC hoặc các tổ chức địa phương quản lý (hội thanh niên) cần phải xem xét lại. Những khu vực nhỏ hơn 100ha cũng cần phải được xem xét lại.
2. Nghệ An	Những khu vực đề xuất nằm rải rác và phân tán không liên kết và những khu vực có diện tích nhỏ hơn 100ha cần phải được xem xét lại.
3. Hà Tĩnh	Khu vực đề xuất hiện đang thuộc quyền quản lý của các CPC hoặc các tổ chức địa phương (như đoàn thanh niên) và những vùng có diện tích nhỏ hơn 100ha cần phải được xem xét lại.
4. Quảng Bình	Những khu vực đề xuất nằm rải rác và phân tán không liên kết và những khu vực có diện tích nhỏ hơn 100ha cần phải được xem xét lại.
5. Quảng Trị	Những vùng mục tiêu có thể được đề xuất triển khai dự án.
6. T.T. Huế	Những vùng mục tiêu có thể được đề xuất triển khai dự án.
7. Quảng Nam	Những khu vực mục tiêu đề xuất nằm ở trên các khu vực đảo nhỏ trên hồ chứa nước cần phải được xem xét lại
8. Quảng Ngãi	Những vùng mục tiêu có thể được đề xuất triển khai dự án.
9. Bình Định	Khu vực mục tiêu nằm cách xa cộng đồng cần phải được xem xét lại và cần phải giảm những mục tiêu có diện tích lớn hơn 1.500 ha.
10. Phú Yên	Khu vực mục tiêu nằm cách xa cộng đồng cần phải được xem xét lại và cần phải giảm những mục tiêu có diện tích lớn hơn 1.500 ha.
11. Ninh Thuận	Cần phải xem xét lại các khu vực nằm cách xa khu vực dân cư và cần hủy bỏ các khu vực được xếp vào vùng ít được ưu tiên hơn.
12. Bình Thuận	Cần phải xem xét lại những khu vực nằm cách xa cộng đồng địa phương.

Như trình bày trong biểu 6-1, các vùng mục tiêu của dự án được chọn với sự tư vấn của Sở NN các tỉnh mục tiêu. Tổng diện tích được chọn để thực hiện trồng rừng/tái trồng rừng, nâng cấp rừng trồng hiện có, và KNTS/bảo vệ rừng tự nhiên thuộc rừng phòng hộ đầu nguồn lần lượt là 23.090ha, 3.300ha, và 89.270 ha. Tương tự như vậy nghiên cứu đã chọn diện tích rừng phòng hộ ven biển để thực hiện trong các tiểu hợp phần là 1.550ha, 800ha và 1.600ha. Danh sách những xã thuộc vùng dự án tại các tỉnh mục tiêu được liệt kê trong biểu 6-3.

Kết quả lựa chọn vùng dự án

Province	RPH đầu nguồn			RPH ven biển			Nâng cấp rừng trồng của dự án	Số Các xã liên quan
	Trồng/tái trồng rừng	Nâng cấp rừng trồng hiện có	Bảo vệ/KNTS	Trồng/tái trồng rừng	Nâng cấp rừng trồng hiện có	Bảo vệ/KNTS	SPL-3	
1. Thanh Hoa	1.270	1.400	7.400	0	0	0	0	12
2. Nghe An	2.300	900	4.100	0	0	0	0	39
3. Ha Tinh	1.960	1.000	8.510	0	0	0	0	18
4. Quang Binh	1.600	0	3.800	400	800	0	0	15
5. Quang Tri	2.900	0	6.750	0	0	0	3.610	17
6. T.T. Hue	3.000	0	10.500	0	0	0	4.100	8
7. Quang Nam	970	0	10.200	0	0	0	1.550	19
8. Quang Ngai	3.500	0	6.500	0	0	0	3.790	9
9. Binh Dinh	2.480	0	8.410	0	0	0	0	10
10. Phu Yen	1.500	0	5.250	0	0	0	2.620	4
11. Ninh Thuan	1.610	0	10.600	50	0	0	0	7
12. Binh Thuan	0	0	7.800	1.100	0	1.600	0	9
Total	23.090	3,300	89.920	1.550	800	1.600	15.670	167

Nguồn: Đoàn công tác JICA

6.2 Chủ rừng

Khu vực dự án mục tiêu hiện đang thuộc quyền quản lý của các BQLRPH ở 12 tỉnh. Tổng số có 57 BQLRPH tại 54 huyện và một thị trấn chịu trách nhiệm quản lý rừng phòng hộ mục tiêu theo danh sách liệt kê dưới đây. BQLRPH mới sẽ được thành lập để quản lý RPH mục tiêu ở huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam.

Huyện mục tiêu và các chủ rừng tiềm năng(PFMB) của dự án

Tỉnh	Huyện (BQLRPH)	
1. Thanh Hóa	Thường Xuân (Sông Đăn), Như Xuân (Sông Chàng), Như Thành (Như Xuân)	Thạch Thành (Thạch Thành), Tĩnh Gia (Tĩnh Gia), Hà Trung (Hà Trung)
2. Nghệ An	Tương Dương (Tương Dương), Nam Đàn (Nam Đàn), Nghị Lộc (Nghị Lộc),	Yên Thành (Yên Thành), Tân Kỳ (Tân Kỳ), Quỳnh Lưu (Quỳnh Lưu)
3. Hà Tĩnh	Nghi Xuân (Hồng Lĩnh), Can Lộc (Hồng Lĩnh), Cẩm Xuyên (Cẩm Xuyên, Thạch Hà),	Thạch Hà (Thạch Hà), Hương Sơn (Ngân Phố)
4. Quảng Bình	Quảng Trạch (Quảng Trạch), Quảng Ninh (Ba Rền, Long Đại, Ven Biển Nam)	Lệ Thủy (Ven Biển Nam)
5. Quảng Trị	Hướng Hóa (Hướng Hóa – Đakrông), Đakrông (Hướng Hóa – Đakrông), Vĩnh Linh (Bến Hải), Gio Linh (Bến Hải)	Hải Lăng (Thạch Hãn), Triệu Phong (Thạch Hãn), Thị trấn Quảng Trị (Thạch Hãn),
6. Thừa Thiên Huế	Hương Trà (Sông Hương, Sông Bồ), Hương Thủy (Sông Hương, Hương Thủy)	Phong Điền (Sông Bồ)
7. Quảng Nam	Đông Giang (Sông Kôn, A Vương), Phước Sơn (Đak Mi), Bắc Trà My (Sông Tranh),	Phú Ninh (Phú Ninh), Núi Thành (Phú Ninh), Duy Xuyên (Ban QLRPH mới thành lập)
8. Quảng Ngãi	Ba Tơ (Đông Ba Tơ / Tây Ba Tơ), Sơn Hà (Thạch Nham),	Sơn Tây (Sơn Tây) Tây Trà (Tây Trà)
9. Bình Định	Hoài Nhơn (Hoài Nhơn), Hoài An (Hoài Ân), Phú Mỹ (Phú Mỹ)	Vĩnh Thạnh (Vĩnh Thạnh), Tây Sơn (Tây Sơn)
10. Phú Yên	Đồng Xuân (Đồng Xuân), Sông Hinh (Sông Hinh)	Sông Hòa (Sông Hòa)
11. Ninh Thuận	Bắc Ái (Sông Trâu), Ninh Hải (Sông Trâu)	Ninh Sơn (Krongpha) Ninh Phước (Tân Giang, Ninh Phước)
12. Bình Thuận	Tuy Phong (Tuy Phong, Lòng Sơn - Đá Bạc), Bắc Bình (Lê Hồng Phong, Cà Giấy)	Hàm Thuận Bắc (Đông Giang, Sông Quao, Hàm Thuận Đami, Hồng Phú)
Tổng	54 huyện 1 thị trấn, 57 Ban QLRPH (PFMBs), Một Ban QLRPH chuẩn bị thành lập ở tỉnh Quảng Nam	

6.3 Nghiên cứu các hợp phần dự án

6.3.1 Cơ sở tiếp cận để nghiên cứu hợp phần dự án

Đoàn nghiên cứu đã tập trung xem xét đánh giá dự án đề xuất gửi JICA năm 2008 và kế hoạch về các tỉnh mục tiêu do Sở NN&PTNT các tỉnh xây dựng trên quan điểm thống nhất, thực tế, hiệu quả và tính bền vững thông qua công tác xem xét tài liệu hồ sơ, thông tin dữ liệu thu thập được, khảo sát

thực địa và tiến hành phỏng vấn/thảo luận sâu với những người có chức năng quan trọng. Đoàn nghiên cứu đã áp dụng những phương pháp tiếp cận sau trong nghiên cứu của mình cho các hợp phần của dự án.

- a. Các hợp phần dự án do Bộ NN&PTNT và các Sở NN&PTNT đề xuất được đưa vào kế hoạch dự án nhằm đạt được các mục tiêu của dự án.
- b. Các hợp phần dự án có thể được xây dựng lại với sự quan tâm thích đáng nhằm duy trì khuôn khổ công việc hợp lý và toàn vẹn của các hợp phần dự án.
- c. Mục tiêu của các hợp phần dự án được kiểm tra và điều chỉnh để chúng sát thực so với năng lực hiện có của các chủ thể trong các tỉnh mục tiêu và hợp lý trong mối quan hệ với các mục tiêu dự án.
- d. Kinh nghiệm và các bài học từ dự án trồng rừng JBIC/SPL III được tham khảo nhiều trong khi xem xét và xác định mục tiêu của các hợp phần.
- e. Sự cân nhắc thích đáng sẽ đưa tới thành công cho quản lý bền vững bởi cách nắm bắt khái niệm về hợp đồng dài hạn để bảo vệ và quản lý rừng phòng hộ.

6.3.2 Tóm tắt nghiên cứu về các hợp phần dự án

Biểu dưới đây tóm tắt các điểm chính trong các đề xuất của Bộ NN&PTNT và các Sở NN&PTNT và ý kiến tham gia/bình luận của đoàn nghiên cứu.

Kế hoạch đề xuất của Bộ NN&PTNT và các Sở NN&PTNT và bình luận của đoàn nghiên cứu

Khoản mục/ mục tiêu	Đề xuất của Bộ NN&PTNT (2008)	Đề xuất của các Sở NN&PTNT (2009)	Bình luận/tham gia ý kiến của đoàn nghiên cứu
Các mục tiêu	<u>Mục tiêu dài hạn</u> - Quản lý và bảo vệ bền vững rừng phòng hộ - Phục hồi và bảo tồn đa dạng sinh học, và - Giảm nghèo ở vùng núi. <u>Mục tiêu trung hạn</u> - bảo tồn và phát triển rừng đầu nguồn và rừng phòng hộ ven biển - tăng cường năng lực cho chính quyền địa phương và các chủ rừng phòng hộ. - cải thiện sinh kế cho cộng đồng địa phương, những người sẽ quản lý bảo vệ rừng	Như phần bên phải	- Các mục tiêu đề xuất hầu như phù hợp và thỏa đáng.

Khoản mục/ mục tiêu	Đề xuất của Bộ NN&PTNT (2008)	Đề xuất của các Sở NN&PTNT (2009)	Bình luận/tham gia ý kiến của đoàn nghiên cứu
Kiểm kê rừng và lập kế hoạch	Các hoạt động sau đã được đề xuất . •Kiểm kê rừng: 438.300 ha bằng phân tích ảnh vệ tinh độ phân giải cao và nghiên cứu hiện trường •Xây cột mốc ranh giới rừng •Cập nhật bản đồ để lập kế hoạch sử dụng đất và quản lý rừng •Lập kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của Ban QLRPH và cộng đồng địa phương, những người quản lý rừng tương lai •Thiết kế chi tiết cho hợp đồng phát triển rừng và xây dựng cơ sở hạ tầng	- Tổng số 464.532 ha được đề xuất để kiểm kê rừng trong 12 tỉnh - Các Sở NN&PTNT có khái niệm khá giới hạn về “kiểm kê rừng và lập kế hoạch”.Tuy nhiên họ đồng ý với ý tưởng dùng ảnh vệ tinh độ phân giải cao và lập kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của cộng đồng địa phương, hầu hết họ chưa có kinh nghiệm trong các hoạt động như vậy.	- 464.532 ha là quá lớn so với mục tiêu trồng rừng, KNSTTS và bảo vệ rừng tự nhiên. - Mục tiêu sẽ được giới hạn để phù hợp với vùng dự án đã được lựa chọn. - Hiệu quả và sự cần thiết trong việc sử dụng ảnh vệ tinh độ phân giải cao sẽ được làm rõ với các thủ tục và chi phí dự toán. - Lập kế hoạch có sự tham gia sẽ được thể chế hóa trong kế hoạch chi tiết liên quan đến hợp phần lâm sinh và sinh kế. - Các thủ tục tiêu chuẩn và các đầu vào cần thiết bao gồm các nhà thầu tiềm năng cho việc lập kế hoạch có sự tham gia sẽ được xác định.
Tập huấn và KN-KL	Các hoạt động dưới đây được mô tả không kèm các số liệu. •Phổ biến thông tin cho chính quyền địa phương và người dân địa phương liên quan. •Nghiên cứu kinh tế - xã hội cơ trong vùng dự án •Hỗ trợ lập kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia •Hỗ trợ giao đất giao rừng cho các cộng đồng địa phương •Xây dựng năng lực cho cán bộ các Ban QLRPH, chính quyền địa phương và dân địa phương về quản lý và bảo vệ rừng •Hỗ trợ để lập kế hoạch, tập huấn và triển khai tạo thu nhập cho dân địa phương •Thành lập và củng cố chuỗi thị trường cho lâm nghiệp và lâm sản ngoài gỗ	Thông qua thảo luận với đoàn nghiên cứu, các Sở NN&PTNT đã nhận ra các hoạt động chủ yếu sau trong hợp phần này. - Định hướng của dự án - Tập huấn cho các chủ thể tại cấp tỉnh: i) quản lý dự án, ii) lập kế hoạch có sự tham gia, iii) giám sát và đánh giá, iv) GIS/GPS, v) quản lý hợp đồng, vi) tập huấn cho tiểu giáo viên, vii) nâng cao kiến thức chung, viii) tham quan học tập v.v... - Tập huấn cho các chủ thể cấp huyện: i) kỹ thuật lâm sinh, ii) nâng cao kiến thức chung, iii) PCCCR, iv) quản lý dự án v.v...	-Nghiên cứu kinh tế - xã hội sẽ được tổng hợp với lập kế hoạch chi tiết, khi có kết quả nghiên cứu sẽ dùng làm cơ sở lập kế hoạch. -Phát triển năng lực cán bộ dự án và chính quyền địa phương, phổ biến thông tin và KN-KL là các hoạt động chính bao trùm hoạt động này trong đề xuất ban đầu. Theo đoàn nghiên cứu thì tiêu hợp phần về khuyến nông-lâm nên đổi thành “Hỗ trợ phát triển sinh kế” vì những hoạt động của nó không chỉ giới hạn ở các vấn đề nông-lâm nghiệp mà còn liên quan đến vấn đề phát triển sinh kế. - Số lượng công việc của hợp phần này chưa được xác định trong đề xuất của Bộ NN&PTNT và của các Sở NN&PTNT. Nó cần được xác định sơ bộ các thông tin sau để dự tính khối lượng công việc. • các chuyên đề dùng trong tập huấn và phổ biến thông tin, • số lượng các nhóm mục tiêu, • số lần tổ chức các lớp tập huấn/hội họp - hợp phần phụ trợ phát triển năng lực sẽ bao gồm i) định hướng và hướng dẫn cho cán bộ dự án, ii) tập huấn kỹ năng quản lý dự án cho cán bộ dự án, và iii) tập huấn kỹ thuật cho cán bộ các Ban QLRPH và chính quyền địa phương, và iv) tập huấn công việc

Khoản mục/ mục tiêu	Đề xuất của Bộ NN&PTNT (2008)	Đề xuất của các Sở NN&PTNT (2009)	Bình luận/tham gia ý kiến của đoàn nghiên cứu
			cho cán bộ chính quyền huyện. - Hướng dẫn cho chính quyền địa phương và cộng đồng liên quan về khái niệm dự án, nâng cao kiến thức về bảo vệ và đồng quản lý rừng và giới thiệu cơ chế phân chia lợi nhuận sẽ là các chủ đề chính trong hợp phần phụ trợ phổ biến thông tin. - Hỗ trợ phát triển sinh kế phải có các hoạt động hỗ trợ cộng đồng địa phương trong việc tạo ra thu nhập từ sản xuất nông nghiệp (như trồng trọt và chăn nuôi), các lâm sản ngoài gỗ và các hoạt động cho các doanh nghiệp nhỏ khác.
Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn	- Trồng rừng trên đất trống trong vùng phòng hộ nghiêm ngặt: 32.500 ha - Bảo vệ rừng tự nhiên: 44.200 ha - Bảo vệ rừng phòng hộ JBIC tại 5 tỉnh: 20.400 ha - Hỗ trợ KNSTTS có trồng bổ sung: 7.500 ha - KNSTTS: 39.000 ha	- Trồng rừng: 35.174 ha - KNSTTS có trồng bổ sung: 9.578 ha - KNSTTS: 25.210 ha - Bảo vệ rừng tự nhiên: 155.756 ha - Nâng cấp rừng trồng hiện có: 7.983 ha - Bảo vệ rừng dự án JBIC/SPL-III: 13.644 ha - Trồng bổ sung rừng JBIC/ SPL-III: 1.865 ha - Phát luồng, vun gốc và tía thưa rừng JBIC/SPL-III: 11.063 ha	- Như nội dung trình bày trong mục 6.1, cần phải xem xét đánh giá lại để điều chỉnh các vùng mục tiêu cho hợp phần này có quy mô tối ưu. - Cần phải xem xét lại trên quan điểm tính bền vững của dự án những vùng đề xuất được xem là khó khăn ở cách xa cộng đồng/vùng dân cư. - Kết quả của KNTS và bảo vệ rừng tự nhiên không thể dễ dàng nhận ra như với kết quả của trồng rừng/tái trồng rừng. Những mục tiêu kỳ vọng của các tiểu hợp phần đó cùng với các hoạt động cần thiết phải được xác định rõ để đánh giá tính hiệu quả và cần thiết của nó. - Các thiết kế trồng rừng của một số huyện giống như phát triển từ một điểm chuẩn của “phục hồi rừng” nhưng không “góp phần vào kinh tế hộ gia đình”. Các thiết kế này sẽ được xem xét và điều chỉnh để có được thu nhập từ quản lý rừng nếu có thể áp dụng. - Chi phí dự toán cho trồng rừng trong phạm vi từ 18 triệu đến 30 triệu đồng. Chúng sẽ được xem xét và chi phí tối ưu sẽ được xác định trong việc quan tâm đến các qui định của chính phủ (Quyết định số 38) và đơn giá áp dụng của các dự án lâm nghiệp hỗ trợ bằng vốn ODA.
Phát triển rừng phòng hộ ven biển	- Trồng rừng trên vùng đất cát giảm thiểu cát di chuyển: 2.000 ha - Trồng bổ sung rừng	- Trồng rừng trên đất trống: 3.338 ha - KNSTTS có trồng bổ sung: 3.300 ha	Các địa điểm đề xuất cho trồng rừng được hiện đang phân loại là “đất chưa sử dụng”, không phải là đất “rừng phòng hộ”. Để thỏa

Khoản mục/ mục tiêu	Đề xuất của Bộ NN&PTNT (2008)	Đề xuất của các Sở NN&PTNT (2009)	Bình luận/tham gia ý kiến của đoàn nghiên cứu
	phòng hộ ven biển nghèo kiệt: 500 ha	- Trồng được: 390 ha	đáng, địa điểm lựa chọn sẽ được kiểm tra. - Loài cây, thiết kế trồng rừng, và thực tiễn lâm sinh được giới thiệu trong trồng rừng phòng hộ trên đất cát sẽ được xem xét trên cơ sở kinh nghiệm đã qua ở các dự án khác như dự án PACSA.
Xây dựng cơ sở hạ tầng lâm sinh	• Chòi canh lửa • Vườn ươm • Đường cấp phối • Đường ranh cản lửa • Trạm bảo vệ rừng	- Chòi canh lửa: 120 cái - Vườn ươm: 54 vườn - Đường cấp phối: 739 km - Đường ranh cản lửa: 1.161 km - Băng xanh cản lửa: 92 km - Trạm bảo vệ rừng: 103 trạm - Đường đất: 75 km - Bảng thông tin: 60 cái	- Trong các tỉnh mục tiêu, có khuyến hướng đề xuất các công trình hạ tầng không liên quan khẩn thiết với các hoạt động dự án. Chúng hạn chế sự cần thiết để hoàn thành mục tiêu của các hợp phần phát triển/nâng cấp rừng. - Chi phí dự tính cho các công trình này ở các tỉnh khác nhau. Như đơn giá nâng cấp đường lâm nghiệp chênh nhau từ 150 triệu đồng đến 1.500 triệu đồng. Các chi phí cho các công trình tương ứng sẽ được xem xét và tiêu chuẩn hóa theo xác định thiết kế theo chủng loại.
Xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng qui mô nhỏ để phát triển sinh kế	• Đường làng • Cầu • Hệ thống thủy lợi nhỏ • Trường học (lớp học) • Trạm xá	Ý tưởng đề xuất của các Sở NN&PTNT như sau: - Đường GTNT: 492,5 km - Đập thủy lợi: 92 đập - Kênh thủy lợi: 92 km - Công: 3 chiếc - Hệ thống cấp nước: 8 hệ thống	- Giống như cơ sở hạ tầng lâm sinh, các đề xuất do một số tỉnh đề trình giành cho phát triển cơ sở hạ tầng qui mô nhỏ là quá lớn để thực hiện trong dự án này. Điều này thật khó để dự án thỏa mãn được tất cả các yêu cầu của các xã mục tiêu. Các đề xuất này sẽ được xem xét và đánh giá theo các điều khoản về tính hiệu quả, thực tiễn và phát triển cần thiết cho các cộng đồng địa phương. - Giống như vậy, chi phí dự tính cho các công trình đề xuất sẽ được xem xét và tối ưu hóa khi mà các đơn giá cho các công trình khác nhau trên bình diện các tỉnh.
PCCCR	• Mua sắm trang thiết bị và công cụ phục vụ cho công tác PCCCR; • Thực hiện tập huấn PCCCR	Các Sở NN&PTNT không có ý tưởng rõ ràng về hợp phần này, mặc dù vậy, chúng được thể hiện qua sự cần thiết tổ chức các lớp tập huấn về PCCCR	- Không có kế hoạch rõ ràng được Bộ NN&PTNT hay các Sở NN&PTNT đề xuất. Sự cần thiết tổ chức tập huấn hoặc các hoạt động phát triển năng lực cùng với các trang thiết bị và công cụ PCCCR sẽ được xác định trong việc xem xét hiện trạng của các tỉnh mục tiêu.
Quản lý dự án	• Thành lập Ban QLDA TW (CPMU) do Bộ NN&PTNT đề xuất. • UBND tỉnh đề xuất là chủ đầu tư dự án và Ban QLDA tỉnh thuộc Sở	Các Sở NN&PTNT nhất trí với các ý kiến sau: - Thành lập tổ chức thực hiện dự án nói chung sẽ tương tự như	- Như một số Sở NN&PTNT đã nhấn mạnh, một số trách nhiệm và thẩm quyền được UBND tỉnh ủy quyền cho Sở NN&PTNT, như vậy Sở NN&PTNT có thể trực tiếp thẩm định các công việc

Khoản mục/ mục tiêu	Đề xuất của Bộ NN&PTNT (2008)	Đề xuất của các Sở NN&PTNT (2009)	Bình luận/tham gia ý kiến của đoàn nghiên cứu
	NN&PTNT chịu trách nhiệm triển khai và quản lý các hoạt động dự án của tỉnh.	hình thức của dự án JBIC/SPL-III, Ban QLDA TW và Ban QLDA tỉnh sẽ được thành lập. - Ban điều hành dự án sẽ được thành lập tại mỗi cấp: cấp trung ương và cấp tỉnh. - Một số Sở NN&PTNT đề xuất thêm phân quyền cho Sở NN&PTNT/PPMU như vậy tiến trình phê duyệt sẽ ngắn hơn.	liên quan đến thực hiện dự án cho Ban QLDA tỉnh (PPMU), và cả các chi phí dự toán và các hợp đồng với các nhà thầu. - Vai trò và trách nhiệm của các chủ thể tương ứng liên quan trong tổ chức đề xuất thành lập sẽ được xác định. - Về đề xuất sắp xếp tổ chức để thực hiện dự án sẽ được xem xét với các bài học từ dự án JBIC/SPL III và các dự án ODA lâm nghiệp khác.
Chi phí dự án	• Tổng chi phí trực tiếp và tổng chi phí dự án của dự án đề xuất dự tính khoảng VND 1.173 triệu và VND 1.430 triệu, tương ứng.	Tổng chi phí trực tiếp dự án do các Sở NN&PTNT đề trình là 4.401 triệu, trong khi tổng chi phí dự án khoảng VND 6.089 triệu, chưa có chi phí các dịch vụ tư vấn.	- Chi phí và định mức công việc cho phát triển lâm nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh và phát triển cơ sở hạ tầng qui mô nhỏ sẽ được xem xét và tái kiểm tra. - Chi phí và định mức công việc cho một số hợp phần phụ trợ/hoạt động (như KNSTTS, xây dựng/nâng cấp đường GT v.v...) chưa có được. - Tổng chi phí đề xuất ban đầu không bao gồm trượt giá cho tiến độ dự án. Chi phí dự án sẽ được tính toán lại theo kế hoạch sửa đổi.

6.4 Nghiên cứu về khâu chuẩn bị thể chế cho việc thực hiện dự án

6.4.1 Xem xét khâu chuẩn bị thể chế của các dự án lâm nghiệp tương tự

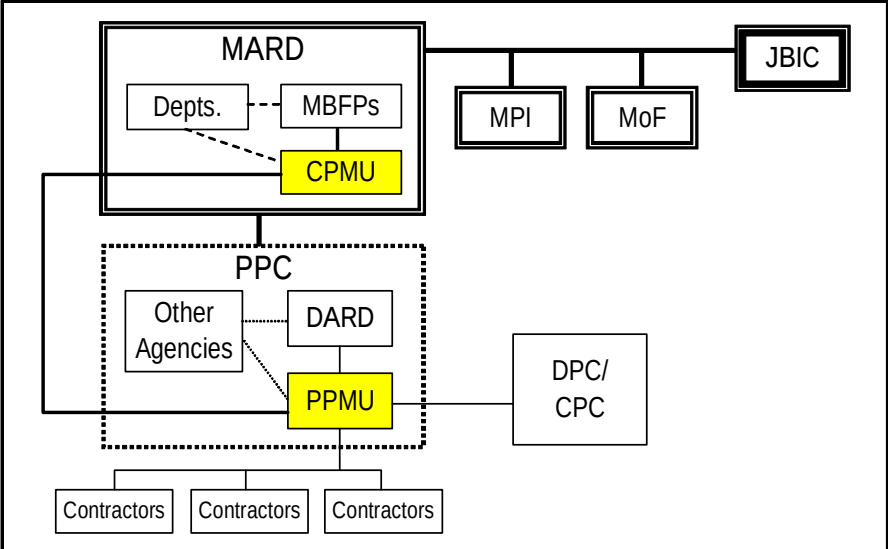
(1) Tổng quan

Bộ NN&PTNT đang thực hiện một số dự án lâm nghiệp do vốn ODA tài trợ như đã miêu tả trong Chương 4. Trong đó, việc xây dựng tổ chức của các dự án dưới đây được xem xét và nghiên cứu để tìm hiểu việc sắp xếp tổ chức đã làm trong các dự án ODA đã và đang thực hiện, và sao chép các “thực tiễn tốt” để có thể tận dụng trong việc sắp xếp tổ chức cho dự án đề xuất.

- a. Dự án chuyên ngành SPL-III/Chuyên ngành trồng rừng (JICA)
- b. Dự án phát triển ngành lâm nghiệp (WB)
- c. KfW 7: Dự án trồng rừng KfW
- d. Dự án ngành Lâm nghiệp nhằm cải thiện sinh kế ở Tây Nguyên (ADB)

Các kết quả nghiên cứu được tóm tắt như sau.

a. Dự án chuyên ngành SPL-III/Ngành trồng rừng (JICA)

Hình thành tổ chức	Đại cương
Cơ quan thực hiện dự án (Cbù dự án)	Bộ NN&PTNT là chủ dự án (theo Quyết định số 2054/QĐ/BNN/KH ngày 27/6/2003)
Cấp quốc gia	- Ban QLDA TW (CPMU) được thành lập trực thuộc Ban QL các DA lâm nghiệp là đơn vị chức năng thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến dự án do Bộ NN&PTNT giao phó. Nhiệm vụ chính của Ban QLDA TW là: - To manage and coordinate the project implementation under MARD's instruction; - Hướng dẫn Ban QLDA các tỉnh (PPMÚ) triển khai kế hoạch dự án; - Hoàn tất kế hoạch hàng năm dự án thực hiện ở các tỉnh đề trình Bộ NN&PTNT phê duyệt; - Hướng dẫn quản lý dự án và huấn luyện chuẩn mực cho PPMUs; - Giám sát về kỹ thuật và tài chính cho dự án các tỉnh; - Hoàn tất báo cáo định kỳ đề trình JBIC, Bộ KH&ĐT, Bộ TC và Bộ NN&PTNT , và - Kiểm tra và hợp nhất đề nghị thanh toán từ các tỉnh.  Khuôn khổ tổ chức của dự án thuộc SPL-III/chuyên ngành trồng rừng
Cấp tỉnh	- UBND tỉnh là chủ đầu tư của dự án tại tỉnh và chịu trách nhiệm thực hiện toàn diện dự án. Nhiệm vụ của UBND tỉnh là: - Ra quyết định về tổ chức dự án và cơ chế thực hiện theo qui chế của Bộ NN&PTNT; - Phê duyệt kế hoạch dự án, dự toán tổng chi phí và các thủ tục đầu tư liên quan; - Bố trí đủ vốn đối ứng cho các hoạt động dự án trong tỉnh; - Phê duyệt kế hoạch thực hiện và tài chính hàng năm của dự án tỉnh; - Sử dụng ngân sách dự án theo kế hoạch đã được phê duyệt, và - Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện của PPMU. - Ban QLDA tỉnh (PPMU) được thành lập trực thuộc Sở NN&PTNT theo Quyết định của UBND tỉnh và là đại diện của chủ đầu tư (UBND). PPMU có các nhiệm vụ sau: - Xây dựng kế hoạch thực hiện và kế hoạch tài chính hàng năm đề trình UBND tỉnh và Ban QLDA TW phê duyệt; - Tổ chức thực hiện dự án tỉnh theo kế hoạch đã được phê duyệt và các trình tự thủ tục theo qui định hiện hành; - Thực hiện các quyết định liên quan đến dự án; - Chỉ đạo các nhà thầu về các thủ tục quản lý và báo cáo hoàn thành các dịch vụ tư vấn sử dụng vốn vay JBIC; - Ký hợp đồng với các nhà thầu trúng thầu; - Giám sát và kiểm tra chất lượng kết quả dự án và chứng nhận đề xuất thanh toán

Hình thành tổ chức	Đại cương
	của các nhà thầu; g) Chuẩn bị và đệ trình các báo cáo và tài liệu thực hiện dự án theo yêu cầu các cấp thẩm quyền liên quan; h) Thực hiện thanh toán theo yêu cầu các qui định hiện hành của Nhà nước; và i) Cộng tác và phối hợp với CPMU trong công tác kiểm toán hàng năm công việc thực hiện và nghiệm thu của dự án do Công ty kiểm toán độc lập tiến hành.

Nguồn: Báo cáo hoàn thành các dịch vụ tư vấn cho dự án SPL-III/chuyên ngành trồng rừng (2008)

b. Dự án phát triển ngành lâm nghiệp (WB)

Hình thành tổ chức	Đại cương
Cơ quan thực hiện	Bộ Nông nghiệp và PTNT (MARD)
Cấp quốc gia	- Ban chỉ đạo dự án (PSC) được tổ chức trực thuộc Chương trình trồng 5 triệu Ha rừng để chỉ đạo và hướng dẫn cũng như bảo đảm phối hợp giữa các cơ quan với nhau. - Ban QLDA TW (CPCU) chịu trách nhiệm điều phối chung giữa các cơ quan Chính phủ TW và các cơ quan cấp tỉnh.
Cấp tỉnh	- Ban QLDA tỉnh (PPMUs) được thành lập tại 4 tỉnh dự án chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc thực hiện hiện trường của dự án.
Cấp huyện và cấp xã	- Ban thực hiện dự án huyện (DIUs) và các nhóm công tác xã được thành lập tại 21 huyện và 120 xã. Họ gắn kết trực tiếp trong việc cung cấp các dịch vụ và thực hiện các hoạt động dự án.

Nguồn: Báo cáo đánh giá về dự án phát triển ngành lâm nghiệp (2004)

c. KfW 7: Dự án trồng rừng

Hình thành tổ chức	Đại cương
Cơ quan thực hiện dự án	Bộ NN&PTNT/Ban QL các dự án lâm nghiệp
Cấp quốc gia	- Ban điều hành dự án quốc gia (NPSC), trưởng ban là Thứ trưởng Bộ NN&PTNT hoặc Cục trưởng Cục lâm nghiệp được thành lập với sự tham gia của các Cục/Vụ thuộc Bộ NN&PTNT và các Bộ liên quan khác. - Ban quản lý dự án quốc gia (NPMB) được thành lập trực thuộc Ban QL các DALN. Nhiệm vụ chính của NPMB là i) hướng dẫn dẫn phát triển kỹ thuật, tài chính và quản lý, ii) quản lý vốn dự án, iii) điều phối cùng các cơ quan liên quan trong việc thực hiện dự án, iv) mua sắm trang thiết bị, v) phát triển/xây dựng chương trình tập huấn, và vi) xây dựng và thực hiện hệ thống giám sát.
Cấp tỉnh	- Cũng hình thành tổ chức tương tự theo cơ cấu tại cấp tỉnh. Ban điều hành dự án cấp tỉnh (PPSC) do một Phó chủ tịch tỉnh làm trưởng ban chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ dự án. - Ban QLDA tỉnh (PPMU) được thành lập, đứng đầu là phó GĐ Sở NN&PTNT. Ban QLDA tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện dự án và hướng dẫn lập kế hoạch tài chính, thanh quyết toán, chuẩn bị kỹ thuật, tài chính và quản lý, giám sát các hoạt động cấp huyện, tổ chức các lớp tập huấn và làm báo cáo tiến độ dự án để trình NPMU.
Cấp huyện	- Ban quản lý dự án huyện được thành lập tại cấp huyện (DPMU), đứng đầu là Phó chủ tịch huyện. Nhiệm vụ chính của DPMU là i) triển khai kế hoạch năm, ii) ddanhs giá kết quả lập kế hoạch sử dụng đất và kế hoạch phát triển lâm nghiệp, và iii) giám sát các hoạt động phát triển/quản lý lâm nghiệp.
Commune level	- Dự án có sự phối kết hợp với Chủ tịch xã hoặc phó chủ tịch xã, cán bộ lâm nghiệp xã và cán bộ KN-KL, trưởng thôn hoặc trưởng “nhóm hỗ trợ”. - Các xã thuộc dự án bổ nhiệm một cán bộ hiện trường cho một xã hoặc một cán bộ hiện trường cho 150 – 200 ha, Cán bộ hiện trường có nhiệm vụ và trách nhiệm i) chỉ dẫn về dự án, ii) tổ chức nông dân, iii) hướng dẫn và điều phối cùng các hộ gia đình, và iv) chuyển giao kỹ thuật, và một vài việc khác. - “Nhóm hỗ trợ thôn” (VSG) được xây dựng để phát triển việc kết nối giữa cán bộ hiện trường và cán bộ KN-KL và các hộ gia đình nhỏ. VSG có chức năng như một thực thể quản lý cho các hoạt động quản lý và phát triển lâm nghiệp tại thôn bản.

Nguồn: Nghiên cứu khả thi phát triển lâm nghiệp tại tỉnh Hòa Bình và Sơn La (2006)

d. Lâm nghiệp để cải thiện sinh kế tại Tây Nguyên (ADB)

Hình thành tổ chức	Đại cương
Cơ quan thực hiện dự án	Bộ Nông nghiệp và PTNT (MARD)
Cấp quốc gia	- Ban chỉ đạo dự án TW (CPSC) được Bộ NN&PTNT thành lập, đứng đầu là Thứ trưởng Bộ NN&PTNT, có trách nhiệm hướng dẫn và giám sát để bảo đảm việc thực hiện các mục tiêu dự án. - Ban QLDA TW đứng đầu là giám đốc DA chịu trách nhiệm điều phối, giám sát, kiểm tra chất lượng và các dịch vụ tư vấn cho các tỉnh DA.
Cấp tỉnh	- Ban điều hành dự án tỉnh (PPSC) đứng đầu là lãnh đạo UBND tỉnh được thành lập để giám sát việc thực hiện dự án tại tỉnh. - Các Ban QLDA tỉnh (PPMUs) trực thuộc Sở NN&PTNT có trách nhiệm thực hiện dự án tại các tỉnh.
Cấp huyện và xã	N.A. (Không có thông tin)

Nguồn: Báo cáo đánh giá Dự án ngành lâm nghiệp để phát triển sinh kế tại Tây Nguyên (2006)

(2) Những phát hiện và phân tích

Một số phát hiện và kết quả của việc xem xét khâu chuẩn bị thể chế được trình bày dưới đây.

- a. Qua xem xét các dự án ngoại trừ dự án JBIC/SPL-III, thì Ban điều hành dự án cấp TW và cấp tỉnh đều được thành lập. Các Ban điều hành dự án đã hầu như đã đóng góp tạo thuận lợi bên trong Bộ hoặc điều phối ngành và cụ thể hóa các can thiệp chính thống.
- b. Dự án KfW và WB thành lập các BQLDA ở tất cả các cấp từ trung ương đến thôn bản, trong khi đó thì dự án SPL-3 xây dựng các ban ở cấp trung ương và cấp tỉnh.
- c. Ở dự án SPL-3, cộng đồng/hộ gia đình địa phương tham gia vào dự án làm nhà thầu phụ thực hiện việc phát triển rừng và/hoặc quản lý rừng phòng hộ được các nhà thầu chính giao cho (như các BQLRPH và các lâm trường quốc doanh) trong khi đó những hộ gia đình/cộng đồng địa phương trong dự án KfW 7 và WB có thể tự mình phát triển rừng sản xuất với sự hỗ trợ tài chính của dự án.
- d. Thật khó hoặc không thực tế khi bàn giao để giao toàn quyền quản lý và sử dụng rừng phòng hộ cho cộng đồng địa phương trong dự án đề xuất vì chủ sở hữu rừng phòng hộ nên giữ nguyên cho những chủ rừng hiện tại. Vì thế mức độ tham gia của cộng đồng địa phương vào dự án không thể giống như với dự án KfW và WB được.
- e. Tuy nhiên, cần phải xem xét những cách thức sau đây để làm rõ việc xây dựng tổ chức đối với dự án đề xuất:
 - Tổ chức cộng đồng ở cấp thôn bản (hoặc nhóm quan hệ huyết tộc) để thực hiện hợp đồng dài hạn giữa cộng đồng và PFMB để quản lý và bảo vệ rừng phòng hộ.
 - Phân cán bộ hiện trường hoặc sử dụng các hộ gia đình tại chỗ làm cán bộ địa phương xúc tiến công việc;
 - Có sự tham gia của UBND huyện, xã và cán bộ huyện nông-lâm ở cấp huyện và cấp xã trong quá trình thực hiện dự án.

6.4.2 Xem xét các quy định của Chính phủ

Trong quá trình khảo sát chuẩn bị, đoàn nghiên cứu đã tiến hành xem xét các quy định sau đây của Chính phủ sở tại:

- a. Nghị định số 131/2006/ND-CP của Chính phủ ra ngày 09/11/ 2006 quy định ban hành quy chế quản lý và sử dụng vốn Hỗ trợ phát triển chính thức;
- b. Thông tư 03/2007/TT-BKH của Bộ KHĐT ban hành ngày 12/3/2007 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức BQL dự án/chương trình ODA;
- c. Thông tư số 04/2007/TT-BKH của Bộ KHĐT ra ngày 30/7/2007 hướng dẫn thực hiện quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn Hỗ trợ Phát triển chính thức;

Qua việc xem xét các quy định/hướng dẫn kể trên, Đoàn nghiên cứu đã nhận ra rằng khi thành lập cơ cấu tổ chức để thực hiện dự án đề xuất chúng ta cần phải xem xét các khía cạnh sau:

- a. Các bên liên quan chính trong thực hiện dự án ODA là: i) Cơ quan theo ngành dọc hay thường gọi là “cơ quan chủ quản” hay được gọi là “chủ đầu tư dự án” theo tiếng Việt, ii) Chủ dự án đồng nghĩa với “cơ quan thực hiện”, và iii) Ban quản lý dự án;
- b. Cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm thực hiện dự án chung. Đảm bảo việc phân bổ vốn và nhân sự, phê duyệt các kế hoạch và hợp đồng, theo dõi, giám sát việc thực hiện của chủ dự án và các quy định về hoạt động dự án theo đúng với các quy định và pháp luật hiện hành của Chính phủ là những nhiệm vụ chính được giao cho cơ quan này.
- c. Chủ dự án có trách nhiệm trực tiếp quản lý dự án và sử dụng nguồn vốn ODA và vốn đối ứng để thực hiện dự án. Chủ dự án phải: i) tổ chức Ban quản lý dự án, ii) ký kết hợp đồng theo đúng các quy định của pháp luật, iii) tiến hành thẩm định và phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán kinh phí, iv) giám sát việc thực hiện của các nhà thầu, v) đưa ra các quy chế và chính sách đảm bảo cho dự án được thực hiện một cách hiệu quả và trôi chảy, vi) quản lý và sử dụng vốn đầu tư, và vii) theo dõi và đánh giá vận hành của dự án, ở đây chỉ nêu ra nhiệm vụ chính của chủ dự án;
- d. Ban quản lý dự án (PMU) phải hỗ trợ Chủ dự án thực hiện dự án với những nhiệm vụ cụ thể như sau: i) Lập kế hoạch tổng thể và kế hoạch chi tiết năm của dự án, ii) chuẩn bị thực hiện và quản lý dự án, iii) đấu thầu và quản lý hợp đồng, iv) Quản lý tài sản và tài chính bảo gồm cả việc giải ngân vốn, v) thu thập dữ liệu, phối hợp và quan hệ công chúng, và vi) theo dõi và đánh giá dự án;
- e. Đối với dự án mà có nhiều dự án con với sự tham gia của nhiều cơ quan chủ quản được gọi là “dự án ô”. Một trong những cơ quan chủ quản đóng vai trò điều phối toàn dự án, trong khi đó các cơ quan còn lại giữ vai trò là cơ quan chủ quản đối với dự án con thuộc phạm vi của mình. Cơ quan chủ quản cao nhất được gọi là “Cơ quan chủ quản của dự án ô”;
- f. Dự án ô có hai cấp trong cơ cấu tổ chức, cơ cấu tổ chức điều phối và quản lý toàn bộ dự án và cơ cấu tổ chức thực hiện các tiểu dự án. Mỗi cấp có một Cơ quan chủ quản, Chủ dự án và Ban quản lý dự án;
- g. Dự án đề xuất được xếp là dự án ô; Bộ NN&PTNT và Ban quản lý RPH là những cơ quan chủ quản và là chủ đầu tư của toàn bộ dự án, trong khi đó UBND các tỉnh và UBND các huyện của các tỉnh mục tiêu là cơ quan chủ quản và là chủ dự án của các tiểu dự án ở địa phương mình. Các BQL dự án sẽ được thành lập ở cả cấp trung ương và cấp tỉnh.

6.4.3 Phân tích cơ cấu tổ chức của dự án đề xuất

(1) Phân tích cơ cấu tổ chức tổng thể

Như đã trình bày trong các phần trước đây, dự án đề xuất sẽ được xếp là dự án ô, và vì thế cơ cấu tổ chức bộ máy thực hiện của nó cũng giống như cơ cấu tổ chức của dự án SPL-3 đã chọn.

Để đẩy nhanh quá trình ra quyết định, là quá trình được cho là một trong những nguyên nhân gây ra sự chậm trễ cho khâu thực hiện dự án, trong cơ cấu tổ chức của dự án đề xuất nên thành lập một ban chỉ đạo. Trong những dự án lâm nghiệp tương tự như dự án KfW7 và dự án WB, ban chỉ đạo rất hiệu quả trong việc công tác phối hợp giữa các phòng ban chức năng và xử lý các vấn đề liên ngành.

Việc xây dựng cơ cấu tổ chức cấp huyện hoặc cấp xã được cho là không cần thiết vì chủ sở hữu rừng phòng hộ sẽ vẫn là BQL RPH và các BQLRPH đó mới chính là tổ chức để phối hợp/cộng tác với cộng đồng địa phương thực hiện dự án đề xuất.

(2) Kiểm tra việc thành lập BQL DA trung ương ở hiện trường

Bộ NN&PTNT bày tỏ sự lo ngại rằng trong khâu thực hiện dự án sẽ gặp khó khăn nếu chỉ có một văn phòng BQLDA trung ương tại Hà Nội. Một điều cụ thể mà BQLDA trung ương lo ngại đó là việc khu vực dự án trải dài trên 12 tỉnh với địa bàn rất rộng vì thế rất khó để họ có thể thực hiện công tác thăm thực địa và chỉ đạo việc thực hiện dự án ở các địa phương một cách thương xuyên từ. Vì thế Bộ NN đã đề xuất thành lập một văn phòng hiện trường của BQLDA trung ương tại một tỉnh nằm ở trung tâm của khu vực dự án để BQLDATW có thể bố trí điều hành trực tiếp tới các Sở NN/các Ban quản lý dự án tỉnh. Trong ý kiến đề xuất (chưa chính thức) thành lập văn phòng 2, văn phòng này sẽ có 5 cán bộ (trưởng phòng, phó phòng, cán bộ kỹ thuật, cán bộ kế hoạch, cán bộ hành chính) và đề nghị thành lập văn phòng 2 tại Huế.

Về vấn đề này, Đoàn nghiên cứu đã phân tích các mặt lợi ích và hạn chế, sự cần thiết để thành lập thêm văn phòng dự án 2. Các kết quả phân tích được trình bày dưới đây:

Mặt lợi

Mặc dù phía Bộ NN chưa có ý kiến chính thức về việc thành lập văn phòng dự án 2 tuy nhiên nếu được thành lập nó sẽ có những mặt lợi sau đây:

- a. BQLDA trung ương có thể dễ dàng chỉ đạo các sở NN và các BQLDA tỉnh ở một số tỉnh gần văn phòng chi nhánh. Vì thế việc thành lập văn phòng này giúp cho BQLDA trung ương thực hiện công tác giám sát các sở NN và BQLDA tỉnh được dễ hơn;
- b. Văn phòng chi nhánh này giúp cho hướng dẫn/quy định từ trung ương được thực hiện nhanh và thống nhất hơn. Vì thế nó giúp đảm bảo công việc được thực hiện tốt hơn và góp phần hoàn thành các mục tiêu dự án.
- c. Nếu phân cán bộ có đủ năng lực cho văn phòng 2 thì đây là nơi hỗ trợ, tư vấn tốt và kịp thời cho các sở NN và BQLDA tỉnh. Và cuối cùng nó sẽ giúp đảm bảo cho dự án được thực hiện trôi chảy.

Những khó khăn bất lợi

Cho dù việc thành lập văn phòng 2 có một số điểm tích cực, tuy nhiên nó vẫn có những điểm bất lợi và khó khăn như sau:

- a. Bộ NN&PTNT sẽ phải chi thêm cho các khoản chi phí vận để vận hành văn phòng chi này. Mặc dù đây chỉ là một văn phòng nhỏ so với văn phòng trung ương, nhưng cũng cần một khoản kinh phí để vận hành văn phòng trong 10 năm.
- b. Chỉ một văn phòng chi nhánh ở Huế cũng không thể phụ trách hết được tất cả các tỉnh phía nam. Nên cần phải có thêm một văn phòng chi nhánh nữa để phụ trách các hoạt động ở khu vực nam trung bộ được hiệu quả hơn.. Nhưng nếu như thế sẽ phát sinh thêm nhiều kinh phí cho Bộ.
- c. Nếu không có sự phân chia trách nhiệm và vai trò rõ ràng giữa BQLDA trung ương và văn phòng chi nhánh thì sẽ xảy ra tình trạng chồng chéo trong khâu ra quyết định;
- d. Việc thành lập văn phòng chi nhánh để BQLDA trung ương nắm hết các hoạt động ở cấp tỉnh điều này đi ngược lại với chính sách phân cấp quản lý của Chính phủ. Nên điều quan trọng là nên tăng cường năng lực cho các Sở NN và BQLDA tỉnh để họ có thể thực hiện và quản lý dự án tốt và trôi chảy đảm bảo tính bền vững của dự án.
- e. Cũng khó để Bộ NN&PTNT có thể triển khai bố trí cán bộ từ Hà Nội vào làm việc ở văn phòng chi nhánh tại miền trung.
- f. Cho dù có thành lập văn phòng chi nhánh hay không thì BQLDA trung ương vẫn cần phải có sự giám sát hỗ trợ một cách hệ thống và thường xuyên để đảm bảo công việc của các Sở NN & PTNT và BQLDA tỉnh được thực hiện tốt hơn.

Kết luận:

Sau khi phân tích đánh giá các yếu tố nên và không nên thành lập văn phòng chi nhánh, Đoàn nghiên cứu cho rằng dự án nên tập trung nâng cao năng lực cho các Sở NN&PTNT và các BQLDA tỉnh cùng với việc thể chế hóa công tác giám sát có tính hệ thống và đều đặn từ BQLDA trung ương hơn là việc thành lập một văn phòng dự án trung ương thứ hai tại một tỉnh.

6.4.4 Khả năng của những cơ quan Chính phủ như là những nhà cung cấp dịch vụ cho Dự án

Ở Việt Nam, hầu hết các dự án phát triển lâm nghiệp và nông thôn được tài trợ bởi vốn ODA và của Chính phủ có liên quan đến nhiều cơ quan Nhà nước hoặc các tổ chức được coi như các nhà thầu / nhà cung cấp dịch vụ cho các hoạt động dự án, như khảo sát kinh tế xã hội, phát triển năng lực, dịch vụ khuyến nông, khảo sát và lập bản đồ, thiết kế chi tiết, phát triển lâm nghiệp, v.v... Sở dĩ như vậy là do các công ty và các tổ chức tư nhân trong khu vực thiếu năng lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực phát triển lâm nghiệp và nông thôn và cơ quan chính phủ là những người có kinh nghiệm và đáng tin cậy. Các tổ chức phi chính phủ tồn tại ở trong nước nhưng họ rất ít, quy mô nhỏ, thiếu kinh nghiệm, và không có khả năng xử lý các hoạt động dự án quy mô lớn. Việc trồng rừng dự án SPL-3 dựa vào cơ quan chính phủ để thực hiện dự án – Ban QLDPH (PFMB) để phát triển rừng và xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp, trung tâm thiết kế tỉnh (thuộc Sở NN & PTNT) để chuẩn bị thiết kế chi tiết cho phát triển lâm nghiệp, trường đại học và TT KN-KL tỉnh (PAFEC) cho các hoạt động Khuyến nông Khuyến lâm.

Dự án đề xuất sẽ cần sự tham gia dịch vụ từ các cơ quan chính phủ vì năng lực, kinh nghiệm và độ tin cậy và thiếu sự thay thế trong lĩnh vực lâm nghiệp. Các chức năng và kinh nghiệm của các cơ quan chính phủ chủ chốt tham gia vào dự án đề xuất được mô tả ngắn gọn dưới đây:

Cơ quan Chính phủ	Chức năng và kinh nghiệm
NAFEC (Trung tâm Khuyến nông – khuyến ngư quốc gia)	NAFEC được thành lập tháng 5 năm 2008 được sáp nhập giữa Trung tâm Khuyến nông Quốc gia thuộc Bộ NN & PTNT và Trung tâm Khuyến Quốc gia thuộc Bộ Thủy sản cũ. Nó là một tổ chức phi lợi nhuận thuộc Bộ NN & PTNT bây giờ. Trung tâm có 16 năm kinh nghiệm và đóng một vai trò hàng đầu trong việc chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi và thủy sản. Nhiệm vụ chính của Trung tâm là (i) phát triển các chính sách, kế hoạch, tài liệu kỹ thuật, (ii) xây dựng năng lực của cán bộ KN hiện trường, (iii) thực hiện các hoạt động khuyến nông trọng điểm, (iv) cung cấp các hướng dẫn để cho các tổ chức và các cơ quan liên quan đến KN và các hoạt động đào tạo, và (v) cung cấp dịch vụ KN theo hợp đồng với các tổ chức trong và ngoài nước. NAFEC có 82 cán bộ vào năm 2009. Trong đó sáu có trình độ tiến sĩ, 15 thạc sĩ và trình độ đại học là 54. Họ đã phối hợp với hơn 200 cơ quan bao gồm cả các tổ chức nghiên cứu nông nghiệp, cơ sở giáo dục, và các Trung tâm KN-khuyến ngư tỉnh (PAFEC) trong các hoạt động tổ chức thực hiện. NAFEC đứng đầu hệ thống khuyến nông quốc gia bao gồm cấp trung ương xuống đến cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã. Các cán bộ là chuyên gia trong nông nghiệp, lâm nghiệp, và khuyến ngư và các trung tâm đã tích lũy tài liệu kỹ thuật, phương pháp và mô hình KN hiện trường.
PAFEC (Trung tâm Khuyến nông - khuyến ngư tỉnh)	PAFEC là cơ quan thuộc Sở NN & PTNT và chịu trách nhiệm lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động khuyến nông nghiệp, lâm nghiệp và khuyến ngư bao gồm cung cấp đào tạo và hướng dẫn cho các cán bộ khuyến nông cấp huyện, cấp xã. Trung bình, PAFEC có 25 cán bộ khuyến nông và 18 nhân viên khuyến nông. Khoảng 70% số cán bộ khuyến nông có trình độ đại học.
FIPI (Viện Điều tra Quy hoạch rừng)	FIPI là cơ quan thuộc Bộ NN & PTNT và chuyên trách trong việc thực hiện và quản lý kiểm kê rừng và công tác quy hoạch nhằm hỗ trợ quản lý và phát triển rừng trong cả nước. FIPI đã thực hiện kiểm kê rừng toàn quốc năm năm một lần kể từ năm 1990. Tính đến năm 2009, chu kỳ thứ 4 của kiểm kê rừng đã được tiến hành và cập nhật các bản đồ phân loại rừng đã được chuẩn bị. Họ có khả năng phân tích hình ảnh vệ tinh để phân loại rừng và hình ảnh Spot 5 đã được sử dụng để phân loại và lập bản đồ cho công tác kiểm kê rừng đang được thực hiện. FIPI có sáu Phân viện phân bố suốt sáu khu vực sinh thái của Việt Nam, và 4 Trung tâm nghiên cứu với tổng số cán bộ nhân viên khoảng 760 người. Tất cả các Sở NN và PTNT tại 12 tỉnh trên đã dựa vào các dịch vụ của FIPI trong công tác chuẩn bị bản đồ phân loại rừng và khảo sát kiểm kê rừng.
PFMB (Ban quản lý rừng phòng hộ)	PFMB là cơ quan thuộc UBND tỉnh và chịu trách nhiệm bảo vệ và quản lý rừng phòng hộ. Có Ban QLRPH ban đầu là các doanh nghiệp lâm nghiệp Nhà nước (Lâm trường QD). Do đó họ có kinh nghiệm lâu dài trong việc phát triển và sử dụng rừng và biết rõ về tình hình rừng của khu vực và cộng đồng địa phương theo phạm vi quản lý của họ. Hầu hết các PFMBs tham gia thực hiện chương trình 661, dự án trồng rừng SPL-III, và các dự án lâm nghiệp các chương trình do các dự án ODA và Nhà nước tài trợ.

Biểu

Biểu 3.1 Tổng quan về các chỉ tiêu chính của Kế hoạch Phát triển Kinh tế xã hội(trung, dài hạn) của 12 tỉnh mục tiêu

Tỉnh	Giai đoạn thực hiện	Chỉ tiêu chính
Thanh Hóa	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (2011-2015)	Tổng quan: căn cứ vào kết quả đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (2006-2010), Chính quyền tỉnh sẽ xây dựng kế hoạch để thực hiện cho thời tới (2011-2015). Trong kế hoạch đó, phát triển công nghiệp là động lực chính để đạt được tăng trưởng kinh tế nhanh. Lực lượng lao động của khu vực nông nghiệp sẽ được chuyển nhiều sang ngành dịch vụ. Việc cải thiện các dịch vụ xã hội cũng được xem là một ưu tiên đặc biệt là giáo dục. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn thực hiện kế hoạch đó được dự báo là có thể đạt 17,0-18,0% mỗi năm. Tỷ lệ nghèo sẽ giảm xuống 3 – 5%. Vấn đề môi trường bền vững cũng được xem là một vấn đề quan trọng ¹
Nghệ An	Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội đến năm 2020	Tổng quan: với tỷ lệ nghèo giảm xuống, tỉnh Nghệ An có kế hoạch để trở thành một tỉnh công nghiệp. Tỉnh đã có kế hoạch phát triển kinh tế tỉnh nhà thông qua tăng cường các ngành dịch vụ bằng cách áp dụng chiến lược phát triển thân thiện môi trường. Các chỉ tiêu chính: Khu vực kinh tế: • GDP bình quân đầu người: 850-1000 USD (2010); 1.560 USD (2015); 3.100 USD (2020) • Tốc độ tăng trưởng GDP: 12.0-13.0% (2006-2010); 12-12.5 % (2011-2015); 11.5 – 12.0% (2016-2020) • GDP theo ngành: Xây dựng/công nghiệp: 39% (2010)/ 41.4%(2015)/ 43% (2020); dịch vụ: 37% (2010)/ 40.4% (2015)/ 43.0% (2020); và nông- lâm-ngư nghiệp: 24% (2010)/ 18.2% (2015)/ 14.0% (2020) Khu vực xã hội • Giảm tỷ lệ sinh trung bình 0.2-0.3% với tốc độ gia tăng dân số là 0.97% • Tỷ lệ nghèo: 11-12% (2010)/ 5% (2020) • Giáo dục phổ cập cấp hai • Đảm bảo có đủ các dịch vụ y tế. • Phát triển hạ tầng xã hội(nước/vận tải/ điện) • 90% được sử dụng nước sạch (2010)/ 98% được sử dụng điện (2010). Đến 2020, tỷ lệ dùng nước và điện phải đạt 100% số hộ trong tỉnh. Môi trường: • Độ che phủ rừng: 53% (2010)/ 60% (2020). • Phát triển rừng sản xuất(nội thất, gỗ ép, sản xuất bột giấy) • Ưu tiên phát triển rừng phòng hộ • Đảm bảo thương mại và xử lý chất thải/công nghiệp phải tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường

Tỉnh	Giai đoạn thực hiện	Chỉ tiêu chính
Hà Tĩnh	Kế hoạch phát triển Nông thôn và Nông nghiệp (2006-2010)	Tổng quan: kế hoạch phát triển 5 năm của tỉnh yêu cầu phải đạt được mục tiêu cải thiện sinh kế cho các hộ nông dân và đảm bảo cho họ có một đời sống khá giả trong giai đoạn kế hoạch thông qua sản xuất nông nghiệp định hướng thương mại và cải thiện năng suất và khả năng tiếp cận thị trường bằng việc áp dụng các công nghệ mới. Hơn thế nữa, việc xóa đói giảm nghèo cũng được xem là vấn đề được ưu tiên. Tỉnh tiếp tục thực hiện các chương trình mục tiêu như chương trình 135 và các chương trình khác. Đặc biệt là đầu tư vào các ngành nghề ở nông thôn để tạo thu nhập và xây dựng đủ cơ sở hạ tầng cho sản xuất và các dịch vụ xã hội như kế hoạch. Các chỉ tiêu chính: Nông nghiệp: • Tăng trưởng nông nghiệp năm đạt 4% • Thực hiện mô hình trị giá 50 triệu đồng • Phát triển sản xuất lương thực • Năng suất lúa: tồn diện tích đất trồng lúa là 95.000 ha với sản lượng đạt 620.000 tấn • Thâm canh các loại cây trồng ngắn ngày của địa phương(hạt, đậu xanh, vừng, ớt etc.) • Xây dựng hệ thống thủy lợi đa chức năng để phục vụ cho các yêu cầu sản xuất và nước sinh hoạt. • Xây dựng các cơ sở thủy lợi để tối đa hóa việc sử dụng hiệu quả các nguồn nước hiện có Nghèo đói • Việc làm lúc nông nhàn • Tăng thu nhập cho hộ nông dân lên 1,7-2 lần • Tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống dưới 5% Lâm nghiệp: • Phát triển rừng bền vững để sản xuất (bột giấy và đồ nội thất) và bảo vệ • Tăng diện tích che phủ rừng lên 55% năm 2010 • Phát triển hệ thống lâm sản gia tăng giá trị • Cải thiện nghề sản xuất muối Ngành nghề ở nông thôn: • Đẩy mạnh nghề truyền thống, các hợp tác xã, và hộ gia đình, các doanh nghiệp tư nhân để phát triển nghề truyền thống và nghề phụ lúc nông nhàn.
Quảng Bình	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (2011-2015)	Tổng quan: căn cứ vào kết quả đánh giá những thành tựu đạt được của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (2006-2010), tỉnh nhà có xu hướng đưa ra mục tiêu cao hơn để làm cho người dân có cuộc sống khá giả. Tăng trưởng GDP giai đoạn 2011 và 2015 dự báo là đạt 12,5%. Tỷ lệ nghèo sẽ giảm xuống 2 - 2,5%. Công nghiệp hóa là chìa khóa cho tăng trưởng kinh tế, Tỉnh có kế hoạch sẽ tận dụng các sản phẩm dư thừa của các ngành nông, lâm ngư nghiệp bằng việc cải thiện nâng cao thêm giá trị và chất lượng¹.

Tỉnh	Giai đoạn thực hiện	Chỉ tiêu chính
Quảng Trị		Không có tài liệu
T. T. Huế	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội đến 2020.	Tổng quan: Tỉnh T.T.Huế đã xây dựng một chiến lược dài hạn đến năm 2020. Chiến lược này nhằm mục tiêu đưa tỉnh trở thành một trung tâm kinh tế cho Đông Nam Á tận dụng lợi thế về vị trí địa lý của nó. Nền kinh tế định hướng xuất khẩu đang trở thành động lực chính thúc đẩy nền kinh tế tỉnh phát triển. Hơn nữa, để đạt được mục tiêu đưa đời sống của người dân được khá giả, tỉnh đã có kế hoạch cung cấp các dịch vụ xã hội cải tiến. Chỉ tiêu chính: Khu vực kinh tế: - Tốc độ tăng trưởng kinh tế: 15 - 16% (2006-2010)/ 12 - 13% (2011-2020) - GDP đầu người: 1,000 USD (2006-2010/ 2005 giá không đổi)/ 4.000 USD (2020/ giá hiện hành) - GDP theo ngành (2010): ngành dịch vụ: 45.9%/ công nghiệp-xây dựng: 42.0%/ nông, lâm, ngư: 12.0% - GDP theo ngành (2015): ngành dịch vụ: 45.4%/ công nghiệp-xây dựng: 46.6%/ nông, lâm, ngư: 8.0% - GDP theo ngành (2020): ngành dịch vụ: 47.4%/ công nghiệp-xây dựng: 47.3% / nông, lâm, ngư: 5.3% Khu vực xã hội: - Tăng dân số: 2006 - 2010 dưới 1.2%/ từ 2010 - 1.1 - 1.2%. % hộ được sử dụng điện: 98% (2010) % hộ được sử dụng nước sạch: 95% (2010) - Tỷ lệ nghèo dưới 10% (2010); dưới 3% (2020) Môi trường - Độ che phủ rừng: 55% (2010)/ 60% (2020) - Tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường và tránh ô nhiễm môi trường - Bảo vệ rừng dọc khu vực ven biển và khu phá được bảo vệ
Quảng Nam	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (2006-2010)	Tổng quan: xem xét các đặc điểm kinh tế xã hội đa dạng trong tỉnh, tỉnh Quảng Nam đã lựa chọn cách tiếp cận phù hợp nhất với điều kiện riêng để đạt được mục tiêu đã đề ra. Qua các nội dung phát triển của chương trình SEDP, tỉnh đã cụ thể hóa các nội dung đó bằng cách lập kế hoạch chuyển đổi thành một tỉnh công nghiệp tận dụng lợi thế của một số trung tâm kinh tế nằm gần kề địa bàn tỉnh. Tỉnh đã có kế hoạch đầu tư cả về kinh tế và hạ tầng xã hội để thu hút thêm đầu tư cũng như phát triển lực lượng lao động có chất lượng. Về nông nghiệp, chăn nuôi là động lực chính của ngành, chăn nuôi sẽ được đẩy mạnh phát triển chiếm 45% trong GDP của ngành nông nghiệp vào 2010. Việc bảo vệ và sản xuất rừng cũng sẽ được thúc đẩy thông qua việc giao đất. Ngư nghiệp sẽ được phát triển theo hướng xuất khẩu. Các ngành nghề chính bao gồm: chế biến nông sản, sản phẩm từ gỗ, giấy da, dệt may, vật liệu xây dựng... Các chỉ tiêu chính Khu vực kinh tế

Tỉnh	Giai đoạn thực hiện	Chỉ tiêu chính
		• Tăng trưởng GDP trung bình năm: 14% (2010) • Tỷ lệ nghèo giảm xuống 18% (2010) • Lực lượng lao động phi nông nghiệp 45% Khu vực xã hội • Phổ cập giáo dục cấp 2 • Có đủ hạ tầng xã hội • 90% hộ được sử dụng nước sạch • 97% hộ được sử dụng điện Môi trường • Tăng độ che phủ rừng từ 42.8% lên 45% vào 2010
Quảng Ngãi	Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế xã hội (2006-2010)	Tổng quan: Tỉnh Quảng Ngãi đã nghiên cứu xem xét rất kỹ chương trình tổng thể SEDP. Ưu tiên của tỉnh là phát triển công nghiệp trong khi tỉnh vẫn đang xem xét vấn đề hiện đại hóa nông nghiệp. Các chỉ tiêu chính Khu vực kinh tế: • Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân: 17-18% • GDP đầu người: 950 – 1,000 USD • Tăng trưởng bình quân sản xuất ngành nông-lâm-ngư nghiệp: 4.5 đến 5%/ công nghiệp và xây dựng :32-33%/ công nghiệp- sản xuất : 32-33% • GDP theo ngành năm 2010: công nghiệp – xây dựng: 62 - 63%; Nông lâm ngư nghiệp: 15 - 16% • Cơ cấu việc làm: Công nghiệp: 14.61%; dịch vụ 21.59% và nông nghiệp 63.8%. • Tăng số lượng khách du lịch hàng năm 15.63%, năm 2010 đạt hơn 300,000 khách. • Sản xuất lương thực năm 2010: đạt 420,000 tấn. • Sản xuất mía đường năm 2010: 500,000 tấn. • Sản xuất thủy sản năm 2010: đạt 95.000 tấn. Khu vực xã hội: • Cung cấp đủ các dịch vụ xã hội. • Tốc độ tăng dân số 1,02% (2010) • 85% hộ nông thôn được sử dụng nước sạch • Giảm tỷ lệ nghèo xuống dưới 20% năm 2010 (chuẩn mới). Môi trường • Độ che phủ rừng: 45% (2010) • Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông, lâm nghiệp vào năm 2007

Tỉnh	Giai đoạn thực hiện	Chỉ tiêu chính
Bình Định	Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế xã hội (2006-2010)	Tổng quan: kế hoạch của tỉnh Bình Định cho thấy tỉnh nhà tập trung công nghiệp hóa và đẩy mạnh ngành dịch vụ. Để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế, tỉnh sẽ định hướng lại cơ cấu lao động chuyển từ nông nghiệp sang dịch vụ. Để đem lại cho người dân có cuộc sống khá giả, tỉnh có kế hoạch tập trung phát triển sinh kế cho khu vực vùng sâu vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số và những vùng bị thiên tai. Các khu vực có tiềm năng phát triển là khu vực du lịch, ngoại thương và các ngành sản xuất khác. Các chỉ tiêu chính Khu vực kinh tế: - GDP theo đầu người năm 2010: 900 USD+ - Nông lâm ngư nghiệp: 27-28% - Công nghiệp, xây dựng: 37-38% - Dịch vụ: 34-35% - Lực lượng lao động được đào tạo: 50% năm 2010 Khu vực xã hội: - Phổ cập giáo dục cấp 2 - Tỷ lệ nghèo dưới 10% Môi trường: - Độ che phủ rừng: 44%+ - Sử dụng nước sạch: 95% khu vực thành thị, 85% khu vực nông thôn - Đảm bảo xử lý chất thải y tế, công nghiệp và rác thải thành thị và tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường.
Phú Yên	Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế xã hội (2006-2010)	Tổng quan : tận dụng lợi thế của tỉnh nằm gần kề khu vực thành phố HCM, tỉnh Phú Yên có kế hoạch phấn đấu phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo đến năm 2010. Để đạt được kế hoạch đó, tỉnh đã đặt trọng tâm vào việc mở rộng thị trường và phát triển nền kinh tế theo hướng xuất khẩu ; để phát triển kỹ thuật, giáo dục và nguồn nhân lực ; phát triển các dịch vụ y tế ; giảm tỷ lệ thất nghiệp và nghèo đói. Các chỉ tiêu chính: Khu vực kinh tế: - GDP hàng năm theo ngành - Tăng trưởng nông –lâm –ngư nghiệp đạt 21.5%/năm - Công nghiệp- xây dựng : 41%/năm - Dịch vụ : 37.5%/năm - GDP năm 2010: 670-720 USD/người. - Kinh ngạch xuất khẩu của tỉnh: 18%/năm/ 130 triệu USD. Khu vực xã hội: - Tốc độ tăng dân số: 1.26%/năm.

Tỉnh	Giai đoạn thực hiện	Chỉ tiêu chính
		- Tỷ lệ sinh hàng năm giảm 0.5%/năm. - Tỷ lệ thất nghiệp: 4% - Lao động được đào tạo: 40% - Tỷ lệ nghèo: 9%. Môi trường: - Hộ được sử dụng nước sạch: 80%, trong đó: - Vùng nông thôn: 75% - Thành thị: 95%; - Đảm bảo xử lý chất thải và tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường - Độ che phủ rừng đạt 45% năm 2010.
Ninh Thuận	Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Ninh Thuận (2006-2010)	Tổng quan: với trọng tâm là phát triển du lịch, dịch vụ, nông nghiệp và ngư nghiệp/nuôi trồng thủy sản, tỉnh ninh thuận đặt mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Lực lượng lao động hiện tại của tỉnh trong ngành nông nghiệp sẽ được chuyển đổi sang ngành dịch vụ và ngành kinh tế khác. Kế hoạch của tỉnh còn bao gồm có cả chiến lược phát triển khu vực kinh tế đặc biệt cho vùng đồng bằng, ven biển và miền núi và kế hoạch đầu tư vào hạ tầng bao gồm các công trình thủy lợi để phục vụ cho 45% diện tích đất nông nghiệp. Các chỉ tiêu chính Khu vực kinh tế: - Tốc độ tăng trưởng: 11-12% - GDP đầu người: 600 USD - GDP theo ngành: Nông nghiệp-lâm nghiệp: 30%; công nghiệp và xây dựng: 35%; Dịch vụ: 35% - Giá trị xuất khẩu: 90-100 USD - Đẩy mạnh du lịch văn hóa và sinh thái Khu vực xã hội: - Tốc độ tăng dân số: 1.2-1.3% - Tỷ lệ nghèo: dưới 13% - Sử dụng nước sạch: 90% dân số thành thị; 85% dân số nông thôn Môi trường: - Độ che phủ rừng đảm bảo đạt 52%
Bình Thuận	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (2006-2010)	Tổng quan: cải thiện thu nhập theo đầu người, kế hoạch nhằm phát triển công nghiệp, dịch vụ cũng như là hiện đại hóa ngành nông nghiệp và thúc đẩy các ngành nghề truyền thống, thủ công Các chỉ tiêu chính: Khu vực kinh tế: Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm: 14-14.5%.

Tỉnh	Giai đoạn thực hiện	Chỉ tiêu chính
		- Tốc độ tăng trưởng theo ngành: nông, lâm, thủy sản: 6,5-7%; Công nghiệp-xây dựng: 19,5- 20%; Dịch vụ: 15,5-16% - GDP theo ngành: xây dựng: 39.5-40%; dịch vụ 39-40% và nông lâm thủy sản: 20-21% GDP - GDP đầu người năm 2010: 1.000 USD Khu vực xã hội - Tốc độ tăng dân số: 1,14% % hộ được sử dụng nước sạch năm 2010: 95% (vùng nông thôn: 90%) % hộ được sử dụng điện: 99,5% - Tỷ lệ nghèo năm 2010 giảm xuống 5% Môi trường: - Độ che phủ rừng năm 2010: 52%

Biểu 6.1 So sánh các đề xuất ban đầu và kế hoạch sửa đổi của các khu vực mục tiêu thuộc các hợp phần cải thiện/phát triển rừng

A. Đề xuất ban đầu của các sở NN &PTNT 12 tỉnh, Ngày 31 tháng 7 năm 2009

(Đơn vị: ha)

Hợp phần con và các hoạt động	Thanh Hoa	Nghe An	Ha Tinh	Quang Binh	Quang Tri	T.T. Hue	Quang Nam	Quang Ngai	Binh Dinh	Phu Yen	Ninh Thuan	Binh Thuan	Total
Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn													
(1) Trồng rừng	1,200	6,500	4,086	2,500	3,000	3,000	970	3,500	4,622	3,390	2,406		35,174
(2) Phát triển các lâm trường hiện có	2,500	2,650	2,233			600							7,983
(3) Bảo vệ rừng	25,000	62,500	13,289		4,000	8,000	9,000	5,000	6,397	11,080	7,890	3,600	155,756
(4) KNTS có trồng bổ sung	1,000				1,300	500	2,100	630	2,415		1,633		9,578
(5) KNTS	3,000			1,000	1,500	2,000	1,100	3,300	5,635	1,900	1,575	4,200	25,210
Phát triển rừng thuộc SPL-3													
(1) Bảo vệ rừng					4,485	4,135	1,550	4,787		4,221			19,178
(2) Trồng lâm giàu					400			700		765			1,865
(3) Cắt tỉa cây lâm thưa					3,000	3,426	1,550	3,087					11,063
Phát triển rừng phòng hộ ven biển													
(1) Trồng rừng	800		288	500		600					50	1,100	3,338
(2) Trồng rừng ngập mặn			390										390
(3) KNTS có trồng bổ sung				1,600		100						1,600	3,300

B. Kế hoạch sửa đổi của Đoàn nghiên cứu ngày 31 tháng 3 năm 2010

(Unit: ha)

Hợp phần con và các hoạt động	Thanh Hoa	Nghe An	Ha Tinh	Quang Binh	Quang Tri	T.T. Hue	Quang Nam	Quang Ngai	Binh Dinh	Phu Yen	Ninh Thuan	Binh Thuan	Total
Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn													
(1) Trồng rừng	1,270	2,300	1,960	1,600	2,900	3,000	970	3,500	2,480	1,500	1,610		23,090
(2) Phát triển các lâm trường hiện có	1,400	900	1,000										3,300
(3) Bảo vệ rừng	6,600	4,100	8,510	3,000	4,000	8,000	7,000	3,200	3,710	4,350	7,900	3,600	63,970
(4) KNTS có trồng bổ sung					300	500	2,100	600			1,200		4,700
(5) KNTS	900			800	2,450	2,000	1,100	2,700	4,700	900	1,500	4,200	21,250
Phát triển rừng thuộc SPL-3													
(1) Bảo vệ rừng					1,610	700	120			2,020			4,450
(2) Trồng lâm giàu					400					600			1,000
(3) Cắt tỉa cây lâm thưa					1,600	3,400	1,430	3,790					10,220
Phát triển rừng phòng hộ ven biển													
(1) Trồng rừng				400							50	1,100	1,550
(2) Phát triển các lâm trường hiện có				800									800
(3) Bảo vệ rừng													
(4) KNTS có trồng bổ sung												1,600	1,600

Biểu 6.2 (1) Kết quả đánh giá sơ bộ khu vực dự án do 12 tỉnh đề xuất

A: Đề nghị của SNN các tỉnh tháng 8 năm 2009

Province	Forest Owner	District (Target site)	Communes involved	Original Target			
				Afforestation (ha)	Improvement of Plantation (ha)	ANR (ha)	Protection (ha)
Thanh Hoa	Thach Thanh PFMB	Thach Thanh	Thach Toung, Thach Lam, Ngoc Trao (Watershed)	150.0	250.0	850.0	2,200.0
	Ha Trung PFMB	Ha Trung	Ha Linh (Watershed)	150.0	400.0	50.0	1,300.0
	Song Chang PFMB,	Nhu Xuan	Cat Van, Thanh Hoa (Watershed)	500.0		300.0	5,000.0
	A new PFMB will be established.		Thanh Quan (Watershed)			300.0	5,000.0
	Sim PFMB	Nhu Thanh	Phuong Nghi (Watershed)		250.0	250.0	2,000.0
	Nhu Xuan PFMB	Nhu Thanh	Xuan Thai (Watershed)		250.0	50.0	1,500.0
	Thanh Ky PFMB	-	-	-	250.0	100.0	1,500.0
	Song Dan PFMB	Thuong Xuan	Xuan Cao, Xuan Thang, Luan Thanh, Luan Khe (watershed)	100.0	250.0	1,300.0	2,000.0
	Hau Loc District People's Committee	Hau Loc	(Coastal)	300.0			300.0
	Tinh Gia District People's Committee	Tinh Gia	(Coastal)	50.0	400.0	250.0	3,500.0
	Nga Son District People's Committee	Nga Son	(Coastal)	450.0	300.0		
	Quang Hoa District People's Committee	Quang Hoa	(Watershed)	200.0	150.0	450.0	2,700.0
	Lang Chanh District People's Committee	Lang Chanh	(Watershed)	100.0		400.0	3,000.0
		Total		2,000.0	2,500.0	4,300.0	30,000.0
Nghe An	Tuong Duong PFMB	Tuong Duong	Tam Thai, Tam Dinh, Tam Hop, Thach Giamm, Yen Na, Yen Thang, Yen Thinh (Watershed)	2,155.4	400.0	5,878.8	22,871.2
	Quy Chau PFMB	Quy Chau	Châu Bình, Châu Bính, Châu Nga, Nghĩa Mai, Châu Hoan, Châu Phong (Watershed)	369.6	400.0	2,239.0	17,327.9
	Quy Hop PFMB	Quy Hop	Bac Son, Chau Hong, Chau Thanh (Watershed)	48.5	200.0	98.1	1,401.2
	Nam Dan PFMB	Nam Dan	Nam Giang, Nam Nghia, Nam Thai, Nam Hung, Nam Thanh (Watershed)	45.6	100.0		896.0
	Nghi Loc PFMB	Nghi Loc	Nghi Dong, Nghi Cong Bac, Nghi Quang, Nghi Thiet, Phuc Tho, Nghi Cong Nam, Nghi Yen, Nghi Lam (Watershed)	290.0			3,231.7
	Yen Thanh PFMB	Yen Thanh	Dong Thanh, Hau Thanh, Minh Thanh, Thinh Thanh (Watershed)	204.2	350.0	1,575.0	1,047.0
	Tan Ky PFMB	Tan Ky	Dong Van, Giai Xuan, Nghia Dung (Watershed)	1,391.9	400.0	585.3	1,635.9
	Thanh Chuong PFMB	Thanh Chuong	Hanh Lam, Thanh Huong, Thanh Thuy (Watershed)	32.6	300.0	204.9	12,576.2
	Dien Chau PFMB	Dien Chau	Dien Hai, Dien Hung, Dien Kim, Dien Thanh, Dien Thinh, Dien Trung (Watershed)	24.0			408.3
	Quynh Luu PFMB	Quynh Luu	Quynh Thang, Tan Son, Quynh Bang, Quynh Luong, Quynh Lap, Quynh Lien, Quynh Minh, Quynh Nghia, Quynh Phuong, Quynh Tho, Tien Thuy, Tan Thang (Watershed)	1,854.2	500.0	388.2	1,100.3
		Total		6,416.0	2,650.0	10,969.3	62,495.7
Ha Tinh	Hong Linh PFMB	Nghi Xuan	Cuong Gian, Xuan Lien, Co Dam, Xuan Vien, Xuan Linh, Xuan Hong, Xuan Lam, Xuan An (Watershed)	349.7	400.0		2,136.0
		Can Loc	Thien Loc, Thuan Thien, Vuong Loc (Watershed)	95.0	240.0		1,970.8
		Loc Ha	Hong Loc, Tan Loc, An Loc, Thinh Loc (Watershed)	20.0	40.0		648.5
		Hong Linh town ship	Trung Luong, Dau Lieu, Duc Thuan, Bac Hong, Nam Hong (Watershed)	35.0	30.0		966.8
	Cam Xuyen PFMB	Cam Xuyen	Cam Linh, Cam Minh, Cam Lac, Cam Son, Cam Thinh, Cam Hung, Cam Quan, Cam Duong, Cam My, Cam Hoa	1,286.5	208.1		1,816.5
	Thach Ha PFMB	Loc Ha	An Loc, Thinh Loc (Watershed)				55.8
		Cam Xuyen	Cam Thach (Watershed)	89.0	23.0		169.8
		Thach Ha	Thach Ban, Thach Dinh, Ngoc Son, Bac Son, Thach Xuan, Nam Huong, Thach Dien, Thach Bang, Thach My, Thach Hai (Watershed)	402.3	424.1		1,921.8
	Ngan Pho PFMB	Huong Son	Son Lam, Son Tra, Son Ham, Son Le , Son Tien, Son Thinh, Son Thuy, Son Giang (Watershed)	1,808.2	867.8		3,602.9
	Nghi Xuan District Peoples Committee	Nghi Xuan	Xuan Hai, Xuan Pho, Xuan Dan, Xuan Truong, Xuan Hoi (Coastal & Mangrove)	71.0			
	Cam Xuyen District Peoples Committee	Cam Xuyen	Cam Linh, Cam Duong, Cam Hoa, Cam Loc, Cam Ha, Cam Nhuong, Thien Cam township (Coastal & Mangrove)	285.0			
	Thach Ha District Peoples Committee	Thach Ha	Thach Khe, Thach Ban, Thach Dinh, Thach Lac, Thach Hoi, Thach Van, Thach Thi (Coastal & Mangrove)	272.0			
	Loc Ha District Peoples Committee (DPC)	Loc Ha	Ho Do, Thach My, Thach Bang, Thach Kim, Thach Chau (Coastal & Mangrove)	40.0			
		Total		4,085.7	2,233.0		13,288.9

Biểu 6.2 (1) Kết quả đánh giá sơ bộ khu vực dự án do 12 tỉnh đề xuất
A: Đề nghị của SNN các tỉnh tháng 8 năm 2009

Province	Forest Owner	District (Target site)	Communes involved	Original Target			
				Afforestation (ha)	Improvement of Plantation (ha)	ANR (ha)	Protection (ha)
Quang Binh	Quang Trach PFMB	Quang Trach	Quang Hop, Quang Kim, Quang Luu, Quang Thach (Watershed)	1,600.0			
	Ba Ren PFMB,	Quang Ninh	Truong Xuan, Truong Son (Watershed)	500.0	500.0		
	Long Dai PFMB	Quang Ninh	Truong Xuan, Truong Son (Watershed)	400.0	500.0		
	Ven Bien Nam PFMB	Quang Ninh	Vo Ninh, Gia Ninh, Hai Ninh (Coastal)	450.0		1,500.0	
	Ven Bien Nam PFMB	Le Thuy	Hong Thuy, Thanh Thuy, Cam Thuy, Hung Thuy, Sen Thuy, Ngu Thuy Bac (Coastal)				
	Bo Trach District Peoples Committee	Bo Trach	Trung Trach (Coastal)	50.0		100.0	
		Total		3,000.0	1,000.0	1,600.0	
Quang Tri	Huong Hoa-Dakrong PFMB	Huong Hoa	Huong Phung, Huong Tan, Huong Linh, Tan Thanh, Huong Son, Tan Hop (Watershed)	1,300.0		400.0	1,500.0
	Huong Hoa-Dakrong PFMB	Dakrong	Huong Hiep, Dakrong, Mo O, Krong Klang (Watershed)			200.0	500.0
	Ben Hai River PFMB	Vinh Linh	Vinh Ha, Vinh O (Watershed)			550.0	1,000.0
	Ben Hai River PFMB	Gio Linh	Linh Thuong (Watershed)	1,500.0		400.0	1,000.0
	Thach Han River PFMB	Hai Lang	Hai Lam, Hai Son (Watereshed)	200.0		950.0	
	Thach Han River PFMB	Trieu Phong	Trieu Thuong (Watershed)				
	Thach Han River PFMB	Quang Tri (township)	Hai Le (Watershed)			300.0	
		Total		3,000.0		2,800.0	4,000.0
T.T. Hue	Huong River PFMB, Bo River PFMB	Huong Tra	Huong Van , Hong Tien, Binh Thanh, Binh Dien, Huong Tho (Watershed)	1,100.0	50.0	1,000.0	2,910.0
	Huong Thuy PFMB Huong River PFMB	Huong Thuy	Duong Hoa (Watershed)	1,100.0	550.0	1,000.0	3,410.0
	Bo River PFMB	Phong Dien	Phong Xuan, Phong Son (Watershed)	800.0		500.0	1,680.0
	Ven Bien PFMB	Phu Loc	Vinh My, Vinh Hien, Vinh Hai (Coastal)	300.0		50.0	
	Ven Bien PFMB	Phu Vang	Vinh My, Vinh Hien, Vinh Hai, Phu Thuan, Phu Hai, Phu Dien, Vinh Xuan, Vinh Thanh, Vinh An(Coastal)	300.0		50.0	
		Total		3,600.0	600.0	2,600.0	8,000.0
Quang Nam	Kon river PFMB	Dong Giang	Song Kon, Jo Ngay, A Ting, Xa Ba (Watershed)	300.0		700.0	1,000.0
	A Vuong PFMB	Dong Giang	Ma Cooi (Watershed)			500.0	1,000.0
	Dak Mi PFMB	Phuoc Son	Phuoc Hiep, Phuoc Hoa (Watershed)	370.0		200.0	1,000.0
	Tranh River PFMB	Bac Tra My	Tra Bui (Watershed)			500.0	2,500.0
	Phu Ninh PFMB	Phu Ninh	Tam Dai, Tam Dan, Tam Lanh (Watershed)	300.0		510.0	
	Phu Ninh PFMB	Nui Thanh	Tam Son, Tam Thanh, Tam Tra (Watershed)			290.0	1,500.0
	One PFMB will be established.	Duy Xuyen	Duy Trung, Duy Son, Duy Hoa, Duy Phu (Watershed)			500.0	2,000.0
		Total		970.0		3,200.0	9,000.0
Quang Ngai	Ba To East PFMB	Ba To	Ba Trang, Ba Lien (Watershed)	400.0		1,000.0	500.0
	Ba To West PFMB	Ba To	Ba Xa, Ba Ngac, Ba Tieu, Ba Dinh (Watershed)	600.0		1,280.0	1,000.0
	Thach Nham PFMB	Son Ha	Son Ba, Son Ky, Son Linh (Watershed)	1,500.0		750.0	1,800.0
	Son Tay PFMB	Son Tay	Son Bue, Son Mua, Son Dung (Watershed)	300.0			800.0
	Tay Tra PFMB	Tay Tra	Tra Khe, Tra Lanh, Tra Xinh, Tra Tho (Watershed)	700.0		900.0	900.0
		Total		3,500.0		3,930.0	5,000.0
Binh Dinh	Hoai Nhon PFMB	Hoai Nhon	Hoai Son (Watershed)	852.1			
	Hoai An PFMB	Hoai An	Bok Toi, An Nghia, An Son (Watershed)	778.2		4,241.0	
	Phu My PFMB	Phu My	My An, My Hiep, My Phong, My Hoa (Watershed)	900.4		423.9	
	Vinh Thanh PFMB	Vinh Thanh	Vinh Kim (Watershed)	1,751.0		3,384.8	494.5
	Tay Son PFMB	Tay Son	Tay Phu, Vinh An (Watershed)	340.5			5,902.5
		Total		4,281.7		8,049.7	494.5
Phu Yen	Son Hoa PFMB	Son Hoa	Phuoc Tan (Watershed)	525.0		1,050.0	550.0
	Dong Xuan PFMB	Dong Xuan	Phu Mo (Watershed)	2,740.0		565.0	4,925.0
	Song Hinh PFMB	Song Hinh	Ea Trol, Song Hinh (Watershed)	125.0		295.0	5,605.0
		Total		3,390.0		1,910.0	11,080.0
Ninh Thuan	Song Trau PFMB	Thuan Bac Bac Ai	Phuoc Chien, Phuoc Khang, Phuoc Thanh (Watershed)	628.3		540.4	
	Krongpha PFMB	Ninh Son	Lam Son (Watershed)	1,267.0		910.6	4,380.6
	Tan Giang PFMB	Ninh Puoc	Phuoc Ha (Watershed)			776.0	2,630.3
	Ninh Phuoc PFMB	Ninh Puoc	Phuoc Nam (Watershed)	280.0			656.7
	Ninh Phuoc PFMB	Ninh Puoc	Phuoc Nam (Coastal)	50.0		674.2	890.8
	Bui Chua PFMB	Ninh Hai	Nhon Hai (Coastal)	50.0			
		Total		2,275.3		2,901.2	8,558.4

Biểu 6.2 (1) Kết quả đánh giá sơ bộ khu vực dự án do 12 tỉnh đề xuất
A: Đề nghị của SNN các tỉnh tháng 8 năm 2009

Province	Forest Owner	District (Target site)	Communes involved	Original Target			
				Afforestation (ha)	Improvement of Plantation (ha)	ANR (ha)	Protection (ha)
Binh Thuan	Tuy Phong PFMB	Tuy Phong	Phan Dung (Watershed)			200.0	800.0
	Tuy Phong PFMB		Chi Cong (Coastal)	100.0			
	Long Song Da Bac		Phong Phu (Watershed)			500.0	800.0
	Le Hong Phong PFMB	Bac Binh	Hoa Thang (Coastal)	650.0		1,600.0	
	Ca Giay PFMB		Phan Lam (Watershed)			700.0	100.0
	Dong Giang PFMB	Ham Thuan Bac	Thuan Minh (Watershed)			900.0	800.0
	Song Quao PFMB		Don Tien (Watershed)			800.0	900.0
	Ham Thuan Dami		Da Mi (Wateshed)			1,100.0	200.0
	Hong Phu PFMB		Hong Son (Coastal)	350.0			
		Total		1,100.0		5,800.0	3,600.0
Grand				37,618.7	8,983.0	48,060.2	155,517.5

Biểu 6.2 (2) Kết quả đánh giá sơ bộ khu vực dự án do 12

A: Mục tiêu đã được BNN và JICA đồng ý tháng 3 năm 2010

Province and Scoping	Forest Owners	District (target site)	Communes involved	Site No.		Revised Target (31/March/2010)				Silviculture infrastructure					Rural infrastructure			Prioritization 1 Top, 2 Second, 3 Third, 4 Fourth, 5 Fifth, 6 Sixth, 7 Seventh	Evaluation		Effectiveness (Availability of facilities)	Contiguity Is the target area over 100 ha?	Sustainability		Impact Poverty ratio			
						Afforestation	Improvement of Plantation	Protection	ANR without enrichment	ANR with enrichment	Forestry Road	Fire Break Line	Fire Watch Tower	Forest Protection Station	Forest Protection Board	Nursery (No)	Rural Road (km)		Irrigation System (ha)	Water supply system (unit)			Effectiveness (Location of the site)	Accessibility Is the surrounding area managed by local people with short term contract		Cause of foerst degradation		
Thanh Hoa	Thach Thanh PFMB (Watershed)	Thach Thanh	Ngoc Trao Thanh Long	1	Watershed protection	50.0	100.0	650.0			2.0		1	1	1		3.0	18.0		1	The target area is located along one of the tributaries of Lung river, which is further a tributary of the biggest river (Ma river) in the province. Lung river flows in the steep sloping area and thus a flash flood has often takes place. Stabilization of water flow is really important.	There is no significantly important facility found in the nearby area.	Yes Reforestation areas are rather fragmented and dispersed.	Yes	Vietnam war and extraction by local people	5%		
			Thanh Tam	2	Watershed protection	100.0			150.0		1.0						1.5			1		ditto	Yes Target area for afforestation is contiguous and composed of several types of afforestation activities: afforestation and Yes.	Yes	ditto	5%		
	Ha Trung PFMB (Watershed)	Ha Trung	Ha Linh	3	Watershed protection	50.0	200.0	550.0			2.0	1.0	1	1	1		1.0			1	The target area is located along one of the tributaries of Lung river, which is further a tributary of the biggest river (Ma river) in the province. Lung river flows in the steep sloping area and thus a flash flood has often takes place. Stabilization of water flow is really important.	ditto	The target area is contiguous along the administration borders. However, the area is not necessarily effective in generating the watershed function since the area does not have any important facility.	Yes	ditto	3%		
				4	Watershed protection	150.0		1,750.0	200.0		2.0		1		1		3.0			1	The target area is located in the upstream of Chang river, which is used for irrigation.	ditto	Yes The target areas are rather fragmented and scattered. Although the average size of one cluster area is less than 100 ha, the target areas are still important and expected to contribute to the protection of the Dinh	Yes	ditto	9%		
	A new PFMB will be established (Watershed)	Như Xuân	Thanh Quan			The area is cancelled by DARD of Thanh Hoa.																Watersheds of Chang river (for irrigation)		Contiguous	Normal		9%	
	Sim PFMB (Watershed)	Nhu Thanh	Phuong Nghi																			Watershed of Ma river (fore irrigation)		The area for protection is contiguous, but that for afforestation is rather fragmented.	Normal		6%	
			Mau Lam			Geographical contiguity of the target areas are less than 100 ha in each commune (Xuan Tho 30ha, Thuong Ninh70ha). Hence, these areas are jusrdged "not eligible."																						
			Xuan Tho																									
			Nhu Xuan	Thuong Ninh																								
	Nhu Xuan PFMB (Watershed)	Nhu Thanh	Xuan Thai	5	Watershed protection	250.0	150.0	1,300.0			3.0	2.0		1	1		2.0	15.0		1	The target area is located in the upper catchment of the Ben En reservoir which is one of the largest reservoirs in Thanh Hoa (for irrigation). Afforestation in the area will contributes to reducing the sediment flow into the reservoir, which helps maintain the function of the reservoir.	The target area is located in the upper steep sloping area of Ben En reservoir. The protection of natural forest and afforestation in the area will prevent soil erosion and soil erosion.	Yes Although the target area for afforestation is geographically separated from that for protection of natural forest, but its size is 100 ha.	Yes	Forest exploitation/extraction by local people	6%		
	Thanh Ky PFMB	-	-			There is no detailed information of the proposed site. Hence, it is excluded from the proposal.																Watershed of irrigatoin						
	Song Dan PFMB (Watershed)	Thường Xuân	Luan Khe	6	Watershed protection	100.0	150.0	500.0	150.0		1.0	1.0	1	1	1		0.8	31.0		1	The target area is located in the catchment of Chu river (5km from Chu river).	There is no significantly important facility found in the nearby area.	Yes The target areas for the sub-components (Afforestation, improvement of plantation, protection and ANR) are located closely as a cluster.	Yes	Forest exploitation/extraction by local people	10%		
			Luan Thanh	7	Watershed protection		100.0				1.0									4	ditto	ditto	Yes The target areas are continuous	Yes	ditto	10%		
				8	Watershed protection	120.0	100.0	400.0			2.0						1.0			1	The area is located in the upstream branch of Dat river (2 kim from Dat river) which is one of the major tributary of Chu river. Dat river flows to Cua Dac reservoir which is the one of the oldest and most important reservoirs in the country.	ditto	Yes The target areas for the sub-components (Afforestation, improvement of plantation, protection and ANR) are located closely as a cluster.	Yes	ditto	10%		
				9	Watershed protection	100.0														1	ditto	ditto	Yes The target areas for the repsective sub-component are scattered and separated from each other but each component is 100 ha.	Yes	ditto	10%		
				10	Watershed protection		100.0													4	ditto	ditto	ditto	Yes	ditto	10%		
				11	Watershed protection			500.0			1.0		1							3	ditto	ditto	ditto	Yes	ditto	10%		
				12	Watershed protection				250.0								0.8			6	ditto	ditto	ditto	Yes	ditto	10%		
Song Dan PFMB (Watershed)				Thường Xuân	Luan Thanh		Watershed protection																				10%	
Added after SAPROF NEW	Tinh Gia PFMB (Watershed)	Tinh Gia	Nguyen Binh Dinh Hai	13	Watershed protection	300.0	200.0	750.0	150.0		2.0	2.0	1	1	1		3.5	21.0		1	The target area is located in the plane area and protects small reservoirs for local people.	Small reservoirs for irrigation.	Yes The target areas for all the sub-components are located together as a cluster	Yes	Forest exploitation/extraction by local people			
			Truc Lam	14	Watershed protection		150.0	100.0			1.0									3	ditto	ditto	ditto	Yes	ditto			
			Truong Lam	15	Watershed protection	50.0	150.0	100.0			1.0				1					1	ditto	ditto	ditto	Yes	ditto			
	Hau Loc DPC	Hau Loc	(Coastal)																									
	Tinh Gia DPC	Tinh Gia	(Coastal)																									
	Nga Son DPC	Nga Son	(Coastal)																									
	Quang Hoa DPC	Quang Hoa	(Watershed)			PFMBs have not been established yet in these proposed sites, namely Hau Loc, Tinh Gia, Nga Son, Quang Hoa and Lar																						
	Lang Chanh	Lang Chanh	(Watershed)																									
	Total (Watershed) 12 Xã					1,270.0	1,400.0	6,600.0	900.0		19.0	6.0	6	5	7		16.6	85.0										
	Total (Coastal) Xã																											
Nghệ An	Tuong Duong PFMB (Watershed)	Tuong Duong	Tam Thai Tam Dinh Tam Hop Thach Giam Yen Na Yen Thang	16	Watersheds protection	1,000.0	200.0				14.0			1	1	1	3.0	15.0		1	The target area is located in the catchment of Lam river which is the largest river flowing across Nghe An from northwest to southeast of the province.	There is no significantly important facility found in the nearby area.	Yes There are seven target areas in the same PFMB. All of these areas are composed of afforestation and/or improvement of plantion	Partly Yes Southern part of the target area in Tam Hop commune is currently managed directly by PFMB but other areas are managed by local people.	Slash and burn cultivation in the past (currently, slash and burn cultivation is strictrly controlled by the government.)	59%		
	Quy Chau PFMB (Watershed)	Quy Chau	Châu Bình Châu Bình Châu Nga Nghĩa Mai Châu Hoan			Quy Chau district is located in a remote area from the provincial capital (Vinh), which makes the management and monitoring activities by PPMU difficult. It also seems to be true that there would not be large bareland for reforestation. Hence it is canceled from the proposal.															Watersheds of Hieu river (for irrigation)	Upstream of the watershed.	The areas for Reforestation are fragmented on a small scale.	The area is remote from the provincial capital in the coastal land. The road condition is tough through a year.				
	Quy Hop PFMB (Watershed)	Quy Hop	Bac Son Chau Hong Chau Thanh			Quy Hop district is located in a remote area from the provincial capital (Vinh),which makes the management and monitoring activities by PPMU difficult. It also seems to be true that there would not be large bareland for reforestation. Hence it is canceled from the proposal.															Watersheds of Nam Thong river (for irrigation)	Upstream of the watershed (but the target for protection of natural forest presently covers the plantation forests.)	The areas for Reforestation are fragmented on a small scale.	The area is remote from the provincial capital in the coastal land. The road condition is tough through a year.				
	Quynh Luu PFMB (Watershed)	Quynh Luu	Quynh Thang Tan Son Quynh Bang Quynh Luong Quynh Lap Quynh Lien	17	Watersheds protection	500.0	500.0		-		16.0		1	1	1	1	3.0	15.0		1	The target area is located in the catchment of Vuc Mau river (currently used for irrigation) which is rather small but very important forthe district since there is no large river in the district.	a small reservoir being used for irrigation.	Yes	Yes Easy to access	Forest fire, insects attach and human exploitation/extraction	14%		

Province and Scoping	Forest Owners	District (target site)	Communes involved	Site No.		Revised Target (31/March/2010)					Silviculture infrastructure					Rural infrastructure			Prioritization 1 Top, 2 Second, 3 Third, 4 Fourth, 5 Fifth, 6 Sixth, 7 Seventh	Evaluation		Sustainability		Impact			
						Afforestation	Improvement of Plantation	Protection	ANR without enrichment	ANR with enrichment	Forestry Road	Fire Break Line	Fire Watch Tower	Forest Protection Station	Forest Protection Board	Nursery (No)	Rural Road (km)	Irrigation System (ha)		Water supply system (unit)	Effectiveness (Location of the site)	Effectiveness (Availability of facilities)	Contiguity Is the target area over 100 ha?		Accessibility Is the surrounding area managed by local people with short term contract	Cause of foerst degradation	Poverty ratio
		Quynh Luu	Quynh Minh Quynh Nghia Quynh Phuong Quynh Tho Tien Thuy Tan Thang	18	Watersheds protection			446.0											3	Some of the target areas located in coastal protection forest including mangrove forest which will contribute to the the provision of a source of enegy to fishrery communities.	ditto	Protection of natural forest is the sole sub-component proposed. The area, especially magrove forest, is worth protecting since it has contributed to coastal protection, livelihood support to local communities,	Yes Easy to access	ditto	14%		
	Tan Ky PFMB (Watershed)	Tan Ky	Dong Van Giai Xuan Nghia Dung	19	Watersheds protection	800.0					8.0			1	1	1	3.0		1	The target areas are located in the catchment of Con river (currently used for irrigation) and around the reservoirs for irrigation in Tan Ky districts, which is the targets rice production area in the province.	ditto	Yes	Rather good	ditto	27%		
	Thanh Chuong PFMB (Watershed)	Thanh Chuong	Hanh Lam Thanh Huong Thanh Thue			Thanh Chuong district does not have large bareland for reforestation. It mainly proposed the forest protection of natural forests which are currently maintained well by the community. Hence it is excluded from the proposi															Watersheds of Giang river (for irrigation)	Midstreams of the watershed	Reforestatoin area is too small.	Good			
	Dien Chau PFMB (Watershed)	Dien Chau	Dien Hai Dien Hung Dien Kim Dien Thanh Dien Thinh			Dien Chau district is located in lowland. It does not have large bareland for reforestation. Hence it is canceled from the proposal.																Small scale warer source for lowland rice cultivation.	Downstreams of the watershed	Reforestatoin area is too small.	Good		
	Yen Thanh PFMB (to be established)	Yen Thanh	Dong Thanh Hau Thanh Minh Thanh Thinh Thanh	20	Watersheds protection		200.0				4.0		1		1		3.0		4	The target areas are located in the catchment of Ca river (used for irrigation) and also in those of other small reservoirs in Yen Thanh district which is very famous for agricultural production. Since there are local communities residing near the target areas, forests have faced human pressure to extract and	Small reservoirs for irrigation.	Yes The areas for afforestation are fragmented on a small scale, but that for protection is continuous	Yes Rather good	Forest fire, insects attach and human exploitation/extraction	15%		
			Dong Thanh Hau Thanh Minh Thanh Thinh Thanh	21	Watersheds protection			456.0											3	ditto	ditto	ditto	Rather good	ditto			
	Nghi Loc PFMB (Watershed)	Nghi Loc	Nghi Dong Nghi Cong Bac Nghi Quang Nghi Thiet Phuc Tho Nghi Cong Nam	22	Watersheds protection			2,200.0			4.0			1	1		3.0		3	The target area is located in the downstream watershed area of Lam river (currently used for irrigation) and need to be protected since the area is adjacent to the capital city of the province (Vinh city).	The target area lies to the east of Vinh City.	ditto	Yes Easy to access	ditto	18%		
	Nam Dan PFMB (Watershed)	Nam Dan	Nam Giang Nam Nghia Nam Thai Nam Hung Nam Thanh	23	Watersheds protection			995.0			4.0		1	1	1		3.0	15.0	3	The target areas are strategically located in important locations to protect Vinh city from south west hot wind flow from Lao and to protect reservoirs for water supply to Vinh City from soil contamination. In addition, tLam river whose watershed is the target area is the largest river in the province.	Nam Dan district has naturally (special use forest) and socially (Ho Chi Minh mother's tumb) important places to be protected.	Partly Yes Although the total area for protection of natural forest is less than 100 ha, the same component is selected for implementation. The area is located in strategily important locations and effective in protecting Nam	Yes Easy to access	ditto	15%		
	Total (Watershet 39 Xã					2,300.0	900.0	4,097.0			50.0		3	5	6	3	18.0	45.0								72%	
	Total (Coastal) Xã																										
Ha Tinh	Ngan Pho PFMB (Watershed)	Huong Son	Son Lam Son Le Son Tien	24	Watershed Protection	862.4	250.0	2,439.8			5.8	9.0	1	1	1	1		15.0		1	The target area is located in the upstream of Ngan Pho river which is one of the biggest river in the province.	There are many small reservoirs around target areas.	Yes Most of the areas are contiguous. However there are some fragmented area with less than 100 ha but these areas can complement the function of the contiguous	Yes Easy to access	Extraction/exploitation for more than 20 years. Deforestation due to the wars.	32%	
	Hong Linh PFMB (Watershed)	Nghi Xuan Can Loc	Co Dam Xuan Linh Xuan Hong Xuan Vien Thien Loc	25	Watersheds protection	250.0	500.0	3,135.0			17.2	9.0	2	2	2			45.0		1	The target area is located in the catchment of Nghen river (currently used for irrigation) which is a tributary of Lam river.	Hong Linh city and many irrigation reservoirs are located near the target areas.	Yes The target areas are contiguous in general, but they are rather fragmented, especially in protection of natural forest.	ditto	ditto	21%	
	Hong Linh PFMB (Watershed)	Loc Ha	Hong Loc Tan Loc An Loc Thinh Loc																		Small water sources for irrigation.	From up-to midstream of the watershed	Reforestation area is too small.	Easy to access			
	Hong Linh town ship (Watershed)	Hong Linh town ship	Trung Luong Dau Lieu Duc Thuan Bac Hong			The areas proposed for afforestation in Loc Ha district and Hong Linh township are quite small. Since the sites just focus on the protection, their priority becomes low as compared to other sites.																Small water sources for irrigation.	From up-to midstream of the watershed	Reforestation area is too small.	Easy to access		
	Cam Xuyen PFMB (Watershed)	Cam Xuyen	Cam Linh Cam Minh Cam Lac Cam Quan	26	Watersheds protection	550.0	190.0	1,400.0			5.0		1		1		3.0	15.0		1	The target areas are located in the sand-and tide-shielding forest, inland watershed of Ke Go lake and catchment of Ga Hon river (used for irrigation).	The caocities of Black lake and Thuong tuy lake are 150,000 m3 and 12,000 m3, respectively.	Yes	Yes Easy to access	Extraction/exploitation for more than 20 years. Deforestation due to the wars	29%	
	Thach Ha PFMB	Thach Ha	Thach Ban Bac Son Thach Xuan Thach Dien	27	Watersheds protection	205.0	60.0	1,369.6			6.0	2.0	1	1	1	1	3.0	15.0		1	The target areas are located in wacatchment of Kenh Can river (used for irrigation) which has several small lakes being used for irrigation in the upstream of Ke Go lake.	Small reservoirs for irrigation	Yes	ditto	ditto	26%	
		Cam Xuyen	Cam Thach	28	Watersheds protection	89.0		169.8				10.0	1	1	1		3.0			1	The target areas are located in the upper catchments of small water sources for irrigation.	ditto	Yes Contiguous	ditto	ditto	26%	
		Loc Ha	An Loc Thinh Loc																		Small water sources for irrigation.	From up-to midstream of the watershed	Protection area is fragmented.	Easy to access			
	Nghi Xuan DPC (Coastal & Mangrove)	Nghi Xuan	Xuan Hai Xuan Pho Xuan Dan Xuan Truong Xuan Hoi																								
	Cam Xuyen DPC (Coastal & Mangrove)	Cam Xuyen	Cam Linh Cam Duong Cam Hoa Cam Loc Cam Ha Cam Nhung Thien Cam			PFMBs have not been established yet in these proposed sites namely, Hau Loc, Tinh Gia, Nga Son, Quang Hoa and Lang Chanh districts. Hence all the areas were excluded in the revised proposal.																					
	Thach Ha DPC (Coastal & Mangrove)	Thach Ha	Thach Khe Thach Ban Thach Dinh Thach Lac Thach Hoi Thach Van																								
	Loc Ha DPC (Coastal & Mangrove)	Loc Ha	Ho Do Thach My Thach Bang Thach Kim																								
	Total (Watershet 18 Xã					1,956.4	1,000.0	8,514.2			34.0	30.0	6	5	6	2	9.0	90.0								76%	
	Total (Coastal) Xã																										
Quang Binh	Quang Trach PFMB (Watershed)	Quang Trach	Quang Hop Quang Kim Quang Luu Quang Thach	29	Watersheds protection	1,400.0		2,000.0			10.0	14.0	3	3	3	1	5.0			1	The catchment of Nha Le river (currently used for irrigation) is important.	5-10 km upstream of the reservoir	Contiguous	Yes Easy to access	Human exploitation.	23%	
	Ba Ren PFMB (Watershed)	Quang Ninh	Truong Xuan Truong Son	30	Watersheds protection	200.0			200.0		5.0	5.0	1		1	1				1	The catchment of Lang Dai river (used for irrigation) which is the biggest river flowing in the southern part of the province.	No major facility fround in the nearby areas.	Fragmented	Yes Good	ditto	18%	
				31	Watersheds protection			500.0	200.0				1	1			5.0			3	The target area is the catchment of a tributary of Lang Dai river (for irrigation) which is the biggest river flowing southern part of the province.	Irrigation reservoir		ditto	ditto		
	Long Dai PFMB (Watershed)			32	Watersheds protection			500.0	400.0		5.0	5.0		1	1					3	ditto	ditto	Contiguous on a large scale	ditto	ditto	18%	

Province and Scoping	Forest Owners	District (target site)	Communes involved	Site No.		Revised Target (31/March/2010)					Silviculture infrastructure					Rural infrastructure			Prioritization	Evaluation		Sustainability			Impact			
						Afforestation	Improvement of Plantation	Protection	ANR without enrichment	ANR with enrichment	Forestry Road	Fire Break Line	Fire Watch Tower	Forest Protection Station	Forest Protection Board	Nursery (No)	Rural Road (km)	Irrigation System (ha)	Water supply system (m³/d)	1 Top, 2 Second, 3 Third, 4 Fourth, 5 Fifth, 6 Sixth, 7 Seventh	Effectiveness (Location of the site)	Effectiveness (Availability of facilities)	Contiguity Is the target area over 100 ha?	Accessibility Is the surrounding area managed by local people with short term contract		Cause of foerst degradation	Poverty ratio	
	Ven Bien Nam PFMB (Coastal)	Quang Ninh	Vo Ninh Gia Ninh Hai Ninh	33	Coastal Protection	350.0	300.0				2.0	2.0	1	1	1					2	The target areas are sand- and tide-shielding protection forests in the south part of Dong Hoi city, capital of the province. A sandy area around 5km in width and 30km in length lies adjacent to the target areas.	Dong Hoi city	ditto	Yes Easy to access	ditto		18%	
		Le Thuy	Hong Thuy Thanh Thuy Cam Thuy Hung Thuy Sen Thuy	34	Coastal Protection	50.0	500.0				3.0	4.0	1	1	2	1	10.0			2	ditto	ditto	The areas for reforestation and improvement of plantation are rather small but located in the important locations for protection of coastal communities from sands and wind.	ditto	ditto		54%	
	Bo Trach DPC (Coastal)	Bo Trach	Trung Trach (Coastal)																		Sand- and tide-shielding	Located on sandy coastal area	Area for reforestation is small but important to stabilize the sand moving around Hoan Lao township.	Easy to access				
	Total (Watershed)	6 Xã				1,600.0		3,000.0	800.0		20.0	24.0	5	5	5	2	10.0											59%
	Total (Coastal)	9 Xã				400.0	800.0				5.0	6.0	2	2	3	1	10.0											71%
Quang Tri	Huong Hoa-Dakrong PFMB (Watershed)	Huong Hoa	Huong Phung Huong Tan Huong Linh Tan Thanh Huong Son Tan Hop	35	Watersheds protection	1,300.0		1,500.0	300.0	100.0	15.0	45.0	2	1	2		4.0			1	The target areas are the catchment of the upstream of of <u>Thạch Hân river</u> (used for irrigation) which is one of the two largest rivers in the province.	Some target areas are located in the catchment of one of the biggest reservoir in the province.	Yes	Yes The area is away from residential areas. But accessibility is rather good because of the well-developed roads network.	Forest fire caused by land mines.		20%	
		Dakrong	Huong Hiep Dakrong Mo O Kheo Kheo	36	Watersheds protection			500.0	200.0			5.0			1		2.0			3	ditto	There is no major facility found near from the site.	Yes	Yes Rather poor	Forest fire caused by land mines.		18%	
	Ben Hai River PFMB (Watershed)	Vinh Linh	Vinh Ha Vinh O	37	Watersheds protection			1,000.0	450.0	100.0					2		2.0			3	The target areas are the catchment of the upstream of of <u>Bến Hải river</u> (used for irrigation) which is one of the two largest rivers in the province.	ditto	Yes	Yes Rather poor	Military operations in the wars		19%	
		Gio Linh	Linh Thuong		38	Watersheds protection	1,400.0		1,000.0	400.0		18.0	55.0	1	1	2		6.0			1	ditto	ditto	Yes	Yes The area is away from residential areas. But forest roads network are well developed.	ditto		21%
	Thach Han River PFMB (Watershed)	Hai Lang	Hai Lam Hai Son		39	Watersheds protection	200.0			800.0	100.0	7.0	25.0	1	1	1					1	Watersheds of middle to down stream of <u>Thạch Hân</u> river (for irrigation). The areas are a few km upstream of irrigation reservoirs contributing to the agricultural production in plane area.	ditto	Yes	Yes Rather good	Human exploitation and operations in the wars.		25%
		Triệu Phong Quang Tri (township)	Triệu Phong Hai Le		40	Watersheds protection				300.0			10.0			1		1.0			7	Watersheds of middle to down stream of <u>Thạch Hân</u> river (for irrigation). The areas are a few km upstream of irrigation reservoirs contributing to the agricultural production in plane area.	There is no major facilities found in a few km from the area (rather near Dong Ha town).	Yes	Yes Rather good	ditto		22%
	Total (Watershed)	17 Xã				2,900.0		4,000.0	2,450.0	300.0	40.0	140.0	4	3	9		15.0											124%
Total (Coastal)	Xã																											
T.T. Hue	Bo River PFMB (Watershed)	Huong Tra	Huong Van Hong Tien Binh Thanh Binh Dien Huong Thuy	41	Watersheds protection	300.0		690.0	150.0		3.0	4.0	1		2		1.0			1	The target areas are located in the upstream catchment of the large dam along Bo river (used for hydropower and irrigation). The dam is one of the three major dams in the province which has control/reduce the occurrence of flood.	Adjacent to the Binh Dien dam.	Yes	No. Need a boat to access	Deforestation in the war and human exploitation		2%	
		Phong Dien	Phong Xuan, Phong Son		42	Watersheds protection	800.0		1,680.0	500.0		6.0	10.0	2	2	5		2.0		1	ditto	Adjacent to the dam on Bo river.	Yes	ditto	Deforestation in the war, human exploitation, and slash and burn cultivation		1%	
	Huong River PFMB (Watershed)	Huong Tra	Huong Van Hong Tien Binh Thanh Binh Dien Huong Thuy	43	Watersheds protection	800.0		2,220.0	350.0	500.0	6.0	10.0	2	2	5		4.0		1	The target areas are located in the upstream catchment of the large dam along Tha Trach river (used for hydropower and irrigation). The dam is one of the three major dams in the province which has control/reduce the occurrence of flood.	Adjacent to the Binh Dinh dam and Tha Trach dam	Yes	ditto	ditto		54%		
		Huong Thuy	Duong Hoa		44	Watersheds protection	300.0		640.0	150.0		2.0	4.0	1		2		1.0		1	ditto	ditto	Yes	ditto	ditto		54%	
	Huong Thuy PFMB (Watershed)		Duong Hoa		45	Watersheds protection	800.0		2,770.0	850.0		6.0	10.0	2	2	5		4.0	13.0	2	1	ditto	ditto	Yes	ditto	ditto		54%
	Ven Bien PFMB (Coastal)	Phu Loc	Vinh My Vinh Hien Vinh Hai			Cancelled to reduce the total project cost of the province.															Sand- and tide-shielding	Located on sandy coastal area.		Road network is developed			11%	
		Phu Vang	Phu Thuan Phu Hai Phu Dien Vinh Xuan Vinh Thanh			Cancelled to reduce the total project cost of the province.																Sand- and tide-shielding	Located on sandy coastal area.		Road network is developed			2%
	Total (Watershed)	14 Xã				3,000.0		8,000.0	2,000.0	500.0	23.0	38.0	8	6	19		12.0	13.0	4.0									
Total (Coastal)	Xã																											
Quang Nam	Kon river PFMB (Watershed)	Dong Giang	Song Kon Jo Ngay A Ting	46	Watersheds protection	300.0		1,000.0	700.0		10.0	15.0	2	1		1	7.0			1	The target areas are located in the northern part of the irrigation reservoir in the Jo Ngay watershed of Vu Gia river, which is one of the biggest river in the province.	The target sites are disparsed and adjacent to the reservoir.	Yes Slightly fragmented	Yes However, the area is away from residential areas.	Exploitation/extraction by loal people and it has been driven by poverty.		46%	
	A Vuong PFMB (Watershed)		Ma Cooi	47	Watersheds protection			1,000.0	200.0	300.0	2.0		1	1		1	1.0			3	The area is located in the upper catchment of the reservoir 10 km down stream from the above-mentioned reservoir of Vu Gia river.	ditto	ditto	Yes The target area is near Ma Coi commune	ditto		46%	
	Dak Mi PFMB (Watershed)	Phuoc Son	Phuoc Hiep, Phuoc Hoa	48	Watersheds protection	370.0		1,000.0	200.0		6.0	5.0	1	1		1	7.0			1	The area is located in the upper stream of Vu Gia river which is the tributary of Cai river. Hydropower station is going to be built in the area so that the area needs to be protected as the catchment of a reservoir of the hydropower station.	The target sites are disparsed and located in the upper catchments of the reservoir.	ditto	ditto	ditto		61%	
	Tranh River PFMB (Watershed)	Bac Tra My	Tra Bui	49	Watersheds protection			2,500.0	500.0		8.0		1	1		1	5.0			3	The area is located in the upper stream of Tranh river which is a tributary of Cai river, where a hydropower station is going to be built.	The target sites are disparsed and located adjacent to the reservoir.	ditto	ditto	ditto		30%	
	Phu Ninh PFMB (Watershed)	Phu Ninh	Tam Dai, Tam Dan, Tam Lanh	50	Watersheds protection	300.0				800.0				1	1		1	2.0			1	The area is located in the catchment of Phu Ninh dam (currently used for hydropower, irrigation and water supply to Tam Ky city) and 5km south from the city. The dam is one of the most important water resources for Tam Ky city and agricultural production in the province.	Adjacent to the reservoir.	Yes	Yes Road network is relatively developed	ditto		17%
		Nui Thanh	Tam Son, Tam Thanh Tam Tra	51	Watersheds protection			1,500.0			10.0				2						3	ditto	Adjacent to the reservoir.	Yes	ditto	ditto		23%
	One PFMB will be established (Watershed)	Duy Xuyen	Duy Trung, Duy Son, Duy Hoa, Duy Phu Duy Thu	52	Watersheds protection				500.0		8.0		2	2		1		15.0		6	The area is located in the catchment of many small reservoirs for irrigation along Vu Gia river and near agricultural lands in plane area only 20km from sea. The area is under severer natural condition. The irrigation system would be constructed near target villages which will engage in the project activities.	The target sites are disparsed and located adjuacent to the reservoir.	Yes Slightly fragmented	ditto	ditto		23%	
	Total (Watershed)	19 Xã				970.0		7,000.0	2,100.0	1,100.0	44.0	20.0	8	9		6	22.0	15.0										246%
Total (Coastal)	Xã																											
Quang Ngai	Ba To East PFMB (Watershed)	Ba To	Ba Trang, Ba Lien	53	Watersheds protection	400.0		600.0	1,000.0		6.0	6.0	2	1	1	1	2.0			1	The target area is located in the catchment of Thạch Nam reservoir along <u>Ye river</u> (for hydropower and irrigation) which is the biggest river in the province.	The east area is adjacent to Thạch Nam reservoir.	Yes	Yes However, the area is away from residential areas with poor accessibility.	Exploitation and extraction by loal people driven by poverty.		51%	
			Ba Xa Ba Dinh	54	Watersheds protection	600.0		600.0	650.0	600.0	7.0	7.0	2	1		1	2.0			1	The target areas is located in the catchment of Trà Khúc river (for irrigation) which is the largest tributary of Trà Kuch river. The area is located in the nearest upstream of the river.	No remarkable facility found in and around the target area. A large Thạch Nham irrigation dam is located in the downstream.	Yes	ditto	ditto		51%	
	Thach Nham PFMB (Watershed)	Son Ha	Son Ba Son Ky	55	Watersheds protection	1,500.0		800.0	750.0		17.0	18.0	2	1	1	1	6.0			1	The target area is located in the east and west parts of the upstream catchment of Trà Khúc river (for irrigation) which is the largest river in the province. The location of the area is 10-20 km downstream from the target area of Trà Khúc river (for irrigation). The area is adjacent to the SPL III project area along a tributary of Trà Khúc river.	ditto	Yes	ditto	ditto		61%	
	Son Tay PFMB (Watershed)	Son Tay	Son Bue	56	Watersheds protection	300.0		300.0			6.0	3.0	1		1					1	The target area is located in the nearest upstream part of the catchment of <u>Trà Khúc</u> river (for irrigation). The area is adjacent to the SPL III project area along a tributary of Trà Khúc river.	ditto	Yes	ditto	ditto		54%	
	Tay Tra PFMB (Watershed)	Tay Tra	Tra Lanh Tra Xinh	57	Watersheds protection	700.0		900.0	300.0		4.0	6.0	2	1	1	1				1	The target area is located in the upper catchment of Trà Khúc river (for irrigation).	ditto	Yes	ditto	ditto		82%	
	Total (Watershed)	9 Xã				3,500.0		3,200.0	2,700.0	600.0	40.0	40.0	9	4	4	4	10.0											
Total (Coastal)	Xã																											

Province and Scoping	Forest Owners	District (target site)	Communes involved	Site No.		Revised Target (31/March/2010)					Silviculture infrastructure					Rural infrastructure			Prioritization 1 Top, 2 Second, 3 Third, 4 Fourth, 5 Fifth, 6 Sixth, 7 Seventh	Evaluation		Effectiveness (Availability of facilities)	Contiguity Is the target area over 100 ha?	Sustainability Accessibility Is the surrounding area managed by local people with short term contract Yes	Cause of foerst degradation	Impact ratio	
						Afforestation	Improvement of Plantation	Protection	ANR without enrichment	ANR with enrichment	Forestry Road	Fire Break Line	Fire Watch Tower	Forest Protection Station	Forest Protection Board	Nursery (No)	Rural Road (km)	Irrigation System (ha)		Water supply system (unit)	Effectiveness (Location of the site)						
Binh Dinh	Hoai Nhon PFMB (Watershed)	Hoai Nhon	Hoai Son	58	Watersheds protection	466.9					8.0	9.0	1	1	1	1	5.0			1	Hoai Son commune is located 5 km inward from the coastal line. There is no large river around the commune and the reservoir is the sole water resource for the commune. Since target areas are located in the catchment of the reservoir, the necessity of the project is quite high.	The target areas are located in the upper catchments of the Can Hau reservoir (for irrigation) and Dong Tranh reservoir (for irrigation)	Yes		The main cause is deforestation in the wars, followed by human extraction/exploitation.	18.7%	
	Hoai An PFMB (Watershed)	Hoai An	Bok Toi	59	Watersheds protection	191.0				537.0	11.2	6.0	2	1	2	1	5.0			1	The target areas are mostly located in the upper catchment of Lai Gian river. However, only small scale reservoirs, such as Van Ho reservoir (for irrigation), Lai Cing reservoir (for irrigation), and Ban Ne reservoir (for irrigation), can be benefited by the project.	There is no remarkable facility found in and around the target area, but several small reservoirs around the target area.	Yes	Yes	ditto	35.9%	
				60	Watersheds protection				245.0											6	The target areas are mostly located in the upstream of Lai Gian river. However, only small reservoirs, such as Van Ho reservoir (for irrigation), Lai Cing reservoir (for irrigation) and Ban Ne reservoir (for irrigation) can be benefited.	ditto	Yes	Yes	ditto	35.9%	
		An Son	An Nghia	61	Watersheds protection	38.0				110.8										1	The target areas are located in the catchment of Van Hoi reservoir, a small reservoir for irrigation, in the upstream catchment of Lai Gian river.	ditto	Yes	No. (because of a shortage of fund)	ditto	41.70%	
				62	Watersheds protection	65.0				900.0										1	The target area is located in the upper part of the catchment of Lai Giang river.	There is no remarkable facility found in and around the target	ditto	ditto	ditto	23.60%	
				63	Watersheds protection				1,000.0												6	The target areas are located in the catchment of Dong Quang reservoir and at the same time in the upper part of the catchment of Lai Giang river.	ditto	ditto	Yes	ditto	23.60%
	Vinh Thanh PFMB (Watershed)	Vinh Thanh	Vinh Kim	64	Watersheds protection	875.5		247.3	1,692.4		8.0	17.0	1	1	2	1	5.0			1	The target areas are located in the catchment of the biggest reservoir in Binh Dinh province, namely Dinh Binh reservoir (for irrigation). Some target areas are located far from the residential areas, but some lie directly on the upper slopes of the reservoirs.	Some areas lie directly on the upper slopes of the reservoir.	Yes	The target areas are rather fragmented and some are less than 100 ha. However, it is judged that the project needs to afforest and protect as many catchment areas of Binh Binh reservoir as possible to protect	ditto	64.2%	
	Phu My PFMB (Watershed)	Phu My	My Hoa		Watersheds protection	Two fragmented 20.4, 38.5 and 30.4 and each site do not have relationship																		ditto	14.60%		
	Phu My PFMB (Watershed)	Phu My	My Phong	65	Watersheds protection	104.0					2.0	3.0	1		1		2.5			1	The target areas are located in the watersheds of Hoa Ninh reservoir (for irrigation), Ho Da reservoir (for irrigation), Dai Son reservoir (for irrigation), Chi Hoa reservoir (for irrigation), Dap Pho reservoir (for irrigation), Hoc Cau reservoir (for irrigation) and Hoc Sinh reservoir (for irrigation).	The target areas are disparsed but located in the upper catchments of the reservoirs.	The areas are rather fragmented on a small scale.	Yes. There is a road network	ditto	6.90%	
				My Hiep	66	Watersheds protection	136.0				212.0			2.0	1	1	1				1	The target areas are located between plane and mountainous area along coastal plane area but in the upper catchment of small scale irrigation reservoir.	There is a small reservoir for irrigation.	Some of the target areas were less than 100 ha but accepted because all the sites are expected to contribute to the protection of the functions of Dan Pho, Dai Son and Chi Hoa reservoirs.	ditto	ditto	11.90%
		Phu My PFMB (Watershed)	Phu My	My An	67	Watersheds protection	259.8					2.5	3.5	1		1				1	The target areas are located along the coastal plane area and the uppercatchment of very small irrigation reservoirs in the areas.	There are two very small reservoirs along the coastal line.	Yes	ditto	ditto	6.70%	
		Tay Son PFMB (Watershed)	Tay Son	Vinh An	68	Watersheds protection	340.5		2,439.0			8.0	9.0	1		1	1	5.0			1	The target areas are located in the upstream of a tributary of Con river named Phu Phong river (for irrigation). But many parts of the areas for ANR are located far from residential areas.	There is no remarkable facility found in and around the target areas.	Yes	ditto	ditto	57.20%
					Tay Phu	69	Watersheds protection			1,022.0					1	1	1				3	ditto	ditto	Yes	Yes	ditto	12.20%
	Total (Watershed) 10 Xã					2,476.7		3,708.3	4,697.2		39.7	49.5	9	5	11	4	22.5										
	Total (Coastal) Xã																										
Phu Yen	Son Hoa PFMB (Watershed)	Son Hoa	Phuoc Tan	70	Watersheds protection	300.0		550.0	300.0		5.0	5.0		1			4.0	50.0		1	The areas are mostly located in the catchment of Gia Lai river (flowing into Ba Ha Reservoir used for Hydropower generation) and Calui river (currently used for irrigation of rice field), which are in the north west region of the province.	The target areas are located in the upper slopes of the catchment of Gia Lai and Calu river.	The areas are contiguous on a large scale.	Parts of the target areas are rather away from communities/residential areas but still accessible.	Slash and burne cultivation in the past (10-20 years before) and damage by wild	39.4%	
	Dong Xuan PFMB (Watershed)	Dong Xuan	Phu Mo	71	Watersheds protection	1,100.0		800.0	300.0		25.0	25.0		1			8.0	50.0		1	The area is located in the catchment of Ky Lo river which is one of the most important river in the province, since it is also the catchment of La Heng reservoir for Hydropower generation and irrigation.. The area extends in the northwestern part of the province.	The target areas lie on the upper catchment of the La Heng reservoir.	ditto	The target areas are away from the residential sites in general. Furthermore, some parts of the areas are difficult to access.	ditto	74.5%	
	Song Hinh PFMB (Watershed)	Song Hinh	Ea Trol Song Hinh	72	Watersheds protection	100.0			300.0						1		6.0	50.0		1	The target areas are located in the west part of the catchment of Song Hing reservoir (used for Hydropower generation and irrigation), which is the biggest reservoir in the province.	The target areas are adjacent to the Song Hin reservoir	ditto	The target areas are away from the residential sites in general. Furthermore, some parts of the areas are difficult to access.	ditto	36.8%	
				73	Watersheds protection			3,000.0													3	The target areas are located in the eastern part of Song Hing reservoir along a river flowing into the reservoir. The target area stretches for more than 10 km length and still has thick natural forests within it.	Target areas are adjacent to the Song Hin reservoir.	ditto	The target areas are away from the residential sites in general. Furthermore, some parts of the areas are difficult to access.	ditto	32.1%
	Total (Watershed) 4 Xã					1,500.0		4,350.0	900.0		30.0	30.0		3			18.0	150.0									
Total (Coastal) Xã																											
Ninh Thuan	Song Trau PFMB (Watershed)	Thuan Bac	Phuoc Chien Phuoc Khang Phuoc Thanh	74	Watersheds protection	327.0			340.7	300.0	7.0	10.0	1	1			20.0	1		1	The target areas are located in the upper catchment (or mountainous areas) of Song Trau reservoir, (used for irrigation), whose capacity is as large as 31million m3 .	The target site lies directly on the upper slopes of the Song Trau reservoir.	Yes. The areas are lightly fragmented on a medium scale.	No. (Because of a lack of budget) Parts of the target sites are away from communities/residential areas and difficult to access. . In those areas, only protection under the	Deforestation in the wars and extraction/exploitation by human	Phuoc Chien: 38.3% Phuoc Thanh: n.a.	
	Krongpha PFMB (Watershed)	Ninh Son	Lam Son	75	Watersheds protection	805.8		2,360.6	371.3		13.0	18.0	2	2		1			1	1	The target areas are located in the upper catchment of one of the major tributaries of Cai river, which is the largest river in the province.	The target area is surrounding Da Nhim hydropower station 1 and located in the upstream of Don Duong reservoir for irrigation.	Yes The areas are contiguous on a large scale.	Yes.	ditto	24.8%	
				76	Watersheds protection			2,020.0													3	ditto	ditto	Yes. However, part of the target areas are away from communities/residential areas.	ditto	24.8%	
	Tan Giang PFMB (Watershed)	Ninh Phuoc	Phuoc Ha	77	Watersheds protection	50.0		2,630.3	660.0				1	1			50.0			1	The target areas are located in the catchment of Tan Giang reservoir with a capacity of 13 million m3, which is one of the most biggest reservoir in the province. The areas are placed in the south western part of the province close to the border of Binh Thuan province.	The areas are supposed to protect the watershed of Tan Giang reservoir (for irrigation). One existing dam (13 million m3) and another dam under construction (30 million m3) can	ditto	Yes.	However, part of the target areas are away from communities/residential areas and difficult to	45.8%	
				78	Watersheds protection			128.0									1.0			6	The target areas are located in the upstream of Lanh river which is another tributary of Gia river.	The area is the upstream of Lanh Ra reservoir.	Yes	Yes.	ditto	45.8%	
	Ninh Phuoc PFMB	Phuoc Nam Phuoc Dinh		79	Watersheds protection	430.0						4.0					8.0	90.0		1	The target areas are located in the south east castal hilly areas with the highest peak of 437 m. The areas are surrounded by residential and agricultural areas. In particular, national road No. 1 runs and is adjacent to the western part of the areas. Protection forests in the areas have a protective function for the national road No. 1 and other socio-economic facilities.	The target area is located 3-8km upstream from Bau Ngu reservoir and Nui Mot reservoir which are the important reservoirs in the province.	Yes The areas are ontiguous on a medium scale.	Parts of the target areas are far from the residential area, but some are rather accessible from	ditto	10.0%	
				80	Watershed Protection			890.8		900.0		2.0									3	The target area is located in the mountain next to coastal line. There is a town with 10,000 population in the foot of the mountain. The people living in the village rely on rain water for water supply to local communities during the dry season and need to buy water from outsiders during the dry season. The government is constructing a reservoir in the foot of the mountain to keep water for domestic and agricultural uses by people living in the town. The target areas are located in the catchment of the constructing reservoir.	The reservoir in the downstreams of target area are under construction since December 2009. It is expected to provide water foragriculture, aquaculture and drinking ouroposes for about 10,000 persons living in Phuoc Dinh	Yes The areas are contiguous on a large scale.	Yes .	ditto	16.8%
				81	Coastal Protection	50.0														2	The target area is located along the coastal line. There is a 400ha of sandy area categorized as protection forest. The area is surrounded by shrimp farms, agricultural farm and residential areas. The target area aims to protect the shrimp farm, residences, and other economic development facilities that are expected to be developed in the future.	There are shrimp farms, houses, and other socio-economic infrastructure available near the target areas.	No. Total area is less than 100ha, but a proposed area with 50 ha is contiguous.	Yes	ditto		

Province and Scoping	Forest Owners	District (target site)	Communes involved	Site No.		Revised Target (31/March/2010)					Silviculture infrastructure					Rural infrastructure			Prioritization	Evaluation		Sustainability		Impact			
						Afforestation	Improvement of Plantation	Protection	ANR without enrichment	ANR with enrichment	Forestry Road	Fire Break Line	Fire Watch Tower	Forest Protection Station	Forest Protection Board	Nursery (No)	Rural Road (km)	Irrigation System (ha)	Water supply system (unit)	1 Top, 2 Second, 3 Third, 4 Fourth, 5 Fifth, 6 Sixth, 7 Seventh	Effectiveness (Location of the site)	Effectiveness (Availability of facilities)	Contiguity Is the target area over 100 ha?	Accessibility Is the surrounding area managed by local people with short term contract	Cause of foerst degradation	Poverty ratio	
	Bui Chua PFMB (Coastal)	Ninh Hai	Nhon Hai																			Protection of national road	The target site is located along the national road.	Very small	The site for reforestation is easy to access.		16.8%
	Total (Watershed) 6 Xã						1,612.8		7,901.7	1,500.0	1,200.0	20.0	34.0	4	4		1	9.0	160.0	2.0							
Total (Coastal) 1 Xã						50.0																					
Binh Thuan	Tuy Phong PFMB	Tuy Phong	Phan Dung	82	Watershed Protection			800.0	200.0		8.0			1			3.0				3	The target ares are located in the catchment of Long Song reservoir for irrigation. The areas lie in the north east part of the province.	The target areas are located in the upper part of the catchment of the reservoir.	Yes The areas are contiguous on a large scale.	Yes Parts of the target areas are away from communities/residential areas, but still can be used for protection or ANR under the contract with	Extraction/exploitation by people, frequent drought and forest fires, and wars	8.6%
			Chi Cong	83	Coastal Protection	100.0						2.0						1	2	The target areas are located in the catchments of small reservoirs in Hoa Thand commune. The reservoirs are small and scattered but critically important for livelihood of people living there because annual average rainfall is more or less 300 ml a year so that available source of water is quite limited in the area.	The target areas are adjacent to the residential areas of Chi Coms and Binh Than commune.	Yes Slightly fragmented on a small scale since it is coastal protection forest	Yes The target site is close to communities and easy to access from the residential areas	ditto	Chi Coms: 5.3 % Binh Thanh: 6.7 %		
	Long Song Da Bac PFMB (Watershed)	Bac Binh	Phong Phu	84	Watershed Protection			800.0	500.0		4.0			1						3	The target ares arelocated in the catchment of Da Bac reservoir for irrigation. The areas lie in the north east part of the province.	The target areas are located in the catchment of the reservoir.	Yes The areas are contiguous on a large scale.	Yes Parts of the target areas are away from communities/residential areas, but still can be used for protection or ANR	ditto	26.8%	
	Le Hong Phong PFMB (Coastal)		Hoa Thang	85	Coastal Protection	650.0			1,600.0		6.0	13.0		1			6.0		2	The target areas are located in the catchments of small reservoirs in Hoa Thand commune. The reservoirs are small and scattered but critically important for livelihood of people living there because annual average rainfall is more or less 300 ml a year so that available source of water is quite limited in the area.	The target areas are adjacent to the reservoir and would contribute to protection of the reservoir from inflow of sand.	ditto	Yes The target site is close to communities and easy to access from the residential areas	ditto	7.0%		
	Ca Giay PFMB (Watershed)		Phan Lam	86	Watershed Protection			100.0	700.0		3.0			1					3	The target areas are located in the catchment of Ca Giay reservoir for irrigation with a capacity of 10million m3.	The target areas lie directly on the upper slopes of the reservoir.	ditto	ditto	ditto	22.7%		
	Dong Giang PFMB	Ham Thuan Bac	Thuan Minh	87	Watershed Protection			800.0	900.0		4.0			1			2.0			3	The target areas are located in the catchments of small scale irrigation reservoirs in Dong Giang commune.	The target areas are adjacent to the reservoir and lie directly on the upper slopes of the reservoir.	ditto	ditto	ditto	8.5%	
	Song Quao PFMB (Wateshed)		Don Tien	88	Watershed Protection			900.0	800.0		4.0			1			2.5		3	The target areas are located in the catchment of Song Quao with a capacity of 70 million m3 (=10,000ha agricultural land, drinking water supply for phan thiet city)for irrigation and hydropower generation.	The target areas are located in the upper part of the catchment of the reservoir.	ditto	ditto	ditto	Don Tien: 14.7% Dong Giang: 4.7%		
	Ham Thuan Dami PFMB		Da Mi	89	Watershed Protection			200.0	1,100.0		4.0			1					3	Catchment of watershed of Ham Thuan reservoir (forirrigation and hydropower generation) near La Nga river.	The target areas are adjacent to the reservoir and lie directly on the upper slopes of the reservoir.	ditto	ditto	ditto			
	Hong Phu PFMB (Coastal)		Hong Son	90	Coastal Protection	350.0					5.0	7.0		1				1	2	The target area is located few kilometers north east from Phan Ri Phan Thiet City so it contributes to the protection of environment of the city, inaddition to the protection of farm land, shrimp farms, and houses in Hong Song commune.	The target areas are adjacent to the residential areas of Hong Song.	ditto	Yes Parts of the target site are bit away from communities/residential areas, but still can be used for protection or ANR	ditto	5.2%		
	Total (Watershed) 6 Xã							3,600.0	4,200.0		27.0			6			7.5										
	Total (Coastal) 3 Xã						1,100.0			1,600.0		11.0	22.0		2			6.0		2.0							
Rounded total (Watershed)						23,085.9	3,300.0	63,971.2	22,247.2	3,700.0	386.7	411.5	62	60	67	22	169.6	558.0	6.0								
Rounded total (Coastal)						1,550.0	800.0		1,600.0		16.0	28.0	2	4	3	1	16.0		2.0								

Bảng 6-3 DANH SÁCH CÁC HUYỆN VÀ XÃ MỤC TIÊU

TỈNH	HUYỆN	BQL	XÃ
TỔNG			
12 Tỉnh	57 BQLRPH		
54 Huyện			
1 thị xã			
167 xã			
Thanh Hóa 6 Huyện 6 BQLRPH 12 Xã	Thường Xuân	BQLRPH Sông Đăn	Luận Khê, Luận Thành, (2)
	Như Xuân	BQLRPH Sông Chàng	Thanh Hoa (1)
	Như Thành	BQLRPH Như Xuân	Xuân Thái (1)
	Thạch Thành	BQLRPH Thạch Thành	Ngọc Trạo, Thanh Long, Thạch Lâm (3)
	Tĩnh Gia	BQLRPH Tĩnh Gia	Nguyên Bình, Định Hải, Trúc Lâm, Trường Lâm, (4)
	Hà Trung	BQLRPH Hà Trung	Hà Lĩnh (1)
Nghệ An 6 Huyện 6 BQLRPH 39 xã	Tương Dương	BQLRPH Tương Dương	Tam Thái, Tam Đình, Tam Hợp, Thạch Giám, Yên Na, Yên Thắng, Yên Tĩnh, (7)
	Nam Đàn	BQLRPH Nam Đàn	Nam Giang, Nam Nghĩa, Nam Thái, Nam Hưng, Nam Thanh, (5)
	Nghi Lộc	BQLRPH Nghi Lộc	Nghi Đồng, Nghi Công Bắc, Nghi Quang, Nghi Thiết, Phúc Thọ, Nghi Công Nam, Nghi Yên, Nghi Lâm, (8)
	Yên Thành	BQLRPH Yên Thành	Đồng Thành, Hậu Thành, Minh Thành, Thịnh Thành, (4)
	Tân Kỳ	BQLRPH Tân Kỳ	Đồng Văn, Giai Xuân, Nghĩa Dũng, (3)
	Quỳnh Lưu	BQLRPH Quỳnh Lưu	Quỳnh Thắng, Tân Sơn, Quỳnh Bang, Quỳnh Lương, Quỳnh Lập, Quỳnh Liên, Quỳnh Minh, Quỳnh Nghĩa, Quỳnh Phương, Quỳnh Thọ, Tiền Thủy, Tân Thắng, (12)
Hà Tĩnh 5 huyện 4 BQLRPH 18 Xã	Nghi Xuân	BQRPH Hồng Lĩnh	Cổ Đàm, Xuân Lĩnh, Xuân Hồng, Xuân Viên, (4)
	Can Lộc		Thiên Lộc, Thuần Thiện, (2)
	Cẩm Xuyên	BQLRPH Cẩm Xuyên	Cẩm Lĩnh, Cẩm Minh, Cẩm Lạc, Cẩm Quan, (4)
		BQLRPH Thạch Hà	Cẩm Thạch, (1)
	Thạch Hà		Thạch Bàn, Bắc Sơn, Thạch Xuân, Thạch Điền, (4)
	Hương Sơn	BQLRPH Ngân Phố	Sơn Lâm, Sơn Lễ, Sơn Tiến, (3)
Quảng Bình 3 Huyện 4 BQLRPH 15 Xã	Quảng Trạch	BQLRPH Quảng Trạch	Quảng Hợp, Quảng Kim, Quảng Lưu, Quảng Thạch, (4)
	Quảng Ninh	BQLRPH Ba Rền	
		BQLRPH Long Đại	Trường Xuân, Trường Sơn (2)
			Võ Ninh, Gia Ninh, Hải Ninh, (3)
	Lệ Thủy	BQLRPH Ven Biển Nam	Hung Thủy, Hồng Thủy, Ngư Thủy Bắc, Thanh Thủy, Cam Thủy, Sen Thủy, (6)
Quảng Trị 6 Huyện 1 thị xã 3 BQLRPH 17 Xã	Hướng Hóa	BQLRPH Hướng Hóa- Đa Krông	Hướng Phùng, Hướng Tân, Hướng Linh, Tân Thanh, Hướng Sơn, Tân Hợp, (6)
	Đa Krông		Dakrong, Hướng Hiệp, Mò Ó, Krong Klang (4)
	Vĩnh Linh	BQLRPH Bến Hải	Vĩnh Hà, Vĩnh Ô (2)
	Gio Linh		Linh Thượng, (1)
	Hải Lăng	BQLRPH Thạch Hãn	Hải Lâm, Hải Sơn (2)
	Triệu Phong		Triệu Thượng (1)
	Quảng Trị (TX)		Hải Lệ (1)
T.T.Huế 3 Huyện 3 BQLRPH 8 Xã	Hương Thủy	BQLRPH Hương Thủy	Dương Hòa, (1)
			Dương Hòa, (1)
	Hương Trà	BQLRPH Sông Hương	Hương Vân, Hồng Tiến (SA 127), Bình Thành, Bình Điện (SA 137,141,142,143,144,145, 146), Hương Thọ, (5)
			Hương Vân, Hồng Tiến (SA126), Bình Thành, Bình Điện (SA 136,138,139), Hương Thọ, (5)
		BQLRPH Sông Bồ	Phong Xuân, Phong Sơn, (2)
	Phong Điền		
Quảng Nam 6 Huyện 6 BQLRPH 19 Xã	Đông Giang	BQLRPH Sông Kôn	Sông Kôn, Jơ Ngây, A Ting, (3)
		BQLRPH A Vương	Mà Cooih, (1)
	Phước Sơn	BQLRPH Dak Mi	Phước Hiệp, Phước Hòa, (2)
	Bắc Trà My	BQLRPH Sông Tranh	Trà Bui, (1)
	Phú Ninh	BQLRPH Phú Ninh	Tam Đại, Tam Dân, Tam Lãnh, (3)
	Núi Thành		Tam Sơn, Tam Thạnh, Tam Trà, (3)
	Duy Xuyên	BQLRPH sẽ được thành lập	Duy Trung, Duy Sơn, Duy Hòa, Duy Phú, Duy Thu, Duy Trinh, (6)

Bảng 6-3 DANH SÁCH CÁC HUYỆN VÀ XÃ MỤC TIÊU

TỈNH	HUYỆN	BQL	XÃ
TỔNG			
12 Tỉnh	57 BQLRPH		
54 Huyện			
1 thị xã			
167 xã			
Quảng Ngãi	Ba Tơ	BQLRPH Đông Ba Tơ	Ba Trang, Ba Liên, (2)
4 Huyện		BQLRPH Tây Ba Tơ	Ba Xa, Ba Dinh, (2)
5 BQLRPH	Sơn Hà	BQLRPH Thạch Nham	Sơn Ba, Sơn Kỳ, (2)
9 Xã	Sơn Tây	BQLRPH Sơn Tây	Sơn Bua, (1)
	Tây Trà	BQLRPH Tây Trà	Trà Lãnh, Trà Xinh, (2)
Bình Định	Hoài Nhơn	BQLRPH Hoài Nhơn	Hoài Sơn (1)
5 Huyện	Hoài Ân	BQLRPH Hoài Ân	Bok Tới, Ân Nghĩa, Ân Sơn, (3)
5 BQLRPH	Phú Mỹ	BQLRPH Phú Mỹ	Mỹ Hiệp, Mỹ Phong, Mỹ An, (3)
10 Xã	Vĩnh Thạnh	BQLRPH Vĩnh Thạnh	Vĩnh Kim, (1)
	Tây Sơn	BQLRPH Tây Sơn	Tây Phú, Vĩnh An, (2)
Phú Yên	Đồng Xuân	BQLRPH Đồng Xuân	Phú Mỹ, (1)
3 Huyện	Sông Hinh	BQLRPH Sông Hinh	Ea Tröl, Sông Hinh, (2)
3 BQLRPH	Sơn Hòa	BQLRPH Sơn Hòa	Phước Tân, (1)
4 Xã			
Ninh Thuận	Bác Ái		Phước Thành, (1)
4 Huyện	Thuan Bac	BQLRPH Sông Trâu	Phước Chiến, Phước Kháng, (2)
4 BQLRPH	Ninh Sơn	BQLRPH Krongpha	Lâm Sơn, (1)
7 Xã		BQLRPH Tân Giang	Phước Hà (1)
	Ninh Phước	BQLRPH Ninh Phước	Phước Nam, Phước Dinh, (2)
Bình Thuận	Tuy Phong	BQLRPH Tuy Phong	Phan Dũng, Chí Công (2)
3 Huyện		BQLRPH Lòng Sông-Đá Bạc	Phong Phú (1)
8 BQLRPH	Bắc Bình	BQLRPH Lê Hồng Phong	Hòa Thắng (1)
9 Xã		BQLRPH Cà Giầy	Phan Lâm (1)
		BQLRPH Đông Giang	Thuận Minh (1)
	Hàm Thuận Bắc	BQLRPH Sông Quao	Đông Tiến (1)
		BQLRPH Hàm Thuận Đami	Đa Mi (1)
		BQLRPH Hồng Phú	Hồng Sơn (1)

Phần III

Chương 1 Vùng dự án

1.1 Vị trí địa lý và Đơn vị hành chính

12 tỉnh mục tiêu của dự án có vị trí nằm giữa $10^{\circ}35'$ - $20^{\circ}00'$ vĩ độ bắc và $103^{\circ}55'$ - $109^{\circ}30'$ kinh độ đông thuộc khu vực ven biển miền trung Việt Nam (Xem Bản đồ xác định vị trí vùng dự án). Tại các tỉnh này, những vùng dự án lựa chọn có địa hình trải dài từ đồng bằng ven biển đến vùng núi dốc như trong hình vẽ 3-1-1 (bản đồ xác định vị trí các khu vực thuộc dự án ở các tỉnh).

Về mặt hành chính, các khu vực dự án thuộc 162 xã của 54 huyện và 1 thị trấn trong 12 tỉnh mục tiêu theo danh sách dưới đây. Sau đây là danh sách thống kê số xã, huyện của từng tỉnh có cả số diện tích được dự án chọn.

Số huyện, xã và diện tích được chọn

Tỉnh	Số huyện & thị trấn	Số xã	Diện tích được chọn (ha)
1. Thanh Hóa	5	13	8.200
2. Nghệ An	6	21	8.800
3. Hà Tĩnh	5	18	9.400
4. Quảng Bình	3	14	3.800
5. Quảng Trị	7	17	9.700
6. T.T. Huế	5	16	14.800
7. Quảng Nam	6	18	13.100
8. Quảng Ngãi	4	16	10.600
9. Bình Định	5	11	10.800
10. Phú Yên	3	4	13.300
11. Ninh Thuận	3	5	12.400
12. Bình Thuận	3	9	10.500
Tổng	54 huyện & 1 thị trấn	162	125.400

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

1.2 Điều kiện tự nhiên

1.2.1 Lượng mưa

Vì dự án nằm trên tất cả các tỉnh mục tiêu, nên lượng mưa đo được ở mỗi tỉnh cũng chính là lượng mưa của các vùng dự án ở tỉnh đó. Lượng mưa trung bình tháng của các tỉnh mục tiêu được thể hiện ở bảng dưới đây.

Lượng mưa trung bình tháng đo được tại Trạm khí tượng thủy văn của các tỉnh mục tiêu(mm/tháng)

Tỉnh	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng
1. Thanh Hóa #	3	21	25	68	196	205	189	313	221	332	12	9	1,595
2. Nghệ An	90	23	57	65	141	107	110	205	300	694	119	40	1,952
3. Hà Tĩnh	101	47	52	77	173	44	29	154	373	1,109	140	176	2,476
4. Quảng Bình	53	18	36	14	165	45	12	66	698	682	353	97	2,240
5. Quảng Trị	38	49	15	33	142	28	56	41	423	999	394	174	2,392
6. T.T. Huế	118	85	80	74	195	24	26	63	479	1,524	608	510	3,786
7. Quảng Nam #	7	225	207	35	150	18	47	225	301	891	1,196	153	3,455
8. Quảng Ngãi #	197	1	102	48	132	48	41	244	107	797	1,328	78	3,123
9. Bình Định	258	26	35	23	80	23	27	76	425	520	851	251	2,596
10. Phú Yên	48	7	82	46	162	14	13	130	101	678	1,428	29	2,789
11. Ninh Thuận	N.A.												
12. Bình Thuận	0	0	0	4	266	164	170	231	201	114	176	2	1,328
Trung bình	83	46	63	44	164	65	65	159	330	758	605	138	2,521

Nguồn: Sở NN&PTNT 12 tỉnh, #: số liệu 2007, các số liệu khác của năm 2008.

1.2.2 Sử dụng đất hiện nay

Sử dụng đất/phân loại rừng hiện nay đối với rừng phòng hộ tại các xã mục tiêu được trình bày trong bảng dưới đây:

Tình hình sử dụng đất lâm nghiệp thuộc rừng phòng hộ tại các xã mục tiêu

Đv: ha

Tỉnh	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trống (Ia)	Đất trống (Ib)	Đất trống (Ic & loại khác)	Tổng
1. Thanh Hóa	14,638.3	2,817.2	610.0	234.0	1,891.8	20,191.3
2. Nghệ An	18,523.9	4,449.9	2,193.1	2,177.9	1,029.7	28,374.5
3. Hà Tĩnh	2,996.0	9,332.0	922.0	3,731.0	1,581.0	18,562.0
4. Quảng Bình	28,382.3	8,427.0	389.0	1,360.0	6,627.0	45,185.3
5. Quảng Trị	57,475.0	16,656.0	11,961.0	5,244.0	4,458.0	95,794.0
6. T.T. Huế	7,642.7	2,266.8	*	*	*	9,909.5
7. Quảng Nam	44,906.6	8,606.8	0	7,334.0	29,459.2	90,306.6
8. Quảng Ngãi	37,519.0	6,251.3	1,474.0	4,895.0	8,463.0	58,602.3
9. Bình Định	27,753.7	1,238.7	2,917.5	4,728.6	3,627.4	40,265.9
10. Phú Yên	24,871.7	3,935.8	7,185.7	1,813.4	4,495.4	42,302.0
11. Ninh Thuận	22,898.8	1,703.1	2,225.2	7,978.3	15,189.1	49,994.5
12. Bình Thuận	61,979.0	628.0	1,485.0	3,499.0	9,574.0	77,165.0
Tổng	349,587.0	66,312.6	31,362.5	42,995.2	86,395.6	576,652.9

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA (2, các số thể hiện tổng diện tích tại các xã mục tiêu)

* trong quy hoạch sử dụng đất hiện nay, đất trống thuộc “đất chưa sử dụng”. Loại đất này sẽ được đưa vào diện tích rừng phòng hộ khi tiến hành quy hoạch sử dụng đất tiếp theo vào 2010.

1.2.3 Các loại rừng và loài cây chính

Như trình bày trong chương 3.3.1 phần II của báo cáo thì hầu hết rừng tự nhiên của 12 tỉnh mục tiêu được chia làm 5 loại: i) rừng thường xanh đất thấp, ii) rừng lá rộng núi đá, iii) rừng rụng lá ẩm ướt/bán rụng lá đất thấp, iv) rừng rụng lá khô hạn, và v) thảo nguyên. Những loài cây chính có trong khu vực dự án được thể hiện trong bảng dưới đây:

Những loài cây chính thuộc vùng dự án

Loại rừng	Loài chính
Rừng thường xanh đất thấp	<i>Fokienia bodginsii</i> , <i>Cunninghamia lanceolata</i> , <i>Excentrodendron tonkinense</i>
Rừng lá rộng núi đá	<i>Azelia xylocarpa</i> , <i>Dalbergia oliveri</i> , <i>Hopea sinensis</i> , <i>Panex vietnamensis</i>
Rừng rụng lá ẩm ướt/bán rụng lá đất thấp	<i>Shorea falcata</i> , <i>Dipterocarpus caudatus</i> , <i>Dalbergia barensis</i> , <i>Lithocarpus dinhensis</i>
Rừng rụng lá khô hạn	<i>Dipterocarpas alatas</i> , <i>Dipterocarpas spp.</i>
Thảo nguyên	<i>Baeckia frutescens</i> , <i>Melaluca leucadendron</i>

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

1.3 Tình hình kinh tế xã hội

Những thông tin được trình bày ở phần này là những số liệu thu thập được trong quá trình điều tra thực tế do Đoàn nghiên cứu JICA thực hiện tháng 7 năm 2009. Những số liệu trình bày trong báo cáo này được thu thập tổng hợp lại từ nhiều nguồn dữ liệu khác nhau ở mỗi tỉnh. Các nguồn số liệu được tập hợp bao gồm các niên giám thống kê của tỉnh, huyện và qua phỏng vấn trực tiếp với cán bộ địa phương và những tài liệu khác mà địa phương cung cấp. Mặc dù còn có những hạn chế, nhưng những dữ liệu này cũng có thể cho chúng ta thấy bức tranh toàn cảnh về tình hình kinh tế xã hội mà đặc biệt là về tình hình sinh kế chung của những xã mục tiêu.

Để giúp chúng ta có thể hiểu rõ hơn về tình hình sinh kế của cộng đồng địa phương tại những tỉnh mục tiêu của dự án, Đoàn nghiên cứu cũng đã tiến hành điều tra những hộ điểm tại 6 tỉnh tiêu biểu thuộc vùng dự án với 180 hộ được phỏng vấn. Những kết quả điều tra cũng đã được tập hợp chọn lựa lấy các thông tin phù hợp để trình bày trong phần này.

1.3.1 Dân số và hộ gia đình

Các xã nằm trong vùng dự án bao gồm có 167 xã của 54 huyện và 1 thị trấn thuộc 12 tỉnh mục tiêu. Tổng dân số của các xã này là 811.210 thuộc 188.363 hộ gia đình. Số hộ mục tiêu được dự án lựa chọn phải ít hơn tổng số hộ của các xã mục tiêu này.

Tình hình nhân khẩu của các xã mục tiêu

Tỉnh	Số huyện	Số xã	Tổng dân số	Số hộ
1. Thanh Hóa	6	12	50.170	14.340
2. Nghệ An	6	39	244.571	55.821
3. Hà Tĩnh	5	18	46.260	11.701
4. Quảng Bình	3	15	71.417	16.334
5. Quảng Trị	7	17	55.551	12.573
6. T.T. Huế	3	8	36.301	7.824
7. Quảng Nam	6	19	98.800	22.988
8. Quảng Ngãi	4	9	26.162	6.356
9. Bình Định	5	10	57.255	16.051
10. Phú Yên	3	4	10.829	2.417
11. Ninh Thuận	4	7	47.843	9.244
12. Bình Thuận	3	9	60.051	12.714
Tổng diện tích mục tiêu	54 huyện & 1 thị xã	167	811.210	188.363

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

Thành phần dân tộc tại những xã mục tiêu là rất đa dạng. Những số liệu thống kê về dân số của các tỉnh là có khác nhau, tuy nhiên nhìn chung đã cố gắng tính toán được tỷ lệ thành phần của từng dân tộc trong cơ cấu dân số của từng xã. Tuy chưa thể so sánh một cách chính xác về thành phần dân tộc dựa trên những số liệu đó, nhưng với những số liệu đó chúng ta cũng có thể hiểu được đặc điểm chung về nhân khẩu của các xã mục tiêu.

Trong các xã này thì dân tộc kinh là chiếm đa số đến 67%. Số còn lại 33% là các dân tộc thiểu số. Các dân tộc ở các xã mục tiêu bao gồm có Bru-vân Kiều ở Quảng Bình, Cham ở Phú Yên, Ninh Thuận và Bình Thuận, Rục Lay ở Ninh Thuận và các dân tộc khác. Mỗi dân tộc đều có văn hóa, ngôn ngữ và cấu trúc xã hội riêng. Theo khảo sát thì rong số các dân tộc này, dân tộc Êđê và Bana là hai dân tộc theo chế độ mẫu hệ, trong đó phụ nữ đóng vai trò chính trong việc kiếm thu nhập cho hộ gia đình. Trong bảng 3-1-3 và bảng 3-1-4 có trình bày đầy đủ danh sách số hộ gia đình thuộc tất cả các dân tộc.

Thành phần dân tộc trong các xã mục tiêu

Tỉnh	% số hộ dân tộc kinh trong tổng số hộ	% các dân tộc khác trong tổng số hộ
1. Thanh Hóa	34.3 %	65.7 %
2. Nghệ An	90.8 %	9.2 %
3. Hà Tĩnh	100.0 %	0.0 %
4. Quảng Bình	82.4 %	17.6 %
5. Quảng Trị	n.a.	n.a.
6. T.T. Huế	99.1 %	0.9%
7. Quảng Nam	88.3 %	11.7 %
8. Quảng Ngãi	6.5 %*	93.5 %*
9. Bình Định	94.2 %	5.8 %
10. Phú Yên	25.6 %	74.4 %
11. Ninh Thuận	46.9 %	53.1 %
12. Bình Thuận	80.3 %*	19.7 %*
Tổng khu vực mục tiêu	67.0%**	3.0%**

Ghi chú: n.a.: không có số liệu

* Quảng Ngãi: Tỷ lệ các dân tộc được tính căn cứ theo số liệu về dân số, dân tộc của các xã mục tiêu

** Con số được tính căn cứ theo tỷ lệ số hộ và dân số của từng dân tộc.

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

1.3.2 Lao động

Trung bình có khoảng 74,8% tổng số hộ trong các xã mục tiêu tham gia vào các hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp. Các tỉnh Quảng Ngãi, Phú Yên và Quảng Trị là những tỉnh có tỷ lệ số hộ tham gia vào các hoạt động này rất cao, trong khi đó tỉnh Ninh Thuận lại có tỷ lệ số hộ tham gia vào ngành dịch vụ cao (58%) so với các khu vực khác.

Tổng hợp các hoạt động sản xuất kinh tế của các hộ gia đình tại các xã mục tiêu

Tỉnh	Hộ tham gia vào hoạt động sản xuất	Tỷ lệ hộ thuộc (%) (%)			
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Ngư nghiệp	Ngành khác
Thanh Hóa	-	-	-	-	-
Nghệ An	-	-	-	-	-
Hà Tĩnh	-	-	-	-	-
Quảng Bình	16,334	84.0	4.4	6.5	0.0
Quảng Trị	15,818	86.6	0.0	0.0	13.4
T.T. Huế	21,315	55.3	7.1	4.7	32.8
Quảng Nam	19,492	85.1	4.5	7.6	2.8
Quảng Ngãi	12,630	97.4	0.0	0.0	2.6
Bình Định	16,693	92.9	1.4	3.7	0.0
Phú Yên	2,407	97.9	0.2	1.9	0.0
Ninh Thuận	998	8.2	12.5	58.9	0.0
Bình Thuận	5,591	65.5	13.7	18.9	0.0
Tổng	111,278	74.8	4.9	11.4	5.7

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

1.3.3 Tình trạng nghèo

Trong số 113.689 hộ thuộc 128 xã (không kể Hà Tĩnh và T.T. Huế), có tới 34.556 hộ hay 25,8% nằm dưới chuẩn nghèo. Trong các tỉnh mục tiêu thì tỉnh Quảng Ngãi (64,5%) và Phú Yên (46,1%) là hai tỉnh có tỷ lệ hộ dưới chuẩn nghèo cao nhất, trong khi đó thì tỉnh Bình Định là tỉnh có tỷ lệ hộ dưới chuẩn nghèo thấp nhất với 15,9%.

Tỷ lệ hộ nằm dưới chuẩn nghèo thuộc các tỉnh mục tiêu

Tỉnh	Số hộ nằm dưới chuẩn nghèo	
	Số hộ	%
Thanh Hóa	3,743	29.0 %
Nghệ An	4,635	17.0 %
Hà Tĩnh	n.a.	n.a.
Quảng Bình	3,328	22.1 %
Quảng Trị	3,512	27.9 %
T.T. Huế	n.a.	n.a.
Quảng Nam	5,407	27.2 %
Quảng Ngãi	7,827	64.5 %
Bình Định	2,861	15.9 %
Phú Yên	1,114	46.1 %
Ninh Thuận	1,564	19.2 %
Bình Thuận	1,105	18.3 %
Tổng khu vực mục tiêu	34,556	25.8 %

Ghi chú: * số liệu của huyện có xã mục tiêu.

n.a.: không có số liệu

Nguồn: Đoàn công tác JICA

Những thông tin thu thập được qua điều tra hộ điểm cho thấy có tới 67,7% số hộ sống phụ thuộc vào nông, lâm, ngư nghiệp với mức thu nhập bình quân đầu người là 4,2 triệu đồng/năm. Những nguyên nhân chính của tình trạng nghèo ở đây là: i) thiếu vốn đầu tư làm ăn, ii) không có kiến thức về kỹ thuật và công nghệ sản xuất phù hợp; và iii) không có đất canh tác. Trong các xã được điều tra thì xã Bình Điện và Dương Hoa của T.T.Huế có tỷ lệ nghèo thấp nhất với tỷ lệ lần lượt là 8,7% và 8%. Qua điều tra cho thấy rằng khoảng 60% tổng số thu nhập của các hộ gia đình sống ở xã Bình Điện là từ thương mại và dịch vụ.

Thu nhập bình quân và nguồn thu nhập của các hộ dân, tỷ lệ nghèo trung bình của các xã điểm

Tỉnh	Xã	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng)	Tỷ lệ các nguồn thu nhập (%)				Tỷ lệ nghèo các xã (%)
			Nông, Lâm, Ngư nghiệp	Thương mại và dịch vụ	Nghề thủ công	Ngành khác	
Nghệ An	Tam Thái	4.0	51.5	11.1	0.0	34.2	20.0
Nghệ An	Đông Văn	2.7	60.0	7.0	0.0	33.0	45.0
Quảng Bình	Q. Thạch	3.0	86.0	-	-	0.1	67.2
Quảng Bình	Hải Ninh	4.9	23.3	1.0	-	75.7	13.5
T. T. Huế	Bình Điền	8.6	27.9	60.1	7.4	4.6	8.7
T. T. Huế	Dương Hòa	5.5	80.0	5.0	5.0	10.0	8.0
Quảng Ngãi	Sơn Kỳ	2.5	85.0	-	-	0.2	43.0
Quảng Ngãi	Ba Giang	2.4	93.0	-	-	7.0	60.3
Phú Yên	Sông Hinh	4.5	90.0	5.0	0.0	5.0	34.5
Phú Yên	Phước Tân	1.4	84.2	-	-	15.8	41.7
Bình Thuận	Phong Phú	9.0	70.8	24.3	-	4.9	23.4
Bình Thuận	Hòa Thắng	1.8	60.0	-	-	30.0	25.0
Tổng bình quân		4.2	67.6	16.2	2.5	18.4	32.5

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

1.3.4 Các dịch vụ công

Chi ngân sách nhà nước cho các dịch vụ xã hội tại 12 tỉnh mục tiêu trung bình chiếm 29,9%. Tỉnh Bình Định có mức chi cao nhất với 39,7% trong khi đó thì Ninh Thuận là tỉnh có mức chi thấp nhất với 25,7%.

% chi ngân sách cho các dịch vụ xã hội tại các tỉnh mục tiêu (2007)

Đv: triệu đồng

Tỉnh	Chi ngân sách địa phương	Chi cho các dịch vụ xã hội	% tổng chi
Thanh Hóa	7,927.0	2,096.0	26.4%
Nghệ An	7,764.4	2,158.6	27.8%
Hà Tĩnh	2,872.9	820.6	28.6%
Quảng Bình	2,404.6	604.1	25.1%
Quảng Trị	2,055.8	557.7	27.1%
T.T. Huế	1,950.7	665.5	34.1%
Quảng Nam	4,010.1	1,424.0	35.5%
Quảng Ngãi	2,415.4	-	-
Bình Định	2,859.2	1,135.3	39.7%
Phú Yên	2,292.8	588.9	25.7%
Ninh Thuận	1,789.3	416.7	23.3%
Bình Thuận	2,243.1	792.5	35.3%
Tổng mục tiêu dự án	3,382.1	1,023.6	29.9%

Nguồn: NXB thống kê (2009), Số liệu thống kê kinh tế xã hội 63 tỉnh thành.

Các số liệu về sử dụng điện, cơ sở y tế và trường học được tổng kết dưới đây. Trong các dịch vụ xã hội, thì tỷ lệ số hộ sử dụng điện trung bình đạt 86,3%. Các xã của tỉnh Quảng Bình, T.T.Huế, Quảng Nam, Ninh Thuận và Bình Thuận có tỷ lệ sử dụng điện trên 90%. Trong khi đó thì tỉnh Phú Yên có tỷ lệ sử dụng điện trong các xã mục tiêu là thấp nhất (52,8%).

Trung bình có 66,7% số hộ tại khu vực mục tiêu sử dụng nước sạch. Các xã mục tiêu của tỉnh Phú Yên có tỷ lệ sử dụng nước sạch thấp nhất (39,9%), trong khi đó tỷ lệ các hộ sử dụng nước sạch của tỉnh Bình Thuận là cao nhất với 92%.

% số hộ sử dụng điện và nước sạch ở các xã mục tiêu

Tỉnh	Sử dụng điện (%)	Sử dụng nước sạch (%)
Thanh Hóa	100	n.a.
Nghệ An	99	n.a.
Hà Tĩnh	100	n.a.
Quảng Bình	98	65.3
Quảng Trị	n.a.	n.a.
T.T. Huế	98	n.a.
Quảng Nam	92	58.8
Quảng Ngãi	71	70.2
Bình Định	97	75.3
Phú Yên	39	39.9
Ninh Thuận	99	65.0
Bình Thuận	58	92.6
Tổng các tỉnh mục tiêu dự án	79	66.7

n.a.: Không có số liệu

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

Về chăm sóc y tế, có 69 trung tâm y tế tại các xã mục tiêu của 8 tỉnh. Trung bình mỗi xã có 1 cơ sở y tế. Khoảng cách từ hộ gia đình đến cơ sở y tế gần nhất là từ 2,3km đến 8,5km, trung bình là 5,5km. Qua điều tra các xã mẫu cũng cho kết quả tương tự. Khoảng cách trung bình từ hộ gia đình đến cơ sở y tế gần nhất là 1,1 km, có hộ xa nhất là 6km ở xã Hòa Thắng, tỉnh Bình Thuận.

Mỗi xã mục tiêu có từ 1 -2 trường tiểu học. Khoảng cách trung bình từ hộ gia đình đến trường tiểu học là 1,6km. Trong khi đó thì theo điều tra số lượng các trường cấp hai ít hơn. Điều đó cho thấy rằng số trường cấp 2 sẽ khó đáp ứng hết được nhu cầu khi mà lượng đầu vào và tỷ lệ tốt nghiệp cấp 1 ngày càng tăng. Để đạt được các chỉ tiêu đề ra về tuyển sinh cấp hai như kế hoạch của Chính phủ trong SEDP (2006-2010), thì cần phải tăng số lượng trường cấp hai cho các địa phương.

Tiếp cận cơ sở y tế và cơ sở giáo dục tại các xã mục tiêu

Tỉnh	Trung tâm y tế		Trường tiểu học		Trường cấp II
	Số trung tâm	Khoảng cách (km)	Số trường	Khoảng cách	Số lượng trường
Thanh Hóa	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.
Nghệ An	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.
Hà Tĩnh	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.
Quảng Bình	9	5.5	8	1.0	3.0
Quảng Trị	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.
T.T. Huế	16		28	1.0	2.0
Quảng Nam	16	2.3	23	5.0	18.0
Quảng Ngãi	16	n.a.	16	n.a.	n.a.
Bình Định	4	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.
Phú Yên	4	8.5	10		6.0
Ninh Thuận	5	6.5	13	3.5	4.0
Bình Thuận	3	6.8	6	1.0	3.0
Tổng/trung bình	69	5.5	104	1.6	36.0

Ghi chú: n.a.: không có số liệu này khi làm báo cáo.

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

1.3.5 Hạ tầng nông thôn

Mặc dù đường giao thông nông thôn được xem là cơ sở hạ tầng quan trọng hàng đầu đối các hoạt động sinh kế của cộng đồng địa phương của các xã mục tiêu, nhưng hệ thống đường giao thông nông thôn tại các xã nào nhìn chung vẫn còn rất khó khăn và cần phải được sửa chữa và/hoặc nâng cấp. Theo kết quả điều tra hộ điểm, hầu hết các cộng đồng địa phương gặp khó khăn trong việc vận chuyển các nông lâm sản của mình đi bán vì hầu hết đường giao thông ở đây là đường đất. Qua trao đổi với UBND các huyện và các xã tại khu vực điều tra đoàn nghiên cứu thấy rằng có khoảng 60% số đường giao thông đến các xã này vẫn còn là đường đất và 32% tuyến đường giao thông đó cần phải được nâng cấp ngay.

Tỷ lệ đường giao thông nông thôn trong khu vực dự án được rải nhựa

Khu vực	Bắc trung bộ						Nam trung bộ				Đông nam	
	Thanh Hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	T.T. Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Ninh Thuận	Bình Thuận
Tỷ lệ rải nhựa (%)	55%*	NA	39%*	50%*	NA	NA	NA	NA	6%	24%	42%	17%

Ghi chú : * Tỷ lệ trung bình của tất cả các huyện trong tỉnh

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

Do thiếu hệ thống thủy lợi tưới tiêu nên gần một nửa diện tích đất canh tác của các xã mục tiêu canh tác được khi có mưa (chỉ canh tác trong mùa mưa chứ không được tưới). Vì nông nghiệp là phương kế hàng đầu của người dân tại các xã mục tiêu, chính vì thế cần phải xây dựng hệ thống thủy lợi có đập/công trình đầu mối và hệ thống kênh mương.

Hiện trạng các công trình thủy lợi trên diện tích đất canh tác cần phải tưới

Khu vực	Bắc Trung bộ						Nam Trung bộ				Đông Nam	
	Thanh Hoa	Nghe An	Ha Tinh	Quang Binh	Quang Tri	T.T. Hue	Quang Nam	Quang Ngai	Binh Dinh	Phu Yen	Ninh Thuan	Binh Thuan
Tỷ lệ các công trình thủy lợi	67%*	41%*	78%*	50%*	NA	28%	90%	NA	49%	42%	37%	64%

Ghi chú: * Tỷ lệ trung bình của các huyện trong tỉnh

Nguồn: Đoàn nghiên cứu JICA

1.3.6 Rừng và sinh kế

Người dân trong vùng dự án sống phụ thuộc vào rừng theo nhiều cách khác nhau. Trong khi một số người thì đi khai thác các lâm sản ngoài gỗ và các lâm sản khác để bán kiếm thu nhập thì lại có người chỉ đi lấy củi hoặc khai thác gỗ để làm nhà. Tuy nhiên, vì sự khai thác rừng của những đối tượng này trong những năm gần đây đã và đang tàn phá rừng tự nhiên. Nguy hiểm nhất là tình trạng khai thác gỗ trái phép tràn lan. Theo kết quả điều tra các xã điểm thì các nguyên nhân khiến rừng bị suy thoái hàng đầu bao gồm chặt rừng lấy củi đốt (36%) chặt gỗ làm nhà (19%) và các nguyên nhân khác (13%).

Việc sử dụng hồ ga sinh học được xem là một trong những sáng kiến tốt giúp làm giảm thiểu sức ép của con người đối với tài nguyên rừng. Nếu có hồ ga sinh học thì người dân sẽ hạn chế chặt củi từ rừng. Cũng nên xem xét đến khả năng bổ sung các loại lâm sản ngoài gỗ có giá trị để người dân địa phương có thêm người thu nhập.

1.4 Các vấn đề về quản lý rừng trong vùng dự án

1.4.1 Nguyên nhân suy thoái rừng

Mặc dù chưa có số liệu thống kê hay tài liệu cụ thể nào xác định rõ các nguyên nhân và nguy cơ suy thoái rừng thuộc vùng dự án, nhưng căn cứ vào các thông tin thu thập được qua trao đổi với các BQLRPH và Sở NN các tỉnh thì cần phải xem xét các nguyên nhân có thể làm suy thoái rừng sau đây tại vùng dự án:

- a. Nạn phá rừng trong thời gian chiến tranh
- b. Việc khai hoang để lấy đất canh tác của cộng đồng sống gần rừng
- c. Khai thác gỗ trái phép và lấy củi đốt
- d. Cháy rừng
- e. Du canh du cư (canh tác một thời gian rồi chuyển đi khai hoang đất ở khu vực khác)

Những tác động của cộng đồng địa phương sống gần rừng hoặc ở khu vực xung quanh đang là nguyên nhân chính làm rừng suy thoái ở vùng dự án. Chính vì thế để đạt được mục tiêu là quản lý bền vững rừng phòng hộ trong vùng dự án thì cần phải có sự tham gia của cộng đồng vào dự án trong các hoạt động nâng cao nhận thức và cải thiện sinh kế cho người dân địa phương.

1.4.2 Các vấn đề về quản lý/bảo vệ rừng

(1) Hạn chế trong việc áp dụng biện pháp đồng quản lý/quản lý rừng phối hợp với cộng đồng

Mặc dù Luật Bảo vệ và quản lý rừng có quy định là cộng đồng/các hộ gia đình địa phương có quyền sở hữu rừng phòng hộ, tuy nhiên đại bộ phận rừng phòng hộ trên cả nước vẫn thuộc quyền quản lý trực tiếp của các BQL của các tỉnh. Rõ ràng có rất nhiều cán bộ Sở NN các tỉnh mục tiêu vẫn còn giữ tư tưởng là nhà nước phải đưa ra các sáng kiến, ý tưởng về quản lý rừng phòng hộ. Thực tế các hộ gia đình/cộng đồng địa phương tham gia vào các hoạt động bảo vệ và quản lý rừng chỉ với vai trò là người lao động hoặc được thuê khoán theo công việc. Đoàn nghiên cứu chúng tôi cho rằng do hạn chế trong việc áp dụng biện pháp đồng quản lý/quản lý rừng phối hợp với cộng đồng là nguyên nhân gây ra các hệ quả sau:

- a. Thiếu tính định hướng cho việc đồng quản lý hoặc quản lý rừng phối hợp với cộng đồng của các Sở NN;
- b. Không có các quy định/hướng dẫn để có thể hỗ trợ các Sở NN và BQL áp dụng các biện pháp quản lý rừng; và
- c. Nhiều cán bộ Sở NN vẫn quen với các biện pháp quản lý rừng theo sáng kiến của nhà nước.

Việc hạn chế sử dụng các biện pháp đồng quản lý của các Sở NN cũng như các cộng đồng địa phương là một trong những nguyên nhân khiến cho tiến độ giao rừng bị chậm trễ và mức độ tham gia của cộng đồng địa phương vào bảo vệ/phát triển rừng còn rất hạn chế do không có đủ hỗ trợ/động lực về tài chính cho họ.

(2) Vẫn còn tình trạng khai thác rừng phòng hộ

Như nội dung trình bày trong mục 1.3.3 chương này, tỷ lệ nghèo trung bình của những xã liên quan trong năm 2008 cao đến 30%. Sinh kế của những hộ nghèo trong vùng dự án phụ thuộc nhiều vào rừng và đây là nguyên nhân gây suy thoái rừng phòng hộ. Nói cách khác, suy thoái rừng vẫn còn là vấn đề đang diễn ra hàng ngày tại những xã mục tiêu mà đặc biệt là ở khu vực mà phần lớn các hộ gia đình là người dân tộc thiểu số. Vì tình trạng suy thoái rừng có liên quan trực tiếp đến cơ hội sinh kế của cộng đồng địa phương, nên phương pháp tiếp cận có tính lý luận bao gồm nội dung hỗ trợ phát triển sinh kế được xem là không thể thiếu để đạt được mục tiêu bảo vệ và quản lý rừng bền vững ở vùng dự án.

Những nguyên nhân chính làm người dân thuộc vùng dự án không có thu nhập được xem là:

- a. Không có cơ hội tạo việc làm hoặc thu nhập;
- b. Không có đủ đất canh tác cho các hộ;
- c. Sản lượng sản xuất thấp do không có đủ nước tưới, chất lượng giống kém và không đủ vật tư chăn nuôi trồng trọt;
- d. Thiếu chợ/thị trường do hệ thống đường giao thông kém.

(3) Năng lực của các chủ rừng (BQL)

Rừng phòng hộ trong vùng dự án hiện tại đang thuộc quyền quản lý trực tiếp của BQL thuộc Sở NN hoặc UBND các huyện ở các tỉnh mục tiêu. Như đã trình bày trong mục 6.2, phần II báo cáo thì có tới 59 BQLRPH (và sẽ thành lập thêm 2 BQLRPH nữa) thuộc vùng dự án và hầu như tất cả các BQL này đều gặp những khó khăn giống nhau trong việc quản lý rừng phòng hộ của mình, những khó khăn mà những BQL gặp phải được trình bày dưới đây:

- a. Số cán bộ trong BQLRPH không đủ để có thể quản lý và bảo vệ rừng phòng hộ trong khu vực của mình;
- b. Các trang thiết bị dụng cụ mà BQLRPH hiện có không đủ và hầu hết đã quá cũ không sử dụng được. Chính vì vậy không thể đảm bảo để các BQLRPH có thể làm việc tốt;
- c. Do thiếu cán bộ nên các BQLRPH đã phải giao khoán các hoạt động phát triển/nâng cấp (như trồng rừng, KNTS và bảo vệ rừng tự nhiên) cho các hộ/cộng đồng địa phương. Tuy nhiên, nhìn chung thì các BQLRPH không có đủ ngân sách chi cho các hoạt động quản lý và bảo vệ rừng ngoài số ngân sách được giao cho theo các chương trình quốc gia (như chương trình 327 và chương trình trồng 5 triệu ha: 5MHRP) và các dự án có vốn đầu tư nước ngoài (như hợp phần trồng rừng SPL-3). Vì thế mà các BQLRPH này gặp nhiều khó khăn để có thể quản lý tốt rừng phòng hộ của mình nhất là khi những dự án nói trên kết thúc;
- d. Cho tới nay vẫn chưa có BQL nào ký hợp đồng quản lý rừng phòng hộ dài hạn với cộng đồng địa phương;
- e. Cách thức quản lý và bảo vệ rừng phòng hộ như thế nào trong tương lai đối với các BQL vẫn còn chưa xác định được.

Chương 2: Cơ sở lý luận và bối cảnh thực hiện dự án

2.1 Đóng góp cho những chính của địa phương

2.1.1 Chính sách phát triển lâm nghiệp Việt Nam

Như nội dung trình bày trong mục 2.4.4 phần II báo cáo, Chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp Việt Nam (2006-2010) xây dựng năm 2007 đã đưa ra những mục tiêu chung cho ngành như sau:

- a. Thiết lập bền vững, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng 16,2 triệu ha đất quy hoạch cho ngành lâm nghiệp;
- b. Nâng độ che phủ rừng lên 42-43% vào năm 2010 và 47% vào 2020;
- c. Đảm bảo có sự tham gia rộng rãi hơn từ các khu vực kinh tế tư nhân và các tổ chức xã hội trong phát triển rừng;
- d. Đóng góp nhiều hơn nữa vào sự phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường;
- e. Giảm đói nghèo và phát triển sinh kế cho người dân nông thôn miền núi; và
- f. Góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và quốc phòng.

Đồng thời kế hoạch cũng đã đưa ra định hướng để đạt được những mục tiêu tổng thể đó như sau:

- a. Bảo vệ và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn khu vực miền núi phía bắc, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và vùng Tây Nguyên;
- b. Bảo vệ và phục hồi rừng ngập mặn ở Miền Bắc, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ và ĐBSCL;
- c. Phát triển rừng bảo vệ chắn sóng và chống sạt lở cát ở Trung Trung Bộ;
- d. Tăng cường công tác giao và cho thuê rừng đối với các tổ chức kinh tế khác nhau;
- e. Thay đổi nhận thức của người dân từ việc bảo vệ cây rừng thuần túy sang bảo vệ các hệ sinh thái liên kết cũng như bảo đảm cách thức tái sinh và sử dụng rừng tối ưu;
- f. Phối kết hợp với cộng đồng địa phương và phối hợp với các cơ quan quản lý lâm nghiệp của nhà nước cũng như chính quyền địa phương trong công tác bảo tồn và bảo vệ rừng; và
- g. Phát triển và sử dụng các lâm sản ngoài gỗ để làm tăng cơ hội tạo thu nhập bền vững từ quản lý rừng cho các chủ rừng.

Dự án đề xuất được kỳ vọng là sẽ góp phần đạt được những mục tiêu chung của Chiến lược phát triển lâm nghiệp đó. Hơn nữa, dự án đề xuất cũng rất phù hợp với những định hướng phát triển như đã nói trên của Chiến lược. Dự án đề xuất này có thể là động lực thúc đẩy để thực hiện tốt chiến lược đặc biệt là tại Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ sau khi chương trình 5 triệu ha rừng kết thúc vào năm 2010.

2.1.2 Chính sách phát triển kinh tế xã hội

Mục tiêu chính của Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế xã hội (2006-2010) là phát triển môi trường tạo điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế ổn định và phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt tập trung vào việc thu hẹp khoảng cách giàu nghèo. Kế hoạch 5 năm (2006-2010) này cũng đưa ra các định hướng phát triển cho ngành lâm nghiệp như sau:

- a. cải cách ngành lâm nghiệp kết hợp chặt chẽ giữa chức năng kinh tế và chức năng phòng hộ;
- b. giảm diện tích rừng do nhà nước quản lý;
- c. trồng rừng để tăng độ che phủ và thiết lập các khu vực cung ứng nguyên liệu cho ngành chế biến lâm sản;
- d. kiểm tra chất lượng lâm sản;
- e. phát triển chương trình 5 triệu ha rừng bằng cách đưa việc trồng rừng vào với hai mục đích là sản xuất gỗ và bảo vệ môi trường;
- f. hoàn thành công tác giao đất giao rừng.

Dự án đề xuất cũng xây dựng cùng định hướng giống như định hướng của kế hoạch 5 năm. Theo đó người dân nông thôn có thể trực tiếp tạo ra thu nhập bằng việc tham gia vào công tác bảo vệ và phát triển rừng của dự án.

2.1.3 Tuân thủ theo các công ước quốc tế

Chính phủ Việt Nam đã chủ động tích cực trong việc giảm thiểu các tác động và thích ứng với những vấn đề biến đổi khí hậu vì Việt Nam là một trong những quốc gia chịu tác động nhiều nhất của những biến đổi khí hậu. Nhận biết được tầm quan trọng và cấp thiết phải hành động chống lại sự biến đổi khí hậu, Chính phủ đã thông qua các công ước Quốc tế về biến đổi khí hậu như Công ước khung của LHQ về biến đổi khí hậu (UNFCCC), Công ước Đa dạng sinh học (CBD) và Công ước chống sa mạc hóa của LHQ (UNFCCD). Những hành động của Chính phủ trước vấn đề biến đổi khí hậu không chỉ để thực hiện các cam kết quốc tế mà còn để đảm bảo an ninh quốc gia.

Chính phủ cũng đã thông qua Chương trình mục tiêu Quốc gia (NTP) để ứng phó với biến đổi khí hậu vào năm 2008 và các bộ ngành cũng đã xây dựng được kế hoạch hành động để thực hiện vào năm 2011. Việc phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ được xem là giải pháp quan trọng hạn chế và thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam.

2.1.4 Tuân thủ theo chính sách về ODA của Chính phủ Nhật Bản

Chính sách ODA trung hạn của Chính phủ Nhật Bản dành ưu tiên cho (i) xóa đói giảm nghèo, (ii) tăng trưởng bền vững, (iii) các vấn đề toàn cầu nhất là các vấn đề về môi trường và thiên tai, và (iv) xây dựng hòa bình. Dự án này thuộc diện ưu tiên (i) và (iii) qua việc phát triển rừng phòng hộ và nó phù hợp với chính sách ưu tiên về ODA của Chính phủ Nhật Bản.

Mặt khác, chính sách hỗ trợ ODA của JICA cho Việt Nam đặt trọng tâm vào việc “tăng cường phát triển kinh tế”, “ổn định kinh tế xã hội”, và “xây dựng các cơ cấu thể chế” và xác định các vấn đề cần phải giải quyết trong ngành nông nghiệp và lâm nghiệp.

- a. Các vấn đề về giới và dân tộc thiểu số;

- b. Bảo tồn đa dạng sinh học;
- c. Bảo tồn và phục hồi rừng;
- d. Khuyến nông và phát triển kỹ thuật nông lâm ngư nghiệp ở những khu vực khó khăn.

Dự án sẽ góp phần ổn định tình hình kinh tế xã hội nhất là ở khu vực miền núi nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống bằng việc phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ và phát triển kỹ thuật sản xuất nông lâm nghiệp. Cũng vậy, việc thực hiện dự án đề xuất thì đa dạng sinh thái của khu vực dự án cũng sẽ được bảo tồn và phát triển.

2.2 Cần phải có sự can thiệp của dự án

Chương trình trồng 5 triệu ha rừng đã và đang được thực hiện từ năm 1998 sẽ kết thúc vào năm 2010. Những gì mà chương trình đã thực hiện được cho năm 2008 đó là giao khoán bảo vệ được 2,8 triệu ha rừng, 0,8 triệu ha khoanh nuôi tái sinh, 1,5 triệu ha trồng rừng và 0,1 triệu ha trồng rừng công nghiệp và cây ăn quả. Tuy nhiên, chất lượng rừng vẫn còn thấp và vì thế cần phải đầu tư thêm về tài chính và nỗ lực hơn nữa để thực hiện được những mục tiêu đã đề ra. Với những gì mà chương trình đã đạt được trong thời gian qua và với thực tế là sự hỗ trợ tài chính từ các nhà tài trợ quốc tế cho lĩnh vực lâm nghiệp đang ngày một giảm đi, nên Chính phủ Việt Nam sẽ xây dựng một chương trình/dự án lâm nghiệp mới tiếp theo chương trình 5 triệu ha trước khi nó kết thúc tuy chương trình/dự án đó chưa được chính thức công bố.

Diện tích rừng Việt Nam đã tăng lên chủ yếu là nhờ những cố gắng của Chính phủ trong việc trồng rừng. Tuy nhiên chất lượng rừng vẫn còn thấp và vì thế trong tương lai gần sẽ không thể thấy được những lợi ích thực tế mang lại từ rừng. Trê diện tích đất rừng phòng hộ vẫn còn nhiều đất trống và rừng tự nhiên nghèo nàn. Vì thế cần phải phục hồi rừng phòng hộ để nâng cao chức năng phòng hộ của nó. Điều không kém phần quan trọng nữa là phải nâng cao giá trị kinh tế của rừng phòng hộ để cho cộng đồng địa phương quản lý rừng bền vững. Những việc làm thiết thực đó sẽ không chỉ góp phần đảm bảo an ninh quốc gia xét về khía cạnh bảo tồn các nguồn nước, chống sói mòn, hạn chế thiên tai, xóa đói giảm nghèo, vvv mà nó còn góp phần hạn chế biến đổi khí hậu trên toàn cầu.

Không giống như những dự án phát triển hạ tầng, dự án về phục hồi và quản lý rừng bền vững sẽ phải mất nhiều thời gian, cần nhiều cố gắng và tài chính hơn. Để phát triển và bảo vệ rừng đạt được trong năm 2000 cần phải được duy trì và hướng dẫn để thực hiện tốt hơn cho dự án đề xuất.

2.3 Cần phải có sự hỗ trợ của JICA

JICA đã có kinh nghiệm lâu năm về hỗ trợ các dự án lâm nghiệp và là một trong những nhà tài trợ lớn nhất cho ngành lâm nghiệp Việt Nam. Những gì mà JICA đã làm được thật đáng ghi nhận nhất là với những thành tựu về quản lý rừng bền vững. Những dự án mà JICA thực hiện gần đây đã góp phần vào việc phục hồi và quản lý rừng bền vững và tăng cường năng lực cho các bên liên quan trong quản lý rừng được liệt kê dưới đây:

- a. Dự án trồng rừng trên khu vực đất cát ven biển;
- b. Phục hồi rừng tự nhiên khu vực đầu nguồn bị suy thoái ở Miền Bắc Việt Nam;
- c. Dự án hỗ trợ thôn bản quản lý rừng bền vững khu vực Tây Nguyên;
- d. Tăng cường năng lực xây dựng Báo cáo khả thi và kế hoạch thực hiện các dự án trồng rừng;

- e. Dự án cải thiện mức sống và phát triển hạ tầng nông thôn III (SPL-III)/hợp phần trồng rừng;
- e. Báo cáo tăng cường năng lực để thúc đẩy phát triển trồng rừng theo cơ chế phát triển sạch tại Việt Nam (AR-CDM)

Các hoạt động thuộc chương trình dự án đề xuất bao gồm quy hoạch rừng, trồng rừng khu vực ven biển và khu vực đầu nguồn, khoanh nuôi tái sinh, hỗ trợ phát triển sinh kế cho cộng đồng khu vực miền núi. Vì thế những kinh nghiệm thực tế của JICA sẽ rất hữu ích và phù hợp nhất để thực hiện dự án.